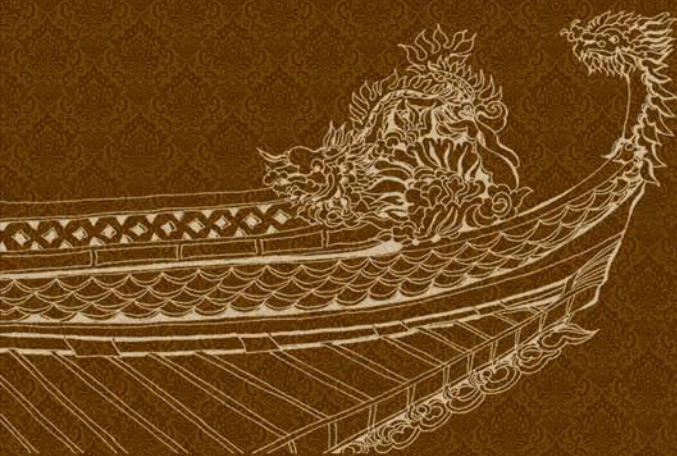
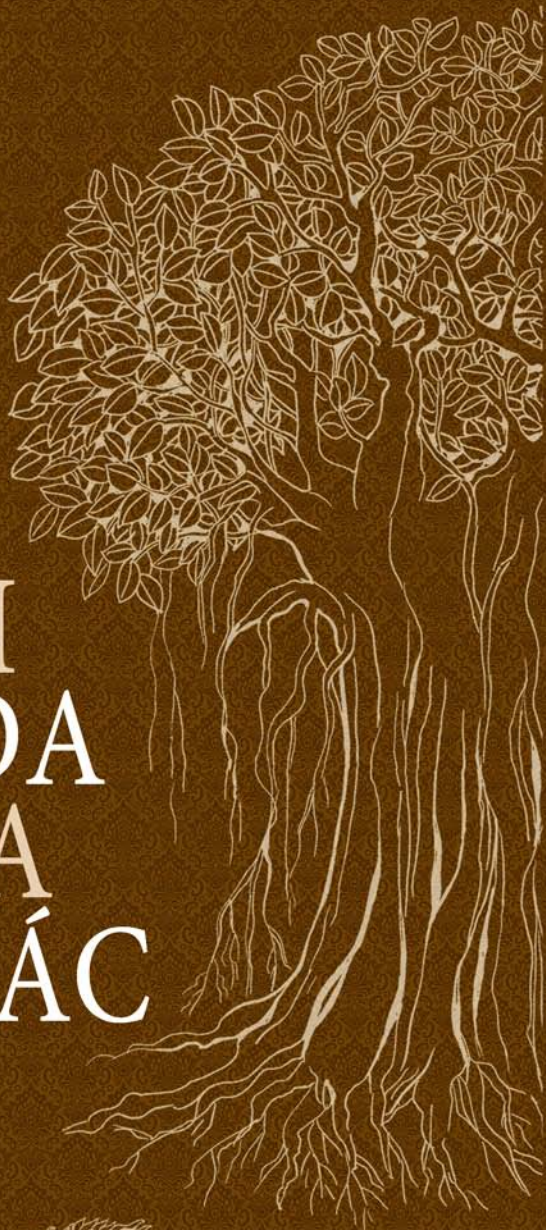


THÍCH NHƯ ĐIỂN  
TRẦN TRUNG ĐẠO

DƯỚI  
BÓNG ĐÀ  
CHÙA  
VIÊN GIÁC



2019

**DƯỚI BÓNG ĐÀ  
CHÙA VIÊN GIÁC**



## **DƯỚI BÓNG ĐA CHÙA VIÊN GIÁC**

**Hồi ký của Hòa thượng Thích Như Điển**

**và Nhà văn Trần Trung Đạo**

**Viên Giác xuất bản lần thứ nhất năm 2012**

**Viên Giác Tùng Thư tái bản năm 2019**

**Nhà Xuất Bản Liên Phật Hội**

**United Buddhist Publisher, California, USA**

**Biên tập & Trình bày: Nguyễn Minh Tiến**

**Bìa: Nguyễn Đồng & Nguyễn Thị Hợp & Trần Minh Triết**

**ISBN-13: 978-1-6998-6402-9**

**ISBN-10: 1-6998-6402-0**

**Copyright © Viên Giác Tùng Thư - 2019**

THÍCH NHƯ ĐIỂN & TRẦN TRUNG ĐẠO

*Đuối bóng đa  
chùa Viên Giác*

HỒI KÝ VỀ MỘT NGÔI CHÙA  
ĐÃ ĐI VÀO LỊCH SỬ  
PHẬT GIÁO TỈNH QUẢNG NAM



NHÀ XUẤT BẢN LIÊN PHẬT HỘI  
UNITED BUDDHIST PUBLISHER



# MỤC LỤC

## Phần I. Hồi ký của Hòa thượng Thích Như Điển

✦ Xuất Gia học Đạo.....	9
✦ Chùa Phước Lâm .....	13
✦ Làm nhang.....	23
✦ Học tập.....	27
✦ Về lại chùa Viên Giác .....	33
✦ Ngày mất mẹ .....	35
✦ Làm đậu hủ.....	43
✦ Pháp nạn năm 1966.....	49
✦ Học tán tụng .....	57
✦ Về Cẩm Nam .....	67
✦ Hội An ngày ấy .....	69
✦ Hồi Ký .....	85
✦ Tết Mậu Thân.....	89
✦ Thầy Tôi .....	93
✦ Di Tích .....	95
✦ Chiếc nón bài thơ.....	99
✦ Xa Hội An.....	105
✦ Cách học giỏi.....	109
✦ Lời cuối.....	119
✦ Gặp lại nhau.....	121
✦ Ba thế hệ Tiến sĩ (Bác sĩ văn học) .....	145
✦ Đôi nét về Hòa Thượng Thích Như Điển .....	163
✦ Tác phẩm đã xuất bản.....	164

**Phần II. Hồi ký của Nhà văn Trần Trung Đạo**

✦ Lời ngỏ.....	171
✦ Vài nét về chùa Viên Giác.....	179
✦ Thời thơ ấu ở Duy Xuyên .....	183
✦ Đến chùa Viên Giác lần đầu.....	193
✦ Rời chùa Viên Giác đến Vĩnh Điện.....	207
✦ Trở lại chùa Viên Giác.....	217
✦ Tưởng nhớ sư phụ	
Cố Đại Lão Hòa Thượng Thích Long Trí .....	237
✦ Thầy tôi .....	261
✦ Tưởng nhớ Hòa Thượng Thích Tâm Thanh .....	271
✦ Phố cổ Hội An và những ngôi trường cũ .....	285
✦ Hãy Ngủ Yên Đà Nẵng Của Tôi Ơi! .....	309
✦ Vu Lan nghĩ về Mẹ và Quê Hương .....	319
✦ Đôi nét về Nhà văn Trần Trung Đạo .....	331
✦ Tác phẩm đã xuất bản.....	333

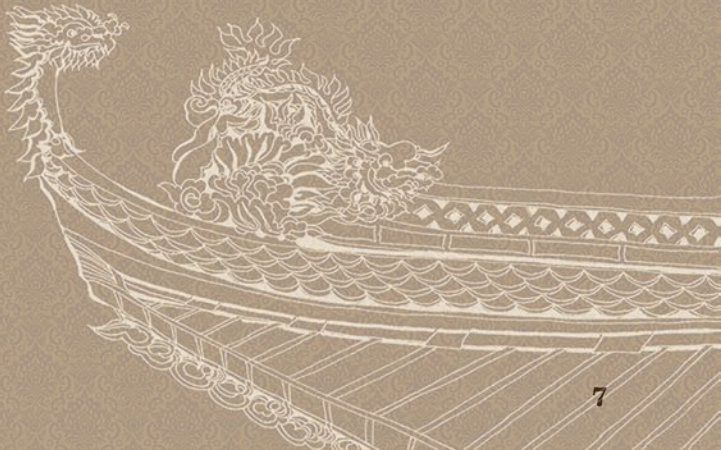




PHẦN I.

# HỒI KÝ

CỦA HÒA THƯỢNG  
THÍCH NHƯ ĐIỂN







*Chùa Viên Giác năm 1967*

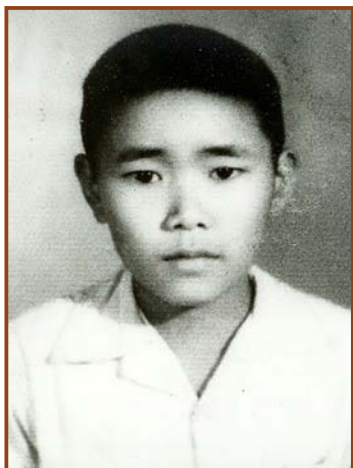
# XUẤT GIA HỌC ĐẠO

**N**gày 15.05.1964, ngày trọng đại nhất của đời tôi là ngày tôi được Cha Mẹ cũng như gia đình cho phép rời xa cuộc sống đời thường, vào chùa xuất gia học đạo. Hôm đó cũng là ngày đám giỗ của ông Nội, nên gia đình và tất cả mọi người đều có mặt, kể cả các anh rể của tôi. Năm ấy tôi 15 tuổi, giã biệt đời sống thôn dã đầy mộng mơ lên đường đến Phố cổ Hội An, nơi có ngôi chùa Viên Giác.

Trong khi tôi rất mừng với sự ra đi của mình thì ngược lại mọi người trong gia đình rất buồn vì biết rằng sẽ vắng thêm một người trong bữa cơm chiều. Bảy năm trước đó, vào ngày



*Hình 1: Đại gia đình họ Lê  
lúc thân phụ của tác giả còn sanh tiền*



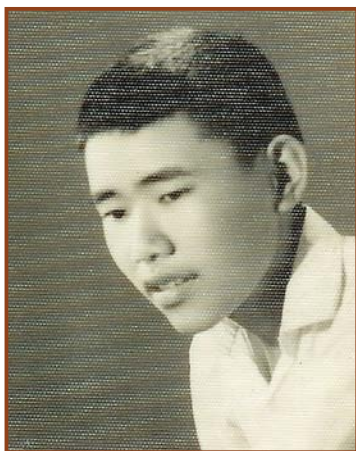
*Hình 2:  
Chụp ngày 04. 04. 1962  
lúc 12 tuổi, vừa tốt nghiệp  
tiểu học.*

mùng 8 tháng 2 năm 1957, bào huynh tôi, Hòa Thượng Thích Bảo Lạc bây giờ, cũng đã ra đi với những bức thư để lại rằng xin gia đình cho phép được xuất gia tại chùa Linh Ứng, Non Nước, Đà Nẵng.

Không ai trong gia đình muốn cho tôi đi nữa. Tuy nhiên, thấy ước nguyện của tôi thiết tha quá, nên cuối cùng hai đấng sanh thành của tôi cũng đành nuốt lệ chiều ý con. Thế là tôi được thông dong lên đường với chiếc xe đạp tương đối đã cũ, với ba-ga phía sau đeo theo một valise bằng sắt bên trong có mấy bộ đồ vạt hò, vài quyển tập học.

Trong túi tôi vốn vẹn chỉ có 500 đồng Việt Nam Cộng Hòa thuở ấy. Không biết giá trị bao nhiêu so với đồng Mỹ Kim lúc bấy giờ, nhưng hình như cả năm 1964 tôi xài chưa hết số tiền gia đình cho ấy. Lúc ấy trong tôi suy nghĩ đơn giản rằng, tài sản của tôi suốt đời chỉ có chừng này tiền thôi và không hề có một ý niệm tương lai sẽ còn nhiều và nhiều thứ khác nữa, như là lớn lên phải cần nhiều phương tiện hơn để mua sách vở đi học chẳng hạn.

Dừng trước cổng Tam Quan chùa Viên Giác Hội An, tôi xuống xe và nghiêm trang từng bước dắt xe vào chùa. Dựng xe một nơi bên hữu nhà đông, tôi bước vào gặp Thầy thưa ý định xuất gia của mình.



*Hình 3 : Chụp ngày 15. 05.  
1964 lúc xuất gia.*



*Hình 4 : Cổng Tam Quan chùa Viên Giác năm 1950, nhiếp ảnh gia Vĩnh Tân*

Rõ ràng lúc ấy tôi là đứa trẻ bạo gan nhất trong số những đứa trẻ bạo gan. Gặp Thầy, tôi thành kính đánh lễ và thưa: “*Bạch Thầy con muốn xuất gia học đạo.*” Thuở ấy, Thầy tôi còn trẻ, chừng trên 30 tuổi, trông rất trang nghiêm hảo tướng.

Thầy nhìn tôi, một cậu bé nhà quê, tuy không ra vẻ thông minh, nhưng cũng không đến nỗi khó xem lắm. Thầy chấp nhận và bảo rằng: “*Thầy phải đi Sài Gòn chữa bệnh một thời gian, chưa biết bao giờ về. Con ra chùa Phước Lâm ở tập sự xuất gia.*” Thầy lấy một bộ đồ vật hồ đưa tôi và nói: “*Đây là bộ đồ vật hồ mang theo để mặc. Thầy sẽ viết một lá thư cho Thầy Như Vạn.*”

Thầy dạy vậy, tôi xin vâng và có lẽ Thầy không biết rằng tôi đã có hai bộ vật hồ màu nâu rồi. Tuy nhiên, Thầy cho tôi cứ nhận. Vì theo tôi, đó là ân huệ của Thầy và cũng là kỷ niệm mà cho tới bây giờ tôi vẫn không quên. Thầy cho tôi một bộ đồ vật hồ màu trắng đã cũ, tôi quý vô cùng. Mặc dầu lúc ấy tôi mặc chẳng vừa nhưng tôi giữ lại trong rương của mình cho đến hai năm sau mới mặc được. Kỷ niệm lần đầu tiên gặp





*Hình 5 : Chân dung Thầy Bốn Sư Thích Long Trí  
vào năm 1965 – 1966*

Thầy ngăn ngủi chỉ trong một ngày như thế! Dĩ nhiên, trước đó tôi có gặp Thầy tại chùa Hà Linh ở Duy Xuyên rồi. Tôi quy y cùng với rất đông các Oanh Vũ Gia Đình Phật Tử trong lễ Quy Y vào năm 1963. Tôi có pháp danh Như Điển từ ngày ấy.

Cầm phong thơ gởi Thầy Như Vạn và bộ đồ vật hò trên tay, tôi nghe Thầy chỉ đường đi đến chùa Phước Lâm và sau đó tôi hân hoan tiếp tục hành trình lên đường sang chùa Phước Lâm. Thuở ấy, chùa Phước Lâm vẫn còn là một chùa xưa cũ, mái ngói rêu phong và trông tối tăm lảm. Mái thấp xuống, hình như chẳng có cửa sổ nào. Trong chùa vốn u tịch càng thêm u tịch lạ thường.

# CHÙA PHƯỚC LÂM

**Đ**ến Phước Lâm trình thư của Thầy cho Thầy Như Vạn, tôi được chấp nhận ngay. Thầy Như Vạn gọi chú Hạnh Thu đến hướng dẫn tôi nơi để đồ đạc và những công việc phải làm hằng ngày. Với chú Hạnh Thu, tôi vâng lời như đứa bé lên ba. Vì lẽ đối với tôi, bấy giờ cái gì cũng mới lạ. Từ việc ăn uống, lễ bái, học hành, hội họp, làm việc v.v... chuyện gì được chú phân công, tôi chẳng từ nan.

Đầu tiên, tôi được phân công làm vườn và tưới cây. Đất ở chùa Phước Lâm là đất cát, không biết tưới bao nhiêu nước trên cát cho đủ, do đó chú Hạnh Thu quy định mỗi cây dương liễu được uống hai thùng nước mỗi ngày mới có thể sống được. Hằng ngày vào buổi chiều sau khi đi học về, tôi phải gánh 40 đôi nước từ một cái ao ở phía tây của chùa tưới những cây dương liễu và những luống rau trồng gần dãy tháp các Hòa Thượng.

Trước chùa Phước Lâm có một cây bàng rất lớn. Lá bàng làm bồi thay củ nấu cơm. Khi hữu sự, nhặt lá bàng tươi bán để mua thực phẩm cần thiết khác cho chùa. Năm đó là năm Thìn, hình như Giáp Thìn thì phải. Mà Thìn nghĩa là rồng. Rồng đi đâu cũng mang mưa gió theo, cho nên vào tháng 10 năm 1964 có một cơn lụt thật khủng khiếp, cả tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi có không biết bao nhiêu người chết và nước dâng lên đến bốn thước là ít. Những nhà lầu cổ Hội An hai tầng cũng bị ngập lên cao. Do vậy, lá bàng lúc ấy thật là hữu dụng. Thầy Trụ Trì bảo chúng tôi trèo lên cây bàng hái lá và đem ra chợ Hội An đổi lấy thực phẩm.

Đối diện với cây bàng là cây me và cây xoài rất lớn. Có lẽ chúng hiện diện bên cạnh miếu Bà này từ lâu lắm rồi. Chúng

## *Dưới bóng đa chùa Viên Giác*

---

điệu chúng tôi kháo với nhau bên trong miễu có cặp rắn thần lớn lắm, rất linh thiêng. Ai phá phách, leo trèo hái trái cây sẽ bị Bà quở. Đối với chúng tôi, xoài chua lè còn me thì trái lép cho nên không chú nào phạm vào lỗi leo trèo ở trước nơi thiêng liêng cả. Phải như xoài ngọt và me ngon, chắc chúng tôi cũng chẳng kiêng nể gì những lời răn đe đó, dù mỗi khi hình dung hai con rắn thần ấy cũng hơi rợn người. Thật ra chúng tôi chưa có ai thấy được cặp rắn này cả.

Lúc ấy, ở chùa có chú Hạnh Thu, chú Hạnh Đức, chú Hạnh Chơn, chú Vinh, bác Thông, cô Sáu, chú Phong, chú Mạnh, tôi và một số người xuống làm công quả để chuẩn bị dỡ chùa cũ xây lại chùa mới. Về sau, trong số những người làm công quả ấy, có hai vị phát tâm xuất gia nữa đó là: Chú Thị Việt và chú Huân. Chú Thị Việt bây giờ là thầy Hạnh Thiên, trụ trì chùa Vạn Đức và chú Huân pháp danh Thị Tập bây giờ là Thầy Hạnh Trí, trụ trì chùa Ân Triêm ở Chợ Chùa, gần thị



*Hình 7: Bình phong chùa Phước Lâm*

trấn Nam Phước. Chú Hạnh Thu ra người thiên cổ từ lâu, chú Hạnh Đức bây giờ là Hòa Thượng Hạnh Đức đang ở Đà Lạt. Còn một số chú khác nữa tôi không liên lạc được.

Ở chùa Tỉnh Hội lúc đó có chú Phấn, chú Điểm, chú Duyên, chú Hạnh, chú Kính cũng thường hay theo xe Hòa Thượng Như Huệ ra thăm chùa Phước Lâm, tôi có cơ hội làm quen với quý chú từ thuở đó. Thỉnh thoảng quý chú ở lại chùa dùng cơm chung hoặc tụng Kinh hay kháo nhau nhiều chuyện trẻ con, nghĩ lại cũng thấy vui vui. Thuở ấy, trò chơi của chúng tôi chỉ là đá kiệu, dây cao su và sỏi đá. Ngoài ra chẳng có một thứ gì khác đặc biệt hơn cho nhu cầu của tuổi thơ ở trong chùa cả.

Từ 15 tháng 5 đến 19 tháng 6 âm lịch năm 1964, tôi phải vừa phụ việc chùa, vừa học Kinh Lăng Nghiêm và làm những công việc lặt vặt, theo kiểu sai đâu chạy đó, thật hồn nhiên! Mục đích duy nhất của tôi là xuất gia mà thôi. Vào ngày 19 tháng 6 âm lịch năm ấy, lễ vía Đức Quán Thế Âm tại chùa Viên Giác, hay tin Thầy tôi đi chữa bệnh ở Sài Gòn đã về, và được tin gọi về chùa Viên Giác để làm lễ xuất gia, tôi mừng hết lớn. Dĩ nhiên là điều ấy tôi chờ đợi từ lâu và nay là ngày trọng đại đã đến. Tôi xin phép Thầy Như Vạn, cưỡi xe đạp băng băng qua một cồn cát nóng trước mả Thanh Minh, chùa Chúc Thánh, miếu Ông Cọp, nhà thờ, qua ao rau muống chùa Tỉnh Hội về chùa Viên Giác.

Chùa Viên Giác nằm sâu vào bên trong các rặng cây. Đặc biệt có hai cây đa rất lớn. Nhà thơ Trần Trung Đạo đã có bài thơ rất nổi tiếng về hai cây đa này. Hai bên đường vào chùa là hai ao rau muống xanh um trước cổng Tam Quan. Sau cổng Tam Quan là hồ sen và hai sân, tả hữu có hai dãy nhà Đông, Tây. Ngay chính giữa là Chánh Điện, phía sau thờ Tổ và Thập Điện Minh Vương.

Chùa tôi trước đây là đình Cẩm Phô. Quý thân hào nhân



sĩ cung thỉnh Thầy tôi về trụ trì, ngôi đình biến thành ngôi chùa vào thập niên 1950<sup>1</sup> nên cũng tối om, vì chung quanh không có một cửa sổ nào cả. Chỉ trừ hai nơi lầu chuông lầu trống ở gần tượng Hộ Pháp và Tiêu Diện Đại Sĩ là có cửa sổ. Tường xây dày độ 60 cm. Độ ẩm càng cao khi mùa mưa lụt ở lâu trong nhà, không chịu rút nước. Do vậy mà lúc nào ở đó cũng thấy lạnh, dấu cho là mùa hè đi chẳng nữa.

Bà Chín đạo đó là một tịnh hạnh như làm công quả của chùa. Lúc ấy bà chừng 70 tuổi, trông trông mất mom mem, mặt mũi không còn sáng tỏ nữa, chỉ được cái là lo miếng ăn cho Thầy rất chu đáo, nhất là khi Thầy bị bệnh. Thật ra, Thầy bị mật vụ ông Ngô Đình Diệm đánh năm 1963, thân thể Thầy bị chấn thương rất nhiều. Sau khi vào Sài Gòn khám bệnh về, Thầy cần thời gian để dưỡng bệnh nhiều hơn.

Sau khi làm lễ xuất gia, cạo đầu xong, tôi lên chánh điện lễ Phật, thế là xong. Lễ xuất gia của tôi vào ngày lễ vía Quán Thế Âm đơn giản đến như vậy nhưng tôi nhớ suốt đời. Dù không giống như những lễ xuất gia long trọng trong 45 lễ xuất gia tôi chủ trì cho những đệ tử của mình sau này, nhưng với tôi thật là ý nghĩa. Sau này tôi nghe nhiều vị Thầy cho rằng lễ xuất gia trang trọng quá đệ tử của mình khó tu. Tôi nghĩ đó chỉ là lý luận mà thôi, việc tu được hay không, không tùy thuộc vào lễ xuất gia, mà do duyên nghiệp của mỗi người. Tôi cho rằng quan hệ Thầy Trò, được làm đệ tử của Thầy này, không đệ tử của Thầy kia, cũng là nhân duyên, không thể cho rằng Thầy nào giỏi hay dở hơn. Có Thầy không giỏi lắm song đệ tử tại gia và xuất gia quá nhiều, trong khi đó nhiều Thầy quá giỏi nhưng chẳng có ai đến tu. Do vậy mọi việc thành tựu hay không thành tựu đều quy vào hai chữ nhân duyên là đúng nhất.

---

<sup>1</sup> Xin xem thêm quyển Châu Ngọc Hồi Ký.

Sau lễ xuất gia, tôi đánh lễ Thầy và xin Thầy chỉ dạy những điều cần làm. Thầy bảo: “Gần ngày khai giảng, nên chuẩn bị sách vở để đi học.” Tôi hỏi lại: “Bạch Thầy, đi tu rồi còn phải học để làm gì nữa.” Thầy xoa đầu và nói: “Tại sao không học, không học làm sao biết mà tu?”

Tôi ngoan ngoãn vâng lời và đạp xe trở lại chùa Phước Lâm. Lúc ấy, có một số chú đã đi học trước như chú Như Lệ, chú Hạnh Thu, chú Hạnh Đức, chú Hạnh Chơn v.v... Do vậy tôi dò hỏi đường và hỏi cách đi học cần phải sắm sửa những gì.

Chú Đức, chú Phong và tôi cùng học chung lớp, nhưng tôi lớn tuổi hơn. Mỗi ngày đi về hai bận, đạp xe từ chùa Phước Lâm đến trường Diên Hồng gần chợ Hội An bây giờ để học đệ thất. Trường này là một trường trung học tư thục, do ông Ngô Thống làm Hiệu Trưởng, nhưng không thu tiền học phí hằng tháng của quý chú dù họ là Thiên Chúa Giáo. Niên học 1964-1965, tôi học với Thầy Hiến dạy Pháp văn và Công Dân Giáo Dục, Thầy Thống dạy Sử Địa v.v... Mới đầu vào học còn ngỡ ngách, vì lẽ ba năm sau khi đậu tiểu học tôi chẳng đến trường, nên bây giờ ở tuổi 15 học đệ Thất, so với những học sinh khác tuổi 12, 13 tôi lớn hơn quá nhiều. Mỗi lần bị hỏi bài, không thuộc là bị Thầy Hiến la cho một trận. Lại còn đem mấy ông Thầy ra giễu nữa. Thầy ấy bảo rằng: Đâu phải như tụng Kinh thuộc lòng thôi. Quý chú phải hiểu nghĩa những gì quý chú trả bài nữa.

Trong lớp có chú Chín, tức Hòa Thượng Thích Như Phẩm, hiện giờ đang ở chùa Long Tuyền tại Hội An, học giỏi nhất lớp. Tôi quan sát tại sao chú học giỏi vậy. Sau đó, tôi rút kinh nghiệm cho chính mình. Hóa ra chẳng có gì khó cả. Đó là, những bài học của hôm qua chú ôn lại sau khi đi học về và những bài học cho hôm nay, chú đã chuẩn bị trước rồi. Do vậy, Thầy giáo hỏi đâu chú đáp đó, trúng phong phóc, khiến ai cũng phải nể. Thời ấy có làm toán chạy. Nghĩa là thầy giáo

cho đề và trong 5 hay 10 phút đầu, nếu có ai đó làm xong có đáp số đem lên nộp, Thầy cho điểm vào sổ. Nếu ai nhanh nhẹn, mỗi tháng có từ 2 đến 4 lần được điểm toán chạy là đứng cao. Có thể đứng nhất, nhì v.v... Còn những ai rụt rè, chỉ có đội sổ. Tôi học được phương pháp ấy nên tự chọn cho mình một lối đi. Kể từ đó tôi học rất khá, và cuối cùng là giỏi. Nghĩa là, mới nửa năm đệ thất đứng gần cuối lớp, đến giữa năm tôi đứng giữa lớp, và gần cuối niên khóa ấy, tôi đứng thứ 7 trong số 40 học sinh.

Ngày trước, đa phần học đạo hay học văn hóa ngoài đời cũng vậy, quý Thầy, Cô giáo ít ứng dụng phương pháp giáo dục có sư phạm, dạy cho học trò cách làm bài, cách học, đa phần Thầy Cô bắt học trò mình học thuộc bài và trả bài đúng theo các câu hỏi trong sách là được. Nếu ú ớ, trả lời không xong, đôi khi bị đánh, bị bạt tai, bị mắng, bị chửi nữa. Thật ra, đó không phải là phương pháp giáo dục đúng. Đa phần, những học sinh người Á Châu của chúng ta chỉ cần học những gì Thầy Cô dạy và tiếp nhận những gì Thầy Cô hiểu là đủ. Ngoài ra, chẳng có chút gì gọi là tác động đến óc sáng tạo của trẻ em cả. Trẻ em rất cần sự đánh thức óc sáng tạo này. Có như thế trẻ em mới có thể làm chủ được vận mệnh của cuộc đời về sau. Giáo dục Âu Mỹ hoàn toàn khác với giáo dục của Á Châu chúng ta. Nghĩa là ngay từ Tiểu học, Thầy Cô giáo đã cho học trò tập quan sát sự kiện, sau đó đem ra thảo luận và tìm câu trả lời đúng nhất của vấn đề, sau quá trình tranh luận biện hộ ý kiến của mình. Còn học trò Á Châu đa phần là sợ Thầy Cô. Nhưng cái sợ ấy vô lý, vì Thầy Cô không có gì để mình phải sợ cả. Chỉ những học sinh làm biếng hoặc không có thì giờ ôn bài vở mới kẹt, còn phần nhiều không có vấn đề.

Có nhiều trò tội lỗi, phải giúp cha mẹ buôn bán, coi sóc cửa tiệm, hoặc làm ruộng v.v...do vậy bài vở chệnh mảng, thế là bị chửi mắng thậm tệ ở trong lớp và nhiều trò mặc cảm nên nghỉ học luôn. Trong trường hợp này, theo tôi trách nhiệm

chẳng phải ở nơi người học trò, mà do phương pháp giáo dục của Thầy Cô giáo. Họ không có hoặc có ít kinh nghiệm, không lười cuốn được học trò, nên mới để xảy ra những vấn đề đáng tiếc như thế.

Ngày ấy, có nhiều học trò đến từ vùng quê, nơi mà chiến tranh du kích hằng ngày vẫn tiếp diễn. Ban ngày lính quốc gia đến bảo dân phải lấp hầm, làm đường. Ban đêm quân du kích về bảo đào hầm tránh bom, tránh đạn. Do vậy, nhà nào có con cái cũng muốn cho con đi học để khỏi phải đi lính, mà muốn thế phải gọi con đi xuống Hội An hoặc ra Đà Nẵng, chứ ở lại làng quê thì trước sau không bị nạn này cũng bị nạn khác. Do vậy mà làm người dân thuở ấy gọi là “một cổ hai tròng”. Con trai sinh ra trong thời loạn quả thật cũng là một vấn đề rất đau đầu nhức óc. Nếu thi Tú Tài I không đậu phải đi lính, vào Trung Tâm Huấn Luyện Quang Trung, nếu Tú Tài II không đậu cũng phải đi lính, vào Thủ Đức để ra Chuẩn úy. Có nhiều người lúc ấy không muốn con đường rủi nhiều hơn may này, ở lại nhà làm ruộng và tiếp tay với du kích. Cuối cùng, lại bị đẩy xô hay tự nguyện vào con đường mà mình phải dẫn thân theo, hoặc không theo lý tưởng của mình. Dĩ nhiên là do chính mình chọn, nhưng con đường của quốc gia hay của giải phóng quân, cũng chỉ thế thôi. Trong hai chọn lựa ấy, họ phải tìm một để theo. Con trai trong thời loạn là vậy, chẳng còn cách nào hơn.

Học sinh nào may mắn hơn đậu Tú Tài II, khỏi bị động viên, có thể tiếp tục con đường đèn sách tại các trường Đại Học trong Sài Gòn hay ngoài Huế. Sau đó, tốt nghiệp hoặc làm Thầy Giáo ở các trường Trung Học hay ở văn phòng tại phố thị, khỏi bị phan thây nơi chiến trường vô nghĩa. Dầu ở bất cứ phía nào cũng chỉ vậy thôi. Người con trai trong thời chinh chiến hầu như không có quyền được chọn lựa. Riêng các Tăng sĩ như chúng tôi thuở bấy giờ nếu ai trên 18 tuổi phải có một giấy hoãn dịch do Bộ Quốc Phòng cấp. Xin thưa,



giấy hoãn dịch chứ không phải miễn dịch. Điều ấy có nghĩa là khi nào chính phủ cần động viên, Tu sĩ cũng phải lên đường cầm súng. Tuy nhiên điều này thưở ấy chưa xảy ra.

Mỗi tháng ở chùa Phước Lâm họp chúng hai lần. Mỗi lần chừng một tiếng đồng hồ sau thời sám hối vào tối 14 và tối 30 âm lịch. Nếu tháng thiếu, họp vào tối ngày 29. Nguyên tắc chú Hạnh Thu đưa ra là tất cả phải dựa theo tinh thần lục hòa để kiểm điểm. Đầu tiên là tự phê và sau đó là phê bình. Theo tinh thần lục hòa như sau:

*Thân hòa cùng ở chung  
Miệng hòa không tranh cãi  
Ý hòa cùng vui vẻ  
Thấy nghe cùng chia sẻ  
Giới hòa cùng tu học  
Lợi hòa đồng chia đều*

Chúng tôi nói và thảo luận rất hăng say về nội dung của bản nội quy cũng như về lục hòa. Đạo đó tôi rất thích, vì thấy phương pháp giáo dục của Phật Giáo thực tế. Đến phần tự phê, mình tự nói về lỗi của mình, nói rất ít, bởi vì có thấy đâu mà nói. Nhưng đến mục phê bình, không khí thật căng thẳng, bởi vì mình lại nói nhiều hơn về lỗi người khác. Một phần vì mình chủ quan, một phần vì cái ngã quá lớn. Ngã này đụng ngã kia, đến nỗi mỗi khi họp xong, có người rất bực. Nhiều chú hờn mát, bỏ ăn hoặc không chịu chấp tác. Thế là chú Hạnh Thu phải nghiêm nghị, nhỏ nhẹ, từng lời nói, lắm khi chú cũng ra oai với cái roi trên tay, vừa nhip vừa la vừa quát. Dáng người chú cao ráo, chân đi đôi guốc và hai con mắt bao giờ cũng sắc bén. Chúng tôi ai ai cũng đều e dè, mà e dè cũng phải, bởi vì chú Hạnh Thu rất gương mẫu. Đi tụng Kinh bao giờ cũng đúng giờ, ngược lại chúng tôi đã được đánh thức bao nhiêu lần mà vẫn còn làm biếng chưa muốn dậy.

Phía sau nhà bếp của chùa Phước Lâm có một cây dứa rất cao nhưng ít trái và nếu có thì cũng chẳng có nước. Có lẽ vì dứa mọc trên đất cát. Dẫu cho bên cạnh đó có một cái giếng rất nhiều nước, có lẽ vì rễ dứa hút không sâu xuống đất.

Phía sau nhà Tổ lại có thêm cây nhãn và cây xoài. Hai cây này rất nhiều trái và đây cũng là đề tài đem ra bàn cãi nhiều nhất với chúng đệ tử của chúng tôi lúc bấy giờ. Khi bị hỏi ai là thủ phạm leo cây, ai hái xoài và ai hái nhãn, chỉ thấy câu trả lời là sự im lặng. Vì chú nào mà chẳng có. Do vậy, phần này chẳng thấy bị phê bình.



*Hình chụp chung với Sư Phụ,  
chú Chơn Đắc, chú Như Biên  
và các chú khác tại chùa Viên Giác.*



# LÀM NHANG

**C**úng tôi phải làm nhang để bác Thông mang ra chợ bán, lấy tiền nuôi Tăng chúng. Cách làm nhang không đơn giản chút nào. Đầu tiên, người ta phải nhúng tằm nhang vào mực màu đỏ, sau đó đem phơi cho khô. Tiếp theo là nhồi bột và xe nhang. Khó nhất là cách nhồi bột. Bột xe nhang gồm có bột cưa, bột dẻo, bột trầm, đôi khi có bột bồi lời nữa. Tất cả nhồi chung với nước, sau đó cho bột dẻo vào. Tùy theo hôm đó muốn làm bao nhiêu ngàn cây, cho bột vào nhồi cho đủ số lượng dự tính ấy. Nếu nước nhiều quá, bột sẽ loãng, nước ít quá bột sẽ cứng, khó xe thành cây nhang. Điểm chính của việc xe nhang thành hay không thành chỉ là ở giai đoạn này. Như xe nhanh, hay cây nhang tròn trịa v.v... do khéo tay chứ không phải làm cho cây nhang thơm hơn. Thường thường, người nhồi bột phải chuyên môn. Nếu không, mọi công đoạn sau sẽ hỏng. Thuở ấy, tôi nhớ không lầm thì chỉ có chú Vinh và Cô Năm là chuyên lo vấn đề nhồi bột. Còn chúng tôi chỉ lo xe nhang mà thôi. Chú Vinh bây giờ sau hơn 40 năm, trở thành Thượng Tọa Thích Hạnh Hoa trụ trì Tổ Đình Phước Lâm, kế thế Cố Hòa Thượng Thích Như Vạn, Thầy của Thầy Hạnh Tuấn. Hòa Thượng viên tịch vào năm 1977.

Bàn xe nhang nhỏ như bàn ngồi học. Mỗi người ngồi một bàn. Trên đó có một ít bột khô để khi cây nhang được lăn tròn rồi, thấm bột khô chà qua một lần nữa, để khi đem đi phơi không bị dính. Tay mặt cầm một bàn chà nhỏ như cái bay, tay trái thì cầm cây tằm nhang đã nhuộm chân màu đỏ rồi. Một tay đưa cây tằm vào cục bột đã được nhồi, trong khi đó tay mặt phải lạnh lẽo lấy cái bàn chà ấy xén một ít bột rồi đưa vào cây tằm, đoạn xe tròn vài ba lần và một dây bột dài sẽ



bám theo cây nhang. Như vậy một cây nhang đã xong. Sau đó đem phơi nắng chừng 24 tiếng đồng hồ, có thể vô bao, có nhãn hiệu sẵn, hoặc để nhang trần như thế cho bác Thông mang vào chợ Hội An bán.

Ngày ấy chúng tôi hay làm vào thứ Bảy và Chủ Nhật. Ai không làm nhang thì đi đẩy gạch hay phụ hồ, hoặc lo công việc lật vật phụ cho các thợ làm chùa. Người nào xe nhang giỏi mỗi ngày có thể xe đến 10 ngàn cây. Nhất là chú Vinh, người nhỏ thó nhưng lúc nào cũng nhanh nhẹn, xúng với vóc dáng của chú. Nói cười, đùa giỡn, nghịch ngợm không ai bằng. Trên đầu còn để một chỏm tóc dài, miệng hơi móm. Mỗi lần nói ra câu nào là bọn chúng tôi cười rộ lên câu ấy. Có lẽ Thầy Trụ Trì cưng chú nhất chùa. Tuy chú nghịch ngợm nhưng rất dễ thương và rất ít bị phạt. Người bị phạt nhiều nhất là một chú tên Bạ. Không biết bây giờ chú ấy ra sao rồi, nhưng lúc ấy chú này lì số một, chịu đòn dai và hầu như không khóc khi bị đánh hay bị phạt.

Hầu như chúng tôi không có niềm vui của tuổi thơ. Với lứa tuổi 15, 17 ấy, nếu ở ngoài đời hẳn phải đi bắt chim, bắt cá, đánh đu, đánh đáo sau khi đi học về. Còn chúng tôi chỉ biết buổi sáng từ chùa đạp xe đến trường, trưa đạp xe về lại chùa, sau đó dùng trưa và nghỉ trưa một lát rồi buổi chiều thì học bài hoặc học Kinh. Tiếp theo đi công phu chiều. Buổi tối, sau bữa cơm đạm bạc chúng tôi thỉnh Đại Hồng Chung, nói ngắn là hô chung rồi đi Tịnh Độ. Sau này tôi được phân chia công việc làm thị giả cho Thầy, khỏi phải làm những chuyện khác. Tuy nhiên, có nhiều lúc muốn học bài mà không học được, vì lúc ấy phải hầu Thầy. Do vậy mà lòng cảm thấy buồn, nhưng không dám thưa. Ở đây phải mở ngoặc ra để nói về việc giáo dục ở trong chùa thuở bấy giờ một chút. Người đệ tử xem vị Thầy hơn cả một vị Thần và bất cứ chuyện gì cũng chỉ có “*Dạ, Mô Phạt, con xin vâng*” chứ hầu như không có một việc gì được nói là “*Con không thích*” hoặc “*con không có thời giờ*” v.v...

Cách giáo dục ấy không phải giáo dục mà là một sự áp đặt. Ai chịu nổi thì theo, ai không chịu nổi thì thôi. Đơn giản như thế.

Chế độ ăn uống rất cực. Thuở ấy, mỗi sáng ăn cơm chiên đi học, trưa dùng cơm và chiều dùng cháo hoặc cơm nguội. Đồ ăn chỉ có rau cải ngoài vườn hái vào và nếu chùa có đi chợ thì chỉ mua một ít đậu hủ và một số đồ cần thiết cho chùa mà thôi. Chúng tôi mỗi tháng ăn đậu hủ được một lần và mỗi tuần ăn xì dầu được hai lần, mỗi ngày chỉ dùng nước tương là chính, chấm với rau luộc. Hết rau lang luộc đến rau lang chiên, hết chiên tới xào, quanh đi quẩn lại cũng chừng ấy, đổi qua trộn lại cũng bấy nhiêu. Ngày lại tháng qua cũng tương với đậu và đậu với tương. Những thứ này đã nuôi tuổi thơ của chúng tôi lớn lên trong chùa từ thuở ấy.

Người ta làm tương bằng cách dùng cơm rang lên, đa phần cơm cháy hay cơm không dùng được nữa, để lâu ngày cho lên mốc rồi hòa chung với đậu nành sau khi đã luộc và cũng để cho lên mốc. Trộn hai thứ ấy lại cho vào lu. Sau đó nấu nước muối đổ vào. Thông thường những ghè tương như thế để càng lâu càng ngon. Những người trong nhà bếp có nhiệm vụ săn sóc coi sóc chum tương, đôi khi giữa lúc trời nắng như thiêu như đốt, chú Thị Việt tức Hòa Thượng Hạnh Thiên bây giờ, cầm một cây đũa bếp thật lớn, đi đến từng lu tương một mở nắp ra rồi dùng đũa bếp khuấy nhiều lần, đảo lộn lớp dưới lên lớp trên cho đều. Nếu hủ nào chú thấy dùng được, cho những người nhà bếp biết và đại chúng dùng chum tương đó. Nước tương đầu chỉ để dành cho Thầy Trụ Trì, kể cả tương hột đi kèm. Còn chúng điệu trong chùa chúng tôi chỉ dùng nước tương thứ hai, nhưng thật sự ra đó là loại nước có màu và mặn chát. Sau khi múc nước hai rồi, người có trách nhiệm nấu nước muối khác đổ vào và đập lại. Một thời gian sau khi xác tương đậu nành vữa ra lần nữa, đại chúng được dùng lần thứ hai, thứ ba v.v...

Ăn uống như thế mà chú nào cũng lớn như thổi, chẳng thấy chú nào đau ốm hay vàng vọt gì cả. Có lẽ chư Phật và chư Tổ nuôi lớn chúng tôi trong khung cảnh Thiên môn như thế, chú chẳng có phép lạ nào có thể làm cho thân thể của tuổi trẻ và ngay cả những người lớn tuổi trong chùa như bác Thông cũng phải ăn uống giống như chúng tôi thôi, được gọi là “*tai qua nạn khỏi*” như thế. Suốt hai năm ở Phước Lâm từ 1964 đến 1966 tôi chưa thấy chú nào bệnh hoạn bao giờ. Mặc dầu học hành, làm việc và công phu kinh kệ liên tục. Phải nói là “*pháp Phật nhiệm mầu*”.

Có một chuyện lạ, tôi chẳng bao giờ quên ở chùa Phước Lâm. Một hôm Thầy Trụ Trì đi vắng, dặn bọn chúng điếu chúng tôi phải đi công phu chiều, cúng cháo cho cô hồn cũng như tụng Mông Sơn Thí Thực. Cả bọn chúng tôi mừng vui, vì được có cơ hội chơi giỡn với nhau nhiều hơn. Nên cả mấy chú đều ngoéo tay với nhau là không đi công phu chiều. Nếu ai mà cho người khác biết chuyện này là không tốt. Ngay cả với Thầy Trụ Trì cũng phải giấu kín đi. Sau ba ngày, Thầy đi công chuyện về, chúng tôi vẫn tiếp tục những công việc như thường lệ. Nhưng sáng hôm sau, sau bữa ăn sáng Thầy hỏi tại bàn ăn rằng: “*Tại sao ở nhà các chú không đi công phu chiều.*” Chúng tôi nhìn nhau và nghi ngờ có chú nào đó thưa lại với Thầy và chẳng ai dám hở môi cả. Sau đó Thầy mới giải thích rằng: “*Tối hôm qua Thầy nằm mơ thấy nhiều người mặc áo trắng vào chùa và than rằng đói quá, vì ba ngày liền các chú không đi công phu, không cúng cháo cho họ.*” Chúng tôi nghe xong ai ai cũng nổi da gà. Vì lẽ chốn Tổ vốn linh thiêng hẳn không được đùa cợt và kể từ đó về sau không bao giờ chúng tôi dám bỏ buổi công phu chiều nào cả.

# HỌC TẬP

**N**iên khóa 1964-1965, tôi và một số quý chú vẫn học ở trường Trung Học Diên Hồng. Bước sang niên khóa 1965-1966, chúng tôi học đệ lục cũng là sau một năm thành lập Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Tỉnh Quảng Nam. Giáo Hội quyết định thành lập Trường Trung Học Bồ Đề, dạy từ lớp đệ thất cho đến hết đệ nhị. Việc xây cất trường do Thầy Như Vạn trông coi. Thầy Như Huệ, Thầy Chơn Phát cùng Thầy tôi (Thích Long Trí) chạy bên ngoài để lo ngoại giao, tiếp sức. Chúng tôi, những học sinh đệ thất và đệ lục, năm ấy học tạm ở cái nhà bằng tranh vừa được dựng lên phía trước chùa Tỉnh Hội. Chúng tôi về lại đây giống như về lại nhà mình, nên tha hồ ngêu ngoai trả bài và hãnh diện với bạn bè rằng Phật Giáo cũng có trường Trung Học rồi



*Hình 8: Trường Trung Học Bồ Đề Hội An*

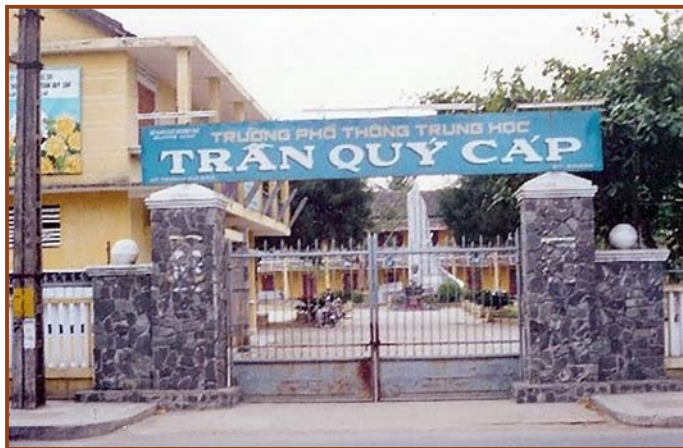


*Hình 9: Hình chụp tại Hội An năm 1967*

đó. Tôi nhớ lúc đó hình như Thầy Phạm Phú Hưu được mời làm Hiệu Trưởng, Thầy Võ Văn Mạo làm Giám Học và mấy niên khóa đầu Hòa Thượng Thích Chơn Phát làm Giám Học và sau đó là Hòa Thượng Thích Như Huệ. Còn hai Thầy lớn nữa, đó là Hòa Thượng Thích Trí Giác và Hòa Thượng Thích Trí Minh, nhưng quý Ngài ít xuất hiện. Vì lẽ tuổi quý Ngài lúc ấy cũng đã cao rồi.

Quý chú bây giờ có cơ hội tập họp lại với nhau để học trường BỒ ĐỀ. Học cùng lớp với tôi có chú Như Phẩm và bây giờ là Hòa Thượng đang ở chùa Long Tuyên. Chú này bao giờ cũng học giỏi nhất lớp, đứng nhì là tôi.

Trong lớp có một nữ sinh là Nguyễn Thị Xuân Hương, nghe đâu sau này tốt nghiệp trường Dược trở thành Dược sĩ. Tôi và chú Chín tức Thầy Như Phẩm hứa cùng nhau rằng suốt các năm học và suốt trong các tháng đùng cho cô gái



*Hình 10 : Trường Trung Học Trần Quý Cáp Hội An.*



đứng lên trên mình. Thế là chúng tôi thay phiên nhau đứng nhất và đứng nhì, còn cô Xuân Hương lúc nào cũng về ba. Suốt từ đệ lục cho đến hết năm đệ tứ cũng vậy.

Sau này có năm người học giỏi nhất lớp, từ hạng nhất đến hạng năm được qua học đệ tam nơi trường Công Lập Trần Quý Cáp mà khỏi phải thi tuyển vào. Đứng nhất lúc ấy là chú Như Phẩm, đứng nhì là tôi, đứng ba là Dương Hứa Nguyên, đứng tư là Nguyễn Thị Xuân Hương và đứng năm là Phùng Rân.

Khi qua Trần Quý Cáp học đệ tam, chúng tôi lại chia ra ba nhóm, một nhóm gồm tôi, Dương Hứa Nguyên và Phùng Rân học chung lớp đệ tam ban A vào buổi chiều. Chú Như Phẩm học ban C và cô Xuân Hương học ban A buổi sáng. Thế là mỗi người mỗi nơi, nhưng chúng tôi vẫn là những học trò giỏi lúc nào cũng đứng đầu lớp, nên được quý Thầy Cô khen rất nhiều.

Cuối năm đệ tứ, niên khóa 1967-1968, tôi lãnh ba phần thưởng. Phần thưởng thứ nhất là phần thưởng học lực toàn trường, phần thưởng thứ hai là phần thưởng hạnh kiểm toàn trường và phần thưởng thứ ba là phần thưởng nhất lớp. Lẽ ra chú Như Phẩm phải hơn tôi, nhưng quý Thầy Cô cộng lại tất cả các môn và sau đó chia đều với nhau cũng như sự siêng năng không bỏ lớp và hạnh kiểm cũng như học lực mà tôi có kết quả như vậy. Cho đến bây giờ (2005) sau hơn 40 năm, những học bạ và những bảng danh dự thuở ấy, tôi vẫn còn giữ lại đây để làm kỷ niệm. Khi chết đi chẳng ai mang theo được gì, ngoài cái nghiệp của mình, nhưng ít ra tôi để lại cho đệ tử cũng như những đồ tôn của mình biết lúc đó Thầy, Sư Ông đã học như thế và tu như thế. Còn các con bây giờ thì sao – quá đầy đủ phương tiện mà chẳng lo tu học gì cả. Có nhiều người nghĩ rằng tôi “*rung cây nhất khi*”, nhưng không, đó là một bài học không lời, phải trải qua nhiều sự gian khổ như thế mới có được ngày hôm nay.

Trường Trung Học Bồ Đề Hội An của Giáo Hội Tỉnh Quảng Nam lập ra lúc bấy giờ được xây dựng trên vạt đất gần tháp Chàm cũ đã đổ vỡ, đối diện với chùa Tỉnh Hội lúc ấy. Nay gọi là chùa Pháp Bảo. Trường chiều dài độ 30m và chiều ngang độ 6 đến 8m. Có ba tầng và mỗi tầng độ 6 đến 8 lớp. Tuổi trẻ thấy cái gì cũng đồ sộ to lớn và chỉ biết đến lớp của mình cũng như văn phòng mà thôi, nên tôi vẫn thường được gọi là một “*chú Tiểu rụt rè*”. May nhờ học giỏi nên lũ bạn không quấy phá nhiều, nếu không hẳn tôi phải khổ với những Hùng, Nam Quế, Cường v.v...

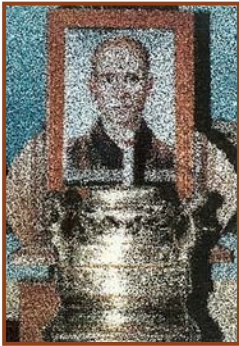
Ngồi chung bàn với tôi là chú Năm tức Thị Điểm, sau 1975 ra đời và con cái thành danh, hình như cũng sắp có cháu nội cháu ngoại. Điểm và tôi thân nhau từ dạo ấy, mặc dầu Điểm ở chùa Tỉnh Hội, còn tôi ở chùa Phước Lâm và hết niên học giữa năm 1966, tôi về ở chùa Viên Giác với Thầy tôi. Chú Giải Trọng bây giờ là Hòa Thượng Thích Giải Trọng đang ở chùa Long Tuyên, Hội An, là một chú rất bình thường, học không giỏi nhưng rất chăm chỉ, cùng ở chung với chú Như Phẩm và chú Tuất, chú Hoàng tại chùa Long Tuyên, nơi mà mỗi năm vào mùa An Cư Kiết Hạ ba tháng từ sau lễ Phật Đản đến lễ Vu Lan, tôi có cơ hội học đạo với Hòa Thượng Chơn Phát và Thượng Tọa Thích Chánh Thiện lúc bấy giờ. Lớp tôi học có tất cả 10 chú và 30 học sinh nam nữ bình thường khác. Hình như trong lớp không có một cô Ni nào học cả. Phong trào cho Ni đi ra ngoài học lúc bấy giờ quý Sư Bà Như Hường và Sư Bà Diệu Hạnh vẫn chưa cho phép. Mãi về sau này mới có một số quý cô vào trường Bồ Đề học ở những niên khóa sau này.

Quý Thầy Cô dạy chúng tôi nhiều môn khác nhau và cho đến bây giờ tôi chỉ còn liên lạc được với một cô giáo dạy Văn Vật cũ hiện ở Đức, đó là cô Huỳnh Thị Thúy Lan, vợ cũ của Đạo Hữu Nguyễn Hòa có bút hiệu là Phù Vân, hiện (2005) là Chủ bút Báo Viên Giác tại Đức.

Câu chuyện thật tình cờ mà cũng rất là vui. Một hôm tôi lên Hamburg để làm lễ và thuyết giảng cho đồng bào Phật Tử tại vùng Hamburg. Năm ấy có thể là năm 1983 hay 1984 gì đó. Lúc ấy chưa có chùa Sư Nữ Bảo Quang của Sư Bà Diệu Tâm. Sau khi làm lễ xong, Đạo Hữu Nguyễn Hòa đưa tôi ra bến xe lửa để về lại Hannover, tôi có hỏi Đạo Hữu ấy ngày xưa làm việc ở đâu, làm gì? Đạo Hữu bảo rằng làm Trưởng Ty Nông Lâm Súc ở Hội An và hỏi cô ở nhà thì được biết rằng dạy ở trường Trung Học Bồ Đề môn Vạn Vật tên là cô Lan. Tôi nhớ không rõ lắm là cô dạy Vạn Vật năm tôi học đệ tứ tại Bồ Đề niên khóa 1967-1968. Về lại chùa mở học bạ ra xem, đúng là tên cô vẫn còn trong học bạ và lời phê của cô của cuối năm ấy là: “Học hạnh kiêm toàn.” Tôi photocopy học bạ ấy gửi cho cô. Một mặt cô mừng, mặt khác thì cô bảo: “Ngày xưa Thầy là học trò của con, nhưng bây giờ con là Phật Tử của Thầy đó.” Quả thật cuộc đời có những cái bất ngờ như thế, ít ai ngờ được và tôi vẫn giữ niệm tri ân cô từ ấy đến nay.

Thuở ấy, Thầy Như Huệ làm Giám Đốc bị các giáo viên phàn nàn là tại sao tôi lãnh đến ba phần thưởng một lần, nhất là phần thưởng hạnh kiểm toàn trường. Vì quý Thầy Cô khác lý luận rằng là một người tu phải hạnh kiểm tốt rồi, hãy để phần thưởng ấy cho những học sinh khác. Thầy Như Huệ lý luận rằng nếu hạnh kiểm tốt mà học lực không giỏi cũng không được. Ngược lại học giỏi, không có hạnh kiểm cũng không cấp phần thưởng. Cuối cùng, chỉ có tôi được vinh dự ấy.

Sau đó, tôi vào Nam và đi du học ở Nhật, rồi qua Đức, bằng đi một thời gian khá lâu không có liên lạc. Năm 1982 tôi nhận được thư của Thầy Như Huệ đang ở Nhật và được tàu Na Uy vớt tạm đưa về đó chờ ngày đi định cư. Thầy có bảo tôi bảo lãnh Thầy qua Đức, nhưng tôi thưa rằng ở Đức lạnh lắm, Na Uy còn lạnh hơn nữa, con thỉnh Thầy sang Úc ấm áp hơn. Sau khi Thầy đồng ý, tôi liên lạc với Hội Phật



*Hình 11 : Chân dung cố Hòa Thượng Thích Như Vạn*

Giáo Nam Úc tại Adelaide do Đạo Hữu Nguyễn Văn Tươi làm Hội Trưởng. Thế là sau ba tháng Thầy được đến định cư tại Úc và đã ở Úc gần 30 năm rồi. Thầy xây dựng chùa Pháp Hoa, Hội Phật Giáo Nam Úc và hiện là Hòa Thượng Hội Chủ Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Hải Ngoại Úc Đại Lợi và Tân Tây Lan. Năm nay (2005) Hòa Thượng đã 74 tuổi. Mỗi lần gặp Ngài, tôi đều đánh lễ và xem như một vị Thầy mà mình đã mang nhiều ân nghĩa từ nơi quê hương yêu dấu của 40 năm về trước.

Sống tại Phước Lâm rất êm đềm trong hai năm, tôi chẳng những được hầu cận trách nhiệm Thị Giả cho Thầy Như Vạn mà còn được chúng thương mến. Vì lẽ tôi không thuộc vào danh sách những chú Tiểu cúng đầu, ngược lại rất dễ dạy và biết vâng lời người trên, lúc nào cũng chấp hành đúng mực.

Tôi không xem quý Thầy là Thánh, nhưng là người hướng dẫn tôi đi vào nẻo đạo. Đường đạo hay đường đời cũng có những việc trái ý nghịch lòng, do vậy tôi xin Thầy Như Vạn và đại chúng cho phép tôi về lại chùa Viên Giác để đi học cho gần và lý do đơn giản là tôi muốn hầu Thầy tôi, chứ thật tình lúc ấy chỉ có ba vị là bác Thị Tâm, chú Tùng và chú Đồng. Thầy Như Vạn thấy hợp lý, cho phép tôi về lại Viên Giác.

# VỀ LẠI CHÙA VIÊN GIÁC

Tôi về Viên Giác chính thức vào mùa hè năm 1966. Với tôi năm này có hai sự kiện quan trọng. Đó là thân mẫu tôi qua đời do bom đạn của hai bên Quốc Cộng gây nên. Mẫu thân tôi cùng bà Bác ruột đã mất vào ngày 27 tháng 3 năm 1966. Sự kiện thứ hai là Thầy tôi và tôi bị ở tù. Đó là lúc mà ông Thiệu, ông Kỳ cho đem quân ra phong tỏa Đà Nẵng và Hội An, dẹp tan phong trào “đòi Quốc Hội Lập Hiến” và “đem bàn thờ Phật xuống đường” của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất cũng như phong trào “thanh niên quyết tử” của Giáo Hội lập ra.

Nỗi buồn thân mẫu ra đi, tôi đã viết và kể rất chi tiết trong quyển “Giọt mưa đầu hạ” do chùa Khánh Anh Paris xuất bản năm 1979. Trải qua hơn 25 năm rồi, xin nhắc lại sự kiện ấy để nhớ về người mẹ năm xưa, hình ảnh một người đàn bà quê không bao giờ phai nhạt trong trí óc non trẻ của tôi.

Mùa Đông năm 1964, sau trận lụt lớn năm Giáp Thìn, tôi về thăm quê, bên dòng sông Thu Bồn. Nhà tôi ở xã Mỹ Hạt, gần cầu Câu Lâu và trạm Nam Phước.

Trên đường đi xe đạp tôi cố ngoảnh mặt qua hai bên đường để xem những nhà cửa đổ nát, trâu, bò, gà, heo chết trương sình lên. Mùi hôi thối bốc lên nồng nực cả một dòng sông. Về nhà lúc ấy thấy cha mẹ và các anh chị vẫn bình yên, tôi mừng. Dĩ nhiên lúa gạo, trâu, bò, gà, vịt cũng trôi theo số phận cả. Tôi về đột ngột nên mẹ không biết trước. Bà chỉ có mấy quả Ô Mai định đem ra chợ bán để mua trầu cau và thức ăn, nhưng đưa cho tôi và bảo tôi ăn. Tôi ăn những trái Ô Mai mà nước mắt chảy ngược vào lòng. Tuổi 15 vẫn còn non dại, chẳng biết làm sao giúp mẹ, chỉ biết đón nhận tình thương của mẹ và qua sự viếng thăm như thế mà thôi.



*Hình 13 : Chụp chung với chú Chơn Đắc*

Tôi ở nhà được mấy hôm, trở lại chùa Phước Lâm đi học và hình như cả năm 1965 tôi không về lại nhà lần nào, cho đến đầu năm 1966 mới về lại nhà chuẩn bị làm tuần 49 ngày cho người anh thứ sáu đi lính bị tử nạn. Trên đường về Mỹ Hạt, nơi đồn lính Cẩm Hà, đường đi lên Vĩnh Điện có một chiếc xe hơi chạy ngược chiều đang tải thương, có người ngoác tôi, báo tin mẹ tôi và bà bác mất vào khuya nay. Còn trên xe những người bị thương đang chở về bệnh viện Hội An để điều trị.



# NGÀY MẤT MẸ

**T**ôi nghe như tiếng sét đánh bên tai. Chẳng biết làm gì hơn lúc này là găm mặt xuống để nuốt những giọt nước mắt tự động chảy dài lăn qua hai gò má và nhớ về mẹ thật nhiều. Khi tôi đạp xe đến cổng làng, mọi người báo tin một lần nữa. Tôi được biết cha tôi, anh Cộng, con của Bác tôi và anh Lưu đang khiêng xác của mẹ và Bác xuống trường học nơi cây Duối để tẩm liệm. Đây là nơi đầu đời tôi đã học đánh vần ABC với Thầy giáo Trịnh Đức Hoàng trong những năm 1956-1957. Lúc bấy giờ cây Duối cũng chẳng còn mà trường học bị bom đạn cày xới chỉ còn trơ trọi lại sân trường và mấy cây bông gòn còn sót lại, làm chứng nhân cho lịch sử. Tôi trong chiếc áo nhật bình của một chú Tiểu, khóc nức nở khi thấy mẹ và Bác chẳng toàn thây. Lúc này, các chị gái và các chị dâu cũng đã tụ tập lại đông đủ.

Các anh tôi đi mua hòm và liệm mẹ cùng Bác một cách đơn giản, đưa đi mỗi người một ngõ. Lúc ấy, tôi biết rằng chẳng có một người hàng xóm nào còn ở lại. Vì tối hôm qua cả xóm bị cà-nông của phía quốc gia bắn vào. Vì có tin báo quân du kích đã về và tổ chức hội họp tại nhà gần đó. Thế là mọi người dân bị lãnh đủ những tang thương đổ nát của cuộc đời, của chiến tranh loạn lạc. Ai đúng ai sai chẳng ai biết. Chỉ có người dân thiệt thòi ở mọi phương diện mà thôi. Tôi theo sau chiếc quan tài của mẹ, áo quần xốc xếch và nước mũi, nước



*Hình 14: Tác giả vào năm 18 tuổi*

dãi, bù lu, bù loa với những nỗi khổ tâm của một người mất mẹ. Mới đi được giữa đường, máy bay dội bom quanh đó. Thế là cả đám tang bỏ quan tài của mẹ chạy tán loạn. Chúng tôi cũng bỏ chạy đi nơi khác để lánh đạn. Khi máy bay không còn rà trên đầu nữa, đám tang mới đưa quan tài của mẹ đi tiếp về hướng huyết mộ đã đào sẵn trong miếng đất hương hỏa của gia đình tôi gần đó. Tôi nhủ thầm cho thân phận của con người, cho số phận của người dân thấp cổ bé họng, biết nói cùng ai và ai là người sẽ hiểu cho cảnh khổ này. Mọi người nỗ lực lấp đất sau khi đã đặt chiếc quan tài vào lòng đất. Tôi chờ cho lấp đất xong thì quỳ xuống bên mộ mẹ và nhớ lại một bài thơ của Xuân Tâm nói về tình mẹ mà nghe xót xa vô cùng trong lúc này:

*Năm xưa tôi còn nhỏ  
Mẹ tôi đã qua đời  
Lần đầu tiên tôi hiểu  
Thân phận trẻ mồ côi.*

*Quanh tôi ai cũng khóc  
Im lặng tôi sâu thối  
Để dòng nước mắt chảy  
Là bớt khổ đi rồi...*

*Hoàng hôn phủ trên mộ  
Chuông chùa nhẹ rơi rơi  
Tôi thấy tôi mất mẹ  
Mất cả một bầu trời.*

Thật thế, bầu trời hôm ấy dường như nhỏ lại, bao bọc lấy thân tôi, để chứng kiến rằng tôi đã mất mẹ. Chỉ tiếc là chuông chùa gần đó chẳng có ai giống lên tiếng nào, nhưng hoàng hôn đã phủ lên mộ mẹ, cho nên tôi cùng các anh và cha đi về hướng phía nhà của chị Ba để nghỉ chân và tìm cái gì đó để lót lòng. Chứ thật ra từ sáng đến giờ chúng tôi chưa dùng bữa và cũng chẳng ai nghĩ đến việc phải ăn uống gì cả. Bây

giờ thì nước mắt của tôi không còn chảy nữa mà miệng đắng vô vàn và tâm tư như trống rỗng. Đây là lần đầu tiên trong đời tôi khóc nhiều nhất ở lứa tuổi mười bảy, sau khi xuất gia được hai năm.

Tôi biết rằng mình thật sự mất mẹ. Sau này tôi mất cha năm 1986, 20 năm sau khi mất mẹ. Tôi không có cái diễm phúc đi theo sau quan tài của thân phụ mình. Lúc ấy tôi đang ở nước Đức xa xôi. Riêng Thầy Bảo Lạc, cả hai lần quan trọng ấy, Thầy không về kịp để chia sẻ những mất mát của gia đình. Lần mất mẹ vào năm 1966 Thầy ở tận Sài Gòn và lần mất cha Thầy đang ở Úc. Mặc dầu chúng tôi xuất gia nhiều năm rồi, nhưng tình thiêng liêng cốt nhục ấy vẫn còn nguyên lại trong tứ đại và tâm thức. Ngày xưa Phật cũng vậy, lúc Phụ Vương Ngài băng hà, Ngài cũng về lại quê xưa để nghiêng vai gánh quan tài của phụ thân cùng những người khác trong dòng họ. Ngài và Mẫu Hậu Maya cũng nguyện đời đời làm mẹ con với nhau, cho đến khi Ngài thành Phật. Chỉ tiếc rằng Mẫu Hậu Maya sau 7 ngày sinh Ngài lại không được thấy sự trưởng thành của Ngài về sau, chính Ngài có lẽ lúc ấy cũng chưa nhận rõ được nét mặt của Từ Mẫu.

Sau đám tang của mẹ, tôi lưu lại nhà phụ cha trong mùa gặt năm ấy và dành nhiều thời giờ để tụng Kinh cho mẹ và anh trong những tuần thất cho đến 49 ngày. Sau tang lễ, tôi về lại chùa Phước Lâm thưa Thầy Như Vạn cho phép về lại chùa Viên Giác hầu Thầy Bổn Sư. Như thế, tôi đã ở tại chùa Phước Lâm tròn hai năm. Hai năm của tuổi thơ thật trong trắng hồn nhiên. Trong hai năm ấy, tôi cũng chia sẻ, giúp đỡ và tham gia vào việc xây dựng ngôi chánh điện chùa Phước Lâm, bề thế, trang nghiêm và chắc chắn.

Hai cây đa to lớn, cành lá sum sê của chùa Viên Giác lại đón tôi trở về. Thật sự, tôi không biết tuổi thọ cây đa là bao nhiêu năm, nhưng tôi đoán chắc nó cũng hiện hữu với ngôi

Đình Cẩm Phô này phải vài trăm năm. Gốc nó to lắm, có thể hai chục người ôm chắc cũng chưa giáp vòng. Mùa lá rụng thì thôi khỏi chê, chúng điệu chúng tôi phải ra sức quét dọn suốt buổi sáng đến ướm dẫm mồ hôi. Sau này mỗi lần đọc bài thơ “Cây Đa chùa Viên Giác” của Trần Trung Đạo, tôi lại nhớ đến những kỷ niệm êm đềm với hai cây đa này. Thầy tôi viên tịch vào năm 1998, nghe nói một cây đa cũng chết theo. Đúng như hai câu thơ trong chuyện Kiều mà cụ Nguyễn Du đã diễn tả:

*“Cảnh nào cảnh chẳng đeo sầu  
Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ.”*

Hay tin Thầy viên tịch, tại chùa Viên Giác ở tại Đức tôi cũng tổ chức lễ thọ tang và cầu nguyện. Thầy Quảng Hòa, hiện là Tri sự chùa Giác Uyển tại Sài Gòn, lúc ấy có mặt tại Viên Giác Hannover đã đi hai câu thơ nội dung cũng thật thấm đượm tình người:

*“Hội An phố giảng tang trời ảm đạm  
Viên Giác buồn tiễn biệt bóng Thầy đi.”*

Người đi vào cõi thiên thu, còn bao nhiêu người khác ở lại tan nát cõi lòng. Ngay cả cây đa mà cũng thuận thế theo người, thử hỏi ai không thương không nhớ!

Năm 1966, tôi vẫn đi học tại trường Trung Học Bồ Đề Hội An. Thời đó, sau năm 1963, các cuộc tranh đấu của Giáo Hội cứ liên tục xảy ra, hết biểu tình đến tuyệt thực, hết tuyệt thực lại cầu nguyện v.v... Sư Phụ tôi dấn thân hết mình vào công việc như thế. Vả lại, thân phụ của Sư Phụ là Lý Trường của làng Minh Hương, một làng gồm cả Phố Cổ Hội An, đa phần là người Hoa và anh ruột của Thầy là Dân Biểu Lý Trường Trân, khối đối lập tại Hạ Nghị Viện thời đệ nhị Cộng Hòa lúc bấy giờ. Sau này tôi đi du học, qua Thầy giới thiệu, tôi được ông đứng ra với tư cách là Dân biểu bảo lãnh ở phía Việt Nam về tài chánh cho tôi được chính thức ra đi. Còn

phía Nhật, có ông Akiyama, thuở ấy là nhà báo, sau này là Giáo Sư Đại Học tại Nhật.

Lúc nào ở chùa Viên Giác cũng có người ra kể vào, nhộn nhịp suốt ngày. Chú Thứ làm Thị Giả lo nước non cho khách khứa và hầu Thầy. Lúc nhỏ Thứ có tật là đứng đâu cũng cho tay vào miệng, trong khi hai con mắt thì mở rộng để quan sát sự việc. Thầy tôi chọn Thứ, vì lẽ đơn giản là Thứ lanh lẹ hơn tôi và còn biết lái xe Jeep, đưa Thầy đi đây đi đó nữa. Sau này Thứ không tiếp tục tu, trở thành Giáo Sư Đại Học tại Sài Gòn. Sau gần 40 năm xa cách, chúng tôi gặp nhau tại Anh và tại Đức, kể lại những chuyện xưa để mỉm cười. Vì chúng tôi bây giờ đang ở cái tuổi trên dưới 60, nghe lại chuyện cũ chỉ để chép miệng và thăm thía hơn, chứ không còn những cái bông bột như tuổi thơ kia.

Tôi thấy nhiều tương tá của quân lực Việt Nam Cộng Hòa hay tới chùa Viên Giác tấp nập cùng với những Phật Tử khắp tỉnh kéo về từ những quận huyện xa xôi. Tất cả



Hình 15 : Thầy Bổn Sư và Thầy Thích Tâm Thanh (người đứng) năm 1964.

chuyện ăn uống, ngủ nghỉ Thầy tôi đều cư mang, không thấy Thầy than van, cũng chẳng cậy nhờ ai về chuyện tiền bạc. Lúc ấy tôi ở chùa chỉ lo tu, học, tụng Kinh và làm những việc cần làm, rất thơ ngây, chẳng biết lo gì cả. Đúng hơn chỉ biết lo học. Học thật nhiều, học thật giỏi. Đó là chí nguyện của tôi. Có lần Thầy thấy tôi học nhiều quá mới bảo rằng: “Ông có học đến mấy cái bằng cử nhân, tiến sĩ cũng không bằng một bài Kinh Bát Nhã đâu.”

Lúc ấy, nghe vậy tôi rất khó chịu thưa Thầy: “Bạch Thầy, tại sao thế?”

Thầy bảo rằng: “Dầu cho ông đậu mấy cái bằng đi nữa, khi đi đến nhà Phật Tử nếu đưa cái bằng ra, đâu có ai dọn cho ông một bữa cơm nào. Ông chỉ cần thuộc bài Kinh Bát Nhã và tụng ở nhà Phật Tử, họ sẽ dọn và mời ông dùng một bữa cơm đầy đủ ý nghĩa.”

Lúc ấy tôi không chịu, nhưng bây giờ sau mấy mươi năm học hành, tu niệm, ra làm Phật sự, tôi thấy câu nói của Sư Phụ không sai. Dĩ nhiên, không hoàn toàn đúng hẳn, nhưng đó là sự thật trong bao nhiêu sự thật khác của cuộc đời.

Thầy Tâm Thanh, đại sư huynh của chúng tôi, xuất gia với Thầy tôi vào tháng 9 năm 1963, sau này trở thành vị Giảng Sư nổi tiếng của Giáo Hội. Sau 1975, Thầy lên Đại Ninh ẩn tu nhập thất và độ đệ tử. Thầy ấy xây dựng Vĩnh Minh Tự Viện thật khang trang. Trước khi viên tịch vào năm 2004, Thầy là một hành giả Tịnh Độ Tông, có những bằng chứng minh Thầy ấy vãng sanh về thế giới Cực Lạc. Ngày 22 tháng 2 năm 1972 tôi rời Việt Nam đi Nhật đã mang theo một tờ giấy bạc Việt Nam trị giá 20 đồng, trên đó có chữ ký của Thầy ấy và hiện nay tôi vẫn còn giữ để làm kỷ niệm.

Khoảng năm 1970, trường Trung Học Bồ Đề Hạnh Đức được thành lập gần chùa Phổ Hiền, nơi Thầy Tâm Thanh trụ trì tại ngã tư Bảy Hiền, nơi đa số người dân làm nghề dệt vải từ Quảng Nam vào sinh sống tại đây. Đến đó phải nói tiếng Quảng Nam chứ giọng miền Nam hầu như không nghe đến trong khu vực này. Tinh thần con dân xứ Quảng cũng rất cực đoan dưới mọi thể chế, dưới mọi triều đại và dưới mọi hình thức tôn giáo khác nhau. Thầy làm Giám Đốc trường Bồ Đề nên có đồng ra đồng vào. Thầy tôi dự tính mang tiền vào Sài Gòn cho tôi và tiền tôi du học, nhưng cuối cùng không vào được, nhấn với Thầy Tâm Thanh ứng trước, nhưng trước



ngày đi hỏi lại Thầy Tâm Thanh chẳng có đồng nào. Tôi lên đường với tấm vé máy bay của Thầy Bảo Lạc cho. Ngoài ra còn độ mấy trăm đô-la do các Phật Tử và một vài người thân giúp. Chỉ sau này khi ở Nhật, không còn cách xoay sở nào khác tôi mới viết thư về cầu cứu Thầy và Thầy mách cho một việc, cô Yến con gái bác Tô Văn Tám hiện lúc ấy đang du học tại Nhật, sắp về nước, còn dư một số tiền, tôi đến đó để nhận và Thầy hứa sẽ hoàn trả lại cho bác Tô Văn Tám tại Việt Nam. Tôi chẳng biết là Thầy có hoàn trả không. Sau này những năm 1985-1986, gặp bác Tô Văn Tám tại chùa Đức Viên ở San Jose, Hoa Kỳ, tôi cảm ơn Bác và chị Yến về sự giúp đỡ trong lúc tôi ngặt nghèo ở Nhật và hỏi việc của Thầy tôi. Bác chỉ cười nói rằng: “Thôi! Hãy quên quá khứ đi!” Ngoài ra, Giáo Hội Tỉnh Quảng Nam cũng giúp mỗi tháng học bổng 30 đô la, nhưng chi tiêu mỗi tháng đến 150 đô la. Do đó các sinh viên tăng sĩ du học tại Nhật rất khốn khổ.

Tôi nhận ơn rất nhiều người ở mọi nơi và mọi thời điểm. Ở Hội An, ngoài Thầy tôi ra, tôi được sự hỗ trợ của gia đình bác Huỳnh, chị Mai, gia đình của Kiệm. Vào Sài Gòn học vào năm 1969, được sự ủng hộ của gia đình ba má anh Phạm Nam Sơn và Hải rất tận tình. Ở chùa Hưng Long, đường Minh Mạng, Chợ Lớn, tôi được sự giúp đỡ của gia đình của Thạch Quân Cương. Tôi theo học lớp đệ nhị trường Cộng Hoà ngày hai buổi và đệ nhất tại trường Văn Học. Hòa Thượng Pháp Ý Trụ Trì chùa Hưng Long có cảm tình với tôi vì thấy tôi biết nghe lời và siêng tụng kinh.

Mùa hè năm 1966, tại chùa Viên Giác, Hội An, có chú Đồng, bác Thị Tâm, chú Tùng, chú Biên và tôi, chú Thứ, chú Ngô là những người xuất gia. Ở dưới bếp thì có bà Bốn và chung quanh có nhiều học sinh đến ở từ 1966 đến 1969, cho đến khi tôi rời Viên Giác vào Sài Gòn gồm có: Lê Hùng Anh sau này xuất gia bên Khất Sĩ, hiệu là Giác Ánh, là một pháp sư rất nổi tiếng hiện ở tại Vĩnh Long. Trần Văn Nhơn tức

Trần Trung Đạo bây giờ. Nhơn thuở ấy rất rụt rè. Mọi lúc nào cũng tươi. Nhơn nhỏ hơn tôi chừng ba tuổi, chơi rất tâm đắc với chú Thứ. Có điều là Nhơn học rất giỏi. Ở trong chùa, ngoài việc đi học ở trường Trung Học Trần Quý Cáp ra, Nhơn còn giúp cho Thầy tôi về giấy tờ và hình như Nhơn hay giữ nhiệm vụ rửa chén với chú Ngô. Còn tôi vốn to con nên hay xay đậu nành để làm đậu hủ. Đây là một nghề gia truyền của bà Chín để lại. Nhờ thế mà chùa có đậu hủ ăn và có đồng ra đồng vào đi chợ. Còn bã đậu hủ dùng nấu thức ăn cho heo. Cũng may, không phải ngày nào cũng làm đậu hủ mà mỗi tháng chỉ làm hai lần. Đó là ngày 14 và ngày 30 âm lịch. Nếu tháng thiếu thì làm vào ngày 29, cho nên tôi không phải vất vả lắm.

# LÀM ĐẬU HỦ

**C**ách làm đậu hủ cũng đơn giản thôi, nhưng phải trải qua nhiều công đoạn. Đầu tiên, người ta đem đậu nành ngâm vào nước lạnh, để qua đêm cho đậu nở lớn ra. Sáng hôm sau cần hai người, một người xay và một người cho đậu vào cối xay. Nước phải cho vào đều đặn. Nếu cối tốt, đậu xay ra rất nhuyễn. Nếu cối cũ, hạt đậu không nát hết, phải xay lại lần thứ hai để lấy nước. Sau đó bà Chín hoặc cô Bốn phải bồng đậu.

Bồng là một danh từ chuyên môn của nghề làm đậu hủ. Người ta cho đậu đã xay vào trong một miếng vải lọc và túm bốn đầu vải lại, đoạn lấy tay bóp thật mạnh vào lớp vải, nước đậu chảy qua lớp vải vào thau, xác đậu được giữ lại. Sau khi bồng nước một xong, bồng nước hai và nước ba, cho đến khi nào bột đậu nành chỉ còn là xác thật sượng và nước thật trong mới lấy xác ra ngoài, bắt đầu bồng lớp khác. Cứ như thế và như thế nước đậu sau khi bồng đổ vào nồi để nấu.

Công đoạn này rất quan trọng, người nấu đậu phải biết rằng mình đổ cho bao nhiêu khuôn đậu, phải canh cho đúng nước đậu để nấu và đặc biệt thạch cao hoặc chanh hay giấm hòa sẵn trong một thau lớn gần đó. Khi nước đậu sôi lên, lấy một ít nước đậu chưa nấu đổ vào nồi dần cho bột không bị trào lên trên, đoạn nhắc nồi xuống đổ liên vào thau hòa sẵn thạch cao. Lấy muống lớn khuấy thật đều cho thạch cao và nước đậu đã nấu sôi quyện lại với nhau đóng thành cục, gọi là đậu hủ đông. Sau khi đậu hủ đông rồi mới đem đậu này đổ lên trên một cái vỉ, gọi là khuôn đậu.

Khuôn làm bằng gỗ có khắc nổi những lần ranh của miếng đậu. Bốn bên là bốn thanh gỗ được khếp lại với bốn cái mộng



*Hình 16 chùa Viên Giác đầu thập niên 1960*

có sẵn. Sau khi đổ đậu vào khuôn, người ta lấy vải phủ kín ba bên bốn bề đập lại. Đậu vừa nước vừa cái rất nóng được đổ từ trong nồi ra bốc lên mùi thơm phức. Lấy một tấm ván vừa khít với vòng trong của khuôn đậu trấn lên và lấy đá dần xuống cho ra nước. Khoảng một tiếng đồng hồ sau, lấy đá lên và tháo khuôn, lột vải, sẽ có một khuôn đậu thật hấp dẫn, vừa thơm vừa mát mắt, nên người miền Trung đa phần gọi là đậu khuôn, vì do khuôn mà tạo thành đậu. Trong khi đó người miền Bắc gọi là đậu phụ và người miền Nam gọi là đậu hủ. Thật sự, không có tên gọi nào sai cả. Vì tất cả cũng chỉ là nguyên tử từ chất liệu đậu nành mà thành tựu.

Cái khó nhất ở đây là việc hòa thạch cao. Vì lẽ nếu bột nhiều quá, đậu sẽ đông cứng lại mất ngon. Nếu bột hòa ít quá, đậu không đông, dầu cho để cả nửa tiếng đồng hồ sau vẫn còn toàn là nước lợn bợn nổi trên mặt. Trường hợp này

rất hao đậu, nhiều khi phải thêm vào, bột ra thạch cao sao cho đủ lượng, nhưng kết quả miếng đậu hủ chai lì, hoặc giả mềm quá. Thông thường nếu gặp trường hợp này chỉ để dùng tại chùa chứ không mang đi chợ bán. Nếu bán cho khách hàng, dầu cho đó là khách hàng Phật Tử đi chăng nữa, trong lòng cũng không an.

Có lẽ nhờ thường xay đậu cho nên tôi có đôi tay dài. Sau này khi được hỏi: “*Tại sao bàn tay của Thầy dài vậy?*” Tôi trả lời rằng: “*Nhờ gánh nước tưới cây ở chùa Phước Lâm và xay đậu hủ ở chùa Viên Giác.*” “*Tại sao Thầy hảo tướng như thế?*” Tôi bảo rằng: “*Nhờ lạy Phật và ăn đậu hủ lâu năm.*”

Ai cũng nở môi cười đáp lễ, nhưng tất cả có lẽ đều hiểu rằng đó không phải là câu trả lời thật của tôi. Riêng tôi, tôi cũng chẳng biết tại sao. Phải chăng nhờ những tế bào phát triển đúng nhịp với sức lớn mạnh của cơ thể. Trong gia đình



*Hình 17 : Chùa Viên Giác những năm 1968-1970*





*Hình 18 : Chánh điện chùa Viên Giác năm 2006*

thương quét lá đa và xây đậu nành để nhớ để thương những ngày làm diều.

Đậu hủ được cắt ra thành từng miếng, ngâm vào nước để sáng sớm mồng một hay rằm, chú Ngô quảy gánh đậu hủ theo sau Bà Chín và cô Bốn đi xuống chợ Hội An bán. Khi nào chú Ngô bệnh, chú Thứ hoặc tôi thay thế, nhưng thật sự chúng tôi đều muốn chối từ chỉ vì mắc cỡ mà thôi. Chúng tôi quan niệm rằng đó không phải việc của đàn ông, con trai. Đành vậy, bà Chín hoặc cô Bốn phải tự gánh lấy.

Bây giờ nghe Như Tịnh cho biết chùa Viên Giác tại Hội An vẫn còn làm đậu hủ để bán, nhưng xây bằng máy và dùng điện chứ không dùng sức người như bốn mươi năm về trước nữa. Quả thật, mỗi thời đại đều có những chuyện khác nhau như thế. Do vậy Phật dạy rằng “*Tất cả các pháp đều không có tánh nhất định*” là đúng. Vì lẽ việc của ngày hôm qua, không phải là của ngày hôm nay và việc của ngày hôm nay sẽ không

tôi, tôi là người cao lớn nhất, gần 1,73 mét và nặng 85 kg, ngay cả những người ăn mặn, ăn sang trọng vẫn không có được cái thân thể to lớn và khỏe mạnh như tôi.

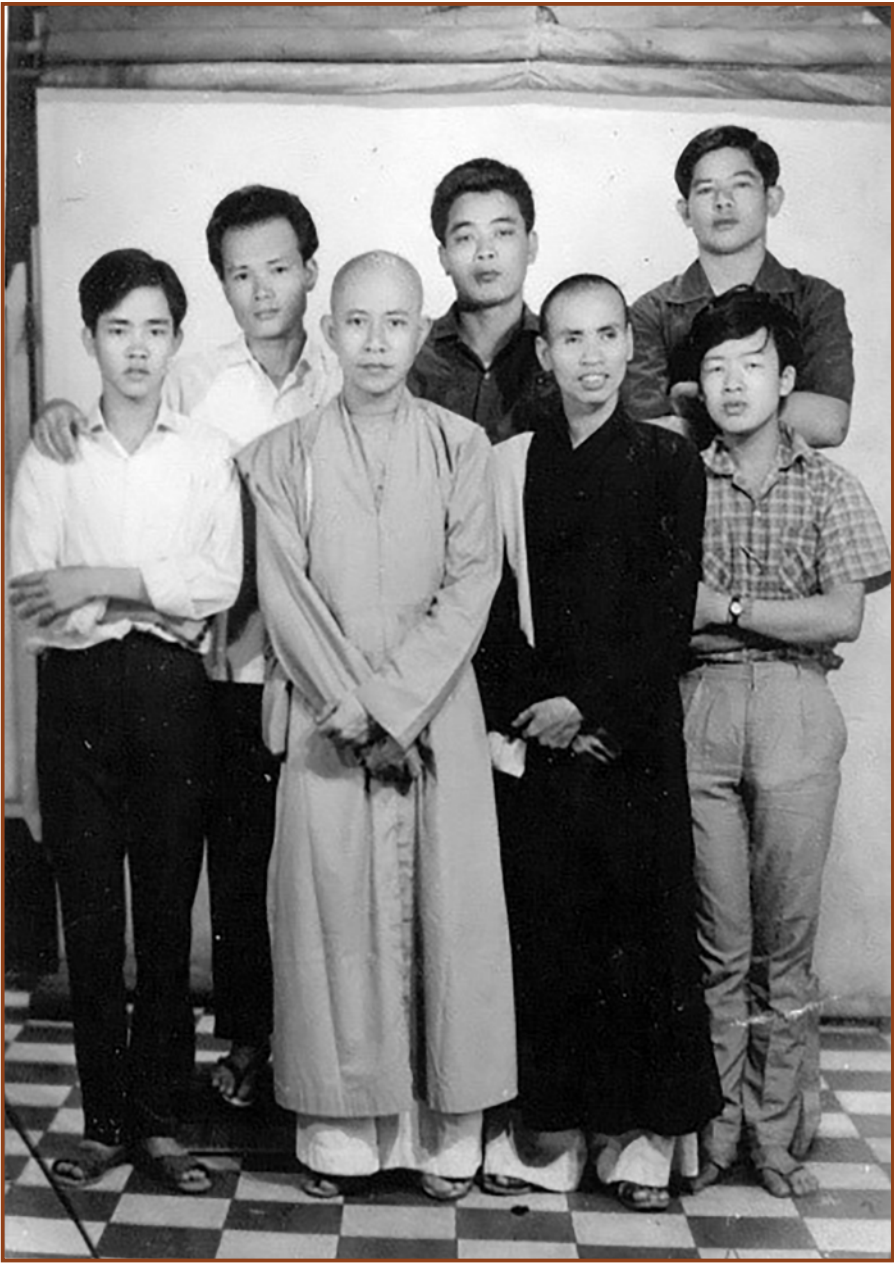
Nghe đâu cái cối đá xay đậu nành làm đậu hủ đó ngày nay vẫn còn hiện hữu tại nhà bếp chùa Viên Giác ở Hội An như là một trong những kỷ vật của chùa. Hơn 40 năm rồi, tôi chưa về lại quê xưa, chắc cái cối xay ấy cũng nhớ tôi lắm! Hy vọng sẽ có một ngày trở về lại ngôi chùa Viên Giác thân



phải là của ngày mai. Tất cả các pháp đều luôn luôn thay đổi và tồn tại theo nhân duyên. Nếu ai chấp chặt vào một chỗ, chính người ấy sẽ không thấy được tướng của các pháp. Mà thực tướng của các pháp là gì? – Là không có thực tướng – đã là không thực tướng, đâu có cái gì để trụ, để phẩm bình, để sanh nghi ngờ hay khen chê tốt xấu? Do vậy, đối với tôi, trong hiện tại tự thực hiện bởi chính mình hoặc khuyên đệ tử của mình rằng: *“Đừng vội mừng khi người khác khen tặng và đừng vội buồn khi người khác chê bai. Vì khen và chê ấy vốn không có thật tướng, luôn luôn thay đổi theo luật vô thường. Do vậy, không nên trụ vào cái giả tướng ấy.”* Tôi sống như vậy nên rất tự tại và thoải mái chấp nhận việc gì đến cứ đến, việc gì đi cứ đi. Ai hỏi đâu *“khéo dư nước mắt khóc người đời xưa”*.

Muốn cho tâm mình được tự tại phải thực hành phép quán mọi pháp không có thật tướng như thế. Vậy tướng thật của pháp là gì? Tướng thật của pháp là tướng chân như. Nghĩa là không một, không hai, không tốt, không xấu, không còn, không mất, không chân, không ngụy v.v...

Cố Hòa Thượng Thích Đức Niệm, Giám Đốc Phật Học Viện Quốc Tế ở North Hills California Hoa Kỳ khuyên đệ tử xuất gia của Ngài một câu thật là chí lý. “Các con hãy nhớ! Sống trên đời này ai cũng muốn hơn chứ chẳng ai muốn thua người khác bao giờ, nhưng riêng các con, đệ tử của Thầy, hãy chịu thua người khác đi, như thế ít ra con cũng đã tự thắng mình rồi.” Quả là một lời dạy quá sâu sắc, bao đời sau chúng ta cũng còn có thể học hỏi áp dụng vào đời sống mỗi người được, dầu cho người ấy tại gia hay xuất gia sống đời phạm hạnh.



*Sư Phụ và Thầy Tâm Thanh chụp hình chung  
với các anh em thanh niên quyết tử 1966.*

## PHÁP NẠN NĂM 1966

**Ở** Việt Nam, mùa hè thuở đó học trò thường nghỉ học vào tháng 6 cho đến tháng 8. Tôi không biết bây giờ thì sao, chứ thuở ấy cứ mỗi đầu tháng 9 là một niên học mới bắt đầu và kéo dài mãi cho đến tháng 5 năm sau mới chấm dứt. Trong tháng 6 năm 1966 ấy, có một sự kiện cũng tương đối quan trọng, hơn 40 năm qua tôi vẫn còn nhớ rất rõ trong trí óc của mình.

Trong chùa hôm ấy có rất nhiều Huynh Trưởng Gia Đình Phật Tử tập trung sau chánh điện. Bên ngoài chùa từng toán lính, từng toán lính nhảy qua cổng Tam quan vào chùa lục soát khắp nơi, không chừa một chỗ nào. Họ là lính quốc gia, thuộc quân lực Việt Nam Cộng Hòa do chỉ thị của ông Kỳ vào tất cả các chùa ở miền Trung bắt bớ, ngăn cản việc đem bàn thờ Phật ra đường theo lời chỉ đạo của Thượng Tọa Thích Trí Quang lúc bấy giờ.

Tôi đứng quan sát thật kỹ, đầu tiên họ nhúi cái gì đó vào lư hương chính giữa chánh điện và sau đó họ từ phía sau nhà Tổ mang một bao tòi to tướng ra phía trước sân hô lớn lên, có truyền đơn. Tiếp đến họ vào những lư hương họ đào, bới và mang ra nhiều quả lựu đạn. Đó là tang chứng trình diễn “gián điệp” một cách thật táo bạo và lố lăng. Đứa con nít lên năm cũng có thể biết được chứ đừng nói là người lớn. Thế rồi họ bắt tất cả các Huynh Trưởng có mặt lên xe. Người cuối cùng là Thầy tôi. Tôi cương quyết đi theo Thầy, được dẫn về dinh Tỉnh Trưởng Tỉnh Quảng Nam. Họ đưa Thầy lên trực thăng không biết đi đâu, còn tôi được đưa đến khu lao xá Tỉnh, nằm đối diện với Tỉnh đường, gần bên cạnh trường Trần Quý Cáp.

Vào đây, tôi gặp đủ các huynh đệ thân quen, nào Thị Duyên, Thị Điềm, chú Phấn v.v... ở chùa Tĩnh Hội và chùa Viên Giác cũng như các nơi khác đưa về. Ngày đầu tiên chúng tôi bị nhốt trong một nhà tù có diện tích chừng 200 mét vuông, trong đó có khoảng 50 tù hình sự và cộng thêm chúng tôi nữa, thành ra độ 200 người. Đúng là chật như nêm. Nhìn ra thấy bốn bề tường được rào bởi những dây kẽm gai thật cao. Bên cạnh đó có một chòi canh để trông từ trên xuống, sợ tù vượt ngục và bên dưới là trạm kiểm soát của nhà tù. Ở đây “nội bất xuất, ngoại bất nhập”. Mọi người đang có thời giờ chụm năm chụm ba lại để nói chuyện hoặc lắng nghe tin tức bên ngoài. Từ từ rồi mọi người được mang lên để hỏi cung, cũng như bị tra tấn. Thành thật mà nói, chế độ tù tội nó rất là tồi bại và tàn ác. Họ chẳng kể mình là ai. Tất cả đều bị gán ghép vào tội làm gián điệp cho cộng sản. Trong tờ khai cung, tôi thấy có nhiều khoản như: Cộng sản bảo ông, bà đem bao nhiêu ký lô thuốc nổ vào thành? Hoặc giả trạm giao liên chỗ này và chỗ khác ra sao? v.v... tôi nhìn bản khai mà chẳng trả lời được mục nào. Vì lẽ chúng tôi những người Phật Giáo không thuộc về tội danh chính trị hay hình sự, mà mẫu giấy khai cung là những mảnh giấy được in sẵn có từ lâu rồi. Do vậy tôi chỉ điền tên họ, pháp danh và nghề nghiệp cũng như địa chỉ hiện tại rồi ký tên, ngoài ra không thể ghi vào một mục nào khác nữa.

Ở tù được mấy hôm, một buổi tối tôi được kêu riêng ra hỏi về danh từ của “thanh niên quyết tử” lúc bấy giờ. Thật sự, tôi không rành lắm về danh từ này. Tuy nhiên được biết họ là những Huynh Trưởng Gia Đình Phật Tử, bình thường khi sinh hoạt mặc áo lam, nhưng trong kỳ tranh đấu năm 1966 họ mặc áo nâu và quyết chết để bảo vệ đạo pháp và dân tộc. Họ quyết hy sinh tánh mạng của họ để Phật pháp được trường tồn, theo lời kêu gọi của Thượng Tọa Thích Trí Quang. Thế là, tôi bị đánh như tử độ 2 tiếng đồng hồ. Trên

lưng nổi lên những đường lằn ngang dọc rờ đến đâu đau nhức đến đó. Tôi không khóc, nhưng chẳng thích một chế độ đàn áp Tôn Giáo như thế, chúng tôi cũng khẳng định rằng chúng tôi không phải là cộng sản và cũng chẳng làm lợi cho cộng sản. Vì cộng sản và tôn giáo không bao giờ gặp nhau cả.

Khi đó Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất tranh đấu là tranh đấu cho một dân tộc tự quyết, chứ không phải là một dân tộc bị lệ thuộc ngoại bang. Lập trường của Phật Giáo là lập trường của dân tộc lúc bấy giờ, chứ cũng chẳng phải là được chỉ thị từ ngoài Bắc đưa vào. Hầu hết quý Hòa Thượng Tâm Châu, Hòa Thượng Huyền Quang, Hòa Thượng Quảng Độ v.v..., đều có quá nhiều kinh nghiệm với người cộng sản, làm sao có thể chấp nhận người cộng sản một cách dễ dàng như thế được. Đa phần thuở ấy và bây giờ nhiều người vẫn nghi Hòa Thượng Thích Trí Quang là cộng sản, nhưng tôi nghĩ khác. Người cộng sản có thể đội lốt một tu sĩ để hoạt động, chứ một người tu sĩ chân chính đã tin luân hồi, nhân quả và nghiệp báo không thể làm một người cộng sản được. Ranh giới giữa quốc cộng là chỗ ấy.

Thật sự, lúc ấy những người lãnh đạo quốc gia miền Nam chẳng chinh phục được tâm hồn của người dân, trong đó có cả những vị lãnh đạo Phật Giáo, ngược lại còn dồn nén họ và đẩy họ vào thế bí, phải đứng về hàng ngũ phía bên kia. Thế nhưng họ đã lầm, cho đến sau này, sau ngày 30 tháng 4 năm 1975, nhiều ông tướng tá miền Nam Việt Nam để lộ nguyên hình là những người cộng sản nằm vùng, riêng Phật Giáo vẫn là Phật Giáo và những người lãnh đạo Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất như Hòa Thượng Thích Huyền Quang, Hòa Thượng Thích Quảng Độ, Hòa Thượng Thích Thiện Hạnh, Thượng Tọa Thích Tuệ Sĩ v.v..., cho đến hôm nay (2005) sau 30 năm người cộng sản thống trị miền Nam, họ vẫn là những người bị tù tội và tiên phong đứng lên chống lại những sự độc tài, áp bức, bất công của người cộng sản.

Việc chống đối này không phải có ý định cướp chánh quyền như những người lãnh đạo cộng sản nghĩ, mà chỉ nhằm mục đích cho thấy rằng người cộng sản không nên dùng cánh tay quá dài của mình để lũng đoạn hàng ngũ của Tôn Giáo, nhất là Phật Giáo. Tại các nước tự do và tân tiến trên quả địa cầu ngày nay, nước nào lại chẳng có ban Tôn Giáo, nhưng những ban Tôn Giáo ấy có mặt hay ra đời là nhằm để giúp đỡ cho Tôn Giáo ấy phát triển cũng như tồn tại, chứ không như Việt Nam trong hiện tại, dùng Tôn Giáo như một công cụ cho chính quyền độc đảng của mình. Một Tôn Giáo phục vụ đúng nghĩa cho tín đồ không thể làm công cụ cho một chính thể độc tài, tham nhũng như vậy được. Trước năm 1975, Giáo Hội tranh đấu cho một đất nước Việt Nam như thế, thì sau năm 1975 cũng một mục đích ấy mà thôi.

Mỗi tuần như vậy chúng tôi được thăm nuôi một lần. Mỗi lần như vậy được nhận đồ của gia đình hoặc của các chùa vào



*Hình 20 : Lễ khánh thành giảng đường chùa Viên Giác 1967  
(vị đi đầu là cố Hòa Thượng Thích Đôn Hậu,  
Chánh Đại Diện Miền Vạn Hạnh)*



chiều thứ bảy. Ngoài ra, từ thứ hai đến thứ sáu dùng cơm của chế độ tù. Cơm tù chỉ có rau muống chấm tương và cơm độn vẩy thôi. Lâu lâu không có tương thì phải ăn nước muối. Từ bên ngoài muốn đưa tin vào trong tù không khó lắm. Như đưa một bó rau muống cho tù, người ta viết những mẩu tin nhỏ về những sự việc xảy ra bên ngoài lên một miếng giấy, rồi cuốn tròn lại và xẻ cọng rau muống bỏ vào trong. Như thế khi lính canh mang vào tù đã chẳng để ý gì, mà biết đâu những lính canh ấy cũng là những Phật Tử làm ngõ cho chúng tôi. Khi lật rau, người ta chú ý đến cọng rau muống đáng nghi ngờ, mở ra, liền được tin tức vậy.

Năm 1963 cũng vậy và năm 1966 cũng thế thôi. Khi tất cả chùa chiền bị phong tỏa, các Thầy, các Cô, các chú và các Phật Tử bị nhốt bên trong, nhưng vẫn không chịu thua. Khi nào cần phổ biến những tin tức của Giáo Hội, các anh chị em Huynh Trưởng Gia Đình Phật Tử quay Ronéo suốt đêm bằng giấy Stencil màu mực tím. Sau khi quay xong, bó thành từng bó nhỏ bằng dây nhợ. Bên trên cột một chùm bong bóng và dưới cùng nơi bó truyền đơn là một cây hương đang cháy hoặc một điều thuốc mới châm lửa. Sau khi thả ra sân, bong bóng nâng cao tài liệu lên và đến một độ cao nào đó, gió sẽ mang đi tài liệu ấy, đến khi lửa cháy đến mối dây nhợ truyền đơn, thông cáo bị bung ra bay lả tả trong đêm đen khắp nơi trong thành phố, nhiều nhà nhật được để đọc và họ biết rằng cuộc tranh đấu của Giáo Hội đang nằm ở giai đoạn nào. Chúng tôi không cần phải đi rải truyền đơn, rất dễ bị phát giác rồi bị bắt.

Ông cụ thân sinh tôi hay tin, cũng đến trại tù thăm tôi vào một chiều thứ bảy của năm 1966. Tôi thấy trên đầu cha tôi vẫn còn chít vành khăn tang cho mẹ. Cha tôi thăm hỏi tôi cũng như trao một ít quà của gia đình. Lần ấy là lần đầu tiên tôi nhận được quà từ gia đình, chứ đa phần là từ chùa Bảo Thắng ở Hội An do Sư Bà Như Hương, Sư Bà Diệu Hạnh và

Sư Cô Hạnh Chơn cho tiếp tế vào. Còn chùa Viên Giác suốt ba tháng trường tôi chẳng nhận được tin tức của ai cả, mà cũng chẳng có ai đến thăm mình. Tôi nghĩ tất cả họ đã về lại quê để lánh mặt chờ qua khỏi cơn pháp nạn.

Sau khi hỏi cung và bị tra tấn xong, thấy không có gì mới lạ, họ cho chúng tôi di chuyển ra phía trước hai căn nhà vòm, nằm dọc theo trường Trần Quý Cáp. Có lẽ vì bên trong hơi chật. Và lại đó không phải là nơi để nhốt những loại tù như chúng tôi. Ở chỗ cũ, chúng tôi ngủ trên đất, nhưng mặt đất lênh láng nước tiểu, nước giải từ ngoài chảy vào. Mùi hôi, tanh nồng cộng với sự nóng nực của mùa hạ năm ấy biến thành một mùi thật khó tả. Còn cầu tiêu bị nghẹt thường xuyên, nước và phân nổi lai láng như thế, nhưng chẳng ai buồn dọn dẹp. Nhà tắm ở bên cạnh và mỗi tuần chỉ được tắm một lần. Do vậy, nhiều người mang bệnh ghê đầy mình. Trần nhà quá thấp, gió chẳng chen vào được. Bên trong có thêm mấy phòng xà-lim tra tấn những tù nhân cứng đầu sau khi bị còng chân bằng còng số 8, tiểu, giải, ăn uống đều được giải quyết tại chỗ. Họ trông gió, trông nắng thăm viếng họ, còn hơn trông mẹ, trông cha lúc tuổi còn thơ. Đến đây rồi mới thấy rằng: Sự tự do là quý. Chỉ khi nào người ta mất hết tự do, người ta mới biết giá trị của tự do là gì. Nếu không là vậy, những đòi hỏi cho tự do này hay tự do kia còn có nhiều ngõ ngách để chạy đuổi theo nữa, lúc ấy mới thấy được chân giá trị của nó.

Khi ra nhà vòm, không khí dễ thở hơn chỗ cũ, ai cũng mừng vui. Bây giờ được nằm trên nền đất tráng xi măng, nhưng mái tôn thấp quá, đến nỗi mỗi lần đứng trưa, hầu như mọi người đều tuôn ra núp dưới bóng cây dừa bên cạnh để đón gió mát hơn. Khi ra đến đây, chúng tôi biết sắp đến ngày về rồi. Vì lẽ, chế độ ăn uống cũng như tiếp đãi tốt hơn, không còn đi khai cung và làm việc nơi văn phòng như cũ nữa.

Một hôm, Hòa Thượng Thích Trí Minh trụ trì chùa Tỉnh Hội đến đón chúng tôi và ông Tỉnh Trưởng lúc ấy cũng đến bắt tay chúng tôi chúc gặp nhiều may mắn và cố gắng học hành, tu niệm. Đó là kết quả của 90 ngày ngồi trong nhà giam ở Hội An. Đúng là một kinh nghiệm đáng để nhớ đời. Nếu người xưa nói: “Nhất nhật tại tù thiên thu tại ngoại” thì tôi đã có 90 ngàn mùa thu như thế.

Về lại chùa xưa nhìn thấy nhện giăng đầy lối mọi nơi. Cổng Tam Quan vẫn đóng kín. Cỏ mọc phủ cả lối đi. Nhìn cảnh tang thương như thế, tôi biết sau khi Thầy tôi bị bắt và tôi vào tù, mọi người không còn ai dám ở chùa này nữa, phải lánh nạn đi nơi khác, chỉ trừ bà Chín, người giúp việc bếp núc cho Thầy lâu nay. Bà mon men mếu máo khóc kể với tôi rằng: Bà phải ở lại giữ chùa để chờ ngày Thầy về và mỗi tối gióng chuông u minh. Ngoài ra không có ai lui tới gì cả.

Tôi đưa mắt nhìn hai cây đa trước ngõ, cảm thấy chúng cũng muốn chia sẻ những khổ đau của tôi, những lá đa như rũ xuống, cúi đầu trước cơn nắng hạn. Trời đã vào thu nhưng khí trời vẫn còn oi bức. Tôi từ từ mở lại cửa chánh ra vào và dọn dẹp quét tước khắp mọi nơi. Ông Cửu Y gần đó cũng đến thăm, rồi lần lượt bà con lối xóm đến chùa ngày càng nhiều hơn. Tôi ở chùa một mình như thế với bà Chín sau hơn một tháng, Thầy tôi từ Sài Gòn được về chùa lại. Chúng tôi rất mừng và mọi sinh hoạt lại bắt đầu khởi sắc như xưa.



# HỌC TÁN TỤNG

**K**hi ấy những phong trào tranh đấu lắng đọng lại dần, tôi thấy Thầy tôi nhận nhiều đám để đi cúng. Có đám cúng trai đàn chẩn tế đến ba ngày ba đêm tại Cù Lao Chàm nơi Cửa Đại, thế là tôi lại có cơ hội đi theo học hỏi và hầu Thầy. Thông thường, Thầy mời thêm Thầy Sáu chùa Hà Linh, Thầy Bảy đánh trống, Thầy Tư Toàn lo công văn giấy sớ, Thầy Sự chùa Nghĩa Trùng. Còn chúng đệ tử chùa Viên Giác như tôi, chú Đồng, chú Ngô, chú Biên lo chạy vòng ngoài, hoặc sai đầu làm đó. Chính nhờ vậy mà chúng tôi học được rất nhiều.

Ngày xưa học nghi lễ không phải như bây giờ. Nghĩa là học thực hành luôn một lúc và hầu như không có học lý thuyết. Chẳng bằng như bây giờ học lý thuyết trước, nhưng khi đến lúc thực hành lại ngớ ngẩn ra. Thông thường mới vào là học lác linh. Thấy người đi trước lác sao, mình lác như vậy. Thật ra, không đơn giản tí nào. Ban đầu lúc mới biết lác linh, quả chùy phía dưới cứ xoay tròn theo vành linh, không chịu đưa qua lại và đứng vào hai nhịp mõ. Phải tập chừng một hai năm như thế mới nhuần nhuyễn được. Sau khi thuần tiếng linh cũng có nghĩa là những bài tán tụng cũng thuộc và có thể nhấp miệng theo kịp hơi của vị chủ lễ cũng như vị Duy Na, Duyệt Chúng. Sau đó quý Thầy thấy được, cho phép đánh mõ và kế tiếp là nắm dùi tang. Mõ đánh không khó, chỉ khó ở nhịp trường canh. Tán Quảng nhanh hơn tán Huế một chút và không dài các bằng. Tán Quảng cũng khác tán Bình Định hay tán miền Nam. Tán Quảng gồm có mấy loại chính là tang hai mõ một, tang ba mõ bốn, tán trạo, tán xóc và tán theo lối đề phan hay vớt vong chèo đò, cũng có thể nói là tán lối Nam ai, nghe điệu nhạc trở lên, buồn não ruột.

Còn trống, phèng la, đờn cò và cái kèn do Thầy Bảy, chú Biên và Ký phụ trách. Đánh trống tán thì tôi không học, nhưng trống Công Phu Chiều, Công Phu Khuya tôi học từ chú Hạnh Đức từ thời còn ở Phước Lâm. Và lại mỗi người làm một công việc, chẳng ai có thể làm hết mọi công việc trong một lúc cả.

Giọng của Thầy tôi rất hay, trong trẻo và cao vút lên tận mấy tầng mây, giọng Thầy Tư Toàn trầm nhưng rất hùng, thường thường Thầy hay đứng ở vị trí Tả Bạch. Thầy tri sự chùa Nghĩa Trùng làm Hữu Bạch và các vị khác thì trong Ban Kinh Sư. Nhiều lúc thiếu người, tôi cũng ngồi vào phụ họa để lác linh chứ Duy Nguyễn vẫn chưa xong. Vì văn bản khoa nghi chẵn tể toàn chữ Hán, mắt nhìn vào đấy, thấy người ta lật sang trang, mình cũng lật theo, chứ lúc ấy đâu có biết gì. Vì chữ Hán lúc ấy tôi mới bắt đầu học. Những lúc như thế thấy mình lớn hẳn lên, không phải vì được người ta chú ý, mà vì được quý Thầy cân nhắc nên cho ngồi vào đó. Cái lối giáo dục của Việt Nam là vậy, chê hơi nhiều, nhưng khen thật ít thấy. Người học trò chỉ có thể nhận được và biết rằng Thầy mình để ý mình qua những lối giải quyết như thế. Chỉ có người thông minh mới nhận ra, chứ thông thường, cũng ít ai quan tâm đến việc ấy.

Năm 1966, tôi mới 17 tuổi nên giọng điệu còn gồ ghề lắm. Nghĩa là thời gian bẻ tiếng đã qua, nhưng âm điệu chưa được định hướng phát triển. Tuy nhiên, chắc thấy tướng tôi cao ráo cho nên Thầy Tư Toàn và Thầy tôi thường cho đi theo cúng đám. Nhờ vậy mà ngày nay tôi mới có được một chút vốn liếng nghi lễ tán tụng để chỉ lại cho học trò đệ tử của mình. Nếu lúc ấy tôi chỉ ở Phật Học Viện, có lẽ sau khi ra trường chỉ biết nhiều về chữ nghĩa, còn khoa nghi “ứng phú đạo tràng” như thế này không sao giỏi được. Vì lẽ trong Phật Học Viện không dạy phần nghi lễ.

Thầy Bảy bị ngọng nên không thể đứng vào Ban Kinh Sư,



nhưng roi trống của Thầy ấy khi đổ nhịp phải nói là Thánh Thần cũng phải gật đầu khen thưởng, đừng nói gì là chúng tôi, cứ ngẩng mặt ra để xem cái con người sao mà hai tay tài ba dẹt dàng như thế. Ngoài ra Thầy còn biết họa những bức tranh Phật và những phong cảnh nữa. Cảnh nào Thầy ấy vẽ cũng tuyệt vời. Khi vẽ con chim se sẻ thì ra con se sẻ, vẽ lá Bồ Đề như hệt lá Bồ Đề, thật là hết chỗ chê. Nhưng có điều Thầy nghịch, nghịch chẳng ai bằng. Nhờ Thầy bị ngọng nên nhiều khi xướng lên người ta không để ý, trong khi đó chúng tôi cười bò lăn ra và nước mắt, nước mũi chảy lòng thòng mà cũng chưa dứt tiếng. Như câu văn nguyên thể như thế này:

*Sanh hà tử thị tổng quy không  
Âm phủ Dương gian nhất lý đồng  
Sự đại vô thường na tấn tốc  
Địa Tạng từ tôn tiếp độ hương hồn  
Nam Mô Địa Tạng Vương Bồ Tát.*

Thầy ấy nhại giọng rằng:

*Sanh hà tử thị cũng như không  
Ổng chết giáp năm bả lấy chồng  
Sự đại vô thường na tấn tốc  
Địa Tạng từ tôn tiếp độ linh hồn.  
Nam Mô Địa Tạng Vương Bồ Tát.*

Thầy Tư Toàn tức anh ruột của Hòa Thượng Như Huệ, Hội Chủ Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Úc Đại Lợi và Tân Tây Lan, rất giỏi chữ Hán. Không biết Thầy học với ai, nhưng hầu như không có chữ nào mà Thầy không biết và lúc ở chùa Viên Giác tôi chưa bao giờ thấy Thầy ấy tra tự điển Hán Việt khi viết số điệp cả. Do vậy mà đám nào Thầy ấy cũng lo vấn đề công văn giấy số và đọc số. Sau này chú Biên và Ký cũng nối nghiệp theo.

Một đại trai đàn chẩn tế thông thường có lễ khai Kinh thỉnh Tam Bảo nội, Tam Bảo ngoại, lễ Thượng Phan. Sau đó là

trì tụng Kinh Địa Tạng đêm thứ nhất, đến sáng hôm sau cúng ngộ và cúng chư Hương Linh, buổi chiều đi vớt vong và tối đó lễ đề phan và lễ chèo đò đưa Vong Linh về nơi lạc cảnh. Sáng hôm sau cúng ngộ, cúng Tổ, cúng chư Hương Linh, chiều đó vào Đại lễ trai đàn chẩn tế. Ít nhất bốn tiếng đồng hồ và lâu hơn có thể kéo dài đến sáu tiếng. Thông thường, mỗi buổi lễ đều có đọc số. Nội dung của số nói về người cúng tức gia chủ hiện ở tại đâu cùng với tên tuổi của những người trong gia đình, tộc họ rồi cúng cầu siêu cho ai, sinh năm nào, mất năm nào và đoạn giữa là câu nguyện chư Phật, chư Bồ Tát tiếp dẫn Hương Linh về cảnh giới Đức Phật A Di Đà và phần cuối cùng là những lời phát nguyện cho Hương Linh cũng như cho biết địa phương nào được cúng và ngày tháng năm xin số.

Điệp cúng vong cũng vậy, nhưng không có phần thưa trình nhiều. Số có nghĩa là một lời tác bạch dâng lên những vị Phật và Bồ Tát. Còn Điệp là người cao hơn, lớn hơn nói với người nhỏ hơn mình, nên nội dung của Điệp không phải để thưa hỏi mà để báo cho Vong Linh biết là nên làm cái gì để được vãng sanh v.v...

Chúng tôi thuở ấy cứ đi cúng mãi như vậy rồi tự nhiên thuộc lòng số và chỗ nào không hiểu hỏi Thầy Bốn. Ví dụ như cúng một thất thì đọc thế nào, cúng bảy thất đọc ra sao, chứ không lẽ một câu văn toàn chữ Hán tự nhiên chen vào đó một tiếng Việt nghe nó chói tai lắm.

Ngoài ra, Hòa Thượng Như Huệ mỗi lần về Phước Lâm cũng có dạy cho chúng tôi tán tụng, nhưng những buổi học thật ra không ảnh hưởng mạnh bằng khi thực tập ở Đại lễ như thế. Một phần được đi xa, ăn uống sung sướng hơn ở chùa và khi về lại chùa trong túi còn rủng rỉnh được một ít tiền lẻ nữa, nên chúng tôi rất vui.

Đi Cù Lao Chàm không phải chỉ để cúng, mà chúng tôi lợi dụng những lúc rảnh đi thăm phong cảnh hoặc trèo núi, hoặc xuống biển bơi lội, hay ngồi trên thúng chai v.v... Đó là những

thú vui lúc bấy giờ. Tại Cù Lao Chàm có một ngôi chùa Hải Tạng rất cổ, nơi đây tương truyền rằng thời Trịnh Nguyễn phân tranh, Ngài Hương Hải Thiền Sư từ Nghệ An vào đây lập Am tu hành. Ngài là một Thiền Sư nổi tiếng vào thế kỷ thứ 18. Bài thơ sau đây được biết của Ngài sáng tác tại Cù Lao Chàm, Hội An thuở ấy:

*Nhạn quá trường không,  
Ảnh trầm hàn thủy  
Nhạn vô lưu tích chi ý,  
Thủy vô lưu ảnh chi tâm.<sup>1</sup>*

Dịch sát chữ:

*Nhạn qua trời rộng,  
Ảnh chìm nước lạnh,  
Nhạn chẳng có ý lưu dấu vết,  
Nước chẳng có tâm giữ ảnh lại.*

Đây rõ ràng là một tư tưởng thoát tục và chứng đạo của Thiền Sư. Khi con nhạn bay qua không trung, ảnh nhạn tự nhiên nổi trên mặt nước, ảnh ấy lưu lại hình ảnh con chim nhạn, chứ nhạn chẳng có ý muốn, đồng thời dòng nước kia không có cái tâm giữ lại hình ảnh ấy. Quả là đồng thời, quả là tương tức. Chỉ có những bậc chứng ngộ được Thiền mới làm được một bài thơ như thế. Sau này nghe đâu Chúa Nguyễn Đàng Trong nghi ngờ Ngài giả vờ vào đây để thâm thập tin tức, nên cuối đời Ngài bỏ về Nghệ An và sinh sống dưới Triều Hậu Lê và sau đó Ngài thị tịch tại đây.

Ở trên núi có những thác ghềnh và suối nước chảy, chúng tôi chạy nhảy tung tăng mà chẳng sợ ai để ý. Vì lẽ đó là

<sup>1</sup> Đây là nói theo ghi chép trong Kiến Văn Tiểu Lục của Lê Quý Đôn. Thật ra bài thơ này trong Hoàng Trí Thiền Sư Quảng Lục (宏智禪師廣錄), quyển 4 (Đại Chánh Tạng, Tập 48, kinh số 2001) ở trang 48, tờ c, dòng 1 và 2 đã thấy nhắc đến và ghi rõ niên đại là năm Kiến Viêm thứ 3 (1129). Phật Tổ Lịch Đại Thông Tải (佛祖歷代通載) quyển 18 cũng chép thi kệ này ở phần về Thiền sư Thiên Ý Nghĩa Hoài, sống vào khoảng niên hiệu Thiên Thánh (1023-1032).

những giờ nghỉ trưa của quý Thầy, hoặc đôi khi nhờ người cho mượn những cái thúng chai hình tròn rồi leo lên đó tập chèo. Chưa biết chèo, thúng chỉ quay vòng vòng chứ không chịu đi theo hướng mình muốn, nhiều khi còn bị lật úp xuống nữa. Nếu ai không biết bơi, bị uống nước biển cảnh hồng. Thế nhưng vẫn vui. Vì tuổi trẻ đâu có niềm vui nào hơn niềm vui thiên nhiên như thế.

Ở Cù Lao Chàm thuở ấy có chừng một trăm mái nhà và dân số chừng hai trăm đến ba trăm người là nhiều, đa phần sống về nghề chài lưới nên dân ở đây ai cũng đen đúa và ít chữ nghĩa. Chỉ được cái họ rất hiền hòa. Hiền đến nỗi khi phái đoàn của chùa Viên Giác ra cúng, thức ăn họ dọn lên bàn toàn cá thu nhìn thấy thật ngon và thưa rằng: *“Chúng tui biết quý Thầy ăn lạt, cho nên kho cá không bỏ muối. Xin mời quý Thầy dùng.”*

Ai trong chúng tôi cũng cười và chỉ ăn cơm không với xì dầu bữa đầu tiên, sau đó hướng dẫn họ luộc rau và rang đậu phộng để ăn với nước tương. Đó cũng là một câu chuyện có thật mà tôi đã chứng kiến ở Cù Lao Chàm vào năm 1966.

Tại Cù Lao Chàm, Hội An, có loại yến sào rất nổi tiếng. Trước đó dân chúng tại đây phải cung phụng loại yến thượng hạng cho Vua Chúa triều Nguyễn. Nhiều lúc còn phải mang qua triều cống tại Trung Hoa, nhưng thời chiến tranh Quốc Cộng, đường giao thông buôn bán ách tắc, yến sào tại Hội An hình như không được khai thác nữa. Mãi về sau này người ta mới chú ý đến nguồn lợi to lớn này và khai thác trở lại, khi nước nhà không còn cảnh bom rơi đạn nổ.

Đại trai đàn chẩn tế là lễ tương đối lớn so với những lễ khác. Lễ này là lễ cầu siêu bạt độ cho những linh hồn chết không bình thường, đa phần để giải oan cho những linh hồn chết không toàn thân, vì chiến tranh, hoặc tự tử, hoặc bị tai nạn, hoặc sanh con non ngày, hoặc bị chết yểu, hoặc bị chết oan, hoặc hy sinh ngoài chiến trường v.v... Nếu dịch sát nghĩa,

đại trai đàn chẩn tế là một “lễ cấp phát ban cho (những người chết) bằng những đàn chay to lớn”. Thông thường lễ này tổ chức trong mùa Vu Lan báo hiếu, nhưng có nhiều nơi tổ chức tùy theo những ngày cúng giỗ của gia đình hoặc tộc họ v.v... Điều ấy không nhất thiết phải quy định vào một thời điểm nào, mà phải thuận theo gia đình và Thầy chủ sám.

Đàn được bài trí như sau: Phía trước quay vào thông thường là bàn đức Địa Tạng Vương Bồ Tát hoặc Diệm Vương Đại Sĩ. Chung quanh đó là năm bàn gồm: Trung Ương, Đông, Tây, Nam và Bắc, ở giữa mỗi bàn có một bài vị và có hai câu đối hai bên. Các bàn được thiết kế bằng giấy, sau lễ hạ phan thì đốt sạch cùng với giấy sớ. Ở chính giữa là bàn Kinh Sư và bàn Gia trì. Bàn Kinh Sư thiết dọc theo ở giữa cho bốn hoặc sáu Thầy, có để ghế dựa và trên đó để chuông mõ cũng như những khoa nghi chẩn tế cùng với các pháp khí khác. Bàn Gia trì tức là bàn của vị Sám chủ sẽ thăng tòa thay thế Đức Phật, thị hiện làm Ngài Địa Tạng thuyết pháp cho cô hồn. Vị Gia trì lên tòa bắt ấn chú sau khi cáo Phật, thỉnh linh an vị và thỉnh ngũ phương ngũ Phật. Thầy tôi có hai bàn tay rất đẹp và rất dịu dàng nên khi Thầy bắt ấn ai thấy cũng phải khâm phục. Ban đầu vị chủ sám đứng và buông màn xuống bắt ấn trước con Đệ Thích. Sau khi bắt ấn tay và dùng chân vẽ ấn nơi chỗ ngồi xong, mới ngồi xuống theo thế liên hoa, nghĩa là ngồi kiết già phu tọa, bắt đầu từ đây cho đến hết giờ chẩn tế, nghĩa là độ chừng 4 tiếng đồng hồ. Nếu không có luyện tập và thanh tịnh, chỉ việc tọa thiền không cũng không kham nổi, huống hồ gì những phương diện khác. Do vậy, nhiều Thầy rất giỏi nhưng ít chịu ngồi. Vì sợ tổn phước và cũng có nhiều người nói đa phần những vị đóng vai Bồ Tát Địa Tạng nếu không thanh tịnh sẽ bị chết sớm. Điều này thật ra không khó hiểu lắm. Vì bằng chứng nhiều Thầy ngồi chẩn tế yếu mạng. Thêm nữa, cô hồn cũng có rất nhiều loại, nếu vị Đạo sư không cao tay ấn, Ma Vương kia thắng thế Đạo sư, thế là Đạo sư phải lãnh nghiệp.



*Hình 21 : Chụp chung với chú Như Hoàn tại tháp cổ Hòa Thượng Phổ Thoại, chùa Long Tuyền, Hội An, trong mùa an cư kiết hạ 1967*

Tương truyền rằng lễ trai đàn chẩn tế có từ thời Đức Phật qua câu chuyện Ngài A Nan khi nhập định thường hay thấy con quỷ màu xanh hiện hình, Ngài sợ quá bạch Phật và nhờ Phật dùng thần chú để an tâm Ngài A Nan. Từ đó về sau các khoa Du Già được thành lập. Như vậy không có nghĩa là không có cõi âm. Chỉ vì mắt ta không thấy được, chứ không phải là không có những thế giới như thế. Câu chuyện này cũng được Ngài Huyền Trang nhắc lại trong quyển “Đại Đường Tây Vực Ký” của Ngài.

Tùy theo từng lời văn thỉnh khác nhau, vị gia trì sư bắt Tỳ lư có năm cánh sen, trên mỗi cánh sen có mỗi đức Phật. Như Bồ Tát Địa Tạng thị hiện, vị gia trì tay cầm thủ lư cắm ba cây hương lên đó để thỉnh, đôi khi cầm thủ xích, đôi khi cầm hai cái linh và đôi khi cầm chéo mũ Tỳ lư v.v... Thỉnh thoảng có rải ra những đồng tiền và thỉnh chúng tin rằng nếu nhặt được những đồng tiền ấy đem về đeo vào cổ cho con nít, chúng ngủ không giật mình. Quan niệm này giống như việc giành giật lá phan sau khi xô cổ. Đây cũng là lễ vui nhất của bọn nhỏ và kể cả người lớn. Con nít đa phần nhào vô bàn cúng cô hồn để giành bánh, chuối và những đồ cúng. Trong khi đó người lớn lo giật những mảnh vải từ lá phan, trên đó có viết những chữ Hán ngoằn ngoèo cung thỉnh 36 loại quỷ thần về dự lễ chẩn tế, rồi họ đem về may áo cho con cháu, vì



họ tin rằng con cháu của họ được bình an, nhờ có Thiên Thần bảo hộ.

Đọc số là một nghệ thuật, nếu không biết dành hơi khi ngắt câu, lời văn sẽ khó nghe. Chỗ nào lên giọng và chỗ nào xuống giọng, chỗ nào chấm, phết phải đọc rõ ràng gia chủ mới vui, mặc dầu gia chủ chẳng hiểu gì nhiều. Họ trông được nghe tên của họ và tên tuổi của người chết, cũng như ngày mất năm sanh v.v..., những chi tiết này quan trọng lắm. Nếu Thầy Công Văn nào sơ ý sẽ bị nhắc khéo. Thế nhưng suốt bao nhiêu năm đi cúng với Thầy, tôi chẳng thấy Thầy Tư Toàn bị nhắc khéo lần nào.

Thuở ấy chiến trường đang ở lúc cao độ, người lính chết trận hay người chết vì bom đạn rất nhiều. Đôi khi chúng tôi phải đi mỗi ngày cả hai, ba đám tang. Nhìn người chết, thấy tang thương. Có những cậu thiếu úy mới ra trường, trông đẹp



*Hình 22: Chụp chung với Thầy Giải Trọng và Hòa Thượng Thích Như Luận cùng Thị Duyên và Thị Hạnh năm 1968, trước giảng đường chùa Tỉnh Hội ở Hội An.*

trai, nhưng chẳng may bị đạn lạc nên chết không kịp trở với người thân, nhất là những ý trung nhân hay những người tình, người vợ trẻ, trên đầu chít những vành khăn tang, trông mặt mũi họ mới 18 hay 20 tuổi. Quả thật không có đau khổ nào hơn để diễn tả trong vấn đề này. Tôi tham dự những đám ma như thế. Nhiều lúc thấy họ khóc mà mình cũng mủi lòng. Nhất là khi tụng đến bài “*Cuộc Hồng Trần*”, có nhiều người nhào lăn ra khóc như điên dại. Vì lẽ cái chết ấy họ không chờ đợi bao giờ. Chiến tranh đến với dân tộc tôi như thế. Ai được, ai thua chúng tôi không biết. Chỉ có người dân bị mất mát quá nhiều. Mất đến nỗi không còn gì để mất được nữa và những giọt nước mắt đau thương ấy, hết khóc cho người tình, lại khóc cho cha, cho mẹ, cho anh chị em họ hàng thân thuộc v.v... Thật là một nỗi đau không riêng gì cho mình, mà cho cả một giang sơn như thế từ Nam ra Bắc.

Năm học 1966-1967, tôi học đệ ngũ trường Bồ Đề. Năm này tôi học rất giỏi. Vì lẽ mọi việc dường như đi vào chỗ ổn định và không khí chiến tranh bên ngoài ít hoạt náo hơn, đồng thời trong chùa bấy giờ chỉ sinh hoạt thuần về tín ngưỡng nên cũng dễ thở hơn so với thời điểm trước khi chúng tôi bị bắt.

Vườn chùa Viên Giác tuy nhỏ nhưng cũng trồng được thêm nhiều rau lang và trước ngõ có hai ao rau muống, nên mỗi ngày chị Bốn cứ cắt rau vào rửa sạch rồi xào nấu cho Thầy và đại chúng. Còn chúng tôi lo tưới nước. Tôi nhớ không lầm, Lê Hùng Anh tức Thượng Tọa Thích Giác Ánh hiện bây giờ ở Vĩnh Long chuyên lo gánh và tưới nước. Vì lẽ Giác Ánh lớn con và khỏe mạnh và là người Cẩm Nam nên được Thầy tôi thương và chiếu cố nhiều. Tuy nhiên, sau Tết Mậu Thân 1968 thì Hùng Anh đi xuất gia, theo Khất sĩ chứ không xuất gia theo Thầy tôi, mặc dầu cả gia đình ông Đình ở Cẩm Nam, ba của Hùng và Hùng đều quy y với Thầy tôi.

## VỀ CẨM NAM

**C**ẩm Nam là nơi tôi cũng có nhiều kỷ niệm. Đây là một cồn cát nổi của sông Thu Bồn, nằm ngay bên kia phố Hội. Tôi không biết độ lớn bao nhiêu, nhưng cồn cát này rất nổi tiếng về bắp và hầu hết Phật Tử tại Cẩm Nam đều là đệ tử của Thầy tôi, thuộc chùa Viên Giác, nên sau khi thu hoạch mùa màng họ thường mang qua chùa để cúng. Nào bí, nào bầu, nào bắp, nào đậu, nào lúa gạo v.v... Tôi có quen với Nguyễn Lụa và Lê Phước Tấn là những anh chàng rất đẹp trai của Cẩm Nam lúc bấy giờ, là những người Phật Tử thuần thành của chùa. Xa cách hơn 40 năm, chúng tôi mới có dịp để trao đổi thư từ với nhau và hẹn một ngày về già có những giờ phút uống trà nói chuyện ngày xưa với nhau. Bây giờ, cả hai đều có cháu nội và cháu ngoại.

Lụa làm thợ may. Năm 1966, sau khi ở tù xong, tôi có đến thăm Lụa. Còn Tấn cũng thế, tuy không có nghề nghiệp gì chính, nhưng cũng phụ cho chùa Viên Giác những việc quan trọng nếu Thầy tôi cần. Cẩm Nam cung cấp cho chùa Viên Giác ở Hội An những người đứng bên này của chiến tuyến hay đứng bên kia của chiến tuyến trong mọi hoàn cảnh và trong mọi cuộc đấu tranh của thời đại.

Tôi lúc ấy còn nhỏ nên chỉ giao dịch qua tình bạn nhiều hơn là những khuynh hướng chính trị khác. Gia đình của Hùng Anh và của chị Bốn gốc gác ở Cẩm Nam. Hồi ấy mỗi lần nghỉ học, tôi và Hùng Anh đạp xe đạp qua Cẩm Nam và chạy

## *Dưới bóng đa chùa Viên Giác*

---

ngang qua nhà Lụa cũng như Tấn. Cuối cùng, dừng chân ở nhà bác Dinh, thân phụ của Hùng Anh ở tận cuối cồn. Từ đó nhìn qua làng Kim Bồng rõ mồn một. Kim Bồng là nơi có nghề mộc nổi tiếng. Kể từ khi người Minh Hương chạy giặc lánh nạn năm 1640 đến Hội An, nghề mộc Kim Bồng càng ngày càng phát triển. Họ chạm trổ rất tinh vi. Những gì mà phố cổ Hội An ngày nay được cơ quan bảo tồn di sản văn hóa của Liên Hiệp Quốc tuyên dương đều là do những tay nghề khéo chạm trổ của dân thợ mộc Kim Bồng cả.



*Hình 23 : Mùa an cư kiết hạ tại chùa Long Tuyên, Hội An, 1965*

# HỘI AN NGÀY ẤY

**H**ội An ngày ấy rất nhỏ và lụp sụp sơ sài chớ không phải như bây giờ. Hơn 40 năm về trước chỉ có một con đường chính dẫn từ Vĩnh Điện xuống Quốc lộ số một. Đoạn đường này dài chừng 10 cây số, nhưng lúc nào cũng lồm chồm vì mưa, lụt và những sự phá hoại lúc bấy giờ. Xe hơi, xe Honda, xe đạp v.v.. phải tìm cách lái lách nhiều lắm mới qua khỏi được đoạn đường này. Hy vọng bây giờ đã khá hơn xưa.

Chạy dọc theo hai bên đường từ Vĩnh Điện xuống là nền cũ dinh thự của ông Ngô Đình Khôi, anh ông Diệm khi còn làm Tuần Vũ Tỉnh Quảng Nam, kế tiếp là chùa Nghĩa Trùng, nơi có hai Hòa Thượng, anh em ruột đang ở đó. Hòa Thượng này đồng sư với Sư Phụ của tôi, nên tôi gọi là Sư Bá, Hòa Thượng Thích Long Chương. Ngài ít đi đâu vì đã lớn tuổi. Chỉ có người em của Ngài hay đi cúng đó đây với Thầy tôi. Vị này gọi là Hòa Thượng Long Hải. Tại chùa có chú Xuân, học chữ Hán với tôi cùng một lớp ở chùa Long Tuyền, Hội An. Đi qua một cánh đồng hai bên toàn là ruộng thấp đầy nước đến trại lính và lò gạch Thanh Hà. Làng Thanh Hà và làng Thanh Chiêm chính là nơi khai sáng ra chữ Quốc Ngữ của Việt Nam chúng ta, theo những khám phá mới nhất của nhà nước Việt Nam và ngay cả Giáo Hội Thiên Chúa Giáo Việt Nam cũng đồng ý như vậy. Vì lẽ các Giám mục Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha đi cùng với các thuyền buôn đến cửa biển Hội An từ những năm đầu thế kỷ thứ 17, nghĩa là khoảng 1601-1640, trước khi người Minh Hương từ Trung Quốc qua lánh nạn nhà Thanh. Thuở ấy Hội An là một thương cảng to lớn, nổi tiếng ở Đàng Trong của Chúa Nguyễn và có nhiều khách thương đến từ Ấn Độ, Ba Tư, Hà Lan, Anh, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Nam Dương, Nhật Bản v.v... Từ đó, các vị Linh Mục

thấy rằng một chữ viết Việt Nam theo lối La Tinh là cần thiết nên mới sáng chế ra chữ quốc ngữ đọc theo âm vận Việt Nam kể từ đó. Nghĩa là cho đến nay chữ quốc ngữ chính thức có mặt tại Hội An đúng 400 năm rồi. Có giả thuyết nói rằng chữ Quốc Ngữ do Giám Mục Alexandre Rhode sáng tạo ra, nhưng bây giờ đã bị phủ nhận.

Lò gạch Thanh Hà rất nổi tiếng. Thuở ấy chùa Phước Lâm khi trùng tu lại vào năm 1964-1965 được một gia đình Phật Tử có lò gạch cúng dường toàn bộ gạch xây. Cho nên cứ mỗi nửa tháng có trắng, sau khi dùng tối xong, chúng tôi cùng nhau đẩy xe bò đi lên Thanh Hà và chở gạch về lại Phước Lâm. Trước khi đi ngủ, mọi người được đãi một nồi chè đậu đỏ hoặc đậu xanh ăn ngọt lịm cả môi, cho đến bây giờ tôi vẫn còn nhớ những kỷ niệm nhỏ nhặt như thế.

Tất cả xe đò đều dừng lại bến xe trước khi vào Phố Cổ. Bến xe Hội An đỗ ở đầu phố nên cũng rất tiện cho khách buôn bán cũng như những khách đi xa. Từ đây có thể lấy xe đò đi Đà Nẵng, đi Sài Gòn. Thuở nhỏ khi được ngồi vào lòng xe đò mừng lắm, vì mấy khi có cơ hội đi xe như thế. Nhưng thật lạ tại sao mình ngồi hướng tới, trong khi xe chạy thì thấy mọi người đi đường đều chạy thụt lùi. Có lẽ đây là một ảo giác? Hay vì say sóng? Hoặc giả một lý do nào đó? Lúc nhỏ từ nhà quê đi xuống Tỉnh Quảng Nam, lúc ấy Tỉnh lỵ ở tại Hội An, thấy thật là lớn và cái gì cũng to lớn, đẹp đẽ, sang trọng.

Tôi nhớ có lần trước khi xuất gia, khoảng năm 1958 hay 1960 gì đó, tôi theo cha đi Phố Hội bằng ghe buồm. Đón ghe tại bên đò Hà Mật trên sông Thu Bồn, gần cầu Cầu Lâu từ sáng sớm và ghe giông buồm theo cơn gió, hình như chẳng có ai chèo, chỉ có một người cầm lái để điều khiển con thuyền. Trên đó người ta vừa chở hành khách vừa chở hàng hóa đem đi bán tại chợ Hội An. Lòng sông lúc ấy còn sâu nên thuyền lớn còn chạy được, còn bây giờ hình như đất bồi lấp khá cao



nên lòng sông cạn. Mặc dầu đất bồi rất tốt cho mùa màng cây cỏ, nhưng vẻ đẹp của sông Thu bị biến chất gần hết rồi. Như vậy nên người ta nói “Bãi bể biến thành ruộng dâu” là ý nghĩa này. Một người nào đó xa quê những ba bốn chục năm, rồi về lại quê mình, lúc ấy sẽ không còn nhận diện được gì cả, là do nguyên nhân này.

Thuở ấy, được cha mình đãi một tô Cao Lầu thơm ngon, mà trước đó từ lúc lọt lòng chưa từng thấy bao giờ, tôi thấy mình như đang ở cảnh giới nào xa lạ. Cho đến bây giờ, với tôi, hình ảnh Phố cổ Hội An nằm trọn trong tô Cao Lầu. Có lẽ đi khắp nơi trên đất nước Việt Nam, chẳng có nơi nào có tô Cao Lầu như vậy cả. Người dân xứ Quảng bây giờ đi khắp năm châu vì nhiều lý do khác nhau, có người đi trước năm 1975, có nhiều người ra đi tỵ nạn cộng sản sau 1975, phần nhiều thành công trên mọi lĩnh vực. Không ai không hãnh diện về Xứ Quảng thân yêu với bát Cao Lầu, với tô Mì Quảng.

Có một con đường rẽ trước khi vào bến xe Hội An, dẫn đến chùa Long Tuyên, hiện được Hòa Thượng Thích Chơn Phát trụ trì. Ngài là Sư Huynh của Sư Phụ tôi, tôi gọi Sư Bá. Năm 1965-1966, Ngài làm Giám Đốc trường Bồ Đề Hội An và dạy môn Giáo Lý, một môn học quan trọng trong trường Bồ Đề.

Mỗi năm, chùa Long Tuyên có mở An Cư Kiết Hạ, tôi được Sư Phụ cho phép lên đó an cư và học chữ Hán với Thầy Chánh Thiện, thân phụ của Hòa Thượng Thích Như Luận. Từ năm 1968, chùa Long Tuyên biến thành Phật Học Viện Long Tuyên. Thế nhưng cũng trong năm ấy, tôi lên đường vào Sài Gòn học tiếp. Vĩnh Hảo, một cây bút Phật Giáo nổi tiếng ở Hải Ngoại có nhiều tác phẩm giá trị trong hiện tại, từng là chú tiểu ở Phật Học Viện này. Thầy Tâm Hòa trụ trì chùa Pháp Vân tại Toronto, Canada, cũng vậy.

Sư Ông tôi, Hòa Thượng Thích Phổ Thoại, có nhiều đệ tử nổi danh, một trong những đệ tử của Sư Ông hiện đang định

cư ở Hoa Kỳ, Sư Thúc tôi, Trưởng Lão Thích Chơn Điền, tức nhà thơ Ngọc Tử rất nổi tiếng. Mỗi lần được nghe Sư Thúc kể về Sư Ông, chúng tôi không sao ngăn được xúc động. Sư Ông tôi rất nghiêm khắc, không ngày nào không phạt đòn đệ tử, thế nhưng cứ mỗi lần kết thúc câu chuyện như thế, Sư Thúc tôi cũng đi đến kết luận rằng: “Có như thế mới còn lại được như ngày hôm nay chứ!” Cho đến bây giờ chúng tôi vẫn kính Sư Ông như một thạch trụ tông lâm. Những câu chuyện của Sư Thúc là những bài pháp thiết thực nhiệm mầu đối với chúng tôi, ngay cả thế hệ đệ tử của tôi nữa. Hạnh Tấn, Hạnh Bảo, Hạnh Giới, đệ tử tôi chỉ cần nghe Sư Thúc tôi kể lại chuyện xưa cũng đủ lạnh người. Ngày xưa cách giáo dục đệ tử là đánh đòn. Còn bây giờ chưa la đã bỏ chùa đi rồi, đâu có cơ hội để cầm roi mà đánh. Quả thật mỗi ngày mỗi đổi khác là thế.

Vừa rồi, trong lễ tưởng niệm Cố Hoà Thượng Thích Đồng Minh, tại chùa Viên Giác, Hannover, Hoà Thượng Minh Tâm nhắc lại kỷ niệm thời Cố Hoà Thượng làm quản lý Điều ở Phật Học Viện Hải Đức, Nha Trang từng tuyên bố một câu xanh rờn rằng: “Tôi xin phát nguyện đánh đòn Điều để cúng dường Chư Phật.” Quan niệm của chư tôn đức ngày xưa là “thương cho roi, cho vọt, ghét cho ngọt cho ngào” là thế đấy. Cả đạo tràng tu gieo duyên của chùa Viên Giác hôm ấy gần 200 người, gồm cả Tăng Ni và Phật Tử, nghe và thấy Hoà Thượng Minh Tâm vừa kể vừa đưa tay gạt lệ, không ai không xúc động. Hoà Thượng Trí Minh dường như muốn khóc, tôi nghe tiếng thút thít ở dưới đạo tràng. Những bậc tiên hiền đã quảy dép về Tây để lại bao thương tiếc ngậm ngùi không chỉ đối với những ai thương mến, mà cả những vị Thầy từng là Điều, đã bị nhận lãnh những trận đòn roi ác liệt như thế.

Hòa Thượng Chơn Phát người to lớn, cận thị nặng. Hòa Thượng tham học ở chùa Ấn Quang cùng thời với Hòa Thượng Như Huệ và Hòa Thượng Như Vạn. Tốt nghiệp xong, chư tôn

đức phát nguyện về lại Hội An hoàng dương Chánh Pháp và chăm lo Phật sự. Nhất là vấn đề giáo dục tăng ni, đào tạo thế hệ kế thừa. Để sách tấn tăng sinh tu học, mỗi khi lên lớp quý Ngài không quên tán dương hạnh tu nhẫn nhục, công đức phụng sự Tam Bảo của Cố Hòa Thượng Thích Thiện Hòa, Cố Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, Cố Hòa Thượng Thích Trí Hữu v.v... những bậc Thân Giáo Sư khả kính tại các Phật Học Viện ở Sài Gòn và các tỉnh Nam Phần. Sư Ông tôi, Hòa Thượng Phổ Thoại, một bậc thạc đức trong thiên môn vào cuối triều Nguyễn. Ngài được Vua quan triều Nguyễn mời ra cung thuyết pháp. Chư tôn đức ở Huế, Quảng Nam, vẫn còn nhớ mãi hình ảnh Đại Lão Hòa Thượng chơn chất, trang nghiêm và bác lãm. Phong cách thanh cao và giải thoát của Ngài hiện rõ trong từng cử chỉ hành động của Ngài, dầu ăn trầu, hút thuốc. Không những Vua quan, Hoàng Hậu, Hoàng Phi, các cung tần mỹ nữ, mà cho đến người dân ai ai cũng cung kính Ngài.

Khác với các ngôi tổ đình ở Quảng Nam, tuổi của chùa Long Tuyên không cao lắm, có thể chừng một trăm năm trở lại. Chùa xây dựng trên Gò Cát, chỉ vón vện ba đời trụ trì mà bây giờ Chùa được Hòa Thượng Chơn Phát trùng tu quy mô thật to lớn. Đối diện với chánh điện có tháp Phổ Đồng cao chừng hơn 10 thước gồm ba tầng, trong đó thờ tượng Quán Âm Thiên Thủ Thiên Nhãn. Chánh điện xây theo lối cổ, trên nóc có tháp lưu ly như Cự Lạc thế giới. Nơi đây ngày xưa tôn trí Xá Lợi Phật. Chùa xây theo phong cách tiền Phật hậu Tổ. Không biết lý do tại sao từ xưa các chùa ở quê tôi không có nhiều cửa sổ hoặc cửa sổ rất nhỏ cho nên chùa nào cũng rất tối. Vách tường dài và thấp, nên mái hiên sà xuống chỉ trên đầu người một chút mà thôi. Ai có chiều cao khả dĩ một chút vào chùa chắc chắn phải khom lưng xuống mới có thể vào được. Nhà khách và phòng trụ trì ở phía Đông. Liên theo đó là một dãy nhà chúng, đó là liêu phòng của chư Tăng thường

trú hoặc chơ tăng về an cư. Chùa Long Tuyên có một loại cây, mà vỏ của cây có thể dùng để ăn với trầu cau, có chất đỏ khi nhai chung với vôi. Tôi không còn nhớ cây này gọi tên là gì nữa, nhưng quả của nó lớn như quả mận và ăn rất ngon. Học Tăng chúng tôi thuở ấy khi nghỉ trưa hoặc ra chơi giữa các giờ học tha hồ leo trèo và hái trái. Nghe nói bây giờ chùa đã được liệt kê vào trong danh sách danh lam thắng tích của sổ Du Lịch, có nhiều khách tham quan đến viếng, trong số đó có rất nhiều người ngoại quốc.

Từ bến xe Hội An xuống phố còn có thêm một con đường ngắn nữa, con đường này thuở xưa mang tên người con xứ Quảng: Huỳnh Thúc Kháng, bây giờ không biết còn không? Hai bên đường toàn là nhà dân và trên đường này có chùa Viên Giác như tôi mô tả bên trên. Tại ngã ba này chẻ ra như một mũi tên có ba cạnh: Một cạnh chạy qua ngã chùa Cầu và sau chùa Cầu lại chia ra làm hai đường, một đường chạy qua tòa án, chùa Ngũ Ban và kéo dài xuống nhà Dương Hứa Nguyên, người bạn học cùng lớp ở trường Bồ Đề với tôi lúc bấy giờ, nay là Bác sĩ Y Khoa ở Việt Nam. Những năm học chung thời đệ tam Trần Quy Cáp, mỗi tối tôi hay ở lại nhà Dương Hứa Nguyên gạo bài chung và sáng sớm đạp xe về chùa Viên Giác đi Công Phu Sáng. Con đường này tôi đã quen đi lại lắm lần. Kế đó là tiệm bà Diệp Đồng An và Diệp Đồng Nguyên là những Phật Tử người Hoa giàu có hay hộ trì chùa Chúc Thánh và chùa Phước Lâm, có lẽ vì mả mồ của ông bà cha mẹ họ đều chôn cất tại đó. Đoạn cuối cùng của con đường này dẫn đến ngang hông chợ Hội An.

Một nhánh con đường khác tẻ ra sau chùa Cầu, dẫn xuống sát mé sông, nơi thuyền bè cập bến. Mỗi lần nước lụt, dòng chảy con sông Thu Bồn thường làm cho con đường bị xói mòn một chút. Nhánh mũi tên ở giữa là con đường chạy ngang qua cây Đa lớn để đổ vào chùa Tỉnh Hội. Hai bên đường có nhà của Giáo Sư họa sĩ Nguyễn Văn Thông, người đắp những

bức tượng phù điêu nổi trên nóc chánh điện chùa Phước Lâm vào năm 1964-1965 ấy. Ông ta cũng là Thầy dạy cũ của tôi về môn vẽ. Tiếp đến là nhà bà Nghè Nhận, thân mẫu của danh hài La Thoại Tân. Nhà ông Tân đối diện với chùa Tỉnh Hội và bây giờ gọi là Pháp Bảo. Đối diện chùa Tỉnh Hội là trường Trung Học Bồ Đề.

Sau năm 1975, nhà nước tịch thu ngôi trường, không cho mang tên Bồ Đề nữa, không biết bây giờ cơ sở này được trưng dụng làm gì, trong đó công lao của Thầy Như Vạn nhiều lắm. Thuở ấy, năm 1964-1965 trường được xây dựng bằng bê tông cốt sắt, nên hy vọng rằng thời gian chịu đựng có thể kéo dài đến cả trăm năm cũng không chừng.

Chạy tiếp theo có đường Cường Để cắt ngang và rạp hát Phi Anh nằm ngay trên con đường này. Đoạn cuối con đường này dẫn đến đối diện với mặt trước của chợ Hội An.

Một mũi tên thứ ba được nối dài chạy về hướng miếu Khổng Tử, nơi có trồng nhiều sen, trông rất đẹp và có lẽ đây là một trong những Miếu Khổng Tử đẹp nhất của miền Trung không chừng. Có lẽ vì Hội An có nhiều người Hoa nên họ muốn lập đền thờ Khổng Tử. Hay thời đệ nhất Cộng Hòa muốn vinh danh những kẻ “cửa Khổng sân Trình” của dân Ngũ Phụng Tề Phi khoa thi Mậu Tuất năm 1898 dưới thời Thành Thái thứ 10. Thời ấy, học trò Xứ Quảng ra Huế thi có 3 ông đậu đầu Tiến Sĩ và 2 ông đậu đầu Phó Bảng. Do vậy mà miếu này được dựng lên để nhớ lại người xưa chăng?

Tiếp theo là những ao rau muống hai bên đường ngày ấy. Nhưng bây giờ có lẽ nhà cửa mọc lên đầy rồi. Con đường này chạy đến cây Đa gần trại lính lại chia ra thêm một nhánh nhỏ dẫn đến nhà thờ Thiên Chúa Giáo, miếu ông Cọp, chùa Chúc Thánh, chùa Phước Lâm và chùa Vạn Đức. Còn con đường chính chạy dọc qua Tòa Tỉnh Trưởng và khu hành chánh cũng như bệnh viện Quảng Nam và trường Trần Quý Cáp.

Đọc theo đó có hai hàng phượng vĩ rất lớn. Thông thường, các sân trường ở Việt Nam hay trồng những cây hoa phượng, tôi không biết họ có ý gì khi trồng, nhưng theo tôi, mỗi lần ve sầu kêu inh ỏi trên những tàn cây phượng và lúc hoa phượng bắt đầu nở là mùa hè được báo hiệu đã đến. Hoa phượng không đẹp, nhưng có lẽ đó là loại hoa học trò, biểu tượng tuổi học trò, nhất là học trò lớp 12. Phải chăng vì học trò thích mà hoa phượng trở thành biểu tượng của tuổi thơ? Trường Trần Quý Cáp cung cấp rất nhiều nhân tài cho đất nước, ngay cả ở trong cũng như ngoài. Tôi học đệ tam ban A trường này niên khóa 1968-1969. Tất cả học sinh cùng lớp bây giờ chỉ còn liên lạc được mỗi một mình Nguyễn Mậu Dũng người gốc Quế Sơn, nay sắp đóng vai ông nội của các cháu rồi. Tuổi học trò nhiều mộng mơ và sau giấc mộng ấy mỗi người tự sống với điều mộng của mình. Có kẻ nên danh, nên phận, cũng có lắm kẻ phải về quê làm ruộng, để giữ lại giềng mối của Tổ Tiên ngày trước.

Con đường này chạy dài xuống chùa Bảo Thắng, ra tận cửa Đại. Ngày ấy, sau khi học xong lớp đệ tứ niên khóa 1967-1968, tôi được Sư Bà Như Hương, Trụ Trì chùa Bảo Thắng, nhờ dạy Pháp văn và Toán cho quý cô mỗi tháng hình như hai lần. Vì lẽ Sư Bà thấy tôi cuối năm ấy lãnh đến ba phần thưởng tại trường Bồ Đề. Dĩ nhiên quý Sư Bà chọn lựa như thế không phải chỉ học giỏi mà còn tư cách nữa. Cái tư cách của một thanh niên Tăng trẻ lúc bấy giờ quan trọng hơn tất cả những điều kiện khác. Chưa vào dạy kèm giờ nào mà tôi đã nhận được nào chè hột sen, nào nước trà, nào bánh in, mứt cốm vô cùng. Tuy nhiên, trong lòng cũng có một chút niềm vui nho nhỏ. Mỗi tháng quý Sư Bà Như Hương, Sư Bà Diệu Hạnh và Ni Sư Hạnh Chơn còn cho thêm tiền mua sách vở nữa. Thế là tôi tự nhiên trở thành Thầy Giáo dạy kèm cho các Ni Cô chùa Bảo Thắng niên khóa 1968-1969 ấy. Vì vậy, tôi có cơ hội đi con đường này nhiều hơn.



Thỉnh thoảng bạn bè rủ nhau đạp xe đạp ra tận cửa Đại, hóng mát vào những ngày cuối tuần lúc có trăng lên. Cảnh biển về đêm, gió mát trăng trong thật thơ mộng. Tuổi trẻ lúc bấy giờ thấy cái gì cũng đẹp, khác hẳn bây giờ, khi nhìn thấy một cái gì liền tự nhiên có tâm so đo phân biệt, chẳng biết tại sao? Có lẽ vì nỗi khổ của cuộc đời quá nhiều nên người ta phải thận trọng đến như thế.

Khu trung tâm thành phố Hội An cổ lớn chừng bằng phố Laatzen ở Hannover bên Đức, nhưng ngày nay rất nổi tiếng, được thế giới biết đến, một phần do những kiến trúc cổ bằng gỗ ở đây có bề dày lịch sử hơn 400 năm, dù trải qua các lớp sóng phé hưng nhưng vẫn còn nguyên vẹn cho đến ngày nay, dù qua các cuộc chiến tranh khốc liệt, tuy có hư hao nhưng đều được phục chế lại như cũ.

Vào những năm cuối thế kỷ 17, Hội An trở thành thương cảng nổi tiếng của thế giới, được thế giới gọi là “nước Quảng Nam của chúa Nguyễn Đàng Trong”. Năm 1744, chúa Nguyễn thân được một dải giang sơn vào tay mình từ Đèo Hải Vân vào Hà Tiên, Rạch Giá nhưng chưa xưng Vương, mãi đến khi Gia Long lên ngôi năm 1802, Việt Nam mới trải dài một mối từ Ai Nam Quan đến mũi Cà Mau. Thuở ấy trong những cuộc chiến khốc liệt giữa chúa Trịnh Vua Lê miền Bắc, rồi Nguyễn Tây Sơn và Nguyễn Gia Long, Hội An đã là một đầu mối để tranh chấp.

Chúa Nguyễn kiểm soát cửa biển Hội An thu thuế lúc các thương thuyền Âu, Á ra vào buôn bán, Nguyễn Tây Sơn đem quân ra vây quân của chúa Nguyễn, quân của chúa Nguyễn thua phải chạy vào Nam rồi chạy qua Xiêm La cầu viện. Trong khi đó Vua Lê chúa Trịnh cũng muốn chiếm lại vị thế này, cho quân vào đánh Nguyễn Tây Sơn. Trong đoàn quân này có thân phụ của Thi Hào Nguyễn Du, Cụ Nguyễn Nghiễm. Tâm trạng nhà Nho lúc bấy giờ ở trong một đất

nước tam phân như thế vào những năm 1790-1796 quả là một tâm trạng quá đau thương cho những kẻ sinh bất phùng thời. Ngay cả cụ Nguyễn Du sau khi đi sứ từ Trung Hoa về, trên tay có tác phẩm Đoạn Trường Tân Thanh và chính cụ tụng Kinh Kim Cang hơn 300 lần mới thay đổi từ văn chữ Hán sang tiếng Việt một cách nhuần nhuyễn như vậy, chắc cụ cũng chẳng có vui gì khi phải làm quan trong ba triều đại như thế. Tâm sự của Cụ chắc đau xé lòng, giống như tâm sự của Bà Huyện Thanh Quan, hay tâm trạng của Bà Hồ Xuân Hương bất cần đời vào thuở ấy.

Hội An có những trường Trung Học như Trần Quý Cáp xây dựng theo lối Pháp-Việt, ngôi trường Diên Hồng xây dựng theo lối cổ người Hoa, ngôi trường Bồ Đề xây theo lối tân thời. Chỉ có khu chính giữa của phố Hội, hoàn toàn đa văn hóa, trong đó người Hoa nắm phần chính, rồi đến người Nhật và các dân tộc khác tại Âu Châu. Còn những nơi chung quanh của phố Hội kiến trúc theo lối Pháp hay thuần túy theo lối Việt Nam sau này. Chính vì Hội An là nơi được nhiều nước lui tới buôn bán như thế, những lần chiến tranh vào cuối thế kỷ 17 bị tàn phá không ít, nhưng may mắn thay, con cháu của làng thợ mộc Kim Bồng vẫn còn đó, cho nên sự tái tạo lại khu phố cổ này không có gì khó.

Nhà cửa nơi đây hẹp, cửa trước thông qua đường trước và cửa sau thông ra đường sau. Nhà ở Hội An cao tối đa là ba tầng và mái ngói lợp theo lối âm dương, loại cổ, nên độ bền giữ được lâu, mặc dầu không có tráng men như ngói của Trung Quốc. Thế mà những ngói này vẫn chịu đựng với gió sương oan nghiệt của vùng nhiệt đới này. Hầu hết các cột nhà, cho đến trính, xuyên, kèo, đòn tay, rui, mè, diềm ở nóc v.v... tất cả đều được chạm trổ rất khéo léo, đa dạng. Những gỗ này đa phần là gỗ lim màu đen, hay gỗ mít. Những hoa văn này sau khi được chạm trổ rồi đem ngâm xuống nước suốt cả năm sau mới vớt lên phơi khô và lúc ấy đục mộng lắp

ráp, cho nên hầu như những gỗ này không bị nứt, không bị mối mọt đục khoét, có nhiều ngôi nhà sau 400 năm vẫn còn giữ lại được những hình ảnh của lúc ban đầu.

Thuở ấy, những người Hoa đi tỵ nạn nhà Thanh họ vẫn hoài vọng nhà Minh. Đến Hội An, họ lập ra một làng Minh Hương như thế. Minh đây có nghĩa là nhà Minh (1640 về trước) và Hương đây là hương thơm của nhà Minh. Điều ấy cũng giống như người Việt chúng ta vào năm 1975 khi người cộng sản chiếm miền Nam Việt Nam và biến Sài Gòn thành thành phố Hồ Chí Minh, nhưng đa phần những người không thích chế độ cộng sản và vẫn còn liên hệ với chế độ tự do cũ, họ vẫn gọi là Sài Gòn chứ không gọi là thành phố Hồ Chí Minh được. Ngoài ra khi họ đến Hoa Kỳ, tiểu bang California, họ cũng lập ra một thành phố Sài Gòn nhỏ nơi đó để tưởng nhớ Sài Gòn, nơi quê hương của họ không còn nữa. Thế nhưng, chữ hương (香) là hương thơm này được Vua Minh Mạng đổi thành chữ hương (鄉) là làng vào những năm đầu thế kỷ thứ 19. Nghĩa là ngôi làng của người Minh, không còn mang ý nghĩa là hương thơm của nhà Minh nữa.

Trong đoàn người đi tỵ nạn đến Việt Nam ấy cũng có những nhà Sư đi theo. Hoặc qua lời mời của chúa Nguyễn, hoặc qua thuyền buôn đi đến xứ Đàng Trong. Trong đó có Ngài Thạch Liêm Thích Đại Sán, người đầu tiên được chúa Nguyễn kính trọng. Sau này chúa nhờ Ngài về lại Tỉnh Phúc Kiến thỉnh cho đủ Tam Sư Thất Chứng qua Việt Nam, truyền giới tại Đại Giới Đàn ở Huế vào những năm cuối thế kỷ thứ 17. Trong đó có Ngài Nguyễn Thiều về lại Qui Nhơn, nơi mà Ngài đã đặt chân đến đầu tiên xây dựng ngôi chùa Thập Tháp trang nghiêm khả kính. Ngài Minh Hoàng Tử Dung ở lại Huế, lập chùa Ấn Tôn, nay là chùa Từ Đàm ở Huế. Còn Ngài Minh Lượng ra xóm Cây Cau ở Hội An khai sơn chùa Vạn Đức.

Ngài Minh Hải Pháp Bảo cất am tranh sau miếu ông Cọp tu hành, sau này trở thành chùa Chúc Thánh. Đây là một ngôi

chùa Tổ của Quảng Nam nói riêng và cho cả Hệ Phái Lâm Tế Chúc Thánh cho cả nước cũng như tại Hải Ngoại nói chung. Quý Ngài Hòa Thượng Khánh Anh, Hòa Thượng Thiện Hoa, Hòa Thượng Quảng Đức, Hòa Thượng Huyền Quang, Hòa Thượng Huyền Vi, Hòa Thượng Hành Trụ, Hòa Thượng Như Huệ, Hòa Thượng Bảo Lạc v.v..., đều thuộc về hệ phái Lâm Tế Chúc Thánh này. Mỗi năm môn phái ở trong cũng như ngoài nước đều làm lễ kỵ Tổ vào ngày mùng 7 tháng 11 âm lịch, để nhớ đến ân đức của bậc Tổ Sư đã dày công hoằng hóa Phật pháp cho người Hoa ở Hội An nói riêng và thuở ấy và cho toàn dân tộc Việt Nam mãi đến tận bây giờ.

Chùa Chúc Thánh xây theo lối xưa. Phía trước có cổng Tam Quan, kế tiếp là một sân rộng ở giữa. Tiếp theo, một bình phong và hồ sen chắn gió trước cửa vào chánh điện, theo thuật phong thủy là ngăn chặn những tiếng thị phi từ bên ngoài len lỏi vào chùa. Dẫu cho thuận duyên hay nghịch cảnh, mọi thứ gió phải qua một sự gạn lọc như thế. Tiếp đến là một cái sân và hai bên là Đông và Tây Đường. Mặt chính giữa là chánh điện. Phía sau chánh điện có một sân nhỏ và phía sau sân nhỏ là Tổ Đường, nơi thờ Linh Vị của Chư vị Tổ Sư và hai bên Tổ Đường là Tây Liâu và Đông Liâu, nơi để cho Tăng chúng ở. Còn vị Trụ Trì hay Phương Trượng thường hay ở gần nhà khách bên Đông Đường. Phía sau Đông Liâu thường là nhà trù và sau nhà trù là giếng nước.

Chùa Chúc Thánh được cấu tạo theo lối cổ xưa như Trung Quốc. Riêng chùa Phước Lâm và Vạn Đức tuy cũng cổ xưa không kém gì chùa Chúc Thánh, nhưng phần Tây Liâu và Đông Liâu không còn nữa. Thay vào đó Tổ Đường được thiết kế ngay phía sau chánh điện. Nghĩa là tiền Phật hậu Tổ, một trong những lối kiến trúc như thời hiện đại bây giờ. Ngài Minh Hải trước khi viên tịch có xuất ra một dòng kệ truyền thừa cho người xuất gia như sau:

*Minh Thiệt Pháp Toàn Chương  
Ấn Chơn Như Thị Đồng,  
Chúc Thánh Thọ Thiên Cửu,  
Kỳ Quốc Tộ Địa Trường.*

*Đắc Chánh Luật Vi Tuyên,  
Tổ Đạo Giải Hạnh Thông,  
Giác Hoa Bồ Đề Thọ,  
Sung Mãn Nhơn Thiên Trung.*

Bốn câu đầu là bốn câu pháp danh và bốn câu sau là bốn câu để cho pháp tự. Ví dụ Thầy mình là Ấn thì cho đệ tử pháp danh là Chơn. Trong khi đó pháp tự Thầy mình là Tổ thì pháp tự của đệ tử là Đạo. Cứ thế và cứ thế cho đến mãi về sau. Từ cuối thế kỷ thứ 17 cho đến nay, bài kệ trên chỉ mới cho đến quá phân nửa. Còn một phân nửa, chắc gần 300 năm sau mới chấm dứt. Lúc ấy có thể những vị Tổ kế nghiệp sẽ xuất ra một dòng kệ mới.

Một ví dụ khác dễ để hiểu là Thầy tôi có pháp danh chữ đầu là Chơn Ngọc, pháp tự là Đạo Bảo, pháp hiệu là Long Trí. Thầy tôi cho tôi pháp danh là Như Điển, pháp tự là Giải Minh, pháp hiệu Trí Tâm. Tôi cho đệ tử pháp danh là Thiện Tín (đúng ra là Thị), pháp tự là Hạnh Tấn, pháp hiệu là Giác Hoa. Chỉ có pháp danh và pháp tự thì theo dòng kệ, còn pháp hiệu thì do Thầy mình đặt ra hay xin nơi vị Thầy Y Chỉ, hoặc Thầy Đàn Đầu Hòa Thượng khi thọ giới Tỳ Kheo. Từ Hạnh Tấn hay Hạnh Nguyên trở xuống thì cho pháp danh bắt đầu bằng chữ Đồng và pháp tự bằng chữ Thông đứng đầu, còn pháp hiệu thì tùy theo từng trường hợp một để cho.

Tại chùa Chúc Thánh còn hiện hữu ngôi tháp Tổ Minh Hải và tháp của các vị Tổ Sư khác nổi truyền hơn 300 năm qua. Đó là những bằng chứng lịch sử, ghi dấu lại những gì trong quá khứ được xây dựng và truyền thừa. Năm nay 2005, chùa Chúc Thánh trùng tu đại quy mô sau bao nhiêu năm

phải chịu đựng với gió mưa cũng như những biến thiên của lịch sử. Nhân dịp lễ kỷ niệm 25 năm thành lập chùa Viên Giác tại Hannover, Đức quốc vào năm 2003, cơ hội có đầy đủ chư Tôn Hòa Thượng chư Thượng Tọa, Đại Đức trong môn phái và tất cả có một cuộc họp tại Tổ Đường chùa Viên Giác bàn thảo việc đóng góp này, Thượng Tọa Thích Đồng Mẫn, đương kim Trụ Trì chùa Chúc Thánh cho biết sơ khởi chi phí trùng tu vào khoảng 400.000 USD. Tôi đề nghị rằng: Tất cả các chùa thuộc môn phái từ Đà Nẵng vào Sài Gòn đóng góp 100.000 USD. Riêng địa phương Sài Gòn cố gắng vận động cho được 100.000 USD. Tại hải ngoại đóng góp vận động 100.000 USD và 100.000 USD còn lại do chùa Viên Giác và các Phật Tử tại Đức cúng dường. Đây cũng chỉ là đề nghị mà thôi, thực tế như thế nào phải chờ khi ra khơi mới biết sông dài biển rộng bao nhiêu.

Riêng tôi và chùa Viên Giác tại Hannover phát nguyện sẽ cúng dường trai tăng một ngàn vị Tăng nhân dịp lễ Khánh Thành, khi chùa Chúc Thánh xây xong, gọi là cúng dường Thiên Tăng Hội, ghi nhớ một công trình của chư Tổ tốn công gầy dựng qua hơn 300 năm về trước và còn tồn tại mãi cho đến ngày nay, nhằm làm gương cho môn phái cũng như hàng đệ tử sau này, dù sinh sống ở đâu trong bất cứ hoàn cảnh nào đi chăng nữa, cũng không được phép quên chốn Tổ ấy.

Bây giờ vào thời điểm năm 2005 chắc rằng Hội An đổi khác nhiều hơn so với gần 40 năm trước khi tôi còn sinh sống tại đó. Có lẽ bây giờ có nhiều ngõ để đi vào Hội An, chớ không phải chỉ có một con đường từ Vĩnh Điện đi xuống. Thành phố chắc cũng được nói rộng ra, xây nhiều nhà cửa và khách sạn cung ứng cho khách du lịch ngoại quốc cũng như khách du lịch trong nước. Tuy nhiên không ai thay đổi lịch sử được cả, vì lịch sử là những gì đã trôi qua, minh chứng cho một thời đại. Tốt xấu, dở, hay v.v..., chỉ là những mặt phải trái của cuộc đời, chỉ có ai là chứng nhân của lịch sử trong thời gian



ấy mới thấy được giá trị đích thực của nó. Tuy nhiên, đức Phật có dạy rằng: “Tất cả các pháp đều luôn luôn thay đổi.” Điều ấy có nghĩa là cái đúng của ngày hôm qua cũng có thể là cái sai của ngày hôm nay, và cái sai của ngày hôm nay cũng có thể là cái đúng của ngày mai nữa. Do vậy hãy đừng đứng nơi này để phán đoán và quyết định nơi ấy là đúng hay sai. Vì đúng sai, tất cả cũng chỉ là giả tướng của cuộc đời, những gì thuộc về giả tướng không có thật. Khi biết rõ không thật, tức biết rõ cái chân thật nghĩa của vạn pháp vậy.

Niên khóa 1967-1968, tôi học đệ tứ trường Bồ Đề Hội An, năm này có những Giáo Sư dạy Toán như Thầy Kế, dạy Lý Hóa như Thầy Tuyền, dạy Vạn Vật như cô Huỳnh Thị Thúy Lan, dạy Pháp Văn như Thầy Võ Văn Mạo, Thầy Phạm Phú Hưu, dạy Công Dân Giáo Dục và Sử Địa như Thầy Huỳnh Việt Quế chẳng hạn. Tình cờ năm 1989, tôi ghé thăm đồng bào tỵ nạn ở Hồng Kông thuộc đảo Chimawan, có gặp Thầy Huỳnh Việt Quế trong trại, Thầy ấy đi cùng người con trai đầu và nghe đâu bây giờ Thầy đang ở Mỹ. Tôi nhắc lại những kỷ niệm học nơi trường Bồ Đề niên khóa 1967-1968, Thầy không nhớ tôi là học trò của Thầy. Thầy chỉ nhớ người học trò giỏi, được cung nhất lớp lúc bấy giờ là chú Chín, tức Hòa Thượng Thích Như Phẩm hiện ở chùa Long Tuyền ngày nay. Còn tất cả Thầy quên hầu như gần hết. Mới chỉ hơn 30 năm mà dĩ vãng thực sự đã trở về dĩ vãng. Tôi đưa Passport và tên của tôi cho Thầy ấy xem và quả thật là Thầy chẳng nhớ ra. Có lẽ suốt mấy mươi năm sống dưới chế độ cộng sản, Thầy bị mất mát quá nhiều chăng? Trong lớp có Huỳnh Nam Quế cùng học chung với tôi, chính là em ruột của Thầy. Nam Quế sau gần 40 năm xa cách có liên lạc với tôi, nhưng nếu gặp lại bạn bè xưa chắc cũng ngỡ ngàng lắm.



# HỒI KÝ

**T**rần Văn Nhơn lúc nhỏ ở chùa cùng tôi vào khoảng năm 1968. Nhơn không xuất gia, chỉ là một Phật Tử do Thầy tôi nhận nuôi để Nhơn đi học trung học ở Trường Trần Quý Cáp. Có lẽ Nhơn thua tôi chừng 3 tuổi. Thuở ấy anh ta rất rụt rè, nhưng được Thầy tôi thương nhiều, có lẽ vì là con mồ côi và học giỏi. Sau này Nhơn vào Đại Học, học Vạn Hạnh và Văn Khoa. Còn tôi thì đi Nhật và qua Đức, đã mấy mươi năm rồi đâu có cơ hội để gặp lại nhau.

Chừng 10 năm về trước, chúng tôi có gặp lại nhau được mấy tiếng đồng hồ ở Boston, USA. Kể từ đó chúng tôi có liên lạc đều. Những bài thơ, những đoạn văn mang tên Trần Trung Đạo chính là Trần Văn Nhơn này. Khi Thầy tôi viên tịch, Nhơn có liên lạc và năm nay chỉ tình cờ thôi, tôi và Nhơn lại rủ nhau viết chung một tác phẩm lấy tên là “Dưới Bóng Đa Chùa Viên Giác” để ra mắt độc giả tại Hoa Kỳ và Âu, Úc Châu thì quả là một chuyện “bất khả tư nghì”, không thể dùng lời nói nào để diễn tả hết sự vui mừng này. Một phần đây cũng là cơ hội để tôi viết lại một chút hồi ký của đời mình lang bang mọi chuyện đây đó, từ khi tôi xuất gia, rồi ở chùa Phước Lâm, Viên Giác rồi đi học ở trường Trung Học Diên Hồng, Bồ Đề, Trần Quý Cáp từ năm 1964 đến 1969.

Còn những quãng đời về trước lúc tuổi còn thơ tại Xuyên Mỹ cũng như những ngày ở Sài Gòn từ 1969 đến 1972 và những ngày ở Nhật từ 1972 đến 1977 tôi sẽ viết sau. Còn những ngày ở Đức hơn 30 năm qua tôi đã viết xong cảm tưởng của mình nơi quyển “Cảm tạ xứ Đức” bằng cả tiếng Việt lẫn tiếng Đức rồi. Có lẽ không cần phải nhắc lại nữa.

Hồi ký là những gì thuộc về cá nhân và dĩ nhiên đa phần

người ta viết về những cái tốt chứ chẳng ai dám viết về cái xấu bao giờ, nhưng tôi hy vọng với đoạn văn trên dưới 160 trang này không chia thành chương sẽ trung thực trên 90% theo cái nhìn chủ quan của mình. Còn những phần thiếu hoặc dở xấu chắc chắn không thể tránh khỏi. Với thành phẩm như thế này mà chỉ viết tay trong vòng năm ngày trên núi đồi Đa Bảo tại Sydney, Úc Đại Lợi nhân lần nhập thất thứ 3 của tôi và cái tuổi học trò thuở ấy đã cách xa bây giờ cũng đã hơn 40 năm rồi, không tài nào nhớ hết nổi.

Bây giờ tôi đã ở vào tuổi 57 (2006) và sau 41 năm xuất gia học đạo, có một chút niềm vui và kỷ niệm nào xin viết lại để kéo sau này bị quên hoặc không viết được nữa do tuổi già sức yếu hay do vô thường thì uống lắm. Cho nên tôi đã cố gắng viết lên những cảm nghĩ của mình, nơi có ngôi chùa xưa, vị Thầy cũ, cây đa già đã che chở cho tôi suốt cả đoạn đường đời với gió mưa gian khổ mà chúng tôi mới thành tựu được như ngày hôm nay, nên mỗi khi kỷ niệm hiện về là tôi lại nhớ nhớ mong mong về những hình ảnh cũ kỹ xa xưa ấy. Quả thật nó không là chuyện giàu có, cao sang, danh dự gì, nhưng chính từ chỗ bùn lầy nước đọng ấy tôi đã đi và đang đến. Đây chính là chất liệu dưỡng sinh vô cùng quý giá cho cuộc đời hành đạo của chính mình tại xứ trời Tây này.

Kiều sau 15 năm lưu lạc giang hồ đã gặp lại Kim Trọng và khi Kim Kiều tái ngộ có mấy câu thơ:

*Kể từ sen ngó đào tơ  
Mười lăm năm ấy bây giờ còn đâu  
Chữ Trinh còn một chút này...*

Tôi vào chùa lúc tuổi 15, cũng như ngó sen vừa ló dạng là hình ảnh của một đồng nam thanh tịnh và sau hơn 41 năm xuất gia học đạo vẫn còn trinh nguyên với lý tưởng của mình, không phải bị bầm dập như nàng Kiều của Nguyễn Du để mà nhớ mà thương, mà nuối tiếc kể lể với Kim Trọng. Nếu

bây giờ bản thân tôi có kể lể cũng chẳng ai nghe. Vì họ bảo đó là chuyện riêng của mỗi người và tất cả mọi người trong chúng ta đều có những chuyện riêng tư như thế, ai hơi đâu mà “*khéo dư nước mắt khóc người đời xưa*”. Chữ Trinh mà Kiều dâng cho Kim Trọng là chữ trung trinh chứ không phải chữ Trinh Tiết của thể xác nữa. Còn với tôi, một người tu thật sự ra đã chẳng có bị mất mát một điều gì cả, nên không có gì để nuối tiếc quá khứ, nếu có chẳng đi nữa thì đó cũng chỉ là những hoài niệm mà thôi.



*Hình 24: Bảo tháp cổ Hòa Thượng Thích Long Trí nhìn ra từ phía cây đa chùa Viên Giác.*



*Chân dung cố Hòa Thượng Bổn Sư  
(1927 - 13.09.1998)*



# TẾT MẬU THÂN

**N**ăm 1968 cũng là năm có nhiều kỷ niệm, năm ấy chính là Tết Mậu Thân. Ở Hội An tương đối không bị hư hao thiệt hại nhiều như ở Huế và Hội An. Thuở đó hình như không bị chiếm đóng ngày nào mà họ chỉ đến đánh mạnh rồi bỏ đi. Có rất nhiều chiến sĩ áo đen hy sinh chỉ vì cầm rựa chặt dây điện để cắt đường liên lạc, cuối cùng bị chết cháy thảm thương trên đường phố vì điện giật. Có lẽ họ không được học về điện trước khi xuống núi nên mới ra nông nổi ấy. Còn bây giờ, sau 30 năm tiếp thu miền Nam, nghe đâu họ sống rất là đế vương trong khi chung quanh họ còn không biết bao nhiêu người đói khổ vẫn còn sống lê lết nơi hè phố, bữa đói, bữa no và chẳng có một mái ấm gia đình. Họ vẫn nhà cao cửa rộng, kín cổng cao tường.

Năm ấy tôi được đi Huế với Thầy tôi để cứu trợ. Huế là một cố đô của Việt Nam giống như Kyoto của Nhật Bản. Chữ Kyoto có nghĩa là Kinh đô. Có nghĩa là nơi Vua đã ở. Còn Tokyo chính là Đông Kinh, nơi đây cũng là nơi Vua đang ở, nhưng mới mẻ hơn. Kể từ 1868 sau khi Vua Minh Trị duy tân thì Kinh đô được dời về Tokyo. Trong khi đó tại Việt Nam của chúng ta đến năm 1945 thì chính thức Vua Bảo Đại đã thoái vị và nếu kể từ khi chúa Nguyễn Hoàng từ Nghệ An vào Huế để xây nghiệp Đế năm 1601 cho đến 1945 là gần 350 năm lịch sử gồm có 9 vị chúa và 13 vị Vua trị vì đất nước Việt Nam của chúng ta thuộc triều Nguyễn. Như vậy đây là triều đại dài nhất trong lịch sử Việt Nam của chúng ta. Tuy nhiên nếu kể từ thời Vua Gia Long lên ngôi Hoàng Đế năm 1802 thì triều Nguyễn chưa bằng triều Lý và triều Trần ở vào đầu thế kỷ thứ 11 và kéo dài cho đến hết thế kỷ thứ 14.

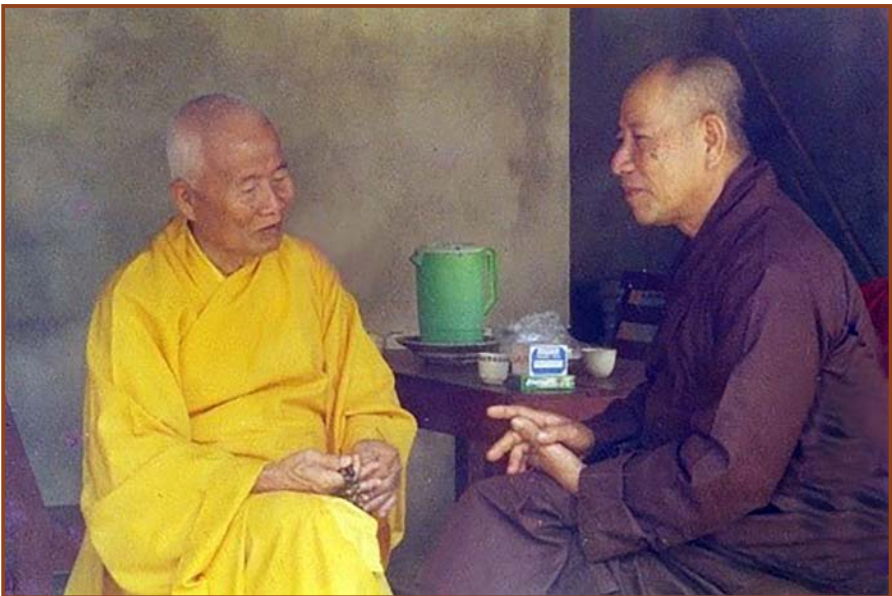
Ai xem quyển “Danh Thắng miền Trung” của Quách Tấn người Bình Định mới thấy 11 ông Vua triều Nguyễn có những lăng mộ xây cũng rất kiên cố, đâu có khác gì 13 ngôi lăng mộ của vua nhà Minh tại Yên Kinh bây giờ đâu. Nhà Nguyễn có hai ông Vua, đó là Vua Duy Tân mất tại đảo Réunion ở Châu Phi và nghe đâu thập niên 90 đã đưa hài cốt về lại Việt Nam rồi. Còn Vua Bảo Đại, ông vua cuối cùng của triều Nguyễn mất ở tuổi 84 và được chôn ở Pháp dưới nấm mộ bình thường mà thôi. Như thế cũng là một đời làm vua.

Thuở ấy tôi có xem Lăng Khải Định, còn những Lăng khác như Gia Long, Minh Mạng thuộc vùng xôi đậu nên bị cấm không được đi, nhưng theo ông Quách Tấn trình bày thì Lăng Khải Định là Lăng xây cất vụng về nhất, vì nửa Tây nửa Ta, nhưng lúc ấy theo tôi, đã đồ sộ quá rồi. Vì tôi đã chẳng có nhân duyên để viếng thăm những lăng tẩm khác của các ông Vua nhà Nguyễn.

Thầy tôi mang đủ thứ từ Hội An ra chùa Diệu Đế để cứu trợ. Sau đó tôi được dẫn đến chùa Từ Đàm và chùa Linh Mục và được biết Ôn Linh Mục đã bị người ta vào công đi hôm tối 30 rồi, mặc dầu Ôn đang bị bệnh. Lúc ấy Thầy tôi cũng chẳng kể cho tôi nghe là Thầy và gia đình Thầy là đệ tử tại gia của Ôn Linh Mục, tức cố Đại Lão Hòa Thượng Thích Đôn Hậu mà sau này tôi mới biết khi đọc qua “*Châu Ngọc Hồi Ký*” của Thầy viết để lại. Khi xuất gia thì Thầy tôi xuất gia với Hòa Thượng Phổ Thoại tại Hội An, nên mới có pháp danh bắt đầu bằng chữ Chơn là vậy. Thầy tôi vốn ít tâm tình với đệ tử. Suốt từ năm 1966 đến 1969 tôi ở bên Thầy, nhưng tôi không nghe Thầy la mình mà cũng chẳng bảo ban một điều gì. Lúc nhỏ tôi không nghĩ là Thầy ghét mình nên không dạy bảo. Thôi thì cứ xem Thầy làm cái gì thì mình làm theo cái đó và nhìn Thầy để hiểu ý Thầy và mình làm theo là được. Thầy tôi hoạt động xã hội rất nhiều, nhất là khâu tổ chức thì khỏi chê. Có lẽ tôi nhờ ảnh hưởng ấy mà ngày nay mỗi lần tổ chức

lễ cho mấy ngàn người, tôi cũng chẳng thấy là khó. Cách ăn nói cộng với điển trai của Thầy thì khi thuyết phục một việc gì, chẳng ai bì nổi. Thời kỳ quốc gia, lính quốc gia cũng ngán. Đến thời cộng sản vào, Thầy tôi cũng kháng cự lại họ bằng lối lý luận của Quảng Nam thì họ cũng chạy làng. Ví dụ một câu chuyện như sau:

Gia Đình Phật Tử Việt Nam là một bộ phận thanh niên và trung niên rất quan trọng, sinh hoạt đều đặn hằng tháng tại mỗi địa phương và là đứa con cưng của Giáo Hội, rất được tin tưởng. Thế nhưng khi người cộng sản vừa nắm quyền thì họ không cho tổ chức này sinh hoạt cũng như cấm trại và Đại Hội. Thầy tôi cứ tổ chức cấm trại và Đại Hội tại Hội An. Khi bị công an hỏi giấy phép của chính quyền thì Thầy tôi trả lời rằng: Nếu có xin phép các anh cũng không cho. Do vậy tôi vẫn tổ chức. Vì cái gì các anh không cho thì cái ấy nó nằm ngoài cái phép ấy. Nói như thế cũng chẳng khác gì “thí mạng cùi” cho họ. Nhưng được một cái là đã tổ chức và Đại Hội xong thì



*Hình 26 : Sư Phụ đàm đạo với Hòa Thượng Thích Huyền Quang tại chùa Quang Phước Nghĩa Hành, Quảng Ngãi ngày 11. 01. 1995.*

họ mới hay tin. Nên xem như huê cả làng. Còn nhiều chuyện khác nữa Thầy tôi đã kể lại cho nghe vào năm 1991 khi Thầy được tôi bảo lãnh và mời qua dự lễ khánh thành chùa Viên Giác vào tháng 7 năm ấy. Hãy quên đi những chuyện cười ra nước mắt thuở ấy, nhưng đại loại cũng có thể hiểu là những câu chuyện làm cho xong, làm cho được, miễn sao ai đó ra sao thì ra, chuyện mình mình cứ làm.

Huế thuở ấy đã hoàn toàn đổ nát (1968). Nếu ai đọc quyển “Giải khăn sô cho Huế” của nhà văn Nhã Ca thì rõ ràng hơn, thiết tưởng tôi không cần nhắc lại ở đây nhiều hơn nữa. Nếu có nói cũng là những chuyện đau lòng và đáng thương tâm nhiều hơn và nổi ngấn cách giữa bên này và bên kia lại còn nhiều hơn nữa.

# THẦY TÔI

**L**úc ấy tôi cũng đã chẳng đòi hỏi Thầy mình là phải như thế này hay như thế kia, nhưng bây giờ sau khi đã thâm nhận và nuôi dưỡng 45 đệ tử xuất gia và quy y cho 7.000 đệ tử tại gia, tôi mới thấy ở cương vị của một vị Thầy không dễ. Trong khi đệ tử thì muốn thế này mà mình lại hướng về hướng khác. Khó lắm và khó lắm. Khi đệ tử muốn thì đa phần là Sư Phụ không muốn. Điều mà Sư Phụ mong muốn thì phần nhiều giới đệ tử không làm được. Ví dụ như đức tính vâng lời, siêng năng, học giỏi, thanh tịnh v.v..., rất khó và rất khó.

Cũng giống như khi chúng ta còn làm con, chúng ta đòi hỏi cha mẹ phải như thế này hay thế khác, mình phải nói rằng tại sao Thầy mình xử sự không đều, hoặc có thiên vị người này, người kia. Rồi đến khi mình làm Thầy, đệ tử của mình cũng sẽ lại như thế. Nghĩa là người mình thương, mình lo mà mình cho là sự công bình thì người đệ tử khác lại không thấy được như vậy, nên những sự bất bình lại xảy ra. Tôi không biết cho đến bao giờ thì trên đời này có được một sự tuyệt đối. Chỉ có một điều là khi nào người đệ tử ấy lên làm Thầy, lúc đó sẽ hiểu được giá trị cũng như cách cư xử của một vị Thầy đối xử với đệ tử của mình như thế nào, thì may đâu lúc ấy mình mới hiểu được Thầy của mình, nhưng lúc ấy đã trễ quá rồi. Vì Thầy của mình không còn hiện diện trên thế gian này nữa.

Người xưa cũng có than rằng: *“Làm con muốn báo đền công ơn của cha mẹ mà cha mẹ không còn nữa.”* Do vậy trong nhà Thiên có quan niệm “ở đây” và “bây giờ” rất quan trọng và cần thiết. Nếu mình không hiểu mình là ai và cái giá trị

mình đang hiện có thì quả thật là chẳng tỉnh thức chút nào. Do đó sự tỉnh thức đối với Thiên không phải là lúc chết hay sau khi chết, mà lúc đang còn sống mới là vấn đề quan trọng.

Thường thường mình nuôi trong nhà một con vật, khi con vật ấy mất đi vì bất cứ lý do gì, mình còn khởi lên một niệm buồn, hướng gì là một người đệ tử đã để cho mình cạo đầu xuống tóc và cho quy y thọ giới và sống với mình bao nhiêu năm mà thương hay không, khi người đệ tử ấy có việc gì xảy ra thì mình cũng phải dẫn đo suy nghĩ chứ.

Nói không lo hoặc không thương là không đúng. Cha mẹ dẫu bất hạnh có sinh con ra què quặt còn phải thương và lo cho hết bốn phận mình, hà huống gì ở đây là một người đệ tử còn lành lặn với vóc hình. Điều này chỉ có thể giải thích được rằng: Do nhân duyên giữa Thầy trò và cha mẹ nên mới xảy ra những việc như vậy. Còn tốt xấu, giỏi, dở v.v..., việc ấy rất khó lường. Vì lẽ ai mà chẳng muốn cho đệ tử mình hay, đệ tử mình giỏi. Nhưng đệ tử thì muốn khác. Ví dụ trong khi người đệ tử chỉ muốn tu hành sâu vào thiên định, thì Thầy mình chỉ lo vấn đề xã hội và từ thiện. Thật ra hai khuynh hướng này khó gặp nhau lắm. Tuy nhiên nếu một vị Thầy mà chỉ chuyên lo những công việc của thế gian pháp, trong khi đó việc nhập thất, tham thiền, tụng Kinh, trì Chú ít thực tập thì chắc chắn Ma Vương sẽ thừa cửa mở ấy và dễ tiến sâu vào nội tạng để phá vỡ nội lực của mình. Điều ấy chính vị Thầy cũng phải suy nghĩ lại, chớ không phải chỉ trách cứ đệ tử của mình.



# DI TÍCH

**T**rên toàn cõi Việt Nam cho đến năm 2005 mới chỉ có bốn nơi được cơ quan văn hóa của Liên Hiệp Quốc xếp vào di sản văn hóa thế giới, khắp Bắc Trung Nam, thì Quảng Nam đã có hai nơi rồi. Đó là Hội An và tháp Chàm Mỹ Sơn gần Trà Kiệu. Động Phong Nha thì chưa. Chỉ có Vịnh Hạ Long ngoài Bắc và Kinh Đô Huế triều Nguyễn là hai nơi khác đã được liệt kê vào di tích lịch sử của thế giới. Như thế đủ thấy vị trí của Quảng Nam không kém phần quan trọng vậy.

Mỹ Sơn là khu tháp Chàm của người Chàm đã tạo dựng và sinh sống tại đây vào khoảng từ thế kỷ I đến thế kỷ XIV. Sau đó họ lui dần vào phía Nam để đóng đô tại Đò Bàn ở Bình Định, cuối cùng là Phan Rang và năm 1744 chính thức đã bị các chúa Nguyễn ở Đàng Trong lấn đất giành dân, xem như quốc gia của họ không còn có mặt trên bản đồ Đông Dương và bản đồ thế giới nữa. Họ chỉ còn lại chừng 50.000 người ở Bình Thuận và nghe đâu có cả hai ba trăm ngàn người Chàm vẫn còn sinh sống tại Campuchia ngày nay.

Năm 1285 và 1288 hai lần đại phá quân Nguyên, Mông, vua tôi Trần Nhân Tông đã được nhân dân và lịch sử tôn vinh là bậc anh hùng của dân tộc. Cũng chẳng phải vì chiến thắng lẫy lừng như vậy mà vua tôi nhà Trần tự mãn với chiến công của mình. Ngược lại sau hai trận chiến thắng đó Vua Trần Nhân Tông có lẽ thấy da ngựa bọc thây của chiến sĩ hai bên, nên Ngài đã có ý xuất gia học đạo để nối chí ông mình là Vua Trần Thái Tông khi ở ngôi muốn xuất gia mà đã bị quân sư Trần Thủ Độ cũng như triều đình ngăn cản và bây giờ Vua Trần Nhân Tông sẽ thực hiện điều ấy, nên ông đã chuẩn bị lui về làm Thái Thượng Hoàng và nhường ngôi cho con là Trần Anh Tông lên thay thế. Mãi cho đến năm

1296 ông mới chính thức xuất gia và kể từ lúc ấy chắc ông rõ lý vô thường còn nhiều hơn ai nữa, nên đã tỉnh tu nhập định và thỉnh thoảng chống gậy về phương Nam để thăm dò tình hình và muốn tạo sự giao hảo bên bỉ hơn với Vua Chiêm Thành là Chế Mân thuở bấy giờ. Và có lẽ qua bao nhiêu câu chuyện trao đổi, Vua Trần Nhân Tông đã muốn gả con gái của mình là Huyền Trân Công Chúa về làm Hoàng Hậu xứ Chiêm quốc. Thuở ấy đã có nhiều người không thích việc này, cho nên trong nhân gian có hát mấy câu thơ như sau để chế giễu và tiếc thương cho việc ấy:

*Tiệc thay cây Quế giữa rừng  
Để cho thành Mán thành Mường nó leo.*

Hoặc giả là:

*Gió đưa cây cải về trời,  
Rau răm ở lại chịu lời đắng cay.*

Thế nhưng trong đầu óc của vị Vua đã hai lần đại thắng quân Nguyên Mông có lẽ còn có kế hoạch to lớn khác hơn. Năm 1306, khi Huyền Trân Công Chúa về Chiêm quốc làm dâu thì Vua Trần Nhân Tông nhấn với Chế Mân là phải đổi hai Châu Ô và Châu Rí mới được rước nàng về Kinh đô Đồ Bàn ở Bình Định. Với nữ nhi thường tình và công chúa vốn là cành vàng lá ngọc cũng sẽ có nỗi đau như bao nhiêu người khác, khi phải về nhà chồng, mà chồng ở đây là chồng ngoại quốc nữa, chắc là người phải đau buồn lắm. Thuở ấy một trong hai người phải biết nói cùng một ngôn ngữ là tiếng Việt hay tiếng Chăm mới có thể cảm thông được để mà trao đổi những công việc sinh hoạt hằng ngày trong chốn Hoàng Cung. Chính nhờ nàng mà giang sơn gấm vóc của Việt Nam chúng ta mới có một dải giang sơn ở thế kỷ XIV từ Ai Nam Quan kéo dài cho đến hết đất Quảng Nam ngày nay, vì có thêm Châu Ô và Châu Rí và sau này Vua Lê Thánh Tông mới đem quân đánh tiếp vào năm 1734 thẳng vào những nơi chính yếu tại Đồ Bàn và cứ thế mà cuộc Nam tiến của dân tộc chúng ta kéo dài mãi cho đến năm

1744 thì chấm dứt. Bờ cõi ấy, giang sơn này ngày nay có được là do những ông Vua và những nàng công chúa biết hy sinh cái tình riêng để tạo lập cho non sông tổ quốc một dải cơ đồ như thế cho đến ngày hôm nay.

Trên quốc lộ số 1, bên trong cầu Cầu Lâu và bên ngoài cầu Bà Rén nằm trong địa phận quận Duy Xuyên có một ngã ba gọi là trạm Nam Phước. Ngày xưa 40 năm về trước, tại đây chỉ là khu đất mới, dân các nơi kéo về làm ăn buôn bán và dần dần trở nên sầm uất và bây giờ được gọi là Thị Trấn Nam Phước. Từ đây có một con đường rẽ đi thẳng lên cầu Chìm, lên Trà Kiệu và lên Hòn Non Trục. Nơi đây chính là Thánh Địa Mỹ Sơn của người Chăm. Tại đây ngày nay hầu như không còn người Chăm nào sinh sống nữa. Tuy nhiên những nền móng cũ của những ngôi Đại Tháp mà họ đã xây trong những thế kỷ trước bằng loại gạch nung đặc biệt, khi xây tường chẳng cần vôi hồ như bây giờ mà được tồn tại cả hai ngàn năm như thế quả là một kỳ công trong việc kiến trúc.

Những khách tham quan du lịch ngày nay khi đến Đà Nẵng dù bất cứ giá nào cũng phải thăm Ngũ Hành Sơn, Hội An và Mỹ Sơn là những nơi còn lưu lại nhiều dấu tích của người xưa nhất. Nhiều khi người ngoại quốc rành hơn người địa phương là khác, vì lẽ những người ở tại nơi ấy họ ít cần tìm hiểu và họ nghĩ rằng đó là một chuyện tự nhiên thôi, trước sau gì họ cũng có thể đến thăm. Không náo nức lắm. Điều ấy cũng rất là dễ hiểu.

Ví dụ như có nhiều người ở Paris và ở Pháp, ai ai cũng biết rằng tháp Eiffel là một tháp nổi tiếng thế giới đã có mặt tại Paris hơn 200 năm nay, nhưng hỏi nhiều người địa phương thì có rất nhiều người chưa hề leo lên trên đỉnh tháp bao giờ. Vì họ nghĩ rằng họ còn có cơ hội để đến đó xem. Trong khi đó khách du lịch từ ngoại quốc đến, dẫu biết rằng đến đó phải đứng sấp hàng lâu mới có thể mua vé vào cửa được, nhưng họ sẽ hy sinh thời gian và tiền bạc để làm việc ấy. Vì họ suy nghĩ

rất thực tế rằng biết bao giờ họ mới có cơ hội thứ hai để quay lại Paris. Do vậy mà khách du lịch có nhiều cơ hội để xem các di tích lịch sử nơi đi du lịch, hơn là người địa phương.

Hồi nhỏ còn ở nhà với gia đình, lâu lâu tôi nghe các chị dâu hoặc mẹ hát ru con, ru cháu những câu ca dao xứ Quảng rất mộc mạc nhưng đậm đà tình nghĩa quê hương vô cùng. Ví dụ như những câu:

*Ngó lên Hòn Kẽm đá vừng  
Thương cha nhớ mẹ quá chừng bạn ơi...  
Ngó lên trên rừng thấy một cặp bồ câu đang đá  
Ngó về dưới biển thấy một cặp cá đang đua...  
Hỏi người quân tử biết chưa,  
Chớ lập lăng thờ mẹ mà lập chùa thờ cha.*

Đại loại là như thế. Bây giờ tôi không còn nhớ nhiều những bài và những câu hát chân tình như thế nữa. Vì lẽ đã xa quê quá lâu.

Ngoài ra Quảng Nam còn có mỏ than đá Nông Sơn, mỏ vàng Bồng Miêu và nhiều quế ở Quế Sơn, nhiều trái Nam Trân ở Đại Lộc, nhiều lụa là gấm vóc ở đất Mã Châu, Duy Xuyên sản xuất và đặc biệt những anh hùng liệt nữ xuất hiện rất sớm tại đất Quảng như Đặng Dung, Hoàng Diệu, Trần Quý Cáp, Huỳnh Thúc Kháng, Ông Ích Khiêm, Thoại Ngọc Hầu v.v... Đó là về võ tướng. Còn Văn học thì xuất hiện quá nhiều qua “Ngũ Phụng Tê Phi” mà Vua Thành Thái năm thứ 10 nhằm khoa thi năm Mậu Tuất 1898 đã ban cho ba người đỗ đầu Tiến sĩ và hai Phó bảng thuở ấy. Sau này có Phan Khôi, Bùi Giáng, Thạch Lam v.v..., còn hiện đại Văn học của xứ Quảng Nam từ trong nước ra ngoại quốc đã xuất hiện quá nhiều nhân tài và văn tài không thể trình bày hết được. Cho nên hai câu thơ:

*Đất Quảng Nam chưa mưa đã thấm  
Rượu Hồng Đào chưa nhắm đã say.*

Rất hợp với tâm tình của người con xứ Quảng sống ly hương hay ngay ở tại quê nhà của ngày hôm nay.

# CHIẾC NÓN BÀI THƠ

**T**rước khi đi xuất gia tôi đã biết chằm nón lá. Đây là một nghề gia truyền từ cha mẹ và các anh chị đều biết, nên tôi đã học lóm theo và đã thành nghề hẳn hoi vào năm tôi lên 12 đến 14 tuổi, tôi đã phụ cho gia đình qua tay nghề này, nên cũng có thể tự làm ra tiền để lo cho bản thân kể từ thuở ấy.

Ta cầm chiếc nón lá hay nón bài thơ đội lên đầu một cách nhẹ nhàng đơn giản, nhưng muốn có được một chiếc nón như thế phải qua những công đoạn như sau:

Đầu tiên phải đốn tre và chẻ vành, vành là những đoạn tre được cắt ra chín đoạn từ dài đến ngắn, sau đó phơi cho vành tre khô. Công đoạn này người chằm nón không nhất thiết phải làm, mà chỉ cần mua vành tre chẻ sẵn về và chỉ cần bắt vành lên khuôn và sau đó là xây lá. Hai đầu mối của vành được nối lại bằng một sợi mây rất nhỏ và mỏng. Càng nhỏ và càng mỏng bao nhiêu thì càng tốt bấy nhiêu. Đó là cái đẹp phần bên trong của chiếc nón lá.

Sau khi bắt vành xong cứ để nguyên đó, nhiều khi cũng có thể tháo vành ra và xâu lại thành xâu, đoạn đi bắt những bộ vành khác để tiết kiệm thời gian. Vì lẽ sau khi chằm xong một chiếc nón, đã có sẵn bộ vành đã bắt rồi, chỉ cần bắt vào khuôn nón trở lại là xong. Thế là ta có thể lên khuôn để chằm tiếp tục chiếc nón khác.

Lá chằm nón là loại người ta cắt trên núi về đã phơi khô và lá có nhiều hạng tốt, xấu, trắng, đục khác nhau, nên giá cả cũng khác nhau. Tối hôm trước phải ủ lá ở dưới sương và khuya đó dậy gỡ lá ra và sau đó là công đoạn kéo lá cho thẳng. Dụng cụ để kéo lá gồm một nồi than đang cháy, trên

đó có bắt một miếng chảo gang đã bị bể, dùng mở thoa cho trơn mặt gang, một tay cầm chiếc lá, một tay cầm gùi vải để ủi lá. Phải thật nhanh tay, nếu để chậm, lá sẽ cháy vàng và nếu nhanh quá thì lá còn sống. Sau khi ủi lá rồi phải lựa ra ba loại lá để xây nón đầu ngoài, đầu trong và loại lá xấu cũng như ngắn nhất thì chèn ở giữa. Nếu ở giữa đã có giấy bài thơ thì loại lá thứ ba này không hữu dụng lắm.

Sau khi chăm xong đến vành thứ 17, 18 thì lật ngửa khuôn nón ra gọi là tháo nón. Bây giờ cái nón đã thành hình và khuôn nón trở lại vị trí trống trơn như cũ. Nếu muốn chăm chiếc nón tiếp tục thì bắt vành lên khuôn và làm lại từ đầu và sẽ làm những công đoạn giống như đã làm bên trên là xong chiếc nón thứ hai, thứ ba trong cùng ngày v.v... Chiếc nón khi mới tháo ra khỏi khuôn thì còn thô kệch lắm, người thợ chăm nón có bốn phận phải dùng kéo để cắt tỉa những mối chỉ nối lại với nhau, tiếp theo dùng kéo để cắt cho bằng nơi vành cuối cùng. Sau đó dùng chỉ và 2 hay 3 sợi tre nhỏ gộp chung lại để khâu cho nón khỏi bị hư. Danh từ chuyên môn gọi là “nức nón”.

Như thế đã tạm hoàn thành một chiếc nón bình thường và có thể mang ra chợ bán để đổi lấy những thức ăn khác mà gia đình mình cần. Nhưng trước khi đội đi giữa mưa gió ngoài trời thì chủ thầu mua nón ấy phải cho người đánh dầu rái lên trên nón, đem phơi cho khô, sau đó mới bán ra ngoài thị trường được.

Dĩ nhiên là có rất nhiều công đoạn chứ không phải chỉ một hay hai người làm mà có thể có được một chiếc nón đẹp để đội như thế. Thông thường mỗi chiếc nón như thế, người nông dân miền Trung đội chừng 2 đến 3 mùa mưa nắng là phải thay chiếc khác. Vì lẽ độ bền của lá cũng như độ thưa dày khi chăm nón quyết định thời gian cho một chiếc nón. Đồng thời cũng lệ thuộc vào chủ nhân của chiếc nón, nếu trong một



năm mà ngày nào cũng đội nón đi ra ngoài đồng làm việc thì chiếc nón ấy dễ hư hơn.

Người nông dân Việt Nam đặc biệt ở miền Trung hay đội nón lá như thế để đi cấy cày. Người phụ nữ đội nón lá ấy để đi chợ, đi hái rau, đi giặt đồ. Các cô nữ sinh đội nón lá ấy để đi học và nhiều khi mấy bà đi buôn lớt chiếc nón lá ấy để ngồi nghỉ mát giữa đường chẳng hạn. Thật là muôn hình vạn trạng do công dụng của chiếc nón lá. Tôi không rành về lịch sử của chiếc nón lá ấy có từ bao giờ, nhưng rất là hữu dụng cho người nông dân xứ Quảng.

Vào Bình Định, đàn ông đội chiếc nón gò găng và càng vào Nam thì thấy người ta ít đội. Có lẽ cái nắng Sài Gòn không gay gắt như nắng miền Trung và người Sài Gòn tân thời hơn, không còn sử dụng đồ nội địa nhiều nữa. Càng đi về phía Nam như Thái Lan, Lào v.v..., thấy họ cũng có đội nón, nhưng đa phần được đan bằng tre, chứ không được chằm như những chiếc nón lá của Việt Nam mình. Bây giờ mỗi lần tôi ghé đổi máy bay tại phi trường Bangkok hay Singapore mà thấy một người ngoại quốc nào trên tay có chiếc nón lá, biết rằng họ đã ghé thăm Việt Nam rồi.

Chẳng bù với Ấn Độ nơi có cái nóng thiêu đốt vào mùa hè, nhiều khi lên đến 45 hay 50 °C, nhưng đâu có thấy họ đội cái gì lên đầu. Người ngoại quốc ở đây thấy vậy rất phục người Ấn Độ. Có lẽ một phần nhờ họ chịu đựng giỏi, vì nghèo quá nên không có tiền mua nón để đội. Phần khác tại Ấn Độ tuy có núi cao, tuyết nhiều, nhưng có lẽ không có lá nón như ở Việt Nam chúng ta, nên họ không chằm nón để đội. Có lẽ đây là lý do chính.

Riêng tôi, tôi cũng không đại gì mà giấu đi cái quá khứ hiền hòa tốt đẹp ấy. Tuy những nghề nghiệp như thế nó đã chẳng có địa vị gì trong xã hội, nhưng nói như Bà Hồ Xuân Hương là:

*Mát mặt anh hùng khi vắng gió  
Che đầu quân tử lúc mưa rơi.*

Đó là hai câu thơ bà Hồ vịnh cái quạt, nhưng trong trường hợp này gán cho cái nón lá miền Trung cũng có ý nghĩa lắm chứ. Chỉ chiếc nón lá ấy thôi, mà anh hùng hay quân tử gì cũng phải cần đến khi nóng nực, lấy nón làm quạt và khi trái gió trở trời, mưa rơi nặng hạt thì ta có thể lấy nón đội để đi về nhà. Do vậy mà tôi chẳng hổ thẹn về ba cái nghề mà mình biết sử dụng lúc đi xuất gia cũng như trước đó. Đó là nghề chằm nón, nghề xe hương và nghề làm đậu hủ. Nghề chằm nón và nghề xe hương thì tôi đã không truyền lại cho ai ở ngoại quốc này được cả. Vì những nghề này ngày nay ở ngoại quốc không còn thông dụng nữa. Nhưng nghề làm đậu hủ thì tôi đã truyền lại cách làm cho quý chú, quý cô, quý bà tại chùa Viên Giác Hannover Đức quốc và họ đã làm thành công từ đó đến nay cũng đã được mấy chục năm rồi.

Bởi vậy nhiều lúc tôi rất hãnh diện để nói rằng: Nếu tôi không đi xuất gia, thì tôi chỉ là người nông dân của xứ Quảng mà thôi! Bây giờ nhờ Phật lực, nhờ Tam Bảo và nhất là nhờ Thầy tôi cũng như nhờ đàn na tín thí mà tôi có được ngày hôm nay. Có cơ hội đỗ hai bằng tú tài, bằng cử nhân và đỗ vào cao học, có thể nói đọc, viết, nghe, dịch cả 6 hay 7 ngôn ngữ thông dụng trên thế giới thì quả thật điều này chỉ có câu “pháp Phật nhiệm mầu” mới có thể giải thích hết được mà thôi.

Nếu mình là một người con trong gia đình nghèo, có cơ may học hành đỗ đạt ra làm quan và ở quan trường thì mình vẫn là ông này bà nọ, nhưng với gia đình cha mẹ thì mình vẫn là cậu cu tí thuở nào, chớ đâu có xấu hổ gì mà che đậy những ý vị ấy. Chẳng lẽ lúc ấy mình không gọi là cha là mẹ nữa, mà gọi họ là anh chị hay người hàng xóm sao? Dầu cho cha mẹ mình có là người ăn xin hay say rượu đi chăng nữa mà nuôi mình ăn học thành tài, mình vẫn gọi là cha mẹ, chớ không lẽ vì cái sang trọng bằng cấp hào nhoáng ngày

hôm nay ta có được mà đày đọa cha mẹ đi nơi khác cho đỡ tủi nhục. Hay mong cho cha mẹ đừng xuất hiện trước mọi người để chứng tỏ cho họ thấy rằng ta là những người con nhà lành? Điều ấy thiết tưởng chẳng cần thiết như thế. Vì lẽ, nếu ta có cơ hội đọc lại lịch sử nước nhà thì thấy rằng: Đinh Bộ Lĩnh trước khi lên xưng Vương là Đinh Tiên Hoàng thì khi cờ lau tập trận vẫn là chú bé chăn trâu, nhưng sau khi lên làm vua vào cuối thế kỷ thứ 10, đã mở ra một triều đại tự chủ cho dân Việt. Như vậy ta đâu có xấu hổ gì?

Lê Lợi, Lê Lai 17 năm kháng cự với quân Minh từ 1400 đến 1417 để đem lại độc lập tự chủ cho nước nhà cũng là những người nông dân, là những anh hùng áo vải đất Lam Sơn và sau khi lên làm vua, Lê Lợi đã mở ra một triều đại Hậu Lê rạng ngời trong lịch sử của dân tộc mình, điều đó ai dám chê là nông dân không có thể cầm quân dẹp giặc và làm chủ cõi sơn hà?

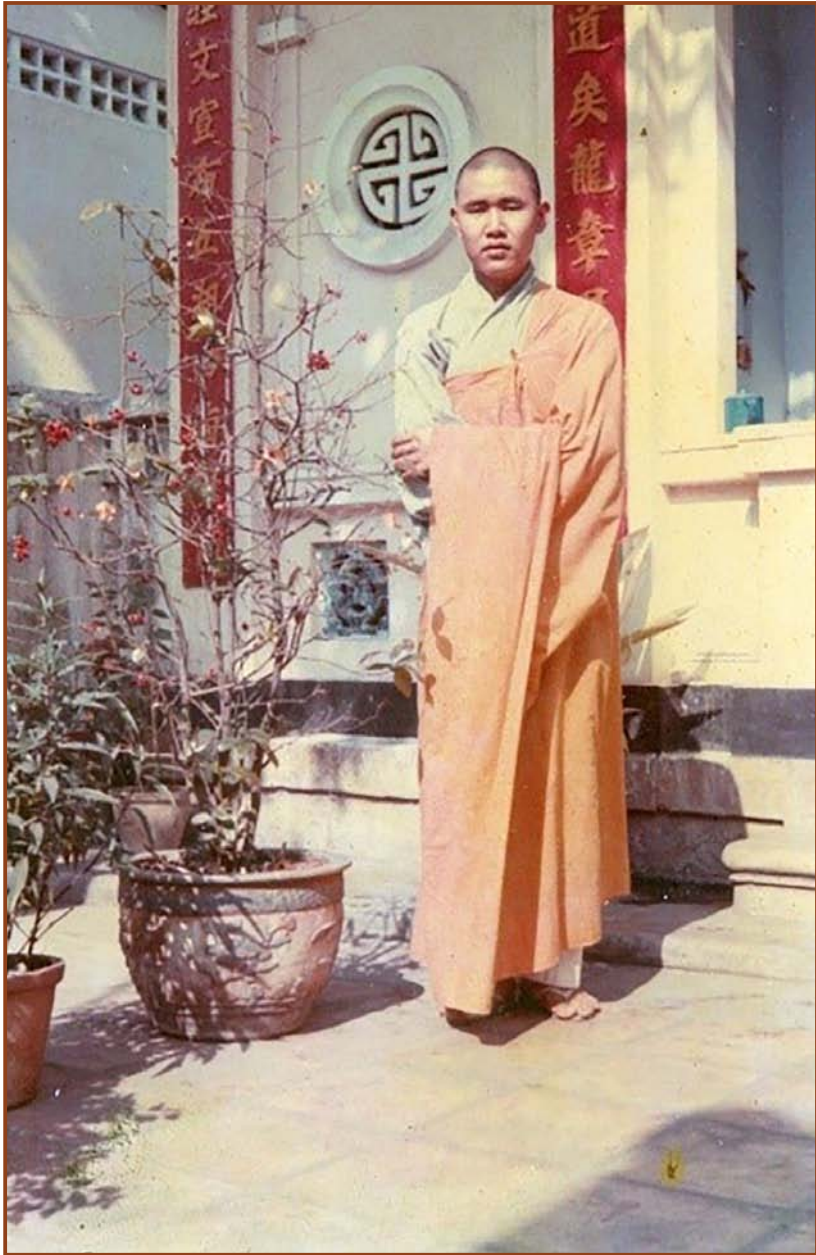
Cái sĩ khí ngày xưa theo cụ Nguyễn Công Trứ là:

*Tước hữu ngũ sĩ cư kỳ liệt  
Dân hữu tứ sĩ vi chi tiên  
Có giang sơn thì sĩ đã có tên  
Từ Chu, Hán vốn sĩ này là quý...*

Rõ ràng là như thế, nhưng sau này Trần Tế Xương, sau bao nhiêu cơn lộn độn, thi không đỗ mà suốt đời chỉ nhờ vợ, nên lại có thơ rằng:

*Nhất sĩ nhì nông  
Hết gạo chạy rông  
Nhất nông nhì sĩ*

Dĩ nhiên là kẻ sĩ rất cần trong cách an bang tế thế, nhưng vai trò của người nông dân cũng không kém phần quan trọng, lo phục vụ cho cái bao tử của mọi người. Khi bụng đói, Vua hay Quan, thứ dân hay Hoàng Hậu đều giống nhau là đói và khi đói cần phải ăn. Do vậy, vai trò của người nông dân rất quan trọng.



*Hình chụp tại chùa Hưng Long  
Sài Gòn 1969, lúc còn thọ Sa Di*

# XA HỘI AN

**M**ùa hè năm 1969, tôi thực sự muốn xa ngôi chùa Viên Giác tại Hội An, nhưng lúc đó Thứ và Nhơn vẫn còn hăng say gạo bài ở Trần Quý Cáp. Đây cũng là vận mạng của tôi, nếu tôi không vào ở chùa Hưng Long tại Sài Gòn, không đi học đệ nhị tại trường Trung Học Cộng Hòa, ở Vườn Chuối và học đệ nhất tại trường Trung Học Văn Học, thì tôi không có cơ hội du học tại Nhật. Lý do đơn giản là đầu cho có tốt nghiệp tú tài một và hai ở Quảng Nam, sau đó vào Sài Gòn để ghi tên học Văn Khoa hay chứng chỉ SPCN hoặc Đại Học Vạn Hạnh là cùng, làm sao có thì giờ để lo chuyện đi du học được. Cũng nhờ ở Sài Gòn từ 1969 đến 1971, tôi vừa học vừa dò dẫm hỏi đường đi nước bước để làm sao có thể đi du học được.

Thuở ấy, thật ra, tôi muốn đi du học ở Đức, nhưng tuổi 22 sau khi đậu tú tài không phải là tuổi lý tưởng để chọn đi du học ở Đức, mà muốn đi Đức thuở ấy tuổi lý tưởng là tuổi 18, 19 và phải đỗ bình, ưu hay tối ưu mới được đi du học ở Đức. Trong khi đó tôi chỉ đỗ hạng thường, tú tài hai và vì tuổi lớn nên không thể qua ngã Nha Du Học được. Tôi có bạo gan viết một lá thư bằng tiếng Pháp gửi đến chùa Phật Giáo tại Frohanau ở Berlin. Họ cũng rất lịch sự trả lời lại bằng tiếng Pháp và ngầm ý nói rằng tại chùa ngân quỹ rất giới hạn, nên không thể lo cho tôi ở đó để đi học được. Thế là phải đổi chiều. Nghĩa là hướng về hướng khác.

Tôi có thư với Hòa Thượng Bảo Lạc điều này và Thầy ấy bảo rằng sẽ giới thiệu Thầy Như Tạng đang du học tại Nhật từ năm 1968 và hiện ở Tokyo. Hai thầy ấy là bạn thân với nhau khi còn học ở Phật Học Viện Huệ Nghiêm và từ đó mọi

giấy tờ thủ tục xuất ngoại du học, tôi đã tiến hành một cách thông suốt. Bên chính phủ Việt Nam Cộng Hòa lúc bấy giờ có ông Ngô Khắc Tĩnh là Bộ Trưởng Bộ Giáo Dục rất cởi mở và khuyến khích cho con em đi du học khắp nơi. Ngoài ra, có ông Hoàng Đức Nhã là cố vấn cho Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu, người vừa du học Mỹ về cũng khuyến khích và hỗ trợ việc ấy, nên tôi là một trong nhiều ngàn sinh viên may mắn thuở bấy giờ.

Lúc đó tôi thọ giới Sa Di tại giới đàn ở Đà Nẵng vào năm 1967 cũng đã có trên mình chiếc y Sa Di màu vàng, như thế cũng đã đủ hãnh diện lắm rồi. Thuở ấy việc khảo hạch tại chùa Phổ Đà, Đà Nẵng và tôi có lẽ là một trong những Sa Di cồ lúc bấy giờ, vì tướng tá cao ráo trắng trẻo nên cứ bị hỏi bài liên hồi, nhưng cũng được cái may là kinh, luật, luận cái nào cũng trót lọt, nên đã đậu và thọ giới Sa Di vào năm 1967. Ôn Vu Lan lúc ấy làm Đàn Đầu Hòa Thượng và Ôn Trí Hữu làm Tuyên Luật Sư. Cả bọn trẻ chúng tôi, ai cũng sợ khảo hạch. Mặc dù bài vở trơn tru chẳng có gì đáng lo cả, nhưng khi vào đối diện với quý Ôn ngồi đó để trả bài thuộc lòng về kinh Lăng Nghiêm, Tỳ Ni, Oai Nghi, là hồn vía đã bay tận lên chín tầng mây rồi. Do đức độ tu hành của các vị Hòa Thượng, chư vị Thượng Tọa, Đại Đức mà tạo nên một bầu không khí đầy đạo đức và trang nghiêm thanh tịnh như thế, chứ thông thường chúng tôi vẫn trả bài thuộc lòng cho các Thầy, cô giáo tại các trường Trung Học với thái độ bình tĩnh đâu có sợ sệt gì. Nhiều lúc nếu thảng ấy muốn đứng cao thì phải có mẹo mới được Thầy cô gọi.

Mẹo ấy như thế này, đứng về phương diện tâm lý khi các Thầy cô vào lớp là mở sổ điểm danh, xem xong đâu đó dò bài. Có vị thì dò từ dưới lên, có vị thì dò từ trên xuống, có vị thì dò những trò nghịch ngợm nhất lớp để có cơ hội cho zéro, có Thầy thì nhìn về mặt của học trò mà kêu lên trả bài. Riêng



tôi, đa phần việc học thuộc lòng không có khó, thuở ấy và ngay cả bây giờ mỗi một trang vở học trò tôi chỉ cần học từ 3 đến 5 phút là thuộc lòng cả bài học ấy và ba hay bốn chục năm sau cũng không thể quên được. Nếu tôi muốn Thầy hay cô kêu mình trong tháng ấy, mặc dù mình đã được trả bài rồi thì khi Thầy cô hỏi một vấn đề gì đó mình giả dò như là có biết nhưng không chắc chắn lắm. Do vậy mà giờ tay ngập ngừng chứ không giờ thẳng. Khi Thầy cô thấy thế thì chỉ mình liến. Như vậy là trúng tủ rồi và tháng ấy mình sẽ có điểm cao.

Đó là ở trường học. Còn đây là chốn “*tuyển người làm Phật*” nên chúng tôi không dám có cử chỉ như thế. Nhiều lúc chuẩn bị thật là kỹ mà chỉ được hỏi toàn là chuyện dễ và ngược lại nhiều khi lo học cái này chẳng học cái kia thì hay bị hỏi chỗ chưa học, lại chối với. Mà biển học thì vô bờ, biết đâu để học cho hết. Vả lại, cái sở học của quý Thầy quý Ông thì lai láng như biển cả, còn mình sức học và hiểu ấy như nước cạn dưới đáy hồ, chỉ cần tát vài gàu là hết nước rồi, còn đâu dư để mà “*vung tay quá trán*”.

Thuở ấy Ni và Tăng thọ giới riêng. Nhưng giờ khai đạo giới tử và giờ thọ Bồ Tát Giới sau khi thọ giới Tỳ Kheo tại Phổ Đà, Tỳ Kheo Ni tại chùa Bảo Quang thì tất cả các giới tử vân tập về chánh điện Phật Học Viện Phổ Đà để thọ giới Bồ Tát chung. Riêng chúng xuất gia thọ giới Sa Di và Sa Di Ni thì khỏi. Phải chờ đến khi thọ giới Tỳ Kheo mới được thọ.

Tôi đã thọ giới Tỳ Kheo và Bồ Tát tại giới đàn chùa Quảng Đức ở Thủ Đức, nơi Hòa Thượng Thích Quảng Liên trụ trì vào năm 1971 để sau đó sang Nhật năm 1972. Nếu năm 1971, tôi không thọ giới Tỳ Kheo tại giới đàn ở Việt Nam thì khi ra ngoại quốc có lẽ phải chờ đến giới đàn đầu tiên do cố Hòa Thượng Thích Đức Niệm tổ chức vào năm 1983 tại Los Angeles mới thọ được cũng nên. Cũng may trong giới đàn

Thiện Hòa ấy, tôi đã được cung thỉnh làm Tuyên Luật Sư cho giới tử. Lúc ấy, quý Thầy: Thích Minh Tâm, Thích Tín Nghĩa, Thích Thiện Trì, Thích Bảo Lạc, Thích Nguyên Đạt được tấn phong lên hàng Thượng Tọa.

Tháng 9 năm 1969 tôi chính thức y áo vào phòng Thầy xin đi vào Nam để học. Tôi nhớ không lầm là lần ấy Thầy tôi đã không cho gì cả, ngoài cái gậy đầu và sau đó tôi ra Đà Nẵng xin máy bay trực thăng Tuyên Úy do Hoà Thượng Thích Hành Đạo cho đi từ Đà Nẵng vào Sài Gòn. Vì ngày ấy đường giao thông giữa miền Trung và miền Nam hay bị đặt mìn, nên phải đi máy bay là điều bất đắc dĩ. Tôi vẫn chưa có được cái hân hạnh là ngồi trên xe lửa hoặc xe hơi để đi suốt hết một quãng đường dài trên quê hương mình từ Bắc chí Nam và hy vọng sẽ có một ngày như thế, trước khi nhắm mắt lìa đời.

Lần này, tôi chẳng buồn chẳng vui mặc dù trong túi lúc ấy chẳng có tiền, mà chỉ biết chắc một điều rằng “trời sanh voi sanh cỏ” nên đã băng bộ ra đi để vào chốn đèn xanh đèn đỏ của thị thành muôn màu muôn sắc ấy. Tôi ngoảnh mặt lại để nhìn hai cây đa nằm hai bên cổng vào lần cuối và nhìn mái chùa Viên Giác thân thương với rất nhiều kỷ niệm của tuổi thơ... tất cả bây giờ đã ở lại sau lưng mình và đã thành kỷ niệm.

# CÁCH HỌC GIỎI

**T**iền đây, tôi xin mách quý vị về cách học làm sao cho mau thuộc bài và nhớ lâu, đồng thời làm sao một lúc có khả năng nói nhiều ngoại ngữ nhưng đừng cho sai, vấp vấp, hoặc giả ngôn ngữ này lộn qua ngôn ngữ kia v.v... Đây chỉ là kinh nghiệm cá nhân thôi. Dĩ nhiên nó càng không phải là một hình thức giáo dục tập thể cho vấn đề chuyên môn này. Khi mỗi chúng ta sinh ra trong đời này đều có những tia di truyền học khác nhau được cấu thành trong thân thể của chúng ta. Cho nên mỗi người có mỗi cách suy nghĩ, hành động và tiếp thu khác nhau và do đó không có ai trong 6 tỷ người trên quả địa cầu này có chỉ tay giống nhau, 6 tỷ người ấy đều có chỉ tay khác nhau.

Trong kinh Phật thường thí dụ việc này với câu chuyện về nước như sau. Đối với cá, nước là lẽ sống, đối với Long Vương, nước là lưu ly, là cung điện, đối với loài người nước dùng để uống và để rửa, không nhất thiết phải sống trong nước ấy mới gọi là sống, trong khi đó cá không chịu lý luận này. Vì lẽ cá chỉ biết có nước để sống, chứ đâu có biết được rằng, ngoài nước còn có không khí để cho con người sống còn nữa. Câu chuyện tôi kể sau đây nó cũng chỉ là kinh nghiệm cá nhân thôi. Nếu quý vị nào áp dụng được thì cứ làm, nếu làm không được thì cứ bảo đó là kinh nghiệm riêng của ông Thầy Như Điển mà thôi.

Học ngoại ngữ ngày xưa hay bây giờ cũng thế. Nghĩa là phải cần cái ý muốn ham học là có thể học được một ngôn ngữ rồi. Điều quan trọng là phải nắm vững văn phạm của câu văn, không nói bồi. Vì khi lãnh đạo quần chúng mà nói động từ không chia, hoặc câu văn sai văn phạm thì khó nghe lắm. Ngay cả câu

văn tiếng Việt cũng thế. Có nhiều vị cứ nói vòng vo Tam Quốc, không đi vào đề tài chính. Do vậy người nghe họ nản. Một bài diễn văn hay là một bài diễn văn ngắn, gọn có nhập đề, thân bài và kết luận rõ ràng. Muốn cho bài văn hay phải chắm câu chỗ nào, chắm phẩy chỗ nào và chắm sang hàng dứt câu chỗ nào. Câu văn càng ngắn càng hay, nhưng rất khó viết. Vì lẽ người nghe họ chỉ muốn biết mình nói gì là đủ rồi.

Nói một câu văn đúng bằng tiếng Việt gồm chủ từ rồi đến động từ, tiếp theo sau là hình dung từ theo túc từ chỉ nơi chốn hay thời gian hay hoàn cảnh v.v... là đủ nghĩa. Ví dụ câu. Tôi đã đến Paris, nơi đó là kinh đô ánh sáng của Âu Châu. Một câu văn như thế rất dễ hiểu và có hai mệnh đề, một mệnh đề chánh là tôi đã đến Paris gồm có chủ từ, động từ chia ở thể quá khứ và túc từ chỉ nơi chốn là Paris. Kế đó mệnh đề phụ “nơi đó là kinh đô ánh sáng của Âu Châu”. “Nơi đó” là trạng từ. “Là” là động từ và “kinh đô ánh sáng của Âu Châu” là tính từ của hình dung từ đó. Ta đọc những bài văn xưa của Tự Lực Văn Đoàn như bài: Tôi đi học của nhà văn Thanh Tịnh ta thấy hay. Vì câu văn đầy gợi hình và gợi cảm. Còn bây giờ đọc nhiều bài văn nghe rất tục tũ, dị hợm, chẳng chuyên chở một nội dung gì cả. Ta thấy mắt thì giờ vô ích nên gấp sách lại và tìm loại sách khác để đọc.

Câu văn tiếng Nhật không khó dùng, nhưng văn phạm của Nhật không giống văn phạm Việt Nam. Nghĩa là câu văn ấy được cấu tạo bởi chủ từ, túc từ rồi mới đến động từ. Chỉ riêng động từ không, không cần trợ từ, câu ấy cũng có thể diễn tả được năm cách khác nhau như: Ăn, không ăn, muốn ăn, hãy ăn, đã ăn v.v... Như thế chỉ riêng động từ ấy đã có thể dùng cho cả hiện tại, quá khứ và vị lai. Đó là chưa kể cách dùng kính ngữ trong câu văn tiếng Nhật. Điều ấy rất khó, nhưng nếu một người ngoại quốc mà biết dùng bốn loại này thì người Nhật mới khâm phục. Điều ấy cũng giống như khi chúng ta nghe một người nào đó nói tiếng Việt không chuẩn

thì ta cười, nhưng nếu ta nghe một người Nga, một người Đức, một người Anh hay một người Mỹ mà nói rằng: “Chắc là tôi không chịu được nổi vì trời hôm nay nóng quá!” Rõ ràng người ấy nói đúng văn phạm và biết cách dùng chữ. Ta phải phục. Nếu người ấy nói rằng: “Chịu tôi không nổi vì quá nóng trời” chẳng hạn, thì ta sẽ cười ngay. Vì cách sắp xếp câu văn không đúng. Bước sang câu văn tiếng Nhật, ví dụ như động từ cho là Yaru, có nghĩa là cho ai một vật gì đó từ người cao đưa xuống người thấp. Tiếp theo là ageru, nghĩa là cho một cái gì đó với kẻ ngang hàng của mình. Nếu muốn tặng một cái gì đó cho người cao hơn mình, cách thứ ba, phải nói là Sashiageru. Điều ấy có nghĩa là đồ vật ấy phải đưa lên cao hơn trán. Nếu dùng vật ấy để cúng dường, để dâng lên cho chư Phật, chư vị Bồ Tát, Vua chúa v.v... thì tất cả những danh từ đứng trong câu văn muốn nói phải dùng chữ “ngự” hay chữ “ô” và động từ chia ở thể lễ phép nhất. Ví dụ động từ “là” gọi theo tiếng Nhật là “da” nhưng khi chia ở thể lễ phép phải gọi là “de gozaimasu”.

Khi học một ngoại ngữ mà nghe hiểu người ta nói và mình nói người ta hiểu đã là khá lắm rồi. Đầu tiên mình chỉ nói cho người ta nghe thôi và khi họ hỏi lại, mình chẳng biết trả lời, hoặc trả lời sai. Điều ấy chứng tỏ rằng khả năng nghe của mình còn kém. Hãy về mở truyền hình lên và nên nghe phần tin tức hằng ngày bằng tiếng địa phương hoặc những vở kịch ngắn chẳng hạn, thì ta sẽ dễ hiểu và học được từ cách đối thoại rất nhiều. Những ngôn ngữ đối thoại ấy có thể là những câu ta đã học ở trường rồi, nhưng đã quên ít dùng đến thì nay nhờ xem truyền hình hoặc nghe radio mà ta có thể sử dụng tiếp danh từ ấy khi giao tiếp. Ở đây có một lợi thế là đa phần những xướng ngôn viên trên các đài truyền hình đều dùng ngôn ngữ tiêu chuẩn của nước đó, chứ không nói tiếng địa phương, nên ta dễ tiếp thu. Ví dụ như ở Nhật thì dùng tiếng Tokyo làm tiêu chuẩn. Ở Đức dùng tiếng vùng Hannover làm tiêu chuẩn. Ở Việt Nam có thể tiếng Hà Nội làm tiêu chuẩn v.v..

Khi phát âm sai người đối diện họ sẽ cười mình. Nếu là bạn bè hay thầy cô, giáo họ có thể sửa lại cho mình, nhưng khi đã đi ra thuyết trình cho thiên hạ nghe về một vấn đề gì đó thì mình đã là cái đích cho mọi người nhắm vào đó để học hỏi, để lấy ra một bài học kinh nghiệm chẳng hạn, thì trong trường hợp này phải rất thận trọng.

Khi người ngoại quốc nói chuyện với ta mà ta hiểu được cái cười của họ, cái lắc đầu, cái suy tư, cái trầm ngâm, cái ý không ưa v.v... thì bạn đã giỏi ngoại ngữ rồi. Hoặc giả có nhiều người khi nghe câu nói chẳng hiểu gì hết mà đã cười rồi, chúng tỏ mình còn ngơ ngếch lắm. Hoặc giả cũng có đoạn đáng vỗ tay thì không vỗ, những đoạn không đáng vỗ tay lại vỗ lớn chẳng hạn. Điều ấy chúng tỏ rằng mình không nắm vững ý chính của ngôn ngữ mình đang nghe. Trong trường hợp này, tốt hơn hết như ông bà mình vẫn thường khuyên là “biết thì thưa thốt, không biết thì dựa cột mà nghe”. Nghĩa là giữ im lặng, không phát biểu và không biểu lộ qua hành động thì người ta sẽ không hiểu gì về mình cả. Đây là cơ hội để bạn học ngôn ngữ. Lúc về nhà phải biết rằng mình còn kém, phải nỗ lực gấp hai, gấp ba lần như thế mới được. Nếu bạn đi thuyết trình cho hãng mà chẳng thuyết phục được một khách hàng nào mua đồ của mình giới thiệu thì quả thật đã thất bại rồi. Điều quan trọng ở đây là khi bạn trình bày câu chuyện phải có tính cách thuyết phục cao, mà muốn thế thì lý luận của bạn phải giỏi. Trong trường hợp này đòi hỏi ngoại ngữ của bạn phải rõ ràng, rành mạch và dĩ nhiên là không thể có một ngôn ngữ nói tiếng bồi nào trong buổi thuyết trình của bạn.

Thật ra điều này không khó lắm. Nếu bạn muốn trở thành người học giỏi ngôn ngữ thì chỉ cần chăm chỉ học hành và nắm vững vấn đề là được. Ở đây không đặt thành vấn đề là thông minh hay không thông minh. Điều này thiết tưởng không cần thiết lắm. Đứng trên phương diện giáo dục mà nhìn thì mỗi cá nhân của chúng ta cần làm chủ đến 80 phần trăm mọi vấn đề. Sau đó 10 phần trăm là ta học được từ thầy



bạn, 5 phần trăm thông minh và 5 phần trăm là do ngoại duyên thuận hay nghịch. Nếu thất bại, bạn đừng trách người khác hay đổ thừa cho hoàn cảnh, mà chỉ nên trách chính mình dụng công chưa hết 80 phần trăm đó, nên mình đi lạc đề. Trong khi đó chư Phật, chư vị Bồ Tát và các vị Thánh Nhân đã sử dụng tự lực của sự học, sự tu đến 100 phần trăm nên các vị thành Thánh, còn chúng ta không chịu sử dụng hết nên vẫn còn là phàm phu tục tử.

Ngôn ngữ thật ra chỉ là một sự lặp lại mà thôi. Ví dụ, bạn nói bằng tiếng Anh “Today, I go to school”, tiếng Pháp là “Aujourd’hui je vais à l’école”, tiếng Nhật là “Kyo watashi wa gakko ni Ikimasu”, tiếng Hoa là “Chintien wo chu sueso”, tiếng Đức là “Heute gehe ich in die Schule” v.v... Còn rất nhiều ngôn ngữ khác mà ta có thể học nữa, nếu ta muốn. Tuy nhiên khi nói một câu bằng ngôn ngữ nào là phải rõ ràng rành mạch, xếp cho đúng câu, đúng nghĩa và đúng văn phạm. Như thế ta nói lần thứ nhất cho đến lần thứ 20, rồi 50, rồi lần thứ 100 v.v... chắc chắn ta sẽ giỏi. Nhưng khi học xong rồi bỏ nó vào đâu? Trong óc của chúng ta có rất nhiều ngăn chứa. Nó cũng giống như một tủ lạnh có ngăn để mát, có ngăn đông đá. Điều quan trọng ở đây là bạn phải nhớ cái đồ nào để vào ngăn nào, đừng cho lộn xộn là được. Ngoài ra phải do sự tích lũy làm chủ và tính nhạy bén của bạn. Muốn thế bạn phải tập làm quen. Nghĩa là một ngôn ngữ phải học ít nhất từ 6 tháng đến một năm mới có thể giỏi được. Ở đây tôi muốn nói với những người ở độ trung bình, chứ không nói với những người giỏi hay với những người không chịu cố gắng. Học xong một ngoại ngữ bạn đừng cho nó đông đá mà hãy tìm cách thực tập ngoại ngữ ấy, nếu được hằng ngày thì càng tốt, ít lắm thì một tháng cũng phải có cơ hội nói một lần. Nếu không, bạn sẽ cứng miệng khi gặp người sử dụng ngôn ngữ ấy.

Nếu là người giỏi, họ có thể chứa trong óc đến 30 hay 40 ngăn ngoại ngữ khác nhau, mà khi rút ra để dùng chẳng bị lộn lạo gì cả. Trong trường hợp này, người ta gọi là “thiên tài”

có nghĩa là cái tài giỏi ấy do trời phú. Nhưng nếu phải học chừng vài ba ngoại ngữ thì chỉ cần “nhân tài” là bạn có thể giỏi rồi, đâu cần đến thiên tài.

Các ngôn ngữ Á Châu đa phần tượng hình, như tiếng Hoa, tiếng Đại Hàn, tiếng Nhật và tiếng Việt cổ. Có nghĩa là nếu bạn không thuộc mặt chữ và ghi vào đầu óc của bạn thì bạn không thể nào nhớ và viết cũng như đọc được chữ ấy. Trong khi đó, ngôn ngữ Tây Phương lại khác. Mặc dù bạn không hiểu nghĩa câu văn đó ý gì, nhưng bạn có thể đọc được. Đây là cái tiện lợi cho những ngôn ngữ dùng theo mẫu tự A, B, C. Ví dụ như tôi có thể sử dụng nhiều ngôn ngữ để trao đổi với người ngoại quốc nhưng khi gặp chữ Ấn Độ, Népal, Bhutan, Tây Tạng, Lào, Cao Miên, Thái Lan, Tích Lan v.v... thì tôi cũng chịu trận như quý bạn thôi. Trong những trường hợp này dùng ngôn ngữ giao dịch thông dụng trên thế giới ngày nay là tiếng Anh thì dễ dàng nhất. Tiếng Anh tuy không phải là ngôn ngữ có nhiều người nói nhất trên thế giới như tiếng Trung Hoa, nhưng tiếng Anh là tiếng thế giới, bạn đi đâu hay ở bất cứ nơi nào trên quả địa cầu này bạn cũng có thể dùng được cả. Nếu bạn chỉ biết ngoại ngữ là tiếng Hoa, khi sang Âu Châu hoặc Phi Châu mà có được một người thông dịch tiếng này qua tiếng địa phương cho bạn là điều hơi khó. Cũng như tiếng Đức và tiếng Pháp tuy là đại diện cho những nước có nền kinh tế hùng mạnh nhất nhì ở Âu Châu, nhưng những ngôn ngữ này cũng chỉ dùng trong phạm vi Âu Châu thôi, còn khi qua Úc hoặc Nam Mỹ thì khó mà sử dụng đến.

Ngôn ngữ Đức là một trong những ngôn ngữ khó nhất nhì Âu Châu, gần bằng tiếng Nga vậy. Tuy nhiên, nếu bạn siêng năng, bạn cũng có thể giỏi bằng hay giỏi hơn người Đức cũng là chuyện bình thường thôi. Vì có không ít người Đức không biết văn phạm tiếng Đức là gì. Điều này cũng giống như nhiều người Việt Nam, vì chưa bao giờ được đến trường nên không thể biết. Họ là những người kém may mắn, hoặc

do lười biếng đã bỏ lỡ đi cơ hội lớn về ngôn ngữ. Ngày nay, con em người Việt Nam có mặt khắp nơi trên thế giới là một đặc điểm vô cùng lợi lạc. Vì lẽ các em có đến hai nền văn hoá trong một lúc. Đó là văn hóa của quê hương cha mẹ mình và nền văn hóa thứ hai là nền văn hóa bản xứ, mà người bản xứ họ thiếu nền văn hóa thứ nhất của người Việt Nam mình.

Cách cấu tạo câu văn tiếng Đức cũng khác lạ lắm. Ví dụ như một câu nói, bình thường rất giống tiếng Pháp và tiếng Anh, nhưng nếu nói câu ấy có trợ động từ thì trợ động từ sẽ đứng sau chủ từ và động từ chính nằm ở cuối câu. Trong khi đó tiếng Anh và tiếng Pháp khác. Có nghĩa là trợ động từ nằm sát động từ rồi mới đến túc từ. Ví dụ câu “tôi muốn thăm Paris”. Tôi là chủ từ, muốn là trợ động từ, thăm là động từ chính và Paris là túc từ chỉ nơi chốn. Nếu nói tiếng Đức đúng cách phải nói rằng: Ich will (möchte) Paris besuchen. Ich là chủ từ, will hay möchte là trợ động từ, Paris là túc từ và besuchen là động từ chính. Nếu viết bằng tiếng Anh thì phải viết I shall visit Paris hay tiếng Pháp là Je voudrai (veux) visiter à Paris. Tiếng Pháp hơi khó hơn một chút là khi có trợ động từ đứng trước thì động từ chính đứng phía sau phải để nguyên mẫu và túc từ chỉ nơi chốn phải có chữ “à” đứng đầu.

Học ngôn ngữ là phải để ý cách dùng và sau đó từ từ đọc sách sẽ qua đi. Khi quen dần mình tập dịch những câu văn ngắn gọn, dễ hiểu, từ từ mình sẽ thuần thục. Ở đời không có ai là Thánh cả. Ai cũng bắt đầu từ chỗ phạm phu để tiến lên con đường Thánh, chứ không phải sanh ra đã là Thánh nhân rồi thì đâu có cần ở cõi Ta Bà này nữa làm gì?

Vậy quý bạn nào muốn học ngoại ngữ giỏi thì cứ bắt đầu. Điều quan trọng ở đây là sự học hỏi ấy không bao giờ có giới hạn ở tuổi tác và địa vị, nên người xưa mới nói rằng:

*Học hải vô nhai cần thị nại  
Thanh không hữu lộ, chí vi thê.*

Nghĩa là:

*Biên học không bờ, siêng là bến  
Trời xanh có lối, chí là thang.*

Quý vị chắc cũng đồng ý với tôi về điều này? Và bây giờ tôi xin cống hiến đến quý vị và các bạn cách học làm sao cho mau nhớ và càng phải nhớ được lâu nữa, thì đây là phương pháp.

Nếu học bài của trường Tiểu hay Trung Học cũng giống nhau thôi. Chỉ có bài nhiều ít tùy theo giáo sư cho mình. Ví dụ, một bài nói về lịch sử hay địa lý hoặc vạn vật, ngay cả thơ văn v.v... cũng đều có thể ứng dụng với phương pháp này được. Đầu tiên hãy ngồi thật yên lặng ở một nơi không bị chi phối, tiếp theo là đem bài ấy đọc qua một lần thật chú tâm trong một phút. Điều ấy có nghĩa là nội dung chính quý vị và các bạn đã nắm lấy rồi. Sau đó chia bài ra làm 3 đoạn. Quý vị đọc qua đoạn một một lần nữa, rồi cho từng câu, từng chữ vào đầu mình trong một phút nữa. Đoạn thứ hai cũng làm thế. Sau đó nối đoạn hai với đoạn đầu và nhắm mắt lại đọc trong đầu cũng như đọc ra thành tiếng như lúc trả bài và sau đó học đoạn ba, tiếp theo là nối đoạn ba với đoạn hai rồi đoạn một. Như vậy tổng cộng chừng 5 phút là bạn có thể học thuộc lòng xong một trang A5. Nếu bạn không tập trung tư tưởng được nhiều thì phải đọc trong nhiều lần như thế để thuộc. Tôi cam đoan với bạn là khi bạn đã cố gắng học thuộc rồi thì bạn sẽ tự tin hơn. Ví dụ như bạn không ngại khi gặp Thầy mình hỏi bài và rất hãnh diện với bạn bè, vì bạn được Thầy, cô khen và cuối tháng, cuối năm thi đậu điểm cao. Bạn nên nhớ rằng người học trò chỉ có bốn phận là học, mà đã đến trường không chịu học thì thử hỏi phải làm cái gì đây để báo ân cho ông bà cha mẹ, Thầy Tổ và đàn na tín thí bây giờ?

Khi học lên Đại Học thì không cần phải học thuộc lòng như thế, nhưng bài vở những ý chính phải nắm vững. Có thể phải tô đậm bằng mực màu lên những nơi đáng chú ý và cũng có thể cho ta biết rằng sách ấy, môn ấy, ta đã đọc qua. Thời gian trước khi thi, chỉ cần ôn lại những chỗ gạch chính là đủ. Nếu các bạn học Tiểu Học, Trung Học và Đại Học mà thực hành

như tôi vừa nói thì tôi đoán chắc rằng nếu bạn không đỗ tối ưu thì cũng ưu và nếu không bình thì cũng bình thứ, chứ tuyệt nhiên không bao giờ đậu thứ và thi hỏng đâu mà sợ.

Ngày nay ở ngoại quốc học kiểu khác. Nghĩa là Thầy giáo cho học sinh, sinh viên biết tổng quát khá nhiều rồi khai triển tinh thần làm chủ ấy khi trình bày quan điểm của mình cho giáo sư nghe và giáo sư sẽ góp ý vào. Cách dạy này hay, tôi không phản đối, nhưng nếu một công thức toán học không học thuộc, một phương trình khi giải phải cần đến sách vở và tự điển thì phải nói rằng nó ngồ ngộ làm sao. Khi tôi còn học Tiểu Học và Trung Học tại Việt Nam thuở bấy giờ không có lối giáo dục như thế.

Ngày xưa nếu người học trò trả lời em không biết, hoặc không có thời giờ để xem bài, sẽ bị phạt ngay, bằng nhiều hình thức khác nhau, chứ đâu có như ngày nay là cứ thật tình trả lời như thế, rồi Thầy giáo kêu người khác, mà chẳng có một lời khuyên nào với những học trò kia thì quả là một lối giáo dục hoàn toàn mới.

Đa phần ở Á Châu chúng ta chỉ học từ ông Thầy những gì ông Thầy biết là đủ. Trong khi đó cái học của Âu Mỹ là cái học khai phóng, tạo cho con người có đầu óc tự tin và tự chủ khi trình bày điều mình muốn nói. Điều ấy tạo cho học trò sau này đi vào trường đời có nhiều bản lĩnh hơn, nhưng bảo đọc một bài thơ của Nietzsche hay Victor Hugo chẳng hạn thì người học trò thời nay không làm được. Chỉ nhớ loáng thoáng cái gì đó rồi trình bày mà thôi. Còn ngày xưa chúng tôi phải học thuộc lòng. Tất cả đều phải học thuộc lòng. Tiếng Pháp gọi là *récitation*, tiếng Đức cũng nói thế nhưng viết khác *rezitation* – *rezitieren*. Cái lợi của học thuộc lòng là khi đi giảng hoặc thuyết trình, một phần để thay đổi không khí, một phần để kéo dài thời gian, một phần khác không kém phần quan trọng là lỡ mình quên đi phần chính của việc nói pháp hay thuyết trình thì mình chêm thơ vào để giải bày và trong khi đó đầu óc mình nó sẽ móc nối lại với tư tưởng trước

đó mà mình đã lãng quên. Ở dưới cử tọa sẽ hầu như không để ý về sự sơ hở này của mình, mà đôi khi còn vỗ tay tán thưởng những đoạn thơ hay, ý vị nữa thì mình sẽ tự tin, lấy lại tinh thần để tiếp tục câu chuyện, nhưng đâu có ai biết rằng đó là thủ thuật của diễn giả. Thế nhưng trong trường hợp này, nếu diễn giả chẳng thuộc một bài thơ nào hay một câu chuyện ngụ ngôn, trào phúng nào cả thì phải nói rằng phần thuyết trình hôm ấy sẽ trở nên buồn tẻ lắm.

Còn một việc nữa không kém phần quan trọng trong lúc giao tế là nên nhớ gương mặt mà người mình đã gặp một vài lần rồi, nếu nhớ được tên thì rất quý. Nếu người ấy lỡ có gọi phone đến cho mình mà mình không nhận ra tiếng nói của người ấy và cũng chẳng nhớ lại tên họ, thì quả thật rất bất lợi trong việc ngoại giao vô cùng. Lẽ ra khi nghe tiếng alô đầu tiên bạn phải reo lên là bạn hay ông, bà Nguyễn Văn... gì đó đã gọi cho mình, thì đầu dây điện thoại kia họ sẽ vui lắm. Vì người bên kia đầu dây có thể ở xa với bạn lắm và đã lâu lắm rồi không gặp bạn, nhưng lúc nào bạn cũng nhớ đến họ, nên bạn mới nhớ đến tiếng nói và nhớ đến tên. Chắc chắn họ sẽ vui và những giao dịch sau đó đa phần bạn sẽ gặt hái thành công.

Có nhiều người thuộc cả hàng trăm số điện thoại và tên đường phố. Có nhiều người không chạy taxi mà Paris có bao nhiêu con đường chính họ đều nằm lòng. Hoặc giả khi nói về lịch sử, danh nhân và các cuộc cách mạng trên thế giới v.v... phải đòi hỏi bạn nói đúng ngày, giờ, năm tháng và sự kiện lịch sử chứ không thể nói u ơ là vào khoảng năm đó v.v... Ví dụ như khi nói về cách mạng Pháp là phải nói xảy ra vào ngày 14 tháng 7 năm 1789. Cách mạng Trung Hoa Dân Quốc là vào ngày 10 tháng 10 năm 1911. Cách mạng Việt Nam là ngày 1 tháng 11 năm 1963 v.v... Còn những phương diện khác nữa, cũng cần đòi hỏi ở bạn nhiều vấn đề tâm lý nữa mới có thể làm cho bạn thành công trọn vẹn được.



# LỜI CUỐI

**N**ăm nay là năm thứ ba, tôi lên nhập thất tại núi đồi Đa Bảo tại Sydney thuộc xứ Úc này. Đây là một thuận duyên mà bào huynh là Hòa Thượng Thích Bảo Lạc, Phương Trưởng chùa Pháp Bảo tại đây, đã dành cho Thầy trò chúng tôi cơ hội ở đây để ẩn tu và dịch Kinh, dịch sách. Nhờ thế mà sau khi đã liên lạc qua email với Trần Văn Nhơn tức Trần Trung Đạo, chúng tôi dự định xuất bản chung một cuốn sách viết về những kỷ niệm ngày xưa khi còn sống dưới bóng cây đa chùa Viên Giác và sự chở che đùm bọc của Thầy Tôi cũng như gạo cơm của đàn na tín thí. Do vậy mà tác phẩm mang tên “Dưới bóng đa chùa Viên Giác” mới được ra đời. Xin cảm tạ thâm ân tất cả của mọi người mà tôi đã mang vào vai, vào tâm và ngay cả trên quỳ để lên trên đầu này.

Khi viết, chắc chắn tôi là chủ từ. Do vậy, có rất nhiều phần mang tính cách chủ quan, nên không thể nào không có những chỗ sơ hở đáng trách. Nhất là phần khi nhận xét về Thầy mình hay những việc khác chắc là giác linh của Thầy không vui, nhưng con xin hoàn toàn sám hối với Thầy. Vì con không thể nói khác đi được, khi mà con đã và đang chịu ảnh hưởng của ba nền giáo dục, ba tư tưởng tự do của Việt Nam, Nhật Bản và Đức Quốc. Do vậy con xin chịu nhận phần lỗi này về mình, đã nói lên những điều không đáng nói như thế.

Cuối cùng, tác phẩm này phần tôi viết gồm 100 trang viết tay khổ A4, chỉ viết trong khoảng năm ngày là xong, nên không tránh khỏi những thiếu sót đáng tiếc. Kính mong quý độc giả niệm tình hỷ thú cho.

*Núi đồi Đa Bảo Sydney, Úc Đại Lợi  
Vào chiều ngày 3 tháng 12 năm 2005*

**Thích Như Điển**



*Thầy Giải Trọng và Chư Tôn Đức  
tại Lễ Khánh Thành Chùa Cực Lạc Cảnh Giới  
ở Chiangmai, Thái Lan 2010*

# GẶP LẠI NHAU

*(Hai chương cuối này được viết tiếp vào cuối năm 2011 và đầu năm 2012)*

**N**ăm 2003 là năm quan trọng đối với tôi. Vì đây là lần kỷ niệm 25 năm xây dựng chùa Viên Giác Hannover, Đức Quốc và năm này tôi đã chính thức trao quyền Trụ Trì cho Thầy Hạnh Tấn, đồng thời tôi đã trở về ngôi Phương Trượng, có nghĩa là không còn trực tiếp điều hành và Trụ Trì chùa Viên Giác nữa, mà chỉ còn cố vấn cho chùa cũng như cho Giáo Hội Đức Quốc mà thôi. Đây cũng là cơ hội để tôi mời chư Tăng, Ni trong các nước đến Đức tham dự những lễ nghi trọng đại này, gồm nhiều mục như: truyền thừa, kỷ niệm báo Viên Giác, Hội Phật Tử, cũng như 25 năm thành lập chùa Viên Giác. Nhân cơ hội này, tôi đã tổ chức một đại lễ Trai Đàn Chấn Tế Bạt Độ chư hương linh quá vãng. Năm ấy, số lượng chư Tăng, Ni ở ngoại quốc cũng như từ Việt Nam đến chứng minh, tham gia đại lễ không dưới 150 vị.

Nếu kể từ năm 1968 tôi xa Hội An, vào Sài Gòn tu học (và sau đó đi du học Nhật Bản 1972) cho đến 2003 là 35 năm dài, tôi chưa có cơ hội để gặp lại những bậc Thầy trong Môn Phái cũng như những huynh đệ đồng môn, học cùng lớp, cùng Thầy trong những năm đầu Trung Học Đệ Nhất cấp 1964, 1965 tại trường Bồ Đề Hội An, thì đây là cơ hội vậy. Trong số chư vị Tôn Túc từ quê hương ra hải ngoại tham dự lễ này có Thầy Giải Trọng là người học cùng lớp, ngồi cùng bàn thuở thiếu thời vẫn còn giữ lại chiếc áo nhà tu sau năm 1975 oan nghiệt ấy. Có không ít những bạn đồng tu thuở ấy đi ra đời và đã cư mang một đời sống thế tục, nặng nợ với thế nhi, nên chùa chiền cũng ít lai vãng. Tôi đã nghe Thầy Giải Trọng kể

lại những nỗi niềm uẩn khúc của những giai đoạn lịch sử như vậy để biết rằng ai còn, ai mất và ai là những người không còn liên lạc được nữa. Đúng là chiến tranh và ý thức hệ đã chia cắt con người trong từng hơi thở và hoàn cảnh như vậy.

Nhờ vậy mà tôi có được cơ hội để liên tưởng về những người bạn cũ năm xưa, đời cũng như đạo, để biết rằng họ đã một thời như thế còn mình vẫn còn nhiều hạnh phúc, vì vẫn còn khoác trên mình chiếc áo nhà tu. Mặc dù “chiếc áo không làm nên tu sĩ”, nhưng nếu không có chiếc áo thì chẳng ai biết mình là tu sĩ. Do vậy hình thức đôi khi cũng rất cần thiết.

Những năm 1966, 1967, 1968, vào những mùa hè nghỉ học, tôi được Sư Phụ mình cho lên Chùa Long Tuyên hay xuống Chùa Tỉnh Hội để tập sự An cư. Từ đó tôi quen biết Thầy Giải Trọng và Thầy Như Hoàn nhiều hơn những Thầy khác. Anh em chúng tôi lại kết nghĩa đệ huynh, ai lớn tuổi hơn thì làm anh, riêng tôi nhỏ tuổi nhất trở thành em út. Đã có những lời tâm sự và nguyện ước dưới chân tháp Tổ chùa Long Tuyên, mặc dầu chúng tôi chẳng biết rằng cuộc đời sau này sẽ trôi nổi ra sao, nhưng tuổi trẻ bồng bột, tuổi trẻ ngang bướng đã là điều kiện duy nhất để chúng tôi vượt lên trên tất cả.

Năm 1967 là năm tôi được Sư Phụ cho ra chùa Phổ Đà ở Đà Nẵng để thọ Giới Sa-di, thế mà sau này chúng điệp Sa-di lại mang dấu ấn của Chùa Long Tuyên, nơi Hòa Thượng Chơn Phát trụ trì, đồng thời Ngài cũng là Tổng Vụ Trưởng Tổng Vụ Tăng Sự tỉnh Quảng Nam thuở ấy. Quả thật khi con người có quyền trong tay, muốn thay đổi một sự thật theo ý muốn của mình cũng không phải là điều khó.

Nhờ gặp Thầy Giải Trọng vào năm 2003 tại Hannover mà tôi được biết Như Hoàn đã hoàn tục và một số quý Thầy, Cô khác cũng không còn tu nữa, ví dụ như: Thị Điểm, Thị Duyên, Thị Kính, Thị Hạnh v.v... Tha phương ngộ cố tri là một trong bốn điều hỷ lạc, nhưng khi nghe về những mảnh

đời tan vỡ của một kiếp tu hành, tôi xót xa cho họ không ít. Vì lẽ cùng một lúc đã cất bước ra đi, mà bây giờ đã có quá nhiều người quay trở lại. Quả thật đường tu không dễ là như vậy.

Năm 2008 là năm kỷ niệm 30 năm thành lập Chùa Viên Giác và cũng là năm tôi được Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Âu Châu tấn phong lên Phẩm vị Hòa Thượng. Nhân cơ hội này, tôi cũng đã cung thỉnh một số chư Tôn đức từ quê hương qua Đức tham dự lễ. Lần này có thêm Ni Sư Giải Thiện, Ni Sư Hạnh Tường, Ni Sư Hạnh Nghiêm v.v... Đây là những người cùng thời gian tu học tại Quảng Nam từ những năm 1964, 1965. Cũng nhân cơ hội này, tôi tổ chức lễ khánh thành và An vị Phật Tu Viện Viên Đức tại Ravensburg thuộc miền Nam nước Đức.

Thầy Giải Trọng và một số Thầy, Cô khác từ quê hương đến mang lại cho tôi nhiều nỗi nhớ quê. Nếu tính từ năm 1968 đến 2008 là đúng 40 năm tôi đã xa quê hương xứ Quảng. Do vậy đi đâu và bất cứ lúc nào, khi có ai đó yêu cầu tôi ngâm thơ thì tôi thường hay ngâm bài “Nhớ Chùa” của Thi sĩ Huyền Không tức là cố Hòa Thượng Thích Mãn Giác hoặc bài: “Bao giờ nhĩ tôi về thăm xứ Quảng” của Trần Trung Đạo. Quê hương giờ đây đối với tôi đã xa ngút ngàn và chỉ còn đọng lại trong niềm thương nỗi nhớ. Do vậy, mỗi khi nhắc đến chốn quê, lòng tôi lại bồi hồi thổn thức.

Quê hương là gì? Chẳng ai có thể định nghĩa trọn vẹn được, nhưng nếu thiếu nó, có lẽ chúng ta sẽ khó được thành người. Đây là một chất liệu dưỡng sinh của những người đang sống xa quê hương, xứ sở. Nhiều khi, người ta đang sống trên quê hương đất nước, nhưng họ đang xa rời với truyền thống của quê hương thật sự, còn những người tuy sống xa cách quê hương trong muôn ngàn vạn dặm nhưng lúc nào hai tiếng quê hương cũng canh cánh bên lòng.

Ở đâu cũng có bóng dừa, cây tre, bụi chuối v.v..., nhưng cây tre ở đầu làng mình được sinh ra tại đó khác xa với những



*Hình 29. Sum họp đại gia đình họ Lê tại Chiangmai, Thái Lan 2010*

nước khác rất nhiều. Vì những nơi kia phong tục, tập quán, ngôn ngữ v.v... không như ở quê hương của mình. Sau năm 1975 có bài hát “Quê hương là chùm khế ngọt” tương đối điển tả đúng với tâm trạng của những người xa xứ, nên khi bài ca này vang lên đâu đó khiến cho ai đã một lần xa quê chưa bao giờ trở lại cũng gợi nhớ về quê hương trong muôn thuở.

Năm 1968, tôi rời Quảng Nam vào Sài Gòn tiếp tục học đệ nhị và đệ nhất để thi Tú Tài I và Tú Tài II tại trường Cộng Hòa và trường Văn Học, tôi chẳng nghĩ ngợi gì về tương lai vì tôi biết rằng một lần ra đi là muôn lần khó trở lại, khi mà hình ảnh quê hương đã lùi dần lại phía sau lưng mình. Vì người trẻ luôn luôn hướng tới chứ ít có ai ngó lui. Chỉ khi nào người ta lớn tuổi rồi, khả năng vươn tới không còn nhiều nữa, lúc ấy người ta mới nhớ về dĩ vãng, lục lợi ký ức tuổi thơ, để viết lên những dòng hồi ký. Nếu không vậy thì đời không có gì đẹp nữa.



Tôi cũng là một con người, không vượt khỏi ước lệ tâm thường của nhân thế ấy và tôi vẫn là một con người mà là con người của quê hương xứ Quảng nên vẫn còn mang nặng chất ruộng đồng.

Tháng 10 năm 2010, Chùa Cự Lạc Cảnh Giới Tự tại Thái Lan khánh thành, tôi đã nhắc Thầy Hạnh Nguyễn nên viết thư cung thỉnh chư Tôn đức trong nước qua Thái Lan để tham dự lễ và thực hiện chương trình Đại Trai Đàn Chẩn Tế tại Chiangmai vào dịp lễ trọng đại này. Nhân đây tôi và Hòa Thượng Thích Bảo Lạc đã đề nghị với Thầy Như Tịnh tổ chức những chuyến xe bus xuyên các quốc gia Cam-bốt, Lào đến Thái Lan để gặp gỡ chúng tôi. Quả là một việc làm mang rất nhiều ý nghĩa. Từ Miền Trung đi, có ba chiếc xe Bus và từ Miền Nam có một chiếc, tổng cộng độ 180 người vừa tu sĩ lẫn cư sĩ, trong đó có đại gia đình họ Lê và những người thân của tôi mong mỗi được gặp Hòa Thượng Thích Bảo Lạc đã gần 40



*Hình 30. Hình lưu niệm trước cung điện thờ xá lợi răng của Phật tại Kandy, Tích Lan (tháng 7-2011)*



năm xa cách, chưa bao giờ có một cuộc họp mặt. Một cuộc họp mặt gia đình gồm 4 thế hệ như vậy thật ra lâu nay chưa hề có, nghĩa là thế hệ của chúng tôi và thêm ba thế hệ liên tiếp về sau nữa.

Chỉ tiếc rằng thời gian hội ngộ quá ngắn ngủi so với chuyến đi của Hòa Thượng Thích Bảo Lạc từ Úc sang. Một phần vì đường đi vào núi khó tìm, phải đi mấy lần mới đến Cự Lạc Cảnh Giới Tự, phần khác vì dự lễ khánh thành là tâm điểm chính, nên phần còn lại với gia đình không còn được bao nhiêu so với trên dưới 40 năm xa cách.

Tôi đã có được hai ngày để hàn huyên với hai bên nội, ngoại và cả những Thầy, Cô bạn học đã xuất gia cùng lúc tại Việt Nam thuở nào, hay thế hệ xuất gia sau này khi nghe Hòa Thượng Thích Bảo Lạc và tôi về Thái Lan nên nhiều nao nức muốn gặp, trong đó có cả Thượng Tọa Thích Hải Tạng và một số bạn học cũ như Thị Điểm và Nguyễn Sửu nữa. Nếu những người bạn này tình cờ gặp ngoài đường phố thì chắc rằng chẳng ai nhận được ra ai. May là ở đây có người tự giới thiệu, hoặc giả người trước giới thiệu cho người sau nên mới biết mặt nhau và từ đó kể cho nhau nghe những gì đã trải qua 40 năm xa cách.

Năm nay 2012, chúng tôi cũng tổ chức một cuộc họp mặt như thế nữa tại Thái Lan, nhưng số người ít hơn và dĩ nhiên là tình cảm, sự trao đổi những câu chuyện xa xưa không gợi nhớ như lần đầu cách đó hơn hai năm về trước nữa. Vì lẽ, cái gì lâu không nhắc đến, không đề cập qua, nay có cơ hội để chỉ được gặp một lần, cái ấy quý giá thật. Ví như tình yêu thương ở xa nhau thì nhung nhớ, nhưng khi sống gần nhau lâu ngày cũng sinh ra nhàm chán. Tuy nhiên, chúng tôi vẫn cố gắng để tạo ra cơ hội này vì lẽ năm nay là năm thứ 10, cũng là năm cuối tôi sang Úc tịnh tu nhập Thất và nhân cơ hội này đi tham dự lễ khánh thành Chùa Việt Nam tại Nhật Bản của

Hòa Thượng Thích Minh Tuyên vào ngày 04 tháng 11 năm 2012, cho nên một lần đi là một lần khó, phải cố gắng tạo nên cơ hội thứ hai này vậy.

Một lần khác vào ngày 8 tháng 7 năm 2011 vừa qua, chúng tôi cũng đã có một cuộc gặp gỡ tại Tích Lan thật là đặc biệt. Đó là ngày Chính Phủ cũng như Hội Đồng Tăng Già Tích Lan trao giải thưởng danh dự cho Hòa Thượng Thích Minh Tâm, Viện chủ Chùa Khánh Anh tại Pháp và tôi đại diện cho Phật Giáo Việt Nam tại Đức. Chúng tôi là những người được tuyên dương về việc mang giáo lý của Đức Phật đến các Quốc gia Âu Mỹ và làm cho Giáo lý ấy được phát triển tại các quốc gia này. Từ Ấn Độ sang có quý Thầy Như Tú, Nguyên Tân, Huệ Phát và Nhuận Huệ. Từ Việt Nam đến có Thầy Giải Trọng, Thầy Đồng Mẫn, Thầy Như Tịnh và một Thầy trong Môn Phái Chúc Thánh. Ngoài việc dự lễ trao giải thưởng ra, chúng tôi và phái đoàn còn đi Kandy để đánh lễ Răng Xá Lợi của Đức Phật, cũng như đến miền Bắc Tích Lan để thăm và



*Hình 31. Tượng đài các danh nhân thế giới  
tại Oakland, San Jose, California*

dảnh lễ cây Bồ Đề do Công Chúa Sanghamita, con gái Vua A-Dục đã mang qua từ Ấn Độ và trồng tại đất thiêng lịch sử này cách đây hơn 2300 năm về trước. Một chuyến đi có thật nhiều kỷ niệm và cũng là chuyến đi có nhiều ghi nhớ. Vì lễ tông phong, pháp phái, đệ huynh, bằng hữu lại có dịp để gặp nhau hàn huyên tâm sự.

Đến Hoa Kỳ lần này năm 2012, tôi chẳng biết là lần thứ mấy sau hơn 30 năm ở Đức, nhưng theo tôi nghĩ ít nhất cũng trên 30 lần. Có những năm tôi đi Hoa Kỳ đến 2 lần. Lần đầu tiên đến thăm Hoa Kỳ vào năm 1979 tại Gainesville thuộc miền Bắc tiểu bang Florida. Đến đó để thăm Anh Sơn và Cô Hiền là anh, chị của Phạm Nam Hải, bạn học lớp đệ nhị ban A tại trường Cộng Hòa niên khóa 69-70. Bây giờ hai anh chị này là đệ tử tại gia của tôi. Họ có học vị cao và ăn chay trường, là những người Phật Tử luôn hộ trì Tam Bảo. Lần ấy tôi đã ghé thăm cố Hòa Thượng Thích Thiên Ân lần đầu và cũng là lần cuối. Đến năm 1980, Hòa Thượng viên tịch ở tuổi 58 tại Los Angeles, là một mất mát rất lớn cho Phật Giáo Việt Nam Hải Ngoại. Vì Hòa Thượng là một bậc Thầy, một Học giả vĩ đại của Phật Giáo đương thời, Ngài là Viện Trưởng trường Đại Học Đông Phương và sáng lập Chùa Việt Nam tại Los Angeles từ năm 1974.

Những lần sau này, tôi đã đi thăm hầu hết các chùa Việt trên khắp các tiểu bang tại Hoa Kỳ, nhưng lần này có 4 cuộc thăm viếng mang dấu ấn đặc biệt. Đó là thăm Hòa Thượng Thích Thanh An, Cố Giác Linh Hòa Thượng Thích Hạnh Đạo, Trưởng Lão Thích Chơn Điền và người bạn cũ Như Hoàn năm xưa.

Hòa Thượng Thích Thanh An năm nay đã gần 80 tuổi, là anh ruột của Cố Thượng Tọa Thích Thiện Tường và là Sư Huynh của Hòa Thượng Thích Bảo Lạc. Cả hai vị này đều là đệ tử của cố Hòa Thượng Thích Trí Hữu thuở nào. Chúng tôi



*Hình 32. Hòa Thượng Thích Thanh An (hình chụp ngày 4-4-2012)*

đến chùa An Tường tại Oakland thuộc miền Bắc tiểu bang California vào một sáng mùa xuân, tháng 4 năm 2012 sau khi đã đi thăm tượng đài các danh nhân thế giới như Ngài Maha-Gandhi, mẹ Teresa, Tổng Thống Roosevelt, Thiền Sư Nhất Hạnh v.v... có người đã nằm xuống cho tự do và cũng có nhiều người đang chiến đấu cho tự do dân chủ cho thế giới. Tất cả rồi cũng trở về với cát bụi, nhưng những gì mà những bậc Thánh nhân làm, người bình thường như chúng ta ít hiểu hết được ý nghĩa của nó.

Việc Thánh, dưới mắt phàm cũng trở thành tầm thường, ít có ý nghĩa, nhưng nếu việc phàm dưới mắt Thánh, cái gì cũng có thể mang lại lợi lạc cho quần sanh. Tại công viên này có một tượng đồng em bé Phi châu 10 tuổi. Em làm một bài thơ bằng tiếng Anh đơn giản nhưng đã được Liên Hiệp Quốc trao cho giải thưởng và dựng tượng đồng của Em tại Công Viên đường 18 ở thành phố Oakland, không phải là chuyện nhỏ. Bài Thơ nhan đề là: “*Người da màu*”.

*Khi tôi sinh ra, tôi màu đen  
Khi tôi lớn lên, tôi màu đen  
Khi tôi đi dưới ánh sáng mặt trời Phi Châu, tôi  
màu đen  
Khi tôi bệnh, tôi màu đen  
Khi tôi chết, tôi cũng màu đen.*

*Còn người da trắng thì:  
Khi họ sinh ra, họ màu đỏ  
Khi họ lớn lên, họ màu trắng  
Khi họ đi dưới ánh sáng mặt trời, họ màu nám đỏ  
Khi họ bệnh, họ màu xám  
Khi họ chết, họ màu tím  
Thế mà họ gọi chúng tôi là người da màu.*

Câu kết này khiến thế giới kinh ngạc và đã trao giải thưởng cũng như dựng tượng đồng cho em. Như vậy thì người da trắng mới là người hay đổi màu, chứ người da đen bất cứ trường hợp nào, họ vẫn giống màu da nguyên thủy của họ.



*Hình 33. Bảo tháp thờ Hòa Thượng Thích Hạnh Đạo*



Chúng tôi bước vào Chùa An Tường lần này thấy trống vắng lạ thường, vì nơi bàn thờ Tổ chỉ còn Xá Lợi Xương của Thượng Tọa Thiện Tường. Bên nhà trù, có một Cô Ni già giữ chùa và nhà bên cạnh là nơi Hòa Thượng Thanh An ở. Sau khi chào hỏi và gọi chuyện, Hòa Thượng đã kể lại những chuyện xưa khi còn ở quê nhà, nhất là lúc gặp cọp trên núi, hay lấy máu mình để chếp Kinh Di Đà hoặc đốt liều trên thân thể để cúng dường Phật. Từng lời nói, từng cử chỉ đều được Thượng Tọa Nguyên Tạng ghi âm và chụp hình cẩn thận để làm tài liệu cho những người hậu thế sau này.

Đứng trên thềm chùa để tiễn chúng tôi hôm đó là một lão Tăng đang chống gậy, nước da bạc màu sương gió, chúng tôi rất ngậm ngùi và cũng chẳng biết rằng ngày nào đó quay trở lại nơi này, có còn dành lễ được hình bóng này chăng !

Năm 2011, Phật Giáo Việt Nam tại Hoa Kỳ đã mất các bậc đại danh Tăng như: Hòa Thượng Thích Trí Chơn, Hòa Thượng Thích Thuyền Ấn, Hòa Thượng Thích Thanh Đạm, Hòa Thượng Thích Trí Hiền, Hòa Thượng Thích Hạnh Đạo, Hòa Thượng Thích Trí Năng, Hòa Thượng Thích Thiện Hương, cũng như ba vị đại Cư Sĩ là Cư sĩ Học giả Phạm Công Thiện, Cư sĩ Phạm Kim Khánh và Cụ Hương Bình Lê Hữu Dân.

Trong những vị này, tôi quen biết cố Hòa Thượng Thích Hạnh Đạo cũng đã 46 năm rồi. Năm 1966, khi Hòa Thượng còn làm Tuyên Ủy Phật Giáo tại Đà Nẵng, tôi có dịp nhờ Ngài ký giấy cho đi máy bay trực thăng Quân đội miễn phí từ Đà Nẵng vào Sài Gòn. Ôn ấy, tôi vẫn quý mãi cho tới ngày nay. Vì thuở ấy giao thông tại miền Trung không an toàn, nên phải dùng máy bay qua lại tại Đà Nẵng. Đi máy bay dân sự không có tiền nên Sư Phụ tôi đã giới thiệu cho Ngài Hạnh Đạo để được đi nhờ vào Sài Gòn.

Đến chùa Phổ Đà tại thành phố Westminster thuộc miền Nam California vào những ngày cuối tháng 3 năm 2012 tôi chỉ còn dành lễ giác linh Ngài cũng như Bảo tháp, nơi thờ tro



cốt của Ngài. Còn bao nhiêu cảnh cũng như người đã thay ngôi đổi chủ. Tuy có sáng sủa và đẹp đẽ hơn xưa đây, nhưng đó không phải là cái hồn của quê hương xứ Quảng thuở nào! Đúng là vật đổi sao dời là vậy.

Tại tang lễ Hòa Thượng Thích Hạnh Đạo, Trưởng Lão Thích Chơn Điền, Houston, Texas, đã có bài thơ điệu rằng:

### **Tống Tăng**

*Gánh nặng đã buông, buông cho trót,  
Gông xiềng bẻ được, bẻ luôn đi.  
Trăm năm sự nghiệp có ra gì,  
Giác mê nhất lộ chánh tri kẻ lắm.*

(2011)

Bài thơ chỉ có bốn câu, nhưng đã lột tả được tất cả mọi sự vô thường chuyển hóa, có có không không, trò đời dâu bể cũng như khuyên Giác Linh nên chỉ một đường, vì mê và giác chẳng có gì khác nhau cả.



Hình 34. Đảnh lễ Hòa Thượng Trưởng Lão Thích Chơn Điền

Lần nào cũng thế, khi ghé Houston, chúng tôi bắt buộc phải ghé thăm Trưởng Lão Thích Chơn Điền một lần. Vì Ngài là Sư Thúc của tôi và năm nay Ngài đã ở vào tuổi 86, nhưng minh mẫn vô cùng, chỉ có con mắt hơi kém một tí, nhưng Ngài vẫn lái xe, đến đi những địa điểm gần Quan Âm Tịnh xá. Ngài là một vị Lão Tăng có tuổi đời cao nhất nhì tại Hải Ngoại ngày nay và trong Môn Phái Lâm Tế Chúc Thánh, Ngài thuộc đời thứ 40, đệ tử của cố Đại Lão Hòa Thượng Thích Phổ Thoại, chùa Long Xuyên Hội An.

Chúng tôi gặp để thăm Ngài, đọc thơ Ngài cho Ngài nghe, bình thơ và đôi khi Ngài vặn hỏi những tư tưởng về tánh Không trong Kinh Kim Cang, Bát Nhã hay Luật học. Đồng thời chúng tôi cũng có được những bữa ăn chiều bằng bánh ướt với hương vị quê hương thật ngọt ngào. Tôi đọc bài: “Ruồi than trong lưới nhện” rằng :

*Tham dục lao vào vướng tử sinh  
Vô minh nghiệp thức dẫn vòng quanh  
Ao tù ngũ trực gây thêm trực  
Khổ khổ thì ra cũng tại mình*

(2007)

Quả thật cuộc đời như một giấc mộng và giấc mộng ấy dù chỉ là 30 năm, 70 năm hay 100 năm đi nữa, nó cũng chỉ giống như một con ruồi, đang vướng vào lưới nhện, không hơn, không kém.

Sau khi đọc thơ, lại có bình thơ và tác giả bài thơ ấy chính là Ngài nên Ngài đặc ý vô cùng khi có ai đó, có đồng quan điểm với Ngài nhất là những người thích thơ và học thuộc thơ.

Cuối năm 2011, khi tôi còn ở trên núi đồi Đa Bảo vùng Blue Mountains tại Úc Châu, Ngài có cho Đạo Hữu Minh Hải gửi qua email của Chùa Viên Giác một bài thơ có hai tiêu đề. Tiếng Việt gọi là “Vọng Hải Đài”, còn chữ Hán thì Ngài viết ba chữ “Ngũ Hành Sơn”. Dĩ nhiên Vọng Hải Đài nằm trên

một trong năm ngọn núi Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ tại Non Nước gần thành phố Đà Nẵng. Còn Ngũ Hành Sơn là dùng để gọi chung năm cụm núi kia.

Trong tập thơ “Góp nhặt lá vàng” của Ngọc Tử, tức Trưởng Lão Thích Chơn Điền đã được Thượng Tọa Thích Hạnh Tuấn, trụ trì chùa Trúc Lâm tại Chicago cho in lại trong năm 2011, trang 41 có bài này như sau:

### **Vọng Hải Đài**

*Gió mát rượi, thông reo nhè nhẹ  
Lá vàng rơi, lặng lẽ rơi rơi  
Phong lan hoa mím miệng cười  
Biển đông trắng rụng sao rơi ngập dòng  
Hang Vân Nguyệt cong cong queo queo  
Động Huyền Không vi diệu linh phong  
Chiếu vô mây sợi nắng hồng  
Thiên hình vạn trạng có không tuyệt vời*

19..

Như vậy, bài thơ này Trưởng lão đã làm từ những năm giữa hay cuối thế kỷ XX và mãi cho đến cuối năm 2011 của đầu thế kỷ thứ XXI Ngài mới thêm được hai câu sau cùng mà trong bản in lần thứ hai này không được thấy. Đó là :

*Đá ngũ sắc giữa trời non nước  
Có cư trần, nhiễm trược thì không*

Trưởng lão đọc xong hai câu này, đặc ý lắm và bảo với tôi rằng: “Thầy đã dâng hết tấm lòng của mình cho quê hương xứ Quảng rồi đó và đây cũng là sự đáp đền ơn Sư trưởng thuở nào.”

Từ những năm thập niên 40, Ngài đã xuất gia với Tổ Phó Thoại tại chùa Long Tuyên, Hội An. Nay Tổ đã viên tịch, còn Ngài sống xa quê hương trong ngút ngàn cách trở, nhưng ở tuổi về chiều, Ngài đã nghĩ đến nơi đã cư mang mình thuở thiếu thời. Đây là một việc làm, một ý nghĩa thật cảm động.

Cách đây chừng 10 năm, tôi có in cho Ngài 2000 tập thơ khổ A6 cũng đặt tên là “Góp nhặt lá vàng”, trong ấy có nhiều bài hay, nhưng vẫn chẳng thuộc, chỉ thuộc duy nhất bài không đăng trong tập ấy là:

*Sư vừa cất tiếng Nam Mô  
Thoáng đâu có bóng một cô bước vào  
Tìm Sư rộn rục nôn nao  
Bỏ chuông, bỏ mõ ra vào chẳng yên  
Tìm này ví xẻ làm đôi  
Trót dâng cho Phật chao ôi còn nằng  
Lung linh dưới ánh trăng vàng  
Như Lai Điều Ngự trên làn tóc em*

Ngài hỏi tôi tại sao Như Điển không in bài này cho Thầy? Tôi thưa rằng: Thầy già rồi mà còn làm thơ tình lãng mạn quá nên con không in, nhưng không sao, bài ấy con đã thuộc nằm lòng. Còn những bài khác hay lắm nhưng con chẳng thể. Do sự gàn bướng này mà bây giờ tôi phải chép lại vào tập sách này, lỡ một mai quên đi thì sẽ đắc tội với Ngài và nhất là khi Ngài không còn có mặt trên cõi thế này nữa, thì ai sẽ là người nghe thơ và bình thơ cho.

Kỷ niệm bao giờ cũng đẹp, lưu lại dấu bút ngày xanh và kỷ niệm đánh dấu một chặng đường của một thuở xa xưa... Và tất cả đều sẽ rơi vào dĩ vãng.

Đặc biệt kỳ này tôi hướng dẫn phái đoàn Hoàng pháp lần thứ 8 đến Hoa Kỳ gồm quý Thầy, Cô đến từ Úc châu, Âu Châu và Hoa kỳ, tất cả có 10 vị. Từ những ngày cuối tháng 3 đến cuối tháng 5 năm 2012, phái đoàn đã xuyên qua các thành phố lớn như: Santa Anna, San Jose, Las Vegas, Fremont, Houston, Oklahoma, Minnenapolis, Chicago, Philadelphia, Virginia, Jacksonville, Gainesville v.v... Trên những chặng đường này, mỗi nơi đều có một kỷ niệm khó quên. Ví dụ như tại Trung Tâm Quảng Đức tại Miền nam California đã gặp được anh



*Hình 35. Cùng với anh Như Hoàn*

Phạm Sanh Như Hoàn, người kết nghĩa đệ huynh với tôi và Hoà Thượng Thích Giải Trọng tại Chùa Long Tuyên Hội An từ những năm 1966, 1968. Quả thật là quả đất tròn, nên sau gần 45 năm, chúng tôi đã gặp lại nhau trên đất nước tự do Hoa Kỳ này, với bao nỗi mừng mừng tủi tủi. Bây giờ thì anh đã có một vợ hai con với tuổi đời chồng chất gần 70 năm sương gió trên vạn nẻo đường trần, nhưng anh và gia đình vẫn còn niềm tâm tín nơi Tam bảo. Quả là điều hiếm quý vô cùng.

Chúng tôi nghĩ rằng: Ngày ấy chẳng thể xảy ra và không bao giờ đến nữa, nhưng nay thì hình ảnh cũ của 45 năm trước lại hiện về. Nếu quý độc giả xem hình ảnh của Như Hoàn và tôi trong chiếc y Sa-di nơi tháp Ngài Phổ Thoại trong sách này<sup>1</sup> thì sẽ tìm lại được kỷ niệm này.

Bây giờ anh Như Hoàn đóng vai Cư sĩ, không biết trong tâm anh nghĩ sao, khi thấy tôi sau gần nửa thế kỷ ở ngoại quốc

<sup>1</sup> Xem hình 21, trang 64.

nhưng vẫn còn khoác trên mình chiếc áo nhà tu. Dĩ nhiên là không phải để anh phục mà để thấy rằng mỗi người sinh ra trong đời này đều có những duyên nghiệp khác nhau, không ai giống ai cả. Khi nắp quan tài đặt lại rồi, lúc ấy mới biết thực hư, còn hiện tại chỉ là những bóng phù du của nhân thế.

Trước sân Chùa Quảng Đức, anh xiết tay tôi thật chặt như thâm nói rằng: Những kỷ niệm ngày xưa của chúng ta dưới mái Chùa Long Tuyên vẫn còn đó và Viên Giác vẫn còn đây để cho lời kinh tiếng kệ vọng về, khiến cho ai đó phải mở cõi lòng ra và hãy để cho hồn mình phiêu bồng nơi cõi ảo, để hiểu rõ cho một kiếp nhân sinh, nó ảo hóa là đường nào!

Ngày 16 tháng 4 năm 2012 vừa qua, cũng là ngày làm tuần 49 ngày cho Cư sĩ Liên Hoa, người chồng, người bạn đạo của Cô Diệu Tịnh. Phái đoàn Hoàng pháp của chúng tôi kỳ này tất cả đều có mặt. Sau khi tụng Kinh cầu siêu là phần thuyết linh để sau đó Thượng Toạ Minh Tân, Thượng Toạ Nguyên Tạng và Đại Đức Thánh Trí cúng vong. Bắt đầu tôi đã nói:



*Hình 36. Khai thị Hương Linh nhân tuần chung thất*



“Vào mùa Xuân năm 2011 vừa qua, khi Phái đoàn Hoàng Pháp của chúng tôi đến thăm anh và làm lễ cầu an tại tư gia anh, lúc ấy anh đã biết bệnh tình của mình khó thuyên giảm, nhưng anh vẫn cố gắng chiến đấu với tử thần. Năm nay cũng mùa Xuân 2012 này chúng tôi cũng đến nhà anh nhưng để làm tuần 49 ngày cho anh. Quả cuộc đời này là ảo mộng, với tuổi 62 đã là tuổi thọ của cuộc đời, nhưng bài viết của anh về “vòng xoáy của nghiệp lực” dường như anh vẫn còn ao ước được sống để lo cho tâm linh của mình cũng như cho vợ con của anh. Đọc bài này, ai cũng biết rằng anh tu theo Mật Giáo, anh có thể chấp nhận ra đi một cách dễ dàng, nhưng việc vãng sanh về Tịnh Độ thì hình như anh chưa quả quyết lắm. Nhưng không sao, theo vị Tổ Tịnh Độ Chơn Tông của Nhật Bản là Ngài Thân Loan ở thế kỷ thứ 13 cho rằng: Việc vãng sanh do bốn nguyện lực của Đức Phật A Di Đà có hai phần. Đó là hoàn tướng và vãng tướng.

“Thế nào là hoàn tướng? Nghĩa là sau khi sanh về thế giới Tịnh Độ rồi, nếu người nào muốn trở lại Ta Bà cũng có thể



Hình 37. Lễ cúng dường trai tăng tại tư gia ĐH. Diệu Tịnh

thực hiện được ý nguyện của mình, không có gì trở ngại cả. Còn vãng tướng có nghĩa là sau khi vãng sanh về thế giới Cực Lạc rồi, ở nguyên nơi ấy tiếp tục tu học để đạt đến cảnh giới giác ngộ cao hơn.

“Bây giờ Anh đã đi rồi, nhưng những công trình nghiên cứu, tu học, văn thơ vẫn còn đó. Đời sẽ niệm ân Anh và Đạo sẽ trang trọng tô đậm Pháp danh anh thuộc hàng đại Cư sĩ của Phật giáo Hoa Kỳ nói riêng và Phật giáo nói chung.”

Tiếp đó tôi nói rằng: “Trong những năm qua tình hình Phật giáo tại Hoa kỳ nói riêng và khắp nơi trên thế giới nói chung đã trải qua không biết bao nhiêu là biến động từ bên trong ra lẫn bên ngoài vào, khiến cho lòng người Phật tử dao động. Thế mà Anh vẫn an nhiên tự tại, vẫn một lòng trung thành với lý tưởng từ bi, lợi tha của đạo Phật và chưa thấy có một câu văn hay bài báo nào Anh oán than Phật giáo cả. Quả là điều hy hữu vô cùng với thế đạo nhân tâm trong hiện tại.



Hình 38. Hình chụp sau lễ khai mạc khóa tu tại Chùa Trúc Lâm, Houston. Sư Chú Hạnh Hoa (người quỳ giữa phía trước chư Tôn Đức)

“Anh hãy an nhiên với cõi Tịnh và hãy đoái mắt nhìn về vợ con Anh, bằng hữu của Anh, Thầy Cô của Anh và lúc nào cũng luôn hộ trì Tam Bảo để Ba ngôi Tam Bảo được trường lưu tại thế giới Ta Bà này.”

Trở về lại Chùa Trúc Lâm của Cựu Chín mà tôi cho Pháp Danh là Thiện Phẩm khi thọ Sa Di, cho Pháp tự là Hạnh Hoa và thọ Sa Di Bồ Tát Giới với pháp hiệu Giác Liên, có rất nhiều điều đáng tán thán nên ghi lại nơi đây cho mọi người chiêm nghiệm.

Thật ra tôi gặp chú Hạnh Hoa tại Chùa Trúc Lâm ở Houston cũng chỉ trong sự tình cờ qua sự giới thiệu của Cô Kathy, Cô Vân Anh và Cô Diệu Tịnh. Vào năm 2009, khi phái đoàn Hoàng Pháp đến đây không có chỗ giảng nhất định như đã được sắp đặt trước từ lâu. Đồng thời qua sự trao đổi điện thoại với Thầy Hạnh Đức và Cựu Chín, tôi đã bắt đầu làm quen từ dạo ấy.

Đó là những thời Kinh Lăng Nghiêm buổi sáng rồi lễ quy y, lễ xuất gia, và tiếp theo là lễ thọ Sa Di Bồ Tát Giới dưới sự chứng minh của Trưởng lão Thích Chơn Điền và tất cả thành viên trong Phái đoàn Hoàng Pháp của chúng tôi. Năng lực của thân chú Lăng Nghiêm và lòng từ của chư Tôn đức đã cảm hóa Chú trở thành một vị Tăng sĩ trong đời này.

Từ ngày 13 đến ngày 16 tháng 4 năm 2012 vừa qua là những gì đã chứng thật cho điều đó. Mỗi ngày từ 3 giờ chiều đến 9 giờ tối, lúc nào và lúc nào trên chánh điện Chùa Trúc Lâm cũng như ngoài vườn Chùa có cả hàng trăm hàng ngàn người Mỹ, người Mễ, người Hoa, người Nhật, người Việt đến lễ bái, nguyện cầu, nghe Pháp, chữa bệnh và thọ nhận phép gia trì.

Thứ Sáu ngày 13 tháng 4 năm 2012, bắt đầu buổi lễ tất cả chư Tăng Ni trong Phái Đoàn đều hiện diện trong Chánh Điện sau ba hồi chuông trống Bát Nhã cung nghinh. Tiếp

đến là thuyết pháp bằng tiếng Anh của Thượng Tọa Thích Nguyên Tạng và tiếng Hoa của Đại Đức Thích Hạnh Bảo. Kế đó là lễ chú nguyện và phát quà. Tiếp theo sau bữa ăn tối là đêm đốt đèn cầu nguyện cũng như chữa bệnh. Mỗi lần như thế không dưới 500 người.

Ngày thứ bảy 14 tháng 4 năm 2012 là giờ của Thầy Hạnh Đức và Thầy Viên Giác. Ngày Chủ Nhật 15 tháng 4 năm 2012 là giờ giảng pháp và chú nguyện của Thượng Tọa Thích Thông Triết và Thầy Thánh Trí. Ngày Chủ Nhật này có trên 1000 người tham dự, đại đa số là người Mỹ và người Hoa. Cho nên trong mỗi buổi thuyết pháp đều có nói tiếng Việt, tiếng Anh, tiếng Hoa và được dịch ra tiếng Tây Ban Nha cho người Mỹ.

Ngày thứ Hai 16 tháng 4 năm 2012 là ngày lễ Khánh Đản 2556 của Đức Từ Phụ Thích Ca Mâu Ni. Buổi chủ giảng do tôi và Thầy Thiện Đạo chủ trì. Sư Chú Hạnh Hoa dịch sang Tiếng Hoa và Tiếng Anh. Một người Phật tử Mỹ dịch sang tiếng Tây Ban Nha. Ngày hôm ấy không dưới 1500 người thọ nhận nước cam lồ và sự chú nguyện của Chư Tăng. Tối hôm đó, Ni Sư Minh Huệ thuyết giảng ngoài vườn Chùa bằng tiếng Anh được dịch ra Tiếng Tây Ban Nha. Lễ cầu nguyện đốt đèn cũng chí thành tha thiết. Hầu như ngày nào cũng có những người Hoa và người Việt cúng dường Trai Tăng. Còn người Mỹ nghèo hơn, họ cúng công quả vào Chùa như lau chùi nhà cửa, cắt tỉa cây cối ngoài vườn Chùa. Ở đây chỉ thiếu một vị trụ trì biết hy sinh và hiểu được quần chúng ở Mỹ. Âu đó cũng là nhân duyên trong cuộc sống.

Tôi nghĩ rằng dầu có địa vị, tình yêu, lợi danh v.v..., tất cả cũng chỉ là những hiện tượng, mà đã là hiện tượng thì không phải là thực tướng. Vì thực tướng của mọi hiện tượng đều là không. Đã là không thì còn bám víu vào đó để làm gì? Mỗi người tự hỏi và tự trả lời cho mình, thì lẽ công bằng dễ nhận ra hơn.

“Gặp lại nhau” là đề tài của chương này, tôi muốn viết thêm về một Phật tử tại gia ở Fremont tên là Thiện Trí để niệm ân và để biểu tỏ lòng biết ơn của những Thầy cô trong phái đoàn Hoàng Pháp trong mấy năm qua.

Về San Jose trong hơn 3 năm trước, Thiện Trí đã đón Phái đoàn về Fremont để giảng pháp tại Niệm Phật Đường này. Đây là một hãng lớn chuyên tiện sắt, thép cho công nghệ cao. Anh đã cúng một phần ba hãng này để làm Chùa. Thiện Trí có tất cả 4 hãng như vậy và mỗi tháng phần tứ sự cúng dường cho Chư Tăng trụ xứ tại đây, Thiện Trí đều chu cấp. Tôi đã gặp rất nhiều người giàu có trong suốt hơn 60 năm qua trong cuộc sống của mình, nhưng tôi chưa bao giờ thấy người nào giàu có như Thiện Trí cả về vật chất lẫn đạo tâm. Người Phật Tử trung niên này tuổi chưa tới 50, đã có hơn 30 năm ở Mỹ lập nghiệp bằng hai bàn tay trắng, nhưng nay thì cái gì cũng muốn bỏ, kể cả vợ con và hàng triệu triệu Mỹ kim. Anh ta bảo rằng, cái gì đối với anh ta trong hiện tại cũng đều chán ngán! Chỉ có con đường tu giải thoát mới giúp anh ta thoát khỏi sanh tử luân hồi.

Đó là chân lý của đạo Phật, nhưng sống trong đời thường, đây không phải là điều dễ xử lý và đối xử như thế nào để thuận đời, hợp đạo không phải là chuyện đơn giản. Tôi hy vọng người đệ tử tại gia tài ba này, dưới mình có hàng trăm nhân viên làm việc hiểu và hành xử đúng với cương vị là một Giám đốc của mình.

Phái đoàn Hoàng Pháp 2012 này đã thọ nhận sự cúng dường của Thiện Trí nhiều vật có ý nghĩa và quý Thầy sẽ lấy đó làm hành trang cho sự hành đạo của mình. Vì lợi danh, tiền tài, sắc đẹp chỉ mang đến cho con người nhiều khổ đau, ít hạnh phúc, chỉ có con đường hướng thượng của tâm linh mới là điều đáng nói mà thôi.

Tôi kết chương này với 20 trang viết tay vào ngày 17





*Hình 39. Cùng Phật Tử Thiện Trí tại Niệm Phật Đường Fremont, San Jose, miền bắc California*

tháng 4 năm 2012 tại Chùa Trúc Lâm, Thành Phố Houston, Texas, không phải để khoe khoang hay để bày tỏ nỗi niềm tâm sự của mình cho mọi người biết, mà chủ yếu là ghi lại những điều cần ghi, cần nhớ để một mai đây khi lớn tuổi rồi không còn khả năng viết lại những điều này nữa thì quả thật là điều đáng tiếc vô cùng.

Tôi xin vinh danh mọi người, kể cả người xuất gia và tại gia, kể cả tu sĩ lẫn cư sĩ. Tôi không ngần ngại để nói lên sự thật trong chương này cũng như chương kế tiếp và hy vọng rằng độc giả sẽ hiểu cho điều ấy!

Mong được như vậy.





*Tác giả, Ông Bà Giáo Sư Dr.Dr. Antes  
và phụ mẫu của Hạnh Giả tại Đại Học Hannover*



*Lễ tốt nghiệp Tiến Sĩ Triết Học tại Đại Học New Dehli, Ấn Độ của  
Thầy Như Tú & Thầy Nguyên Tân, tháng 3-2012*

# BA THẾ HỆ TIẾN SĨ (BÁC SĨ VĂN HỌC)

**N**ăm nay là năm Thìn, mà Thìn nằm ở Can Nhâm, nên đối với những trang nam tử có tuổi Thìn lại thi cử đỗ đạt hay lập nên công danh sự nghiệp trong năm này, thì quả là điều tuyệt diệu biết bao nhiêu. Nhưng rông hay đi đôi với nước và mây, cho nên năm nay có lẽ cũng sẽ là năm được báo hiệu nhiều nơi trên thế giới bị nước ngập, mà nước ngập thì bao nhiêu tai ương, khổ nạn sẽ xảy ra.

Người xưa thường chúc cho người đi thi cử là: “Gặp hội Long Vân”, nghĩa là gặp được vận may như rông gặp mây. Có mây là có mưa. Có mưa là có nước. Theo người Trung Quốc thường hay cho rằng “Có nước thì có tiền”, nhưng không biết người Việt Nam mình có câu tục ngữ nào ngắn gọn mà thể hiện được vận hội này chăng? Người mình thường hay chúc cho người đi thi là: Bảng hồ đề tên, sau đó là thăng quan tiến chức v.v... Đó là những sĩ tử ngày xưa theo Nho học, còn ngày nay việc thi cử không còn như trước nữa, nhưng khi đỗ đạt rồi người ta vẫn gọi là kẻ sĩ. Đó là Bác sĩ, Nha sĩ, Thạc sĩ, Tiến sĩ v.v...

Vào đầu thế kỷ thứ 20 nước ta vẫn còn những khoa thi Tam Trường. Đó là thi Hương để lấy Tú Tài, thi Hội để lấy Cử Nhân và thi Đình để lấy Tiến Sĩ. Người nào thi đỗ cả ba khoa này được gọi là Tam Nguyên. Ở làng Yên Đỗ đã có một vị như thế, nên người đời gọi là Tam Nguyên Yên Đỗ. Đó chính là Nguyễn Khuyến. Ông là một nhà Nho yêu nước, học rất giỏi, ra làm quan rồi về nhà hưởng nhàn. Đọc thơ văn của Nguyễn Khuyến như các bài: Khóc Dương Khuê, Mẹ Mốc v.v... ta thấy được điều ấy. Nhưng riêng thi sĩ Trần Tế Xương thì lận đận

với con đường công danh sự nghiệp, ông đã đem chuyện học hành thi cử chẳng ra gì của mình vào trong những bài thơ tự trào châm biếm:

*Táp tễnh người đi tớ cũng đi,  
Cũng lều, cũng chõng, cũng đi thi.  
Tiễn chân, cô mất ba đồng chẵn,  
Sờ bụng, thầy không một chữ gì...*

*(Đi thi tự vịnh)*

...

*Mai không tên tớ, tớ đi ngay  
Giỗ Tết từ đây nhớ lấy ngày  
Học đã sôi cơm nhưng chữa chín  
Thi không ăn ớt thế mà cay.  
Sách đèn phó mặc đàn con trẻ  
Thưng đấu nhờ tay một mẹ mày  
Cống hỉ, mét-xì, đây thuộc cả,  
Chẳng sang Tàu, cũng téch sang Tây.*

*(Hông thi 1)*

Ngày xưa cứ ba năm mới mở hội trường thi như vậy. Cả nước Việt Nam thời cuối nhà Nguyễn chỉ tổ chức ở Kinh Đô Huế. Lúc ấy ai muốn thi phải chuẩn bị đến trường thi trước và khi đi thi phải mang theo cả lều, cả chõng, dĩ nhiên là có cả người giúp việc theo nữa. Vợ ở nhà trông con để chồng đi thi. Khi tiễn chồng vào Kinh ứng thí đã trao cho chồng những đồng tiền chất chiu được lâu nay để vừa lo nuôi con và nuôi chồng ăn học, nhưng ông chồng chẳng biết lý do gì mà chẳng chịu học đòi theo bút nghiên, nên khi sờ bụng Thầy chẳng có một chữ nào cả. Thời đầu thế kỷ thứ 20 là thời giao thoa của Tây, Tàu, Nhật. Cho nên cái học từ chương thuần túy không còn nữa. Người ta bây giờ đi học tiếng Pháp để ra làm thông ngôn cho Tây, để được đi đây đi đó, chứ ít ai muốn học cái chữ

Thánh Hiền kia. Do vậy mà Trần Tế Xương đã than lên như vậy cũng là điều có lý.

Một bài thơ khác của Trần Tế Xương đã diễn tả về cái học của nhà Nho thuở ấy như sau:

*Cái học nhà Nho đã hỏng rồi  
Mười người đi học, chín người thôi  
Cô hàng bán sách lim dim ngủ  
Thầy khóa tư lương nhấp nhồm ngồi  
Sĩ khí rụt rè, gà phải cáo  
Văn trường liêu lĩnh đấm ăn xôi  
Tôi đâu dám mả làng tôi nhỉ  
Trình có ông tiên, thú chỉ tôi.*

*(Cái học nhà Nho)*

Bây giờ trong thế kỷ thứ 21 này, nếu có ai đó cố gắng diễn tả cho lớp trẻ đời nay sinh ra và lớn lên tại hải ngoại về thứ bậc của các quan hạng nhất, hạng nhì (tiên chỉ, thứ chỉ) trong làng như thế nào, chắc là chúng sẽ lắc đầu ngoay ngoay rồi bỏ đi. Mới gần 100 năm thôi mà xã hội loài người thay đổi quá nhiều như vậy.

Ngày xưa có rất nhiều người sau khi đỗ đạt ra làm quan và lúc về già từ quan vào chùa tu niệm hay ở vậy để hưởng nhàn. Ví dụ như ba vị Tổ phái Trúc Lâm Yên Tử của Việt Nam chúng ta vào thời cuối thế kỷ 13 và đầu thế kỷ 14 cũng đã thể hiện được việc này.

Vị sơ Tổ là Điều Ngự Giác Hoàng. Ông là vua Trần Nhân Tông, sau 2 lần đại thắng quân Nguyên Mông, đã nhường ngôi cho con là Trần Anh Tông, rồi chính thức xuất gia vào năm 1296 tại chùa Chân Giáo. Từ đó về sau chống gậy đi khắp nhân gian để khuyên người dân tu theo Thập Thiện và ông là người đã chính thức gả Công Chúa Huyền Trân cho Chế Mân của Chiêm Thành để đổi lấy Châu Ô và Châu Lý, nay là 2 tỉnh Thừa Thiên và Quảng Nam.

Vị Tổ thứ hai của dòng phái này là ngài Pháp Loa Tôn Sư là một vị Tổ rất đặc biệt (xem thêm truyện Trúc Lâm Tam Tổ).

Riêng vị Tổ thứ ba của dòng Thiên này mới là một vị đặc biệt hơn. Đó là Ngài Huyền Quang. Tên đời của Ngài là Lý Đạo Tái. Sau khi đỗ Tiến Sĩ, Ngài có 2 câu thơ bất hủ là:

*Khó khăn thì chẳng ai nhìn  
Đến khi đỗ Trạng tám nghìn nhân duyên.*

Khi còn là cậu ấm hay sinh đồ nghèo thì chẳng ai để ý đến, nhưng khi đỗ Trạng Nguyên, Tiến Sĩ thì có không biết bao nhiêu nàng con gái muốn theo hầu để nâng khăn sửa túi. Do vậy sau khi làm quan, ông đã xuất gia đầu Phật và trở thành vị Tổ thứ 3 của Trúc Lâm Yên Tử.

Ngày xưa khi đỗ Tiến Sĩ, Trạng Nguyên thì thường được nhà Vua chọn làm Phò Mã. Đây là cái vinh dự của người về đầu trong chốn quan trường.

Thông thường có Vua, có Hoàng Hậu thì phải có Tam cung Lục Viện đi kèm. Thế nhưng cũng có những vị làm Vua, làm Giáo Chủ cả hàng bao nhiêu thế kỷ nay mà vẫn không lập ngôi Hoàng Hậu hay Thứ Phi. Đó là ngôi vị của Đạt Lai Lạt Ma Tây Tạng và Đức Giáo Hoàng của La Mã. Cho nên không cần Tam Cung Lục Viện làm gì.

Từ đó ta thấy rằng: Ngôi Vua là chốn cao sang nhất, nhưng trong lịch sử đã có nhiều vị chối từ. Ví dụ như Thái Tử Tất Đạt Đa (Ấn Độ), Trần Nhân Tông (Việt Nam) hay các vị Pháp Vương của Tây Tạng. Ngài vàng còn không thiết, do vậy vai Phò Mã đâu cần gì, miễn là thi thố tài năng để an bang tế thế là được rồi.

Riêng tôi năm Nhâm Thìn này (2012) có 3 niềm vui nhỏ nhỏ liên tục mang đến qua ba thế hệ của những người xuất gia đã đỗ Đại Đăng Khoa (Bác Sĩ Văn Học). Đó là các Thầy

Như Tú (Đệ tử của Sư Phụ), Thầy Nguyên Tân (Đệ tử của Sư Huynh) và Thầy Hạnh Giả (Đệ tử của tôi). Trong một nhà có 3 đến 4 đời đồ Tiến Sĩ, nhưng rất hiếm ở Việt Nam. Năm nay Môn Phong Pháp Phái Viên Giác có được điều hy hữu này trong cửa Thiên. Do vậy tôi xin kể để hậu quý vị.

Đệ tử của Sư phụ tôi là Thầy Thích Như Tú, Sư đệ của tôi. Năm 2002, Thầy Như Tú sau khi đậu Cử nhân Anh văn tại Việt Nam đã qua Ấn Độ tham dự lễ khánh thành Trung Tâm Tu Học Viên Giác tại Bồ Đề Đạo Tràng do Thầy Hạnh Nguyên và Thầy Hạnh Tấn thành lập. Tôi thấy Thầy Như Tú còn trẻ, có ý muốn học thêm, nên tôi bảo Thầy về lại Việt Nam lo giấy tờ hồ sơ để sang Ấn Độ du học. Trong suốt 10 năm, từ năm 2002 đến nay, Thầy Như Tú đã trải qua các kỳ thi của phân khoa Anh ngữ và Phật học ở cấp bậc MA, Mphil., Ph.D. Vào tháng 1 năm 2012 Thầy đã bảo vệ hoàn thành luận án Tiến Sĩ của mình tại Đại Học Dehli, Ấn Độ. Phần tôi và chùa Viên Giác đã chăm lo đời sống vật chất cho Thầy suốt cả hơn 10 năm nay. Nay Thầy đã ra trường, thật chẳng còn niềm vui mừng nào sánh được!

Sư Phụ tôi, tức là cố Hòa Thượng thượng Long hạ Trí, đã về cõi Phật Tây phương cách đây hơn 10 năm về trước. Chúc vạ cuối cùng của Ngài là: Chánh Văn Phòng Viện Hóa Đạo Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất, lúc cố Đại Lão Hòa Thượng Thích Huyền Quang còn đương thời. Khi Sư Phụ tôi viên tịch (ngày 1.11.1998 nhằm ngày 13 tháng 9 năm Mậu Dần, thọ 71 tuổi). Viện Tăng Thống và Viện Hóa Đạo có đi một tấm trướng mà ngày nay vẫn còn treo tại giảng đường chùa Viên Giác tại Hội An.

Thế hệ đầu của chúng tôi xuất gia vào giữa thập niên 60, chỉ có cố Hòa Thượng Thích Tâm Thanh, tôi và Ni Sư Như Viên và thập niên 80, 90 Sư phụ tiếp độ thêm được vài chục Thầy Cô nữa, trong ấy có Thầy Như Tú. Rất tiếc là Thầy tôi



đã ra đi và 2 cây đa chùa Viên Giác cũng đã chết mất một. Người không còn có mặt trên cõi thế để chứng kiến cho người đệ tử xuất gia của mình đã đỗ đạt thành tài. Sư phụ là người canh tân, đổi mới, nên những gì khiến cho Phật Pháp triển khai thì Sư Phụ không bao giờ từ chối.

Đệ tử của Sư Huynh tôi là Thầy Nguyên Tân đã bảo vệ thành công luận án Tiến Sĩ tại Đại Học Dehli Ấn Độ trong tháng 3 năm 2012 này. Sư Huynh Tâm Thanh xuất gia với Sư Phụ tôi vào cuối năm 1963 tại chùa Tỉnh Hội Quảng Nam (nay là chùa Pháp Bảo) và sau đó Sư Huynh vào Sài Gòn học và tốt nghiệp tại Phật Học Viện Huệ Nghiêm, sau ra làm giảng sư của Giáo Hội. Sau năm 1975 Sư Huynh Tâm Thanh tức Hòa Thượng Thích Tâm Thanh về Đại Ninh lập nên Tu Viện Vĩnh Minh để chuyên tu Tịnh Độ và dạy chúng. Ngày ra đi của Sư Huynh là ngày 02.4.2004 nhằm ngày 13 tháng 2 năm Giáp Thân, thọ 72 tuổi. Hiện tượng vãng sanh đã đến với người chuyên tu Tịnh Độ nên Sư Huynh biết trước ngày ra đi của mình. Ngày nay chùa Vĩnh Minh do Thầy Nguyên Hiền trụ trì và Thầy Nguyên Tân là Sư đệ của Thầy Nguyên Hiền.

Khi Sư Huynh tôi còn tại tiền, Người đã gửi gắm Thầy Nguyên Tân cho tôi chăm lo về đời sống vật chất. Tôi đã sẵn lòng và nay đệ tử của Sư Huynh đã đỗ đạt thành tài. Hòa Thượng Tâm Thanh lại không có mặt để chứng kiến ngày vui hiếm có ấy. Quả là điều đáng tiếc, nhưng dù cho ở một phương trời nào, khi Sư Phụ và Sư Huynh tôi nhìn về cõi Ta Bà này, thấy đệ tử của mình thành tựu được như vậy, chắc quý Ngài cũng sẽ nở nụ cười mãn nguyện.

Đệ tử của tôi là Thầy Hạnh Giả vừa bảo vệ luận án Tiến Sĩ ở Đại Học Hannover - Đức Quốc, cả điểm thi miệng lẫn thi viết thuộc hạng tối ưu. Đó là ngày 14 tháng 12 năm 2011 và ngày 14 tháng 2 năm này (2012) Thầy Hạnh Giả lãnh bằng. Đặc biệt luận án Tiến Sĩ bằng tiếng Đức đã được nhà xuất

bản Tectum in thành sách và phát hành khắp nơi trên nước Đức cũng như các nước nói ngôn ngữ Đức tại Âu Châu. Riêng quyển luận án này đã được dịch ra tiếng Việt và sẽ được ấn tống trong thời gian tới, năm 2012. Đây là quyển sách rất cần thiết cho mọi người Phật Tử Việt Nam đang sinh sống tại nước Đức này.

Thầy Hạnh Giới hiện trụ trì chùa Viên Giác tại Hannover là anh ruột của Thầy Hạnh Giả, trước đây 9 năm vào năm 2003 đã tốt nghiệp Tiến Sĩ (Bác Sĩ Văn Học) ngành triết học, chuyên khoa về Tôn Giáo. Ở cấp Cao học, Thầy Hạnh Giới chuyên về Tôn Giáo học và Anh, Pháp Văn. Sau khi tốt nghiệp, tôi gửi Thầy đi Đài Loan 4 năm để tu học. Do vậy Thầy Hạnh Giới bây giờ thông thạo 5 ngôn ngữ. Nói, dịch, viết, nghe rất lưu loát bằng các thứ tiếng Việt, Anh, Pháp, Đức và Hoa ngữ.

Vào ngày 22 tháng 2 năm 2012 vừa qua, chúng tôi tổ chức lễ kỷ niệm 40 năm tôi đã ở ngoại quốc và lồng vào chương trình này có tổ chức mừng hai Thầy đệ tử của tôi và họ là huynh đệ trong một gia đình đã đỗ đạt Đại Đăng Khoa. Mọi người hôm đó đều vui, nhất là Đạo hữu Quảng Ngộ và Đạo hữu Diệu Hiền, song thân của hai Thầy.

Phần tôi, bốn phận làm Thầy còn vui hơn nữa. Tuy là giả danh trong cuộc sống, dù cho Tiến Sĩ, Thạc Sĩ, Bác Sĩ v.v... cũng đều giả. Chỉ có Tu Sĩ mới là điều đáng nói và đáng lưu tâm hơn. Vì đã có biết bao nhiêu kẻ sĩ trong đời đã từ bỏ địa vị của mình để đi tìm cái sĩ ẩn dật, cái sĩ an bản lạc đạo, cái sĩ của người lấy nẻo Đạo làm vui cho cuộc sống để thật sự được giải thoát về sau này. Người cư sĩ tu vẫn có thể giải thoát sanh tử được, nhưng khó hơn cuộc sống xuất gia rất nhiều. Vì lẽ người xuất gia không nặng nợ gia đình.

Thầy Hạnh Giả thông thạo 3 ngôn ngữ. Đó là tiếng Việt, tiếng Anh và tiếng Đức. Trước khi đi xuất gia, Thầy đã tốt

nghiệp kỹ sư điện toán và khi vào chùa xuất gia vào ngày 12 tháng 2 năm 2002, cách đây 10 năm về trước, tôi đã bảo Thầy nên học tiếp để lấy bằng Tiến Sĩ và sau đúng 10 năm Thầy thành công, như tôi đã giao phó. Kể từ tháng 10 năm 2010, Thầy Hạnh Giả bắt đầu dạy tại Đại Học Hannover và Semester của năm 2012, Thầy giảng dạy về Phật Giáo Việt Nam thêm 2 Đại Học Marburg và Đại Học Jena thuộc Tiểu Bang Thüringen, Đức Quốc. Đây cũng là niềm vui và hãnh diện của tôi. Vì đó chính là mục đích của tôi từ lúc ban đầu, mong muốn làm sao Phật Giáo Việt Nam phải có mặt trong thượng tầng cấu trúc của xã hội Đức và nay thì cây trái đã có mặt khắp chùa.

Ba thế hệ ấy, riêng tôi đã được hân hạnh chứng kiến các đệ tử của mình ăn học, tu niệm và thành tựu trên đường học vấn, nên niềm vui ấy trọn vẹn. Riêng Sư Phụ và Sư Huynh tôi không còn cơ hội để chứng kiến điều này, nhưng tôi nghĩ rằng quý Ngài cũng vui khi nhìn thấy đệ tử của mình được như vậy.

Riêng Quảng Nam luôn được nhắc đến là dân của “Ngũ phụng tề phi”, nghĩa là 5 con phụng cùng bay về xứ Quảng từ triều đình Huế. Đã một lần như thế, vào một khoa thi ở đầu thế kỷ thứ 20, có 5 vị ra Huế thi và trong đó 3 vị đỗ đầu Trạng Nguyên, Tiến Sĩ, 2 vị đỗ Phó bảng, nên nhà Vua mới phong cho chức tước, quân hầu về lại quê xưa và đây cũng là xứ của văn chương văn hóa. Quảng Nam không là xứ ngàn năm văn vật như Thăng Long, Hà Nội ngày nào, nhưng là một xứ có những nhà cách mạng lỗi lạc như: Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, Hoàng Diệu, Ông Ích Khiêm, Thoại Ngọc Hầu v.v... có những nhà thơ nổi tiếng như Phan Khôi, Bùi Giáng v.v... Về phía Đạo, Quảng Nam không có Tăng Thống, nhưng Quảng Nam là nơi đã đào tạo ra 4 vị Tăng Thống trong 5 vị mà Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất đang có. Đó là Đức Đệ Nhất Tăng Thống Thích Tịnh Khiết, Đức Đệ

Nhị Tăng Thống Thích Giác Nhiên. Hai vị này đã thọ giới Tỳ Kheo tại giới đàn do Ngài Vĩnh Gia làm Đàn Đầu Hòa Thượng tại chùa Phước Lâm, Hội An, vào đầu thế kỷ thứ 20. Ngài Đệ Tứ Tăng Thống Thích Huyền Quang và Ngài Tăng Thống của Giáo Hội Phật Giáo Linh Sơn trên thế giới, cả 2 vị đều là con cháu của chốn Tổ Chúc Thánh tại Hội An.

Cách đây chừng 5 năm tôi có viết một bài vinh danh 5 Thầy con dân xứ Quảng đã tốt nghiệp Tiến Sĩ (Bác Sĩ Văn Học). Đó là Thượng Tọa Thích Hạnh Tuấn tốt nghiệp Tiến Sĩ Tôn Giáo Học tại Đại Học Havard Hoa Kỳ, Đại Đức Thích Hạnh Chánh, Đại Đức Thích Hạnh Đức, Đại Đức Thích Giác Định và Đại Đức Thích Giác Trí. Năm vị này đều là người Quảng Nam và đã thi đỗ Tiến Sĩ cùng một năm và cả năm vị, tôi cũng đã bảo bọc tài chánh cho suốt học trình nghiên cứu của Cao Học và Tiến Sĩ trong nhiều năm dài như vậy dầu nhiều hay ít, tùy theo nhu cầu của từng vị. Trong 5 vị này có 3 vị chính thức xin y chỉ nơi tôi và ngày nay họ đang cũng như sẽ tạo nên những thành tích cho Đời và cho Đạo.

Ngoài ra từ năm 1994 đến nay 2012 đã gần 19 năm chùa Viên Giác và bản thân chúng tôi cấp phát học bổng cho 200 Thầy Cô du học tại Hoa Kỳ, Đài Loan, đa phần là Ấn Độ. Trải qua một chặng đường dài như vậy, cho đến hôm nay đã có 132 vị tốt nghiệp học vị cao nhất của Đời cũng như của Đạo. Đó là học hàm Bác Sĩ Văn Học chuyên ngành về Phật Giáo. Trong 200 vị ấy không có ai là đệ tử xuất gia của tôi, nhưng một số Tăng Ni cũng đã xin tôi làm Thầy y chỉ. Sau khi thành tài có một số quý vị đã về Việt Nam làm việc, đa số đến Hoa Kỳ cũng như Âu Châu và Úc Châu.

Nói ra việc này chẳng phải để kể công, nhưng tôi mượn cơ hội này để xin cảm ơn quý Cô và quý Phật Tử chùa Viên Giác đã ngày đêm làm từng chiếc bánh phát hành để nuôi quý Thầy Cô ăn học. Ngoài ra cũng có một số Phật Tử ẩn danh giúp cho tôi trong những năm sau này, khi khâu bánh

trái của chùa Viên Giác không còn hoạt động mạnh như xưa nữa. Vì quý Cô và quý Bác tại đây đã lớn tuổi, cần phải tịnh dưỡng nhiều hơn cũng như lo tụng kinh niệm Phật để lo cho phần hậu sự của mình sau này.

Nay tôi cũng đã ở tuổi 64 và gần 50 năm nương tựa nơi cửa chùa, tôi đã thọ ân của Tam Bảo và Đàn Na Tín Thí rất nhiều, đã san sẻ phần tài chánh của chùa và của mình để phát học bổng cho quý Thầy Cô trong vòng 19 năm như thế không gián đoạn và mỗi năm trung bình, kể cả những vị học ở cấp dưới như Cao Học, Cử Nhân và Tú Tài, con số thành không nhỏ. Nó dao động từ 30.000 đến 50.000 Mỹ Kim. Tôi sẽ chính thức phát cho quý Tăng Ni đang du học tại Ấn Độ trong tháng 10 năm 2012 này nữa là lần chót. Rất tiếc không được góp phần cho những vị học trễ sau này.

Xin niệm ân tất cả những Thầy Cô đã cho tôi và Tăng Ni cũng như Phật Tử chùa Viên Giác có cơ hội đóng góp chỉ riêng tiền học bổng trong vòng 19 năm qua, con số trên dưới 1 triệu Mỹ Kim để đào tạo thành những nhà Bác Học cho Phật Giáo, trong đó có cả các đệ tử xuất gia của tôi, những vị đệ tử y chỉ và đệ tử của những Thầy Cô khác.

Khi phát học bổng cho quý Thầy Cô, đặc biệt tôi không phân biệt Bắc, Trung, Nam hay hệ phái như Khất Sĩ, Nguyên Thủy hay Bắc Tông v.v... mà tất cả đều theo nhu cầu của từng vị một. Có những vị mỗi năm nhận 1.500 đô la Mỹ, có vị nhiều hơn nhưng cũng có vị ít hơn như 500 đô hay 1.000 đô la v.v... Tất cả đều lệ thuộc vào nhu cầu sách vở, tiền học phí nhà trường, ăn ở v.v...

Tôi cảm thấy vui với những việc đã làm. Vì người làm ơn nên quên, kẻ chịu ơn nên nhớ. Do vậy tôi chỉ nêu lên một lần chính thức này và đây cũng là lần chót, không đề cập đến chuyện cấp phát học bổng trong tương lai nữa. Tôi chỉ mong rằng quý Thầy Cô khác đã ra trường nên tiếp tục hướng dẫn

giúp đỡ chia sẻ với lớp đàn em của mình ở mọi hình thức khác nhau, như vậy thì ngọn đèn Chánh pháp sẽ luôn tỏa sáng khắp muôn phương.

Một ngày nào đó tôi cũng sẽ ra đi, nhưng tôi rất lấy làm mãn nguyện về những gì đã thực hiện để giúp đỡ cho quý Thầy Cô, và tôi nghĩ, những công việc như vậy nay chính là lúc đáng dừng lại để cho những thế hệ sau tiếp tục gánh vác vì những lý do như tôi đã nêu trên.

Người xưa thường nói rằng:

*Học hải vô nhai, cần thị ngạn  
Thanh không hữu lộ, chí vi thê*

Nghĩa:

*Biển học không bờ, sông là bến  
Trời xanh có lối, chí là thang*

Dù cho không gian có vô cùng và thời gian có vô tận đi chăng nữa, nhưng với những người có ý chí mạnh mẽ và siêng năng thì cái gì cũng có thể thành tựu được. Do vậy người Pháp cũng có câu tục ngữ là: “Sự thành công không là điều quan trọng, mà điều quan trọng là phải làm thế nào để đi đến sự thành công.”

Một học trình dài từ Tiểu Học lên Trung Học, Đại Học rồi Hậu Đại Học kéo dài hơn 20 năm, có người đi được trọn vẹn, còn đa phần là dang dở ở Tiểu Học hay Trung Học và bỏ đi học nghề để tìm việc nuôi thân. Những người xong Đại Học hay Hậu Đại Học là những người có điều kiện và ý chí mãnh liệt nhằm xây dựng hay tô bồi nền văn học, mới có thể hoàn thành những giai đoạn sau cùng của một người làm văn hóa. Đó là những luận văn tốt nghiệp Đại Học, Cao Học hay những luận án chuyên ngành ở cấp bậc Tiến Sĩ, Bác Sĩ. Dĩ nhiên sự học mênh mông vô cùng tận, chỉ trừ khi nắp quan tài đặt lại là chúng ta không còn cơ hội để học nữa, nếu còn sống còn phải học để thích nghi với đời sống, với sự việc.



Mới đây báo chí có đề cập đến 10 người Việt Nam thành công nhất trên thế giới đang ở ngoại quốc qua nhiều lĩnh vực khác nhau như: chính trị, văn hóa, khoa học, thương mại v.v... đây là những bài học sống động chúng ta nên suy gẫm và cố gắng thực hành. Hôm nay tôi chỉ xin đơn cử hai trường hợp đặc biệt. Đó là trường hợp của một người Việt ở Mỹ và một người Việt ở Đức.

Đó là Giáo sư Tiến Sĩ Trương Nguyễn Thành có xuất xứ là một cậu bé bán thuốc lá ở chợ Gò Vấp Việt Nam, nay trở thành nhà khoa học tài giỏi ở Hoa Kỳ. Đọc tiểu sử của anh từ lúc tám bé cho đến khi trưởng thành, chẳng thấy có điều gì đặc biệt ngoài tinh thần cố gắng và tận tụy. Hình như yếu tố thông minh ít được đề cập đến.

Sau năm 1975, nhiều gia đình ở miền Nam Việt Nam lâm vào cảnh suy thoái ở mọi lĩnh vực về vật chất cũng như tinh thần. Tất cả đều do vấn đề tư tưởng, chủ nghĩa. Do vậy người miền Nam mới bị khốn khổ, nhiều người tìm cách bỏ nước ra đi. Cậu bé Thành thuở ấy phải về Gò Vấp để đi bán thuốc lá dạo lúc 11 tuổi. Đến tuổi 15 cậu cùng gia đình dời về Lái Thiêu để làm ruộng, chăn trâu. Ngày làm việc, đêm xem sách, học toán cho đến khuya. Cậu được ông Thầy giáo dạy toán lưu tâm về sự thông minh và hiếu học, nên đã ghi tên ứng thí, nhưng vì trong lý lịch có cha đi lính trong chế độ miền Nam, nên cô giáo không cho đi thi. Nhưng ông Thầy dạy toán tìm mọi cách để anh Thành được ứng thí và cuối cùng anh được tuyển vào một trong năm học sinh giỏi nhất.

Năm 19 tuổi, tuy anh đã đậu vào Đại Học Bách Khoa Sài Gòn, nhưng cha anh đã tìm cách cho anh vượt biển và cuối cùng đã đến được Hoa Kỳ. Sau một năm học Trung Học với những khó khăn về ngôn ngữ mới, anh đã bắt đầu cuộc sống tự lập ở Đại Học cho đến khi ra trường. Anh kể rằng: Lúc mới đến Mỹ, anh quen với một người bạn Việt Nam khác. Người

này sau khi xong Trung Học thì đi tìm việc làm và làm việc ngay tại địa phương với công việc là bóc ruột gà Tây ở một hãng làm thịt gà. Riêng Thành vẫn cố gắng trên đường học vấn. Anh chỉ sống với một valy sách vở và số tiền học bổng nghèo nàn, trong khi đó người bạn kia sau hai năm làm việc tại hãng mổ gà Tây bây giờ đã có xe hơi và nhà riêng.

Còn anh vẫn cố gắng nghiên cứu, tìm tòi, viết 16 bài nghiên cứu về khoa học giá trị. Đến năm 1992 anh về làm Giáo sư Đại Học Utah sau khi đỗ Tiến Sĩ. Sau đó anh được chọn là nhà khoa học trẻ nhiều triển vọng của Hoa Kỳ với giải thưởng 500.000 đô la cho những công trình nghiên cứu và năm 2002 anh Thành được cấp bằng Giáo Sư cao cấp, tức là bậc cao nhất trong 3 cấp Giáo Sư của Mỹ.

Sau đó anh về thăm lại chốn xưa, người bạn cũ bây giờ không còn làm trong hãng gà Tây đông lạnh nữa. Vì sau bao nhiêu năm đứng trong nhà máy đông lạnh, bây giờ tay chân đã rã rời và đổi nghề khác. Khi đề cập về các yếu tố để được thành công như trên, Giáo sư Thành cho biết rằng: Thứ nhất là người đó có tiềm năng trời phú. Thứ hai, có môi trường giúp họ phát triển và thứ ba người đó có nhận thức được rằng mình có cơ hội đó hay không.

Đây là ba điều kiện cần và có. Thật ra, ai sinh ra trong đời này cũng sẵn có một năng khiếu đặc biệt. Thế nhưng mình không biết nhận ra mình mà thôi. Và lại bản chất của con người là lười biếng, chỉ muốn có kết quả sớm như mì ăn liền thì làm sao chín chắn được. Điều thứ hai quan trọng là môi trường. Cũng may là Giáo sư Thành được đi Mỹ để học, nếu chẳng may bị trôi giạt đến những rừng già hay sa mạc của Phi Châu thì chắc chắn rằng Giáo sư Thành không có ngày nay. Điểm cuối cùng là chính mỗi cá nhân có nhận thức được mình có cơ hội ấy không?

Đọc ba điều trên của một cậu bé đi bán thuốc lá dạo ở chợ

Gò Vấp thuở nào, rồi chẵn trâu, làm ruộng ở Lái Thiêu mà bây giờ là Giáo sư Tiến Sĩ đang đứng trên bục giảng của Đại Học Utah Hoa Kỳ, giảng cho những sinh viên Tiến Sĩ khác về công trình nghiên cứu của mình thì thật là một điều kỳ diệu.

Ngày xưa vào thế kỷ thứ 13 ở Nhật có một vị Tổ của Tịnh Độ Tông Nhật Bản, đạo hiệu là Shinran (Thân Loan), sau khi tu chứng và nương vào tha lực của Đức Phật A Di Đà để được thành tựu việc vãng sanh về thế giới Cực Lạc trong phần Giáo, Hạnh, Tín, Chứng, Ngài viết rằng: Thật ra một người mù và một người có mắt cùng đi chung trên một chuyến đò, khi qua được bên kia bờ rồi thì người mù và kẻ sáng mắt ấy giống nhau ở mục đích đến, không có gì khác nhau cả. Chiếc thuyền chỉ cho tha lực của Đức Phật A Di Đà, còn người mù, kẻ sáng mắt là chúng sanh trong thế giới này. Bờ bên kia, chính là sự giải thoát sanh tử. Khi qua được rồi thì ai cũng giống nhau. Đây là nhờ bốn nguyện lực của Đức Phật A Di Đà mà chúng sanh được thành tựu như vậy. Do đó pháp môn Tịnh Độ không kể kẻ phàm, người trí, xuất gia hay tại gia... Tất cả đều có thể lên bờ giải thoát, nếu chúng sanh ấy ưa muốn.

Năm 1972, khi tôi còn học tiếng Nhật tại trường Nhật ngữ ở Yottsuya, có bà giáo già lúc nào cũng nhấn mạnh rằng: Ano hito Atama ga ii desu ne! (Người kia thông minh!) Sono hito Atama ga warui desu ne! (Người nọ dốt, dở!). Tôi đưa tay lên phản bác và lý luận rằng: Thật ra chẳng có người nào là thông minh và cũng chẳng có người nào đần độn cả. Ví dụ như lập phương trình để giải một bài toán. Đáp số ra giống nhau thì không thể nói rằng ai thông minh và ai kém thông minh. Chỉ có điều người giải trước và kẻ giải sau mà thôi. Bà giáo lắc đầu và chẳng nói gì. Lập luận này mãi cho đến bây giờ tôi vẫn còn giữ như thế. Thật ra, yếu tố thông minh chỉ là yếu tố phụ. Yếu tố chuyên cần và chăm chỉ là yếu tố chính của mọi người. Vì lẽ Phật tánh thì không phân biệt đàn bà, đàn ông hay kẻ ngu người trí. Tất cả đều giống nhau. Điều

quan trọng là Phật tánh của người ấy có sáng suốt toàn diện hay Phật tánh kia vẫn còn một phần mây mù của vô minh che phủ mà thôi. Ở đây giống nhau là Phật tánh, khác nhau là ai đã được chiếu sáng toàn diện và ai vẫn còn bị bóng mây che phủ. Như vậy Tiến Sĩ, Bác Sĩ, Kỹ Sư, Nhạc Sĩ, Đạo Sĩ, Tu Sĩ, Giáo Sĩ v.v... tất cả chúng ta đều có thể trở thành, nếu chúng ta thực tâm mong muốn điều đó.

Câu chuyện thứ hai liên hệ với xứ Đức, nơi tôi đang ở từ năm 1977 đến nay. Khi mới đến đây ai cũng lo chiến đấu với ngôn ngữ và cái lạnh của xứ Đức này. Thật ra ở Nhật cũng có tuyết vào đông, nhiệt độ ở Tokyo thỉnh thoảng vẫn ở không độ, nhưng sao ở đây cái lạnh nó tê tái, mà ngôn ngữ khó vô cùng, nào *der, die, das* và đủ loại biến thể của ngôn ngữ này. Tôi ăn chay nên đi tìm mua đậu hủ và chao không phải đơn giản như bây giờ. Phải lên tận Hamburg vào tiệm người Hoa hay xuống Aachen mới tìm mua được những món này.

Nhưng rồi ngày tháng trôi qua ai cũng quen đi. Bỗng một hôm, trên đường từ nhà ga xe lửa về chùa, tôi nhận thấy có một tấm bảng quảng cáo tranh cử cho đảng F.D.P (Đảng Dân Chủ Tự Do). Tôi nhìn kỹ thì thấy người thanh niên ấy dáng dấp là người Việt Nam, nhưng lại mang tên là Dr. Philipp Rößler. Sau này tìm hiểu và được biết anh ta ứng cử đơn vị Döhren, nơi gần chùa Viên Giác và anh đã đắc cử Dân Biểu tại địa phương này. Bảng đi một thời gian báo chí lại đưa tin rằng: Dr. Philipp Rößler bây giờ là Tổng Thư Ký của đảng F.D.P và là Bộ Trưởng Bộ Giao Thông Thể Thao của Tiểu Bang Niedersachsen. Tôi xem tin tức thấy cũng vui. Vì mình là người Việt Nam mà có người sinh ra tại Việt Nam bây giờ làm chức lớn như thế ở trong Tiểu Bang này lại còn gì vui hơn thế nữa.

Sau kỳ bầu cử Quốc Hội Liên Bang của Đức cách đây 3 năm, đảng CDU/CSU liên kết với đảng F.D.P cầm quyền và vào năm 2010 Dr. Rößler đã được bầu làm Bộ Trưởng Y Tế

Liên Bang Đức, đến giữa năm 2011 ông Westerwelle, Đảng Trưởng F.D.P, được cử làm Bộ Trưởng Bộ Ngoại Giao, còn Dr.Philipp Rösler lên làm Đảng Trưởng, kiêm Phó Thủ Tướng. Vị trí nằm thứ 2 trong nội các liên minh, chỉ ngồi sau bà Thủ Tướng Dr. Merkel một ghế, mà người ấy lại có mái tóc đen, xuất xứ từ Việt Nam, quả là điều mâu nhiệm. Khi Dr. Rösler lên làm Bộ Trưởng Y Tế coi sóc sức khỏe cho 85 triệu dân Đức, nhật báo Bildzeitung (Hình Ảnh) đăng tin rằng: *“Có một người không có quê hương, không có tên gọi khi mới sinh ra. Bây giờ là Bộ Trưởng Y Tế của đất nước chúng ta.”* Đây là một tin nóng hổi, ai đọc cũng biết đó là người nào. Thế rồi tờ báo mới đi ngược dòng thời gian như sau:

*“Người ấy mới 9 tháng tuổi vào cuối năm 1973 đã được một gia đình người Đức ở Hamburg đến Cô Nhi Viện ở Sóc Trăng nhận về đây làm con nuôi và sau đó gia đình cha mẹ nuôi về ở Bückeburg, tiếp đến cậu Philipp Rösler học Y khoa tại Đại Học Hannover. Anh thực tập trong trại lính với chuyên ngành về nhãn khoa. Vợ của Philipp người ở Goslar cũng là Bác Sĩ, sau khi thành hôn, bà vợ khuyên anh nên về Việt Nam thăm lại quê hương cũ để sau này hai con song sinh của anh lớn lên hỏi quê nội ở đâu thì con anh có thể biết được.”*

Từ đó tờ báo tiếp tục theo dõi sự việc này và các phóng viên cũng về tận Sóc Trăng, nơi Cô Nhi Viện Thiên Chúa Giáo đã nuôi dưỡng Dr.Philipp Rösler từ những ngày mới lọt lòng mẹ và được đem vào đây để cho các Di Phước nuôi. Một trong hai Di Phước trông trẻ lúc ấy đã mất, bây giờ chỉ còn lại một bà Soeur già đã hơn 80 tuổi. Phóng viên Đức hỏi rằng: *Bây giờ Soeur có mong được gì ở một ông Phó Thủ Tướng Đức mà ngày xưa, cách đây 38 năm về trước Soeur đã chăm sóc cho ông ta không?* Soeur già nhoẻn miệng cười và chỉ trả lời rằng: *“Tôi chỉ muốn giữ lại hình ảnh của đứa bé 9 tháng tuổi thuở ấy mà thôi.”* Câu trả lời thật là chân tình và đầy đủ ý nghĩa.

Đúng là vận may của Dr. Philipp Rößler. Nếu chẳng may ông vẫn còn ở lại trên quê hương xứ Việt thì sau ngày 30 tháng 4 năm 1975 chẳng biết đã ra sao! Và cũng may cho ông được một gia đình người Đức bảo trợ và nuôi dưỡng trên lãnh thổ Tự Do Tây Đức. Nếu lỡ bị sang Đông Đức hay các xứ nghèo khổ khác thì chắc gì Philipp đã có ngày hôm nay. Nhưng thỉnh thoảng người Việt tại Đức vẫn không vui mấy khi nghe những câu trả lời với báo chí của ông Phó Thủ Tướng này là: Tại sao người ta phải tìm lại quá khứ để làm gì? – Có lẽ ông muốn lấy lòng 85 triệu cử tri Đức? Nhưng mỗi ngày ông soi kiếng, ông vẫn thấy mình tóc đen, mũi thấp. Tuy vậy người Đức vẫn chấp nhận ông và cộng đồng người Việt ở đây vẫn thấy gần gũi với ông, vì dấu sao đi nữa ông ta đã được sinh ra nơi mảnh đất có hình cong như chữ S.

Tôi quan sát từ trước và sau năm 1975 đến nay thì thấy rằng: Có những thế hệ Ông Bà không biết chữ, không biết ký tên mình vào Passport, nhưng thế hệ thứ hai, con cái của những người này hiện là những thương gia giàu có trên khắp thế giới ngày nay. Kế đến thế hệ thứ ba được sinh ra tại xứ Đức này họ là Bác Sĩ, Nha Sĩ, Kỹ Sư, Tiến Sĩ v.v... Thế hệ này đã hội nhập hoàn toàn vào quê hương mới, nhưng đến thế hệ kế tiếp thì lại có nhiều vấn đề như tự tử, ly dị, bỏ học giữa chừng v.v... Đây chẳng qua là kết quả của một chuỗi thời gian dài mà người tỵ nạn đã kinh qua. Do vậy ông bà mình xưa nay nói chẳng sai chút nào là: *“Chưa có ai giàu ba họ, đâu có ai khó ba đời”* là vậy.

Với những điều tốt đẹp và thành quả đã nêu trên, bên Đời cũng như bên Đạo, tôi không có ý tự hào, tự mãn mà chỉ tin vào khả năng của mỗi người trong chúng ta khi đối diện với sự học hành, thi cử cũng như những công việc hằng ngày, và tuyệt nhiên không có tính cách khoe danh là tôi được thế này, mà người khác chẳng được. Nếu người khác muốn thì vẫn làm được như thường. Vì tục ngữ Pháp có câu: *“Vouloir c'est pouvoir”* (Muốn là được).



Tôi viết bài này với tất cả ý niệm chân tình của mình đối với những bậc Trưởng Thượng cũng như đối với Sư Đệ, Sư Diệt và Đệ Tử của mình và những người không quen biết đã một thời làm rạng danh cho dòng giống Lạc Hồng tại xứ người, nhưng nếu nhìn dưới nhãn quan của Phật Giáo, bất cứ là Sĩ nào trong xã hội này cũng đều bị biến đổi bởi vô thường, khổ, không và vô ngã cả. Không có bất cứ cái gì có thể tồn tại trong đời này ngoại trừ cái tâm. Tâm ấy dẫn đầu các pháp, tâm ấy tạo ra thiện ác. Do vậy, tu tâm là quan trọng để chúng ta làm sao thoát khỏi vòng sinh tử, tử sinh này mới là điều đáng quý. Còn bao nhiêu Vua, Quan, Công, Hầu, Khanh, Tướng, Sĩ, Nông, Công, Thương, Binh v.v... cuối cùng rồi cũng đi vào chỗ không to tướng mà thôi.

Mong mọi người hiểu được như vậy.

**Thích Như Điển**

*Viết xong vào ngày 12 tháng 2 năm 2012  
tại Tu Viện Viên Đức.<sup>1</sup>*

---

<sup>1</sup> Hình ảnh trong hai chương 19 & 20 lấy từ [www.quangduc.com](http://www.quangduc.com), [www.viengiac.de](http://www.viengiac.de), [chuacuclac.com](http://chuacuclac.com).

## *Đôi nét về Hòa Thượng Thích Như Điển*



- ❖ Thế danh: Lê Cường. Pháp tự: Giải Minh. Pháp hiệu: Trí Tâm
- ❖ Sinh: 28.06.1949 tại Xuyên Mỹ, Duy Xuyên, Quảng Nam.
- ❖ Học lực: Cử nhân giáo dục và Cao học Phật giáo tại Nhật Bản.
- ❖ Xuất gia năm 1964 tại Tổ Đình Phước Lâm, Hội An.
- ❖ Năm 1971: Thọ Tỳ Kheo giới tại giới đàn Tu Viện Quảng Đức, Thủ Đức.
- ❖ Năm 1972: Du học Nhật Bản.
- ❖ Năm 1977: Đến Đức vào với Visa du lịch; nhưng sau đó xin tỵ nạn tại Đức và ở Đức từ đó cho đến nay.
- ❖ Tháng 4 năm 1978 thành lập Niệm Phật Đường Viên Giác và sau đó trở thành Chùa Viên Giác tại Hannover.
- ❖ Từ năm 1978, 1979: Sáng lập Chi Bộ Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Đức Quốc, thành lập Hội Sinh Viên và Kiều Bào Phật Tử Việt Nam tại Đức.
- ❖ Năm 1988 được tấn phong lên hàng Giáo phẩm Thượng Tọa tại giới đàn Đại Nguyên chùa Pháp Hoa Marseille, Pháp quốc.
- ❖ Ngày 28.6.2008 được tấn phong lên hàng Giáo phẩm Hòa Thượng tại Đại Giới Đàn Pháp Chuyên tại chùa Viên Giác Hannover, Đức Quốc.
- ❖ Ngày 8 tháng 7 năm 2011 tại Colombo thủ đô nước Tích Lan, Hội Đồng Tăng Già Tích Lan đã trao giải thưởng cao quý cho HT Thích Như Điển và HT Thích Minh Tâm.
- ❖ Đệ Nhị Chủ Tịch Hội Đồng Điều Hành GHPGVNTN Âu Châu nhiệm kỳ 2015-2020.
- ❖ Phó Chủ Tịch Hội Đồng Tăng Già Thế Giới (World Buddhist Sangha Council - WBSC).
- ❖ Sáng tác gần 70 tác phẩm và dịch phẩm từ các tiếng Việt, Anh, Hán, Nhật và Đức ngữ.

## Tác phẩm đã xuất bản

1	Truyện cổ Việt Nam 1 & 2	Nhật ngữ	1974, 1975
2	Giọt mưa đầu hạ	Việt ngữ	1979
3	Ngõ ngang	Việt ngữ	1980
4	Lịch sử Phật Giáo Việt Nam Hải Ngoại trước và sau năm 1975	Việt & Đức ngữ	1982
5	Cuộc đời người Tăng sĩ	Việt & Đức ngữ	1983
6	Lễ nhạc Phật Giáo	Việt & Đức ngữ	1984
7	Tinh đời nghĩa đạo	Việt ngữ	1985
8	Tìm hiểu giáo lý Phật Giáo	Việt & Đức ngữ	1985
9	Đời sống tinh thần của Phật Tử Việt Nam tại ngoại quốc	Việt & Đức ngữ	1986
10	Đường không biên giới	Việt & Đức ngữ	1987
11	Hình ảnh 10 năm sinh hoạt Phật Giáo Việt Nam tại Tây Đức	Việt & Đức ngữ	1988
12	Lòng từ Đức Phật	Việt ngữ	1989
13	Nghiên cứu Giáo Đoàn Phật Giáo thời nguyên thủy I, II, III	địch từ Nhật ngữ ra Việt & Đức ngữ	90, 91, 92
14	Tường thuật về Đại hội Tăng già Phật Giáo thế giới kỳ 5 khóa I tại Hannover, Đức Quốc	Việt, Anh, Đức ngữ	1993
15	Giữa chốn cung vàng	Việt ngữ	1994
16	Chùa Viên Giác	Việt ngữ	1994
17	Chùa Viên Giác	Đức ngữ	1995
18	Vụ án một người tu	Việt ngữ	1995
19	Chùa Quan Âm (Canada)	Việt ngữ	1996
20	Phật Giáo và con người	Việt & Đức ngữ	1996
21	Khóa giáo lý Âu Châu kỳ 9	Việt & Đức ngữ	1997

22	Theo dấu chân xưa * (Hành hương Trung quốc I)	Việt ngữ	1998
23	Sống và chết theo quan niệm của Phật Giáo	Việt & Đức ngữ	1998
24	Tiếp kiến với Đức Đạt Lai Lạt Ma	Việt & Đức ngữ	1999
25	Vọng cố nhân lâu (Hành hương Trung Quốc II)	Việt ngữ	1999
26	Có và Không	Việt & Đức ngữ	2000
27	Kinh Đại Bi * (dịch từ Hán văn ra Việt văn)	Việt & Đức ngữ	2001
28	Phật thuyết Bồ Tát Hành Phương Tiện Cảnh Giới Thần Thông Biến Hóa Kinh	dịch từ Hán văn ra Việt ngữ	2001
29	Bhutan có gì lạ?	Việt ngữ	2001
30	Kinh Đại Phương Quảng Tổng Trì	dịch từ Hán văn ra Việt ngữ	2002
31	Cảm tạ xứ Đức	Việt & Đức ngữ	2002
32	Thư tòa soạn báo Viên Giác trong 25 năm (1979 - 2003, 2004)	Việt ngữ	2003
33	Bổn Sự kinh	Dịch từ Hán văn sang Việt ngữ	2003
34	Những đoàn văn viết trong 25 năm qua	Việt & Đức ngữ	2003
35	Phát Bồ Đề Tâm kinh luận	Dịch từ Hán văn sang Việt ngữ	2004
36	Đại Đường Tây Vực Ký	Dịch từ Hán văn sang Việt ngữ	2004
37	Làm thế nào để trở thành một người tốt	Việt ngữ	2004
38	Dưới cội bồ đề	Việt ngữ	2005
39	Đại Thừa Tập Bồ Tát Học Luận	Dịch từ Hán văn sang Việt ngữ	2005

40	Bồ Đề Tư Lương luận	Dịch từ Hán văn sang Việt ngữ	2005
41	Phật nói luận A Tỳ Đàm về việc thành lập thế giới	Dịch từ Hán văn sang Việt ngữ	2006
42	Giai nhân và Hòa Thượng	Việt ngữ	2006
43	Thiên Lâm Tế Nhật Bản	Dịch từ Nhật ngữ sang Việt ngữ	2006
44	Luận về con đường giải thoát	Dịch từ Hán văn sang Việt ngữ	2006
45	Luận về bốn chân lý	Dịch từ Hán văn sang Việt ngữ	2007
46	Tịnh Độ tông Nhật Bản	Dịch từ Nhật ngữ sang Việt ngữ	2007
47	Tào Động tông Nhật Bản	Dịch từ Nhật ngữ sang Việt ngữ	2008
48	Phật Giáo và khoa học	Việt ngữ	2008
49	Pháp ngữ	Việt ngữ	2008
50	Những mẩu chuyện linh ứng của Đức Địa Tang Vương Bồ Tát	Dịch từ Nhật ngữ sang Việt ngữ	2009
51	Nhật Liên tông Nhật Bản	Dịch từ Nhật ngữ sang Việt ngữ	2009
52	Chân Ngôn tông Nhật Bản	Dịch từ Nhật ngữ sang Việt ngữ	2010
53	Chết an lạc, tái sinh hoan hỉ	Dịch chung với T.T. Nguyễn Tang từ Anh ngữ sang Việt Ngữ	2011
54	Chuyện tình của Liên Hoa Hòa Thượng	Việt Ngữ	2011
55	Tư tưởng Tịnh Độ Tông	Việt ngữ	2012
56	Những bản kinh căn bản của Tịnh Độ Tông Nhật Bản	Dịch từ Đức ngữ sang Việt ngữ	2012
57	Dưới bóng đa chùa Viên Giác	Việt ngữ, viết chung với Trần Trung Đạo	2012

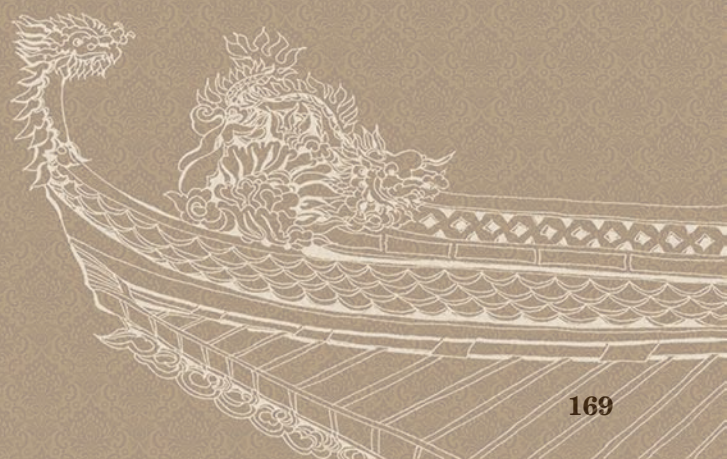
58	Điều Pháp Liên Hoa kinh / Văn cú	Dịch từ chữ Hán sang tiếng Việt	2013
59	Hương Lúa Chùa Quê (Hoài Niệm Tuổi Thơ)	Việt ngữ viết chung với H.T. Thích Bảo Lạc	2013
60	Hiện tượng của tử sinh	Việt ngữ	2014
61	Nhật Bản trong lòng tôi	Việt ngữ	2015
62	Nước Úc trong tâm tôi	Việt ngữ	2016
63	Nước Mỹ bao lần đi và đến	Việt ngữ	2017
64	Thiền quán về Sống và Chết	Dịch từ Anh ngữ sang Việt ngữ với TT. Thích Nguyên Tạng	2017
65	Mối to vương của Huyền Trân Công Chúa	Việt ngữ	2018
66	Phật Giáo Việt Nam tại Âu Châu	Việt ngữ (sắp xuất bản)	2019







PHẦN II.  
HỒI KÝ  
CỦA NHÀ VĂN  
TRẦN TRUNG ĐẠO





# LỜI NGỎ

**T** háng trước, đứng nhìn những người dân Ấn sùng đạo tắm gội trên sông Hằng để xóa đi những vết trần tục hôm qua và làm trong sạch đời sống mới hôm nay, tôi chợt nghĩ, nếu được như vậy thì có lẽ rất nhiều người trong đó có tôi sẽ đến sông Hằng mỗi năm để làm mới cuộc đời mình.

Thật ra không dễ dàng như thế. Quá khứ vẫn còn trong tâm tưởng. Vui buồn, vinh nhục, đúng sai, thăng trầm đã đóng lại thành những ngăn có thứ tự, có tên gọi trong ký ức. Đây là thầy cô cũ, đó là bạn bè xưa, bên kia là chia ly, bên này là hạnh ngộ. Thời gian như lớp sương phủ mỗi ngày một dày thêm trong trí nhớ, nhưng một ngày trời quang mây tạnh, ký ức lại trở về, mang niềm vui đến nhưng cũng có khi hành hạ mình.



Hình 42. (Trần Trung Đạo khi học lớp đệ nhất  
TH Trần Quý Cáp, 1972)

Không biết là duyên hay nghiệp, nhưng đời tôi gắn liền với những ngôi chùa. Chùa Ba Phong ở làng Mã Châu, chùa Viên Giác ở Hội An, chùa Phổ Hiền ở Ngã Tư Bảy Hiền. Ngay thành phố Boston tôi đang sống, trước nhà tôi bây giờ cũng là một thiền viện.

Tôi dọn về đây đã 11 năm. Không bao lâu sau khi ổn định chỗ ở, ngày nọ nhìn ra đường, một tu sĩ Phật Giáo còn khá trẻ đang đứng ngắm căn nhà treo bảng bán. Vợ tôi nhìn tôi: “*Anh đến đâu là có chùa theo đó.*” Thật vậy, vài tháng sau, căn nhà của người láng giềng bên kia đường trở thành ngôi thiền viện. Thiền viện Bồ Đề, như tên chùa được khắc vào tảng đá trước cổng ra vào.

Ngoại trừ những ngày lễ lớn ghé qua thăm và chúc sức khỏe các thầy, tôi ít khi đến chùa và cũng không nhớ hết pháp hiệu các thầy. Những buổi sáng mùa thu trời không mưa, tôi ngồi nghe tiếng chổi vọng qua từ ngôi chùa nhỏ bên kia đường. Các thầy trong thiền viện thức dậy rất sớm. Thay vì dùng chiếc máy thổi lá như nhiều người ở xứ này, các thầy vẫn quét lá bằng chổi như những ngày còn ở Việt Nam. Thật lạ, giữa thị trấn sầm uất của phía nam thành phố Boston lại có một khoảng đất nhỏ mang trọn vẹn một khung cảnh, một nếp sống Việt Nam. Thiền viện với mái ngói cong, với tiếng chuông ngân dài hòa trong tiếng lá rơi xào xạc buổi sáng cuối thu. Một không khí êm dịu khó có thể tìm đâu trong thành phố kỹ nghệ này.

Tiếng chổi của các thầy vang vọng trong tâm hồn tôi một âm thanh quen thuộc, nhắc nhở tôi về một ngôi chùa ở Hội An, chùa Viên Giác. Vâng, cũng ngôi chùa nhỏ, cũng quét lá trong sân chùa vào mỗi sáng. Nhất là những sáng mùa thu, lá rụng đầy.

Mới đó mà đã hơn 40 năm rồi. Bốn mươi năm mà như mới hôm qua. Cậu bé trong tâm hồn tôi cũng chẳng lớn hơn chút



nào từ những mùa thu cũ. Ngày đó, năm giờ sáng, khi phần đông người trong chùa còn ngủ, cậu bé thức dậy bắt đầu công việc mỗi ngày của mình. Cậu bé phải quét lá sớm để bảy giờ thì đi bộ đến trường. Sân chùa rộng, nhiều khi vừa quét xong nhìn lại phía đầu sân bên kia, lá rơi đầy như trước, lại phải quét thêm lần nữa, nếu không thầy trụ trì thức dậy sẽ trách vì nghĩ là cậu bé chưa quét. Cậu bé đó chẳng ai khác mà chính là tôi.

*Mỗi buổi sáng tôi một mình ôm chổi  
Quét lá vàng như quét nỗi cô đơn  
Lá vẫn rụng khi mỗi mùa thu tới  
Như đời tôi tiếp nối chuyện đau buồn.*

Ngày đó, nhiều buổi sáng khi quét lá xong, trời còn sớm tôi ngồi trên bệ đá trước giảng đường học bài. Nhìn những chiếc lá đang nhẹ nhàng rơi xuống, tôi nghĩ về mình và những đứa bé cùng cảnh ngộ. Số phận của chúng cũng mang nỗi cô đơn sâu thẳm và mong manh như chiếc lá đang rơi.

Thế hệ tôi là thế hệ của những chiếc lá bị cuốn đi trong mùa bão lửa. Lá rơi trên đường phố Đà Nẵng. Lá rơi dọc bên xe dò Hùng Vương. Lá rơi vào những hố rác hôi thối ở Hòa Cầm. Lá rơi bên ngoài các căn cứ lính Mỹ. Mỗi sáng, bên ngoài các hãng kem, hàng trăm chiếc lá tuổi mười hai, mười ba sắp hàng chờ nhận kem đi bán. “Trường học”, “mái ấm gia đình”, “tình thương cha mẹ”, “một bữa cơm ngon”, hình như lâu lắm rồi không ai nhắc với chúng những chữ gần như xa lạ đó nữa. Cuộc hành trình chúng tôi đi không có bóng mát. Những bàn chân nhỏ nhoi trên con đường Việt Nam đầy hố đạn.

Tôi thường nghĩ, nếu không có chùa Viên Giác, nếu không có tiếng chuông chùa nhẹ đưa, không có lời kinh khuya ru tuổi thơ nhiều mất mát, cuộc đời tôi, như hàng triệu chiếc lá chiến tranh khác lang thang khắp ba miền đất nước, không



biết giờ này về đâu. Cảm ơn Đức Phật và những lời dạy của ngài. Tình thương, bao dung và tha thứ như những giọt nước mát rót vào tâm hồn cháy bỏng của tôi thời thơ ấu.

Năm năm sau, vào một buổi sáng mùa thu, tôi đã trở thành một thanh niên 18 tuổi. Hôm đó là ngày tôi lạy Phật ra đi. Lá chừa rơi nhiều nhưng tiếng xào xạc hòa trong cơn gió lớn như cùng tấu lên khúc nhạc tiền đưa tôi. Tạm biệt chiếc đại hồng chung và những tiếng ngân dài, tạm biệt chiếc giường gỗ và bầy rệp đỏ, tạm biệt chiếc mùng ngăn muỗi nhiều chỗ vá. Không giọt nước mắt nào nhỏ xuống trong giờ chia tay người đi kẻ ở. Tôi tự tay mở cánh cửa sắt nhỏ ngăn hai thế giới và ra đi âm thầm như ngày mới đến chùa.

Nhiều khi ngồi nhớ lại mình và những đứa bé bất hạnh thời chiến tranh, tôi tự hỏi, những chiếc lá vàng trên hè phố Đà Nẵng, trên bến xe đò Nam Lộc, trong hố rác Hòa Cầm ngày xưa đã bay về đâu.

Thời gian âm thầm trôi như dòng sông bất tận. Bỗng dưng tôi thấy thương mình trong thời ở chùa Viên Giác hơn bao giờ. Bỗng dưng tôi thèm được về bên sân chùa cũ ngồi dưới ánh trăng thu để lắng nghe tiếng lá ru như tiếng mẹ vỗ về. Bỗng dưng tôi thèm được hát, bài hát của một thời hoa niên đầy nước mắt.

Tôi sẽ về. Dù bay bao xa, một ngày, chiếc lá cũng sẽ trở về chùa Viên Giác như sư phụ tôi dặn dò trong lần cuối gặp nhau năm 1981. Sư phụ tôi đã viên tịch, cây đa già thân yêu của tôi cũng đã chết nhưng tinh thần Viên Giác vẫn còn sống trong từng hơi thở, từng đoạn văn, từng bài thơ tôi viết hôm qua, hôm nay và mãi mãi sau này.

Những người thân của tôi một thời dưới mái chùa Viên Giác ở hải ngoại không có ai ngoài Hòa Thượng Thích Như Điển.

Nhớ lại, cách đây ba năm, một buổi chiều rất nhớ Hội An, tôi chợt nảy ra một ý kiến viết chung với Hòa Thượng Như Điển một tác phẩm. Thầy viết rất nhiều sách và tôi cũng viết khá nhiều thể loại nhưng chưa có dịp viết chung một tác phẩm để kỷ niệm. Một lần gặp nhau ở Chicago trong dịp tham dự lễ khánh thành Chùa Trúc Lâm do Thượng Tọa Thích Hạnh Tuân trụ trì, tôi bạch với Hòa Thượng ý định đó. Thầy rất vui, đồng ý và đón nhận ý kiến với thái độ có vẻ còn nhiệt tình hơn cả tôi.

Trong nghi lễ Phật Giáo, Hòa thượng Thích Như Điển là một bậc tôn túc cao của hệ phái Lâm Tế Chúc Thánh và một trong những vị lãnh đạo giáo hội, nhưng trong chỗ riêng tư thầy cho phép tôi vẫn xem thầy như người anh lớn, như những ngày tôi còn nhỏ ở Hội An. Mỗi lần điện thoại thăm nhau, thầy vẫn một giọng nhỏ nhẹ như ngày nào, hoàn toàn khác với cá tính ồn ào sôi nổi của tôi.

Chúng tôi đã sống với nhau một thời gian, tuy không dài nhưng đầy kỷ niệm. Mấy chục năm qua nhưng những năm tháng đó sẽ không bao giờ quên khi trí nhớ tôi còn làm việc. Thầy nghiêm khắc nhưng rất thương yêu và hy sinh cho các thế hệ sau. Niềm vui của thầy là sự thành công của huynh đệ cùng tông môn, của các đệ tử thầy kỳ vọng. Tính của thầy nói là làm, khác với tính của tôi chuyện này cứ xen vào chuyện khác.

Sau mấy chục năm xa cách, chúng tôi gặp lại nhau lần đầu tại đại học Harvard, nơi Thượng Tọa Hạnh Tuân đang theo học bậc Cao Học Phật Học. Thời gian trôi qua. Thầy không còn là “Chú Điển” và tôi cũng không là “thằng Nhon quét lá” như xưa. Những sợi tóc ngả màu trên mái tóc tôi và nhiều nếp nhăn trên vầng trán của thầy. Nhưng quá khứ vẫn còn nguyên vẹn. Quá khứ của một ngôi chùa mang nhiều duyên và nghiệp vẫn sống âm thầm trong ký ức chúng tôi. Cuộc đời

chỉ là một sân ga trong hành trình sa số kiếp của mỗi con người. Đúng hay sai phân tích cho cùng chỉ là những phán xét chủ quan, giới hạn trong đời sống này. Còn bao nhiêu đời sống khác, còn bao nhiêu điều chúng ta chưa biết hết, chưa hiểu hết.

Như đã hứa với nhau, chúng tôi sẽ viết về thời chúng tôi còn xách nước, quét lá đa, làm tương chao ở chùa Viên Giác. Nếu một người cầm bút mà không viết về nơi mình lớn lên thì còn viết về nơi nào khác nữa?

Hai tháng sau, trong thời gian hoằng dương Phật pháp ở Úc, thầy viết xong phần thầy, nhưng tôi thì chưa.

Tôi quá nhiều việc phải làm và việc nào cũng có thời hạn phải hoàn thành, trong gia đình, đời sống, sáng tác, cộng đồng và xã hội. Nhưng lý do chính, những năm tháng tôi ở chùa Viên Giác là những năm tháng buồn nhất đời mình. Tôi viết được ba chương thì dừng lại. Thầy Như Điển nhắc nhở nhiều lần nhưng tôi không viết tiếp được. Viết về những ngày buồn chẳng khác nào gặm nhấm nỗi đau lần nữa. Thuở tuổi mười ba vô tư, trong trắng, chuyện buồn như nắng và mưa, đến và đi nhiều khi không để lại nhiều bản khoăn, thao thức trong tâm hồn. Bây giờ thì khác, viết lại thời khốn khó, buồn nhiều hơn vui, không phải dễ dàng. Đại sư Chagdud Tulku từng giảng “sống phải biết buông xả như người đang bơi giữa sông, dù gì đi nữa cũng phải tiếp tục bơi”. Biết thế, nhưng không phải nghĩ đúng rồi sẽ luôn làm đúng. Hành trang giúp cho ta có nhiều phương tiện để hoàn thành một chuyến đi nhưng chính hành trang đôi khi cũng là gánh nặng làm chậm bước đi của mình.

Tuy nhiên, vì đã có duyên với nhau nên trước hay sau gì cũng đến cùng điểm hẹn. Hôm nay, sau nhiều lần được thầy nhắc nhở, tôi cũng viết xong phần mình. Đây không hẳn là một hồi ký đúng với thứ tự thời gian các biến cố xảy ra theo

từng năm, từng tháng và cũng không phải là tất cả, mà chỉ là những suy nghĩ còn nhớ được từ những ngày còn nhỏ ở Xuyên Châu, Duy Xuyên, cho đến Vĩnh Điện và cuối cùng là Hội An.

Nhiều chương vừa hoàn tất nhưng một số chương đã viết xong khá lâu, một số chương được chọn từ những bài viết riêng đã lưu hành trên mạng lưới Internet và cũng có thể trùng lặp trong vài tác phẩm. Dù mới hay cũ vẫn là của tôi, cùng dòng mực và cùng những giọt nước mắt đọng lại sau một hành trình bi tráng.

Mời quý vị đọc và xem đây như món quà tinh thần gửi đến độc giả nhân mùa Vu Lan năm nay.

**- Trần Trung Đạo**



**Chùa Viên Giác - Hội An, Quảng Nam**

# VÀI NÉT VỀ CHÙA VIÊN GIÁC

**T**heo một bài viết của Đại Đức Thích Như Tịnh, đương kim Trụ Trì chùa Viên Giác, chùa là một ngôi chùa làng được xây từ nhiều trăm năm trước. Dù không có một văn bản hay một tấm bia ghi khắc năm đặt viên đá đầu tiên, theo ước tính dựa vào các chạm trổ trên đá còn lại trong chùa, ít nhất cũng được xây từ thời Trịnh Nguyễn phân tranh.

Đầu tiên chùa được dân làng Cẩm Phô tạo dựng bên bờ sông Thu Bồn và đặt tên là Cẩm Lý Tự. Đến thời Thiệu Trị, khu vực đất gần chùa bị lở, chùa được thiên di về ấp Tu Lễ và đổi tên là Viên Giác Tự.

Trải qua một giai đoạn nhiều chục năm suy tàn, chùa Viên Giác được trùng tu lần đầu năm 1841 nhờ công sức của đồng bào Phật Tử, nhiều nhất từ xã Cẩm Phô. Sau nhiều năm không có thầy trụ trì, tháng Sáu năm 1949, Đại Đức Thích Long Trí được Giáo Hội Tăng Già Quảng-Nam Đà-Nẵng cử về chăm sóc chùa Viên Giác. Đại Đức chính thức nhiệm chức trụ trưởng trụ trì vào năm 1951.

Dù không phải là Tổ khai sơn của chùa, Đại Đức Thích Long Trí, tăng sĩ đầu tiên mở ra truyền thống Viên Giác đầy sinh động và truyền thừa nhiều thế hệ mang hạnh nguyện giúp đời, Ngài có thể được xem là bậc Sơ tổ của chùa Viên Giác vậy.

Từ khi Đại Đức Long Trí trụ trì, chùa Viên Giác không còn là một ngôi chùa làng vắng vẻ nữa, nhưng đã từng bước thoát ra khỏi không khí quạnh hiu của thành phố cổ Hội An để trở thành trung tâm sinh hoạt cho cả tỉnh Quảng Nam.



Viên Giác Tự cũng không chỉ là nơi dành cho các bác, các cô đi chùa tụng kinh niệm Phật mà còn là nơi của các thế hệ trẻ sinh hoạt và vươn lên hòa nhịp với làn sóng chấn hưng Phật Giáo đang bùng dậy khắp nơi trong những năm giữa thế kỷ 20.

Từ năm mới bắt đầu nhận lãnh trách nhiệm điều hành chùa Viên Giác, nhận thấy rất đông con cháu các gia đình chung quanh chùa không có dịp đến trường, Đại Đức trụ trì mở lớp học Khai Trí để các cháu có dịp học tiếng Việt. Trường kéo dài được 5 năm và giúp được khá nhiều con em các gia đình nghèo khó. Đại Đức cũng nghĩ đến việc đào tạo các trình độ Việt Ngữ bậc cao hơn nhưng chưa có điều kiện thực hiện, một phần không nhỏ cũng vì đời sống của Đại Đức và chúng đệ tử trong giai đoạn đó rất khó khăn.

Tuy nhiên, khi hoàn cảnh cho phép Đại Đức đã tiến hành hàng loạt các chương trình lớn.

Về vật chất, năm 1967, Đại Đức xây dựng trụ sở Thanh Niên và Gia Đình Phật Tử Quảng Nam. Trong điều kiện chiến tranh và khó khăn tài chánh lúc bấy giờ, việc hoàn tất trụ sở Thanh Niên, Giảng Đường khang trang và tu bổ dãy nhà Đông đồ nát là cả một công trình lớn. Đại Đức trụ trì cũng xây lại khu nhà tổ phía sau chùa trước đó đã bị suy sụp.

Về tinh thần, Đại Đức phát động các chương trình văn mỹ nghệ để khuyến khích tuổi trẻ dấn thân cho lý tưởng hành đạo cứu đời. Với quan niệm chấn hưng Phật Giáo bắt đầu ở tuổi trẻ, chùa Viên Giác đã sớm thành lập các đơn vị Gia Đình Phật Tử. Anh ruột của Đại Đức là ông Lý Trường Trân thành lập Gia Đình Phật Tử Chơn An. Đây là Gia Đình Phật Tử đầu tiên tại Quảng Nam. Bác Lý Trường Trân là Liên Đoàn Trưởng. Bác Nguyễn Văn Bạo là Gia Trưởng. Địa điểm sinh hoạt chính của đoàn lúc bấy giờ là chùa Pháp Bảo và chùa Viên Giác.

Trong những năm cuối thập niên 1960, chùa Viên Giác trở thành trung tâm sinh hoạt cho các đoàn thể thuộc Đặc Ủy Thanh Niên Phật Tử của toàn tỉnh Quảng Nam. Ban Hướng Dẫn Gia Đình Phật Tử Quảng Nam dưới sự lãnh đạo của Huỳnh Trưởng Cấp Tấn Tâm Đạt Nguyễn Văn Bạo đặt trụ sở tại chùa Viên Giác.

Đó cũng là thời gian tinh thần Viên Giác lan rộng khắp nơi. Đại Đức Trụ Trì khuyến khích các chùa, các tự viện trong tỉnh tổ chức Gia Đình Phật Tử. Nhiều địa phương còn có các đoàn thể thanh niên khác như Hướng Đạo Phật Tử, Thanh Niên Phật Tử, Học Sinh Phật Tử. Trong những năm đầu thập niên 1970, khi cuộc chiến trở nên khốc liệt, Đại Đức cùng với huynh trưởng Tâm Đạt Nguyễn Văn Bạo lèo lái con tàu Gia Đình Phật Tử trong giai đoạn vô cùng khó khăn. Khi Huỳnh Trưởng Tâm Đạt tạ thế năm 1992, Hòa Thượng Thích Long Trí kiêm nhiệm chức vụ Trưởng Ban Hướng Dẫn Gia Đình Phật Tử Tỉnh cho đến ngày Ngài viên tịch.

Không giống như ngày mới về nhận lãnh trách nhiệm trụ trì chỉ có một mình Đại Đức, vừa làm ruộng, vừa kinh kệ, vừa hoàng dương Phật Pháp và vừa phát triển Giáo Hội Tăng Già, vào những năm cuối thập niên 1960, chùa Viên Giác chúng đệ tử có khoảng 40 người. Ngoài ra, chùa Viên Giác còn là nơi tạm trú của một số học sinh nghèo, trong đó có kẻ viết bài này.

Sau gần 200 năm trải qua bao nhiêu phong sương tuế nguyệt, chùa Viên Giác vẫn tồn tại với thời gian và trong lòng đồng bào Hội An cũng như trong lòng dân tộc. Dưới mái cong của ngôi chùa cổ đó, những quyết định quan trọng có ảnh hưởng cho sự tồn vong của đạo pháp được thực thi, những giấc mơ nhỏ bé đã được hình thành và lớn lên. Chiếc cổng chùa bằng vôi rất dày được xây từ đầu thế kỷ 19 vẫn còn nguyên vẹn. Dù sau này, chùa có thêm một số kiến trúc

mới như tháp chuông, tượng Đức Quán Thế Âm, Tháp của sư phụ, những nét chính của chùa như tâm hồn Viên Giác thủy chung vẫn không đổi khác.

Thời gian trôi trên sông đời bất tận. Kẻ đến người đi. Sư phụ đã viên tịch. Hòa Thượng Tâm Thanh đã viên tịch. Hòa Thượng Như Điển hành đạo phương xa. Kẻ viết bài này còn xa hơn nữa. Nhưng tinh thần Viên Giác vẫn bàng bạc đó đây trong mỗi chân tường, trong từng viên ngói đỏ. Những gì của quá khứ đã ngủ yên với duyên và nghiệp trên một chặng đường, những gì sẽ xảy ra không ai biết. Chỉ có hôm nay là quan trọng nhất. Giữ lại những nét đẹp của hôm qua và làm đẹp hơn cho các thế hệ tương lai, chính là tinh thần của chùa Viên Giác.

# THỜI THƠ ẤU Ở DUY XUYÊN



“Ai bắn viên pháo đó?”  
Năm 13 tuổi, trên những chiếc ghế đá bên bờ sông Hàn, bao nhiêu lần tôi đã nhìn xuống đáy sông sâu và hỏi như thế. Có lần tôi đã tính tìm về làng cũ, không phải chỉ để viếng

thăm mà để tìm những mảnh pháo còn ghim đầu đó chung quanh vườn. Tôi muốn biết ai đã làm ra nó.

Làng Mã Châu của tôi là một ngôi làng nổi tiếng về nghề nuôi tằm, ươm tơ và dệt lụa. Những ngày còn nhỏ, tôi thích đứng xem người lớn nuôi tằm. Nhìn những con tằm nhỏ li ti, bám vào những chiếc lá dâu xanh, nhả những sợi tơ trắng mong manh, cho đến khi trở thành những con nhộng cuộn tròn trong cái kén. Qua đó, tôi cảm nhận sự kỳ diệu của một quá trình sinh diệt khôn cùng của vạn vật.

Cách làng tôi ba cây số về hướng đông là bản doanh của một đơn vị thuộc sư đoàn Thanh Long, quân đội Nam Hàn. Ngoài trừ các vị Tuyên úy Phật Giáo thỉnh thoảng ghé thăm những ngôi chùa gần quận lỵ, lính Nam Hàn thường đóng chặt trong căn cứ, rất ít ra ngoài và cũng không tham gia các cuộc hành quân mở đường vào mỗi buổi sáng như lính Cộng Hòa. Mỗi khi bị pháo kích, họ bắn trả lại nhiều hơn nên du kích cũng ngại, ít khi quấy nhiễu họ. Khi cần ra chợ, lính Nam Hàn di chuyển trong những quân xa có gắn đại liên không khác gì ra trận.

Cách làng tôi hơn một cây số về phía Bắc là quận lỵ Duy Xuyên, do một đại đội địa phương quân và các đơn vị nghĩa quân của các xã gần quận trấn giữ. Đây là khu vực an ninh nhất của quận, có ngôi trường trung học đệ nhất cấp sân rộng trồng đầy hoa phượng đỏ, có chợ quận đông đúc và vài cửa tiệm tạp hóa dọc đường từ quận lên nhà thờ Trà Kiệu. Quận Duy Xuyên còn được một căn cứ pháo binh Hòn Bàng nằm trên núi gần nhà thờ Trà Kiệu yểm trợ, đêm đêm bắn lên những trái hỏa châu soi sáng khu vực chung quanh quận lỵ.

Các đơn vị Thủy Quân Lục Chiến Mỹ không đóng gần làng tôi nhưng trên đường hành quân thường dừng lại ở Duy Xuyên. Có lần nguyên cả tiểu đội ghé vào nhà tôi. Cha tôi ra dấu mời họ vào nhà nhưng họ từ chối, và chỉ cởi áo nằm phơi nắng ngoài sân. Bọn trẻ chúng tôi hiếu kỳ đứng chung quanh nhìn, cảm tưởng như họ đến từ một hành tinh nào xa xôi lắm. Có khi họ tập trung bọn trẻ chúng tôi lại, phân phát kẹo bánh và dạy vài câu tiếng Anh, trong lúc các bác sĩ, y tá lo khám bệnh và phát thuốc. Một thoáng suy tư chợt đến với tôi: “Những người Mỹ này từ đâu đến và tại sao họ lại đến đây?” Thế nhưng ở tuổi lên mười, những suy nghĩ như thế đến nhanh và ra đi cũng rất nhanh như tiếng trống tan trường.

Cách làng tôi 3 cây số về phía tây nam là một nhánh rẽ của sông Thu Bồn, chảy về hướng Cửa Đại. Sông Thu đẹp tuyệt vời, bao nhiêu thơ văn đã chảy ra từ dòng sông đó. Ban ngày dòng sông trong như một dải lụa, chảy êm đềm dưới bóng tre xanh, nhưng ban đêm là khu vực hoạt động của các đơn vị du kích xã, chủ lực huyện của quân đội Mặt Trận Giải Phóng. Thỉnh thoảng, du kích từ bên kia sông bắt loa kêu gọi, nhiều khi còn nhắc đúng cả tên họ của anh em, bà con họ đang đóng ngoài quận lỵ, sớm “bỏ súng quay về với nhân dân”.

Hẳn nhiên, bên phía quận cũng lập tức đáp lại bằng những lời kêu gọi “những ai đang lầm đường lạc lối sớm trở về với

chính nghĩa quốc gia”, được phát từ một giàn loa khuếch âm có công suất mạnh hơn nhiều lần. Tôi làm quen với những nhóm chữ “dân tộc”, “chính nghĩa”, “độc lập”, “tự do”, “hạnh phúc”, “cộng sản”, “quốc gia” rất sớm, không phải từ những bài học lịch sử ở trường nhưng phần lớn qua những buổi phát thanh tuyên truyền của hai bên.

Trong vòng tròn có đường kính mười lăm kilômét chìm trong không khí chiến tranh thường trực đó, làng tôi nằm ngay ở giữa. Đánh nhau trực tiếp không nhiều nhưng nã pháo qua lại thì rất thường xuyên. Sau khi bắc loa chửi nhau một hồi, hai bên thường kết luận bằng dăm ba quả pháo. Nếu chẳng may một viên pháo không điều chỉnh chính xác để bắn được đến đích, sẽ dừng lại ở làng tôi, dăm ba người chết, vài người bị thương và nhiều căn nhà bị cháy. Cuộc chiến tương tàn tính bằng máu xương của bao triệu người Việt Nam đã diễn ra nhiều khi không khác gì một trò chơi trẻ con như thế đó.

Và đêm 21 tháng Giêng năm 1968, do cố tình hay sợ ý, do điều chỉnh cự ly quá dài hay quá ngắn, do nòng súng nâng quá cao hay hạ xuống quá thấp, một viên pháo đã dừng lại trên nóc nhà tôi. Trong các bên đại diện cho chiến tranh trên quê hương tôi, phải có một bên đã bắn ra viên pháo đó. Quân đội Nam Hàn bắn lên? Bên sông bắn qua? Ngoài quận bắn vào? Trên núi bắn xuống? Dù sao, viên pháo vô tri đã xuyên thủng mái nhà tranh và rơi xuống cạnh giường ngủ của cha con tôi.

Chiều trước đó, một chiều cuối năm trong căn nhà tranh nhỏ ở làng Mã Châu, quận Duy Xuyên, gần cuối bữa cơm đạm bạc như mọi ngày, cha tôi dừng đũa nhìn tôi và nói: “Ăn Tết xong, con xuống Viên Giác ở với thầy ăn học.” Tôi “dạ” đáp lời. Thật sự tôi không hiểu cha tôi nói như vậy có ý gì. Chiến tranh tuy đã lan rộng đến những vùng chung quanh, tiếng đại bác vọng về, màu hỏa châu soi sáng dọc bờ sông,



nhưng làng tôi cho đến đêm tháng Chạp 1968 vẫn còn tương đối thanh bình. Tại sao tôi phải bỏ đi? Tại sao đang sống bình an với gia đình, tôi lại phải xuống chùa Viên Giác, mãi tận Hội An, để ăn học?

Tôi biết cha tôi là đệ tử thầy Viên Giác. Pháp danh của cha là Như Hồng. Ông rất kính trọng bốn sư và đã vài lần đưa tôi đến thỉnh an thầy. Thầy Viên Giác, như chúng tôi thường cung kính gọi, có pháp hiệu là Thích Long Trí, cũng rất thương tôi. Thầy là Đặc Ủy Thanh Niên của Tỉnh Giáo Hội và thường tổ chức các buổi văn nghệ khắp các nơi trong tỉnh. Khi còn nhỏ tôi thích hát và, so với nhiều bạn cùng đội, tôi hát khá hay. Năm mười tuổi, tôi và một số huynh trưởng Gia Đình Phật Tử xã Xuyên Châu, được thầy Long Trí chọn vào ban văn nghệ trực thuộc Ban Hướng Dẫn Gia Đình Phật Tử Quảng Nam và Đặc Ủy Thanh Niên của Tỉnh giáo hội Quảng Nam. Với các anh chị trưởng đó là một vinh dự hiếm hoi, nhưng với tôi đó lại là một niềm vui, vì tôi có dịp bước ra khỏi ốc đảo cô đơn của mình để theo thầy đi nhiều nơi trong tỉnh. Những đêm văn nghệ lửa trại thường không có sân khấu, và để mọi người thấy mặt, thầy bảo tôi đứng trên ghế mà hát.

Thế nhưng, dù thân thiết bao nhiêu đi nữa, dù gần gũi bao nhiêu với đội, với đoàn, việc xuống ở luôn với thầy ăn học như cha tôi dặn dò, là điều trong trí óc thơ ngây của tôi chưa bao giờ nghĩ tới. Cha tôi thì sao? Căn nhà thân yêu, ngôi trường xinh xinh và dòng sông nhỏ của tôi thì sao? Tuy thắc mắc trong lòng nhưng tôi vẫn dạ khi cha tôi dặn dò. Như một thói quen, tôi vẫn “dạ” nhiều lần trong những đêm khuya, khi cha tôi ru tôi ngủ bằng những câu chuyện buồn nhiều hơn vui của đời ông. Cha tôi không giải thích lý do tôi phải ra đi và tôi cũng chẳng hỏi gì thêm. Nhưng buổi sáng hôm sau tôi mới biết ra rằng bữa cơm tối hôm qua là bữa cơm cuối cùng của cha con tôi trong căn nhà nhỏ ở Duy Xuyên. Lời dặn

dò của cha tôi trở thành lời trần trối của ông khi một viên đại pháo rớt vào căn nhà tranh của chúng tôi.

Viên pháo nổ tung tuổi thơ tôi thành nghìn mảnh vụn, chặt đứt đi của tôi một tàn cây che mát cuối cùng, chỗ dựa thiêng liêng duy nhất mà tôi có trên thế gian này. Tôi thức dậy sau tiếng nổ với một chiếc áo rách tươm và thân hình đầy máu. Không phải máu của tôi nhưng là máu của cha tôi. Cha tôi ra đi không kịp nói với tôi thêm một lời nào khác ngoài những dặn dò trong bữa cơm chiều vừa qua. Tôi áp ngực để nghe nhịp tim, vẫn còn đập nhưng vô cùng yếu ớt của ông.

Cha tôi ra đi giữa lúc tuổi đời tôi còn quá nhỏ, câu chuyện tình giữa mẹ và cha đã vĩnh viễn dở dang. Giọng hát bội Nam Ai buồn nảo nuột của ông đã tắt. Ông đến một nơi, tôi không chắc là đâu nhưng có một điều tôi tin, ở đó sẽ không có chiến tranh, không bom đạn, hận thù, nghèo đói, bệnh tật, những độc dược đã tàn phá gia đình tôi, và bao nhiêu thế kỷ hủy hoại đến mức tận cùng sinh lực của đất nước tôi.

Bao nhiêu năm qua, mỗi khi nghĩ về lời dặn dò của cha, tôi cảm nhận được trong đó sự kỳ diệu của tình người. Cha tôi phải ra đi nhưng đã tìm một nơi ông yên lòng nhất để gửi gắm tôi. Mỗi ngày, mỗi đêm, mỗi giờ, mỗi sát-na mà tôi đang sống, cha tôi, qua hình ảnh một cơn gió nhẹ, một áng mây trên nền trời xanh, luôn ở gần tôi, che chở cho tôi trong những cơn hoạn nạn, vực tôi đứng dậy sau những lần vấp ngã.

Viên pháo nổ tung ở một thời gian tôi đang quá cần một mái ấm gia đình, một người cha để khuyên răn dạy dỗ, một ngôi trường để học. Viên pháo nổ tung trong lúc cánh cửa tâm hồn tôi vừa hé mở ra để đón nhận những kiến thức mới lạ, để học hỏi và suy tư tích cực về cuộc đời thay vì phải đón nhận cảnh điêu linh tang tóc.

Từ thuở chào đời, tôi đã là một đứa bé bất hạnh. Mẹ và anh chị tôi đều mất rất sớm. Trí nhớ của tôi còn quá non để

giữ lại hình ảnh mẹ. Mẹ tôi qua đời vì bệnh trong một xóm nhà quê nghèo khó nên không có đến một tấm hình để lại cho tôi. Cha tôi thường bảo, tôi giống cha nhiều hơn giống mẹ. Tôi cũng chẳng có cậu hay dì nên tôi lại càng không thể tìm đâu ra được một nét nào của mẹ trong những người thân còn sống. Vì không biết mẹ, nên mẹ trở thành tuyệt đối. Khi nhìn ánh trăng tròn trong ngày rằm tháng Bảy, tôi nghĩ đó là khuôn mặt dịu dàng của mẹ. Nhìn nước chảy ra từ dòng suối mát tôi nghĩ đến dòng sữa mẹ, nhìn áng mây trắng bay trên nền trời tôi nghĩ đến bàn tay mẹ, nhìn những vì sao trên dải thiên hà tôi nghĩ đến đôi mắt mẹ. Nói chung, hình ảnh nào đẹp nhất, tinh khiết nhất, thiêng liêng nhất, đều được tôi nhân cách hóa nên hình ảnh mẹ. Vẻ đẹp của mẹ tôi là vẻ đẹp không những tuyệt vời mà còn là tuyệt đối.

Hình ảnh duy nhất của tôi về mẹ là ngôi mộ đầy cỏ mọc dưới rặng tre già ở làng Mã Châu. Ngày tôi còn nhỏ, mỗi buổi chiều khi tan trường tiểu học, trên đường về tôi thường ghé thăm mộ mẹ. Nhỏ những bụi cỏ hoang, trồng thêm những bụi hoa vạn thọ.

Tôi không biết gì nhiều về mẹ ngoài những chuyện do cha tôi kể lại, tôi không biết gì nhiều về Nghi Hạ, nơi cha mẹ tôi gặp nhau, tôi không biết gì nhiều về Quế Sơn, tôi không biết gì nhiều về mảnh đất miền núi cao của quê hương Quảng Nam nghèo khổ của tôi, mảnh đất đã từng chôn khúc nhau tôi. Cha tôi kể lại rằng ở đó có hàng tre, cha tôi gọi là hàng tre Nghi Hạ. Dưới bóng mát của hàng tre ấy ông và Mẹ Quảng Nam đã gặp nhau, yêu nhau và cưới nhau. Họ cùng nhau dựng lên căn nhà tranh, đúc lò ương tơ, đóng khung dệt lụa và xây một tình yêu chân thành, một mạc bên nhau.

Đêm tân hôn của họ trong thời buổi tản cư không có rượu nồng, pháo đỏ, không nhẫn cưới và vắng đi cả những lời chúc tụng của cha mẹ, của bà con thân thuộc. Họ chúc nhau bằng

ly nước nấu từ lá vối. Tôi chưa bao giờ được uống một ly nước vối nhưng nghe bà con nói nhà nghèo thường uống nước vối thay cho nước chè xanh, nước vối hơi chua và hơi chát. Dù sao, ở đó, trong một đêm huyền diệu của đất trời, những giọt máu của họ đã hòa vào nhau thành một, đã quyện vào nhau thành một, đã đan chặt lấy nhau, đã ôm ấp nhau để tái tạo nên tôi, tái tạo nên một kiếp con người.

Cha tôi kể rằng ở đó có rừng sim tím. Không biết ông có thường hái tặng mẹ khi mùa hoa sim nở? Một người có tâm hồn đầy thơ như cha tôi thế nào mà chẳng có. Thế nào ông chẳng hái một bó hoa sim cắm lên chiếc lọ bằng đất trên đường đi làm về và nhẹ nhàng đặt lên chiếc bàn bằng gỗ mít của mẹ. Thế nào ông chẳng có khi dắt mẹ đi dạo trên đồi sim trong những buổi chiều tà khi mặt trời rực đỏ dưới chân dải Trường Sơn hùng vĩ, cùng nhau thêu dệt ước mơ và niềm hy vọng ở đứa con sắp chào đời của họ.

Tôi được sinh ra và lớn lên trong nỗi ưu tư về cuộc đời và về thân phận của mình. Tôi biết băn khoăn, thắc mắc ngay từ thuở chỉ vừa lên năm, bảy tuổi. Tại sao tôi chỉ có một mình? Tại sao mọi người đều lần lượt bỏ tôi đi? Nếu mai một ba tôi cũng đi thì tôi sẽ sống với ai? Lớn lên tôi sẽ làm gì? Tại sao đất nước tôi lại có chiến tranh? Những người du kích bên kia sông là ai? Và ở đó, những buổi chiều vàng bên ngôi mộ nhỏ của mẹ, tôi để lòng tuôn chảy những suy tư, giằng vặt đang bắt đầu dề xuống trên đôi vai nhỏ bé của mình. Từ khi còn rất nhỏ, tôi đã linh cảm cuộc đời tôi sẽ là những ngày đầy biến cố. Tôi đã nghĩ đến chuyện một ngày nào đó tôi sẽ đi xa khỏi rặng tre già, khỏi ngôi làng tơ lụa Mã Châu. Phải chăng thôn làng nhỏ bé này sẽ không đủ lớn để chứa hết những buồn đau, u uất của tôi?

Nếu tuổi thơ là tuổi hồn nhiên với những cánh diều bay, với những con bướm vàng thơ mộng thì tôi đã không có tuổi

thơ. Tuổi thơ tôi là một chuỗi ngày ưu tư và chờ đợi một điều gì sắp đến.

Vài hôm sau, với vài chiếc áo cũ gói trong chiếc khăn lụa của mẹ để lại, tôi theo đoàn người lánh nạn đi về thành phố. Khi chiếc xe già nua dừng lại bên chân cầu Vĩnh Điện, nhìn rặng tre soi bóng bên sông Thu Bồn, tôi nhớ cha tôi, nhớ căn nhà thân yêu sau trận Mậu Thân chỉ còn là một đống tro tàn.

Tôi chẳng phải là nhà văn hay nhà thơ có những sáng tác đều tay nhưng tôi cũng đã tập viết để ghi lại những cảnh khổ đau chịu đựng mà tôi đã gặp trong chiến tranh và trong những ngày hòa bình khốn khổ sau 1975. Thế nhưng sẽ không bao giờ tôi có thể viết hết về cuộc sống của chính mình, một đứa bé 13 tuổi không gia đình, không cha mẹ, lạc lõng giữa một thành phố lớn.

Đà Nẵng của những ngày tôi ở đó là thành phố chiến tranh, hỗn loạn, với những doanh trại, bãi tắm được gọi bằng tiếng Mỹ, China Beach, TienSa Camp, Monkey Mountain. Đường phố đầy người chạy loạn từ Huế, từ các quận miền núi đổ về, sống lẫn lộn, đói khát dọc bến xe chợ Cồn, chợ Vườn Hoa. Cách thành phố không xa là bãi rác Hòa Cầm rộng mênh mông. Nơi đó, mỗi buổi sáng, hàng trăm đứa bé ở tuổi tôi bám theo những chiếc xe đổ rác Mỹ để nhặt những miếng thịt thừa, những lon bơ bỏ dở và ngay cả từng chiếc bao ny-lông dơ dáy. Tôi may mắn hơn vì khi đêm xuống còn có một trại cây ở trên đường Hùng Vương để về ngủ, những đứa khác phải ngủ bên hè các rạp hát chợ Cồn, Trưng Vương, Lido.

Thế hệ chúng tôi, những đứa trẻ mồ côi trong chiến tranh là những con ruồi, con nhặng chứ không phải những búp măng non của đất nước như chúng ta thường đọc trong sách vở. Chúng tôi đều thất học. Tôi chỉ mới học xong lớp bảy, tuy thế, vẫn là thằng có học nhất trong đám trẻ mồ côi. Bọn

chúng tôi có đứa sống bằng nghề đánh giày trên bến xe, có đứa bán cà-rem dọc phố, và có đứa đi trộm cắp và móc túi trong chợ. Tôi sống không lâu nhưng khi nhớ lại tuổi thơ mình, tôi vẫn cảm thấy xót xa, thường tự hỏi những nhánh sông chảy ngược ngày xưa đó bây giờ đang ở đâu.

Đà Nẵng những ngày tôi ở, có những chiếc chiến xa nặng nề, những khẩu đại pháo nòng dài được cất lên từ chiếc tàu lớn neo ngoài cửa biển Sơn Chà và từ đó đi vào cuộc chiến, tiếng gầm thét của những đoàn phi cơ chiến đấu đang đáp xuống phi trường quân sự ngoài ngã ba Duy Tân, tiếng nhạc, tiếng cười, tiếng chọc gheo, ok, hello, goodbye của những người lính Mỹ trắng, Mỹ đen ôm gọn trong tay những cô gái Việt Nam ốm yếu xanh xao vào tuổi chị tôi, vọng lại từ những hộp đêm dọc bờ sông Bạch Đằng. Ở tuổi 13, tôi cũng đã biết hổ thẹn, biết xót xa tủi nhục cho số phận làm một người Việt Nam, có quê hương mà như mất quê hương. Trên những bến xe đò, hai bên hè phố, đâu đâu cũng thấy ăn mày, đâu đâu cũng có người chạy giặc, đâu đâu cũng có tạt nguyên thương tích chiến tranh. Tôi thường tự hỏi, tại sao lại là Đà Nẵng? Tại sao là Việt Nam quê hương tôi mà không phải một nơi nào khác?

Và như thế, thời niên thiếu của tôi chìm đắm trong chiến tranh và thù hận.





# ĐẾN CHÙA VIÊN GIÁC LẦN ĐẦU



Tôi lại ra đi. Chiếc xe hiệu Renault màu xanh đậm đưa tôi rời Đà Nẵng. Chỉ mấy tháng nhưng Đà Nẵng đã để lại trong lòng tôi rất nhiều kỷ niệm, từ trại cây Thạch Giám đến bờ cát Cổ Môn.

Không ai biết và sẽ không bao giờ ai biết, trên những đồi cát trắng dọc bờ biển Sơn Trà, mỗi chiều tôi âm thầm ra đứng nhìn về phía biển để chờ đợi một tin vui. Tin vui đó đã không bao giờ đến. Cha tôi không trở lại. Tôi nhớ rất rõ chiếc áo sờn vai tôi mặc, chiếc chiếu rách, chiếc giường tre nơi tôi ngủ. Trên cồn cát trắng kia, hơn ba mươi năm sau, vẫn còn in dấu chân tôi như đã hằn sâu trong ký ức một đời người.

Tuyến đường Đà Nẵng-Hội An tuy ngắn, nhưng với tôi là một chuyến đi xa. Ngồi trên xe tôi lo âu suy nghĩ, nếu thầy không cho tôi ở lại, rồi tôi sẽ đi đâu? Ngoài trại gỗ trong hẻm 220 Hùng Vương Đà Nẵng, tôi không còn một nơi nào khác để trở về. Tôi nhớ đến những đứa bé tôi gặp ở chợ Vườn Hoa, chợ Cồn, rạp hát Trưng Vương, giờ này chúng đang sắp hàng nhận kem để bán, đang đánh giày, đang đi nhặt bao ny-lông ở Hòa Cầm hay đang móc túi một người lính Mỹ nào đó.

Tôi nhớ cô tôi, chỗ dựa tinh thần duy nhất tôi có trong cuộc đời này. Buổi sáng trước khi chia tay, cô dúm vào tay tôi

những đồng bạc được cô gói kỹ trong chiếc khăn tay, để tôi làm lộ phí và lo chuyện học hành. Tôi không nhớ là bao nhiêu nhưng với một người sống nhờ vào con, đó là cả gia tài của cô dành dụm từ nhiều năm. Làm sao cô biết được, ba mươi năm sau, những đồng bạc cô chắt chiu kia đã biến thành những hạt ngọc và rực sáng trong tâm hồn tôi tình thương dành cho những người cùng số phận.

Cô tôi bình thường xuyên. Cái chết của gia đình người chị họ tôi, con thứ bảy của cô, và rồi cái chết của cha tôi, em trai út của cô, đã làm căn bệnh của cô ngày thêm trầm trọng. Chị Bảy, chồng, và con gái bốn tuổi chết khi chiếc xe lam chở họ chạy qua một trái mìn cực mạnh được đặt trên đường lớn chạy từ trạm Nam Phước lên chợ Quận Duy Xuyên. Thân xác họ bị mìn xé tan nát thành hàng trăm mảnh nhỏ. Các anh họ của tôi phải đi dò tìm trong những thửa ruộng hai bên đường để nhặt từng cái đầu, từng cánh tay, từng chút thịt. Tất cả được bỏ chung trong một cái nia lớn, sau đó chôn cất trong nghĩa địa gần nhà.

Hôm tôi ra đi, cô nói cười nhiều nhưng tôi biết chỉ để tôi khỏi buồn. Cô tránh nhìn lâu vào mắt tôi và sợ đứa cháu trai 13 tuổi của cô sẽ khóc. Cô không khóc và tôi cũng thế. Tôi tập không khóc trước mặt ai. Tôi cần rằng mỗi khi có người bà con ghé đến thăm, vuốt tóc tôi và buông đôi ba lời thương xót, tội nghiệp, rồi bỏ đi. Tôi tập cười vui và xem thường nghịch cảnh. Chỉ vòn vẹn 4 tháng trôi qua nhưng tôi đã khá quen với đói khát, rẻ khinh trong cuộc sống mỗi ngày.

Xe chạy ngược trên quốc lộ số một mang tôi về gần với quê nội Duy Xuyên hơn. Trên con đường đó, vài tháng trước một toán lính Mỹ đã dừng lại xem xét vết thương của cha tôi, lúc đó đang trên đường chở đi Đà Nẵng bằng chiếc xe lam của bác Hoàng cùng xóm. Toán lính Mỹ gọi trực thăng đến đón cha tôi. Họ cho tôi theo một đoạn đường ngắn rồi hạ xuống để

tôi lại trong một căn cứ Mỹ và trực thăng tiếp tục bay. Đó là lần cuối cùng tôi thấy mặt cha tôi. Đứng một mình trên bãi cát nhìn chiếc trực thăng nhỏ dần về phía biển mang theo người thân yêu nhất của tôi và tôi thét lên như con nai tơ đang lạc mẹ giữa rừng già. Hầu hết những người quen biết đều nghĩ trực thăng mang cha tôi ra một tàu bệnh viện nổi ở ngoài khơi để chữa trị. Tôi cũng tin như thế nên từ bao nhiêu năm nay thường nhìn ra phía biển mỗi chiều.

Khác với những lần trước tôi đến đây trong những ngày đại lễ ồn ào đông đúc, hôm ấy chùa vắng lặng. Thầy Thích Long Trí ngạc nhiên khi thấy tôi bước vào chùa một mình chứ không phải với cha tôi hay các huynh trưởng Gia Đình Phật Tử như cách tôi thường đến trước đây. Tôi chấp tay bạch với thầy những gì đã xảy ra cho tôi từ Tết Mậu Thân và xin phép thầy ở lại. Thầy Long Trí gật đầu không một chút do dự và nói vắn tắt : “Con ở lại đây ăn học.” Nói xong thầy đi công việc. Tôi thở phào nhẹ nhõm, thật không ngờ điều tôi lo lắng nhất lại được thầy chấp nhận một cách dễ dàng như thế.

Các chú đệ tử chỉ cho tôi một chiếc phản bằng gỗ nhỏ có rất nhiều rệp, một chiếc chiếu nặng mùi mồ hôi của những người khách từng ghé trọ qua đêm trong chùa, một chiếc mền mỏng và chiếc mùng. Tất cả đều rất cũ. Trong chùa lúc đó đã có một số học sinh trọ học. Hai nam một nữ, anh Hùng, anh Sáu, chị Minh Đức. Sau này có thêm Hoàng và Nhiêu, một người nhỏ hơn tôi mà tôi rất thương và đã chết khi đạp phải mìn trên đường về thăm mẹ. Tôi ở chung phòng phía dãy nhà Đông với hai chú đệ tử và anh Sáu. Phòng khá rộng, mỗi người nằm một góc. Ngoài tôi, ai cũng quen với đời sống trong chùa. Tối giờ họ tự động làm công việc của mình, kẻ đánh chuông, người quét lá, kẻ nấu ăn, người gánh nước.

Anh Hùng, anh Sáu, chị Minh Đức đều lớn tuổi hơn và học trên tôi vài lớp. Chúng tôi làm quen nhau khá dễ dàng, trao

đổi nhau chuyện học hành, đời sống trong chùa. Các anh chị học ở các trường trung học trong thành phố. Tôi chưa biết sẽ học trường nào và làm sao có thể vào học được. Không giống tôi, cha mẹ họ đều còn sống. Họ ở Viên Giác để đi học, cuối tuần có khi trở về nhà riêng với người thân của họ. Tôi không có nơi về. Tôi sẽ ở đây với chùa Viên Giác, ngủ trên tấm phản bằng gỗ chiều ngang không hơn một mét và đắp bằng tấm mền vừa được tôi giặt cho bớt mùi hôi. Đêm đầu tiên ngủ trên phản gỗ, vừa lạ chỗ, vừa không quen, tôi không ngủ được, nằm nghe tiếng lá đa xào xạc, một cảm giác hoang vu, xa lạ nhưng cũng rất ấm cúng, gần gũi, thanh bình mà tôi chưa bao giờ được nghe trước đó.

Nhìn bóng đêm hun hút bên kia cổng tam quan tôi tự hỏi rồi mình sẽ đi đâu nữa. Cha tôi không dặn dò gì khác. Từ nay về sau, chọn lựa một hướng đi cho đời mình là trách nhiệm của tôi. Dù chưa biết đời mình sẽ ra sao nhưng có một điều tôi biết, Viên Giác chỉ là một sân ga trong nhiều sân ga của chuyến tàu đời. Ngày mai, ngày mốt, một năm hay mười năm nữa, rồi tôi lại sẽ ra đi. Thật vậy, cuộc đời tôi cho đến hôm nay là chuỗi dài của những điều kỳ lạ không thể nào giải thích được. Từ quan điểm của đạo Phật tôi không nghĩ những điều đó là bí ẩn thần linh hay xa xôi huyền bí gì, nhưng chỉ là những nhân duyên do nhiều nguồn kết tụ. Mầm sống trong tôi, ước mơ sâu thẳm của cha tôi, bàn tay nhân ái của nhiều người, những chông gai thử thách của thế gian, tất cả, qua nhiều năm tháng đã làm nở rộ trong tôi những cánh hoa đời có tất cả những hương vị ngọt bùi và cay đắng.

Ngày đó chùa Viên Giác rất đẹp, yên tĩnh và rộng rãi. Phía trước chùa là hai hồ nước, trong sân là một hồ sen. Chùa trồng nhiều hoa hai bên lối vào. Thầy trụ trì đã nhờ đồng bào Phật tử lấp đất để trồng rau. Con đường lát đá vào chùa có hai hàng dừa rất dễ thương. Điểm nổi bật của chùa Viên Giác là hai cây đa trên trăm tuổi mà bóng dáng đã để lại

trong tâm tưởng tôi những dấu ấn chẳng bao giờ phai nhạt. Không giống những ngôi chùa Phật Giáo khác ở Hội An, chùa Viên Giác, ngoài chánh điện mang đậm nét xa xưa, cổ kính, còn có hai dãy nhà Đông, nhà Tây vừa được mới xây với kiến trúc hiện đại. Hai bên cổng tam quan là hai cây đa lớn, có thể hàng trăm tuổi, che mát cả một sân chùa rộng.

Theo bài viết của bác Lý Trường Trân, anh ruột của thầy trụ trì, cũng như theo hồi ký của chính thầy trụ trì, chùa Viên Giác do dân làng xã Cẩm Phô dựng lên. Từ năm 1951, chùa được cúng dường cho Giáo Hội Tăng Già. Tịch Chiếu Đại Sư và đệ tử của ngài là Đại Đức Thích Long Trí đến quản nhiệm ngôi chùa. Những tháng ngày đầu tiên rất khó khăn. Ngôi chùa trong nhiều năm không ai chăm sóc trở nên tiêu điều hoang vắng. Một mình thầy phải lo làm ruộng nuôi cả chùa và phải săn sóc cho Đại Sư Tịch Chiếu đang trong thời bệnh hạn. Khi Ngài Tịch Chiếu Đại Sư vào Nam để tiếp nhận chùa Tây Tạng, thầy Long Trí tiếp tục trụ trì chùa. Khi Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất được thành lập vào đầu năm 1964, thầy là tăng sĩ trẻ, đóng góp tích cực và có khả năng nhất của giáo hội địa phương, và cũng vì thế mà thầy được giao nhiều trọng trách nhất. Mặc dù chùa Tỉnh Hội trên đường Hai Bà Trưng là trụ sở chính thức của Giáo Hội, nhưng vì thầy Long Trí, vừa là Phó Đại Điện Nội Vụ, kiêm Chánh Thư Ký, kiêm cả Đặc Ủy Thanh Niên của tỉnh Giáo Hội nên chùa Viên Giác trở thành trung tâm sinh hoạt chính của Phật Giáo Quảng Nam.

Trong thời gian thừa kế việc trụ trì chùa Viên Giác, thầy Long Trí đã vận động tu bổ chùa nhiều lần. Nhờ đó, chùa Viên Giác từ một ngôi chùa hoang sơ đã trở nên một trung tâm văn hóa giáo dục hiện đại. Lần tu bổ lớn nhất được thực hiện vào cuối năm 1966 với hai dãy nhà Đông và nhà Tây rất khang trang. Riêng dãy nhà Tây được xây thêm một tầng lầu để cất giữ tài liệu và kinh sách. Với lòng ưu ái đặc biệt dành



cho tuổi trẻ, thầy Long Trí đã dùng căn phòng đầu tiên bên dãy nhà Đông Khang trang để làm Trụ Sở Gia Đình Phật Tử tỉnh Quảng Nam.

Tôi biết đến chùa Viên Giác lần đầu tiên năm lên mười tuổi nhân dịp khánh thành trụ sở Thanh Niên và Gia Đình Phật Tử Quảng Nam vào tháng 2 năm 1967. Một trong những chi tiết hấp dẫn nhất của lễ khánh thành năm đó là chương trình văn nghệ được dàn dựng quy mô do Gia Đình Phật Tử tỉnh Quảng Nam phụ trách. Ban văn nghệ Gia Đình Phật Tử tỉnh quy tụ tinh hoa văn nghệ của hàng trăm gia đình Phật Tử khắp tỉnh nên tiết mục nào cũng hết sức công phu và xuất sắc.

Gia Đình Phật Tử Quận Duy Xuyên chúng tôi chịu trách nhiệm nhiều tiết mục chính của đêm văn nghệ trong đó có vở ca kịch Máu Nhuộm Thiên Môn được các thầy, các cấp trưởng bàn tán, đồn đãi rất nhiều ngay cả khi chưa trình diễn. Cái tựa nghe rất là cải lương mà sau này mỗi khi nhắc lại chúng tôi không thể nhịn cười, nhưng thời đó là niềm kiêu hãnh không phải chỉ của riêng tôi, của Gia đình Phật Tử Quận Duy Xuyên chúng tôi mà cả của thầy Long Trí nữa như thầy đã nhắc lại trong hồi ký của thầy. Hành trình tôi đi trong suốt mấy mươi năm dường như đều có ánh trăng soi, nhưng đêm trăng tròn đầy kỷ niệm đó mới là điểm mở đầu cho một nhân duyên kỳ diệu của tôi và chùa Viên Giác.

Tôi nhớ rất rõ từng chi tiết của đêm văn nghệ mừng lễ khánh thành trụ sở thanh niên được tổ chức rất quy mô với trọng điểm là vở kịch Máu Nhuộm Thiên Môn do ban văn nghệ Gia Đình Phật Tử Duy Xuyên chúng tôi đảm trách.

Tác giả vở ca kịch là Huỳnh Trưởng Nguyễn Đình Nhiều, tước nghệ sĩ Thanh Châu. Anh Nhiều là một nghệ sĩ tài ba trong nhiều lãnh vực. Không giống như dân nhà quê chúng tôi, Huỳnh Trưởng Nguyễn Đình Nhiều vốn là nghệ sĩ chuyên

nghiệp. Sau khi cưới người chị bà con của tôi, anh Nhiều dừng bước giang hồ để sống với vợ con. Anh hát được rất nhiều thể loại và cũng là tác giả của nhiều ca kịch bản. Anh viết ca kịch bản vừa có tân nhạc vừa pha thêm nhiều màn vọng cổ để thích hợp với sở thích của đồng bào miền quê. Có một đạo anh còn là kếp chính trong đoàn hát bội lớn đi lưu diễn nhiều nơi. Sau này khi anh đi Cảnh Sát Dã Chiến và mỗi khi có dịp ghé Hội An anh đều đến thăm tôi ở chùa Viên Giác, dặn dò và khuyên răn tôi nhiều điều tốt. Giống anh, tôi cũng tập hát tất cả thể loại. Anh dạy tôi hát không chỉ tân nhạc, cổ nhạc mà cả những điệu Nam Khách, Nam Ai mùi mẫn trong các đoạn hát bội. Hồi nhỏ tôi hát rất hay. Mỗi khi hát tôi phải đứng lên trên ghế để bà con thấy mặt. Sau này khi lớn lên, giống anh, tôi cũng thích nghe hát bội. Đêm nào có chương trình hát bội Đình Bằng Phi trên đài số 9 là tôi thức để xem. Trong nhà chỉ một mình tôi thích xem hát bội.

Đoàn văn nghệ Gia Đình Phật Tử Quận Duy Xuyên diễn ở các xã nhiều lần nhưng đây là lần đầu tiên trình diễn ở tỉnh nên ai cũng vừa hãnh diện và vừa hồi hộp. Người lo âu hồi hộp nhất dĩ nhiên là đạo diễn kiêm soạn giả Nguyễn Đình Nhiều. Anh đến sớm trước mấy ngày để kiểm tra sân khấu, phong màn, âm thanh, ánh sáng. Sân khấu đúng tiêu chuẩn của một đoàn cải lương, được dựng phía bên trái chùa, ngay dưới tàn cây đa lớn. Tôi không cùng đi với đoàn mà đi riêng với cha tôi. Cha tôi dắt tôi đi thăm thành phố Hội An, thăm các chùa trong phố, ăn cao lầu ở quán cách chùa Viên Giác không xa. Đó là chuyến đi chơi chung xa duy nhất của hai cha con tôi trong kiếp này. Sau này, mỗi khi đi ngang qua quán ăn mà cha con tôi cùng ăn tôi thường dừng lại một chút để hoài niệm một hạnh phúc mong manh và cũng rất thiêng liêng mà tôi còn giữ được. Dòng sông chảy về đâu, nghìn trùng không ai hay biết nhưng dưới đáy sông sâu những cụm phù sa vẫn chất đầy thương nhớ.

Trong vở kịch Máu Nhuộm Thiên Môn diễn ở chùa Viên Giác năm đó, tôi đóng vai một em bé Phật tử bị một tên tướng cướp đâm trọng thương trong lúc đang chạy vào ôm lấy thầy khi thấy tên tướng cướp rút dao tính giết thầy của chú bé. Lưỡi dao, lẽ ra ghim vào tim của sư phụ chú bé đã ghim vào ngực chú. Đoạn ca kịch này được tập một cách thuần thục đến nỗi khi viên tướng cướp đâm tôi một dao lút cán, cũng đúng ngay lúc tôi bấm túi mực đỏ giấu trong ngực và máu phụt ra như suối. Các động tác diễn ra nhịp nhàng và sinh động. Chiếc dao cũng được chế tạo tinh vi để khi đâm vào người lưỡi dao sẽ thụt sâu vào trong cán. Khi tôi ngã xuống sàn với chiếc chuôi dao còn lung lay trên ngực mà tên cướp còn nỗ bước tới đạp thêm vào người tôi một đạp. Hàng ngàn khán giả hét lên trong công phẫn. Có người còn lớn tiếng chửi: “Đồ cướp bất nhân, ác vờ thôi chú.”

Thật ra, đoạn đạp lên người tôi không có trong kịch bản nhưng vì diễn xuất múa may hăng quá nên anh huynh trưởng đóng vai tướng cướp đâm xong, lỡ đà bước lên người tôi. Tôi quá đau nên rên la chẳng khác gì bị thương thật. Năm đó tôi hơn 11 tuổi nhưng cũng biết tướng cướp, do Huynh Trưởng Trang đóng, bị lỡ chân thôi, nên đành cắn răng chịu đau. Khi bị đạp lên người, tôi co rúm người và hét lên trong đau đớn đến nỗi cả tên tướng cướp cũng mặt mày xanh lét. Hàng ngàn khán giả nín thở, cả chư tôn đức tăng ni ngồi xem cũng đứng dậy. Anh Trang ở ngoài trông tướng đã dữ dần, nay thêm bộ râu quai nón của vai tướng cướp nên trông anh thật là hung ác. Dĩ nhiên chỉ có chúng tôi mới biết mình diễn sai nhưng với hàng ngàn khán giả đó là đoạn diễn xuất thần. Tôi đau quá không đứng dậy ngay được. Bác Giao đánh đàn đàn cứ tiếp tục dạo những khúc nhạc buồn để chờ. Không khí nặng nề chậm chạp trôi qua. Anh Chiêu, đóng vai thầy tôi, cúi xuống vừa đỡ tôi dậy và cũng vừa để xem tôi đau đến mức nào. Một hai phút sau, khi bớt đau tôi gắng gượng ôm

lấy ngực đang còn vết dao còn rỉ máu, chống tay đứng dậy cất tiếng gọi “Thầy ơi” và hát hết bài rồi mới gục vào lòng thầy mà chết thật. Cả ngàn người vỗ tay như sấm. Anh Thanh Châu viết kịch dựa theo khả năng người đóng mà thêm bớt phần ca diễn. Tôi hát hay nên những đoạn hát mùi mẫn anh viết dài hơn để tôi hát, còn các anh đóng vai tướng cướp, vai các thầy hay vai của anh về cứu thầy trong đoạn sau, đều là kịch nhiều hơn.

Ngoài vai chú bé Phật Tử, tôi còn đóng vai Thái Tử Tất Đạt Đa xuất gia, vai Mục Kiền Liên tìm mẹ trong những vở kịch Phật Giáo dành cho thiếu nhi. Vở ca kịch Máu Nhuộm Thiên Môn sau đó đã được diễn vài lần ở Đại Lộc và Duy Xuyên, dĩ nhiên không có màn đập lên người tôi nữa.

Sáng hôm sau, khi đoàn chúng tôi lên bái biệt thầy, thầy Long Trí ôm tôi vào lòng. Chính thầy cũng không biết, vì không ai dám bạch với thầy, tối qua tôi bị đập vào người đau gần chết. Thầy vẫn định ninh thằng bé con diễn xuất thật tài tình. Thầy hứa sẽ ghé Mã Châu để thăm tôi khi có dịp đi ngang.

Thầy ghé thật. Những lần sau đó mỗi khi có dịp đi Duy Xuyên thầy thường dặn các huynh trưởng đưa tôi ra để thầy thăm. Khi xe lam ba bánh đưa thầy về lại Hội An, thầy thường dắt tôi theo để thăm chùa Viên Giác. Mỗi lần như thế tôi trở về nhà với rất nhiều bánh trái.

Nhưng cũng chỉ một thời gian ngắn, chiến tranh đã lan dần đến các quận. Quê hương tôi không còn những ngày tháng thanh bình như trước nữa. Những trận đánh lẻ tẻ đã diễn ra. Tiếng súng đêm đêm đã vọng về từ phía bên kia sông Thu Bồn. Những chiếc ghe chở lúa không còn khua nước nhịp nhàng trong đêm trăng. Trong làng đã có vài thanh niên chết trận. Màu hỏa châu soi bó và đe dọa đã thay thế cho ánh trăng vàng thân thương quen thuộc. Chiến tranh cũng đã

hạn chế rất nhiều sinh hoạt trong Gia Đình Phật Tử chúng tôi. Không còn những đêm trăng sáng quây quần bên lửa hồng. Không còn những buổi đóng trại ở lại suốt hai ba ngày đêm.

Đến cuối năm 1967 thì phần lớn của làng, trong đó có chùa Ba Phong, nơi đoàn chúng tôi sinh hoạt, đã trở thành vùng tranh chấp. Chúng tôi vẫn đi chùa nhưng phải về nhà sớm hơn. Chúng tôi vẫn cắm trại vào những ngày lễ lớn nhưng trại thường bế mạc trước khi trời tối. Ngoài anh Võ Tấn Sáu, các anh chị trưởng cũng không còn ở lại với quê hương mà mỗi người lần lượt ra đi mỗi hướng khác nhau, thậm chí còn thù nghịch lẫn nhau. Anh Nhiều, tác giả của vở ca kịch Máu Nhuộm Thiên Môn đi Cảnh Sát Dã Chiến ngoài Đà Nẵng. Anh Trang, người đóng vai tướng cướp nhập ngũ và trở thành lính Quân Cảnh cũng đóng ngoài Đà Nẵng. Anh Chiêu, vai thầy tôi, đi bộ binh. Anh Ân, Liên Đoàn Trưởng của tôi, vào Sài Gòn làm ăn và tiếp tục sinh hoạt trong Gia Đình Phật Tử quận Tân Bình. Anh Văn Bá Tuấn, thợ may, phụ trách may y phục diễn xuất cho đoàn văn nghệ và đón tôi đi tập hát mỗi cuối tuần, đi du kích xã. Chị Hương, đoàn phó ngành nữ của Gia Đình Phật Tử theo cha của chị đi về phía bên kia bỏ lại người mẹ già và những khung cửa vải. Phần lớn các anh chị theo bên kia đều đi xa, ngoại trừ anh Tuấn. Anh trốn đi du kích xã Xuyên Tây nhưng thỉnh thoảng vẫn lén về thăm mẹ.

Một buổi sáng khi nghe tin đơn vị Nghĩa Quân Xã vừa bắn hạ một tên Việt Cộng, tôi linh tính “tên Việt Cộng” đó có lẽ không ai khác hơn là anh Tuấn. Thật vậy, khi tôi đến anh đã được đem về nhà. Xác anh được đắp kín trong tám chiếu rách còn dính máu. Những người bắn chết anh cũng chẳng phải ai xa lạ, hay kẻ thù không đội trời chung mắt xanh mũi lõ nào mà đều từng là Huynh Trưởng Gia Đình Phật Tử, là bà con, bạn bè thân thiết của anh. Vì anh là Việt Cộng nên không được phép tổ chức ma chay và cũng chẳng ai dám đến

thăm viếng hay chia buồn. Trong căn nhà nhỏ đầy bóng tối ở Xuyên Tây chỉ có mẹ anh và vài người họ hàng thân thuộc. Tôi bước lại gần gõ tám chiếu để nhìn mặt anh lần cuối. Tôi nhớ hôm đó tôi đã khóc thật lâu. Hình ảnh những người anh đáng kính của tôi, từ những người yêu thương nhau hơn ruột thịt trở thành thù địch tương tàn đã ghi sâu vào lòng tôi những nghịch lý mà đất nước tôi đã gánh chịu.

Tôi trở lại Viên Giác lần này không phải là một diễn viên nhỏ của đoàn văn nghệ Gia Đình Phật Tử mà ai cũng cưng chiều, nhưng là một đứa bé mồ côi cha mẹ. Khoảng đất làm sân khấu vẫn còn đó, trụ sở Thanh Niên Phật Tử vẫn còn rất mới mà tưởng chừng như đã thuộc về một quá khứ xa xăm. Tôi trở lại lần này không giống như những lần trước nữa. Con chim oanh vũ nhỏ nhoi ngày xưa đã ngưng hót. Hôm đó, tôi chỉ là một con chim non tránh bão đang đi tìm một nơi nương tựa, chẳng tha thiết gì đến chuyện văn nghệ, hát hò và cũng chẳng còn ai để ý đến tôi.

Những người thân thiết nhất của đời tôi, cha tôi, các anh chị trưởng, mới đó, đã biến mất trong khoảng không gian hiện hữu của tôi trong ngày trở lại chùa Viên Giác. Tôi cảm thấy xa lạ ngay với cả chính mình. Thầy Long Trí cũng ít khi nhắc lại vở kịch Máu Nhuộm Thiên Môn, từng là niềm vui lớn của thầy chưa đầy hai năm trước. Cuộc chiến Tết Mậu Thân đã làm thay đổi không những hoàn cảnh mà cả suy nghĩ của con người. Làng Mã Châu tơi tữa tuyệt vời bên dòng sông Thu Bồn chỉ trong vài hôm đã trở thành tro bụi. Những thôn xóm bên kia bờ sông Hội An một thời thơ mộng với những bãi dâu xanh ngát đã không còn một bóng dáng con người. Con đường lên chợ quận Duy Xuyên ngày nào tấp nập nay chỉ còn dành riêng cho những đoàn xe quân sự Mỹ, Đại Hàn di chuyển lính. Dân làng đã bỏ chạy ra Đà Nẵng, sống lầy lắt đầy trên đường phố.



Hai chữ quê hương không còn đủ nghĩa. Con người đã mất quê hương ngay trên chính nơi chôn nhau cắt rốn của mình. Ngay cả tôi cũng thế. Chỉ mới mấy tháng nhưng dường như tôi đã già giặn hơn nhiều. Mười ba tuổi nhưng tôi đã bỏ rất xa cái thuở mà người đời thường gọi là tuổi hoa niên thơ mộng. Thực tế của tôi là chiếc giường tre, chiếc chổi dùng quét lá trong sân chùa, chiếc dùi đánh chuông buổi sáng và những bài kinh khuya mà phần nhiều tôi không hiểu hết.

Hôm sau, các anh Hùng và Sáu dẫn tôi xuống nhà trù (nhà bếp) chào bà Chín, một bà cụ khoảng gần 60 tuổi, có một phòng ngủ riêng phía bên trong nhà bếp. Bà rất nghiêm trang, ít nói. Bà Chín là người quản trị gần như tất cả sinh hoạt trong chùa, từ chuyện tiền bạc, bếp núc, ăn uống, làm tương chao, trồng rau cải quanh chùa. Nói chung đời sống kinh tế của chùa Viên Giác đều do một tay bà đảm trách. Từ thầy Trụ Trì cho đến các thầy, các chú đệ tử đều nể trọng bà. Tôi tính chào bà xong sẽ đi ra phố nên đội chiếc mũ vải lính của người anh họ cho tôi trước ngày tôi rời Đà Nẵng, để che nắng. Anh họ tôi đi lính Biệt Động Quân nên chiếc mũ vải màu đen có hình con cọp rằn nhỏ thêu trên góc trái. Chiếc mũ hơi lớn và không tỉ lệ với khuôn mặt của đứa bé 13 tuổi, nên làm cho tôi mang dáng dấp bụi đời.

Khi chào bà Chín tôi quên lấy mũ xuống nên bà ta nhìn tôi khó chịu. Bà không nói gì nhưng khi tôi bước ra, nghe tiếng bà vọng lại: “Thầy dất ở đâu một thằng du đang về.” Tôi nghe rất rõ câu nói đó. Bà vô tình đã nhỏ một giọt muối mặn vào vết thương trong lòng tôi và làm tôi đau đớn. Tôi cắn răng để khỏi quay trở lại hỏi bà tại sao bà mắng tôi như thế. Từ đó tôi không xuống bếp nữa. Khi bữa ăn đến nếu còn chỗ trống tôi ngồi, hết chỗ trống tôi nhịn đói nhưng không xuống bếp lấy thêm chén đũa hay để tìm đồ ăn như các anh chị khác.

Thầy trụ trì rất bận. Tôi không buồn gì thầy tôi vì ngài đảm nhiệm một lúc quá nhiều trọng trách trong giáo hội nên rất ít khi ở chùa vào ban ngày. Phòng riêng của thầy bên dãy nhà tây, rất ít khi mở cửa. Có khi tôi chỉ gặp thầy một lần vào buổi sáng, cúi đầu chào trước khi thầy ra xe đi các quận. Từ hôm gặp thầy lần đầu, tôi chưa hề được thầy hỏi han gì về chuyện học hành ăn ở của tôi.

Trước mặt chùa ngày đó là vùng đất rộng, bà Chín cho trồng nhiều loại rau hai bên đường vào chùa. Mỗi sáng các chú gánh nước tưới rau và buổi chiều nhóm học sinh phải ra nhổ cỏ, tỉa các nhánh bị sâu ăn hay cắt rau cho ngày mai đem ra chợ bán. Dĩ nhiên, các anh Hùng, anh Sáu đi làm vườn tôi cũng phải đi theo. Tôi không biết làm vườn, chỉ biết ngó các anh chị làm để làm theo một cách chập chạp. Bà Chín nhìn tôi nhíu mày, hẳn bà nghĩ là tôi lười biếng. Bà thì thầm với những người chung quanh về tôi. Tôi không nghe được bà nói gì nhưng đoán là những lời không tốt. Bà Chín là người có công nhất, trung thành tuyệt đối với thầy và tận tụy đối với chùa Viên Giác, tiếc thay ngay từ buổi gặp gỡ đầu tiên bà không có một chút thiện cảm nào dành cho tôi, đơn giản chỉ vì chiếc mũ. Dù ở tuổi 13, tôi cũng đủ tự ái để có thể đứng vững trước sự khó chịu của bà. Tôi không quan tâm đến những điều bà nghĩ về tôi vì tôi biết bà không cản được bước tôi đi, mối quan tâm duy nhất của tôi là không biết học trường nào. Tôi tự nhủ với mình, tôi vào Viên Giác là để đi học chứ không phải chỉ để nhổ cỏ, bắt sâu. Nếu vào đây để làm như thế thì thà tôi đi đánh giày, bán cà-rem cây ở Đà Nẵng vui hơn.

Vài hôm sau, khi nghe trường trung học đệ nhất cấp Duy Xuyên, nơi tôi học lớp bảy trước đây, vừa dời xuống Vĩnh Điện, dạy nhờ ở trường trung học Nguyễn Duy Hiệu, tôi quyết định rời chùa Viên Giác.

Sáng hôm sau, khi thầy trụ trì vừa thức dậy tôi bạch với

thầy tôi cần lên Vĩnh Điện học nên phải ra đi. Vĩnh Điện cách Hội An khoảng hơn mười lăm cây số nhưng với điều kiện giao thông thời đó không thể sáng đi chiều về. Thầy gặt đầu. Thầy gặt đầu khi tôi từ biệt ra đi cũng giống như thầy gặt đầu khi tôi đến, bình thản và không thắc mắc tôi sẽ lấy gì để sống. Tôi như chiếc lá đang rơi ngoài sân chùa kia, chẳng là gì trong suy nghĩ của thầy hay của một ai ở chùa Viên Giác. Người lo lắng cho tôi trên đời này chính là tôi chứ không phải ai khác.

Chỉ trong vòng 4 tháng, tôi đã đi ba chuyến đi quan trọng, rời quê hương, rời Đà Nẵng, và rời Viên Giác. Nhưng tôi phải đi để tìm cách tiếp tục con đường học vấn. Khi bước ra khỏi cổng tam quan chùa Viên Giác tôi thầm nói với chính mình, ngày nào bà Chín còn sống tôi không trở lại ngôi chùa này nữa.

# RỜI CHÙA VIÊN GIÁC ĐẾN VĨNH ĐIỆN

**T**ôi đến Vĩnh Điện sau Tết Mậu Thân. Cuộc chiến khốc liệt đã tạm lắng dịu. Vĩnh Điện là thành phố thứ ba tôi đến kể từ ngày tôi rời làng Mã Châu tơ lụa. Tôi phải đến vì trường trung học Duy Xuyên ở quê tôi vừa dời ra đó mặc dù không có ai quen. Vĩnh Điện là một thị trấn nhỏ nằm trên quốc lộ số một và ngay trên ngã ba đường đi Hội An, Đà Nẵng và Tam Kỳ. Thị trấn chạy dài khoảng một cây số với nhiều quán mì Quảng, tiệm ăn, quán café và cửa hàng tơ vải. Vĩnh Điện là nơi lớn lên của nhiều nhà thơ xứ Quảng nổi danh sớm và cũng qua đời rất sớm. Từ thị trấn giữa làng đó, nhà thơ quá cố Nguyễn Nho Nhượng đã in tập thơ có cái tựa đầy định mệnh Tiếng Nói Giữa Hư Vô trước khi qua đời vào tuổi 23. Và cũng từ nơi đó, nhà thơ Nguyễn Nho Sa Mạc đã viết những bài thơ về cái chết của anh.

Từ khi biết đọc thơ, tôi bị ám ảnh bởi những câu thơ của Nguyễn Nho Sa Mạc, tên thật là Nguyễn Nho Bửu, sinh năm 1944, đã viết như một lời trần trối trong bài Mùa xuân 21:

*Chiều cuối năm ngồi trên tầng phố cũ  
Trời quê hương nhiều mây trắng sa mù  
Hai mươi tuổi những ngày nuôi mộng đở  
Đã xa rồi cây trái mọc ưu tư  
Thân với máu xin thấp làm sương khói  
Giữa thời gian tìm bóng dáng con người  
Vũng tóc đỏ thắm ngày qua cỏ úa  
Lửa của trời thiêu đốt tuổi hai mươi*

*Con mắt trũng hên vào lòng đất ẩm  
Mẹ sắp khô đời sống cũng khô cần  
Thiên nhiên vẫn mặt-trời-trên-cao-mọc  
Người tìm chi khu vườn cũ giá bằng?  
Tôi gọi nhỏ tên mình sa nước mắt  
Ở trên đời vừa đúng hai mươi năm  
Máu sẽ khô- xin tim này đừng rụng  
Giữa hư vô phần mộ nhỏ yên nằm  
Lũ bạn tôi đưa còng lưng nằm ngủ  
Đứa vùng lên trong số phận lưu đày  
Mỗi trái tim hằn vết thương chia cắt  
Nỗi nhục này cho con cháu mai sau  
Tôi thì vẫn tháng ngày xa phiêu lãng  
Giữa lênh đênh tìm nắm một bàn tay  
Trời tháng giêng những ngày sâu nổi gió  
Nhớ Sài Gòn thương Hà Nội mây bay.*

Trong bài Sinh Nhật, một sinh nhật cuối cùng trên dương gian, anh viết như nỗi tiếc cho kiếp người ngắn ngủi của mình:

*Hỡi ơi khi ở trong lòng mẹ  
Ta muốn đi cho trọn kiếp người*

Anh Nguyễn Nho Sa Mạc mất năm 1964, tròn hai mươi tuổi.

Nơi nhộn nhịp nhất của thị trấn Vĩnh Điện vẫn là bến xe Vĩnh Điện, trạm dừng và chuyển xe của khách đi về nhiều ngã khác nhau. Phía trong ngã ba là nơi ở của nhà thơ và nhạc sĩ Đĩnh Trầm Ca, tác giả của nhạc phẩm quen thuộc Ru Con Tình Cũ. Ngày đó tôi không biết anh, nhưng sau này khi lớn lên mỗi khi về lại Vĩnh Điện, tôi thường theo bạn tôi, Phan Dạ Lynch đến căn nhà tôn bên trái Ty Thông Tin để nghe anh hát. Tôi vẫn nhớ chiếc giường đơn sơ của anh đặt

ở cuối căn phòng khá tối. Anh hát rất hay và có nhiều nhạc phẩm hay hơn bài Ru Con Tình Cũ nhưng lại không được biết đến nhiều.

Cầu Vĩnh Điện bắt qua nhánh sông Thu êm ả chảy về cửa Đà Nẵng. Trung học Nguyễn Duy Hiệu đẹp, được xây gần phía bên kia chân cầu hướng đi Đà Nẵng. Như hầu hết các trường trung học khác ở miền Trung, sân trường Nguyễn Duy Hiệu trồng nhiều phượng đỏ. Ngay trước cổng trường ngày đó có một cây phượng nhỏ, xinh xinh nhưng gầy yếu. Tôi để ý đến cây phượng này nhiều nhất vì cảm thấy số phận của nó có chút gì đó giống tôi, nhỏ nhoi và đứng lẻ loi ngay trên lối vào trường. Vì cô độc lẻ loi nên cây phượng nhỏ trở thành chỗ dựa lưng, chỗ chờ đợi và chỗ dựng xe của đám học trò. Nhìn tấm thân trầy trụa của cây phượng nhỏ, ngày đó tôi đã thấy cảm thương. Năm ngoái, có dịp hỏi thăm về trường cũ, tôi rất vui sau gần bốn mươi năm, cây phượng nhỏ ngày xưa vẫn còn sống và che mát cả một khoảng trống lớn trên lối vào trường.

Sau buổi học tôi thường dạo chơi trên con đường nhỏ chạy dọc bờ sông. Tôi thích đứng nhìn những rặng tre già soi bóng bên sông, những chiếc ghe chở hàng từ phía thượng nguồn sông Thu xuôi dòng về Đà Nẵng. Những hình ảnh thân thương đó đã để lại rất nhiều trong những bài thơ tôi viết sau này.

*Hải Vân đứng ngậm ngùi bao thế kỷ  
Chảy về đâu lai láng nước Thu Bồn  
Thuở học trò tôi hay đứng ven sông  
Nghe nước vỗ dưới chân cầu Vĩnh Điện.*

Ở trung học Nguyễn Duy Hiệu tôi gặp lại nhiều thầy cô và bạn học cùng trường sau một thời gian tản mác khắp nơi. Giáo sư hướng dẫn lớp bảy của tôi, thầy Phùng Ngọc Nhật, rất vui khi gặp tôi. Thầy Nhật khoảng ba mươi tuổi, độc thân,



đeo kính cận dày. Thầy dạy Việt văn và dạy nhạc, cả hai môn tôi đều thích và học khá nên thầy có nhiều cảm tình riêng. Thầy dắt tôi vào văn phòng và xin lỗi đã không đến thăm tôi được khi nghe tin gia đình tôi gặp tai nạn. Tôi rất quý mến thầy, không phải chỉ vì thầy dạy những môn tôi thích nhưng thầy hay nói về quê hương đất nước, kể chuyện lịch sử cho chúng tôi nghe và tập chúng tôi hát những bài hát ca ngợi đất nước mình.

Như hầu hết những người cùng lứa tuổi thanh niên lớn lên trong thời chiến, chỗ dựa duy nhất của thầy là lịch sử. Bài hát đầu tiên thầy dạy chúng tôi hát là bài Những Nẻo Đường Việt Nam. Thầy hát không hay lắm nhưng trong mỗi lời ca dường như thầy gửi gắm theo tâm sự của một thanh niên lớn lên trong đất nước đang chìm vào cảnh tương tàn, nhiễu nhương, phân hóa:

*Những nẻo đường Việt Nam  
Suốt từ Cà Mau, thẳng tới Nam Quan  
Ôi những nẻo đường Việt Nam  
Ôi những nẻo đường Việt Nam  
Những nẻo đường về đâu  
Ánh chiều chìm rơi bờ lúa nương dâu  
Ôi những nẻo đường về đâu ...  
Ở ta đắp đường làng ta  
Nhấn ai đi xin chớ quên quê nhà ...*

Buổi chiều ngày đầu tiên trong thị trấn không có một người quen với tôi là cả một vấn đề. Ăn đâu? Ở đâu? Cũng may, không phải chỉ mình tôi phải đương đầu với những khó khăn đó. Phần lớn bạn học cùng quê của tôi cũng đang lang thang đi tìm chỗ ở.

Với tôi, hoàn cảnh còn khó khăn hơn vì chẳng những tìm cho ra chỗ ở mà còn là chỗ ở không phải trả tiền thuê. Tôi

không có nhiều tiền. Những đồng bạc chắt chiu của cô tôi đã gần hết. Tôi và vài người bạn, đến gần tối mới tìm ra được một căn nhà gần ngã ba Vĩnh Điện. Anh chủ nhà đi lính đóng ở Hội An và chị cũng đi theo anh. Chiều hôm đó, trước khi đi, họ cho chúng tôi ở mà không phải trả một khoản tiền nào, bù lại chúng tôi phải săn sóc, quét dọn, tưới cây trong vườn nhà anh chị. Tôi còn nhớ tên của anh là anh Xích. Tôi và ba người bạn học, một nam hai nữ, cùng sống trong căn nhà của anh Xích.

Chị Ngà, học lớp đệ tứ, tức lớp chín bây giờ, lo việc đi chợ, nấu ăn, bếp núc. Chúng tôi rất thân nhau. Chiến tranh làm chúng tôi trưởng thành rất sớm. Chị Ngà mới mười lăm, mười sáu tuổi nhưng rất ra vẻ một người chị cả. Chị làm hầu hết công việc trong nhà, kèm thêm cho chúng tôi học, và có khi còn giúp chúng tôi giặt giũ áo quần.

Những ngày học tạm ở trung học Nguyễn Duy Hiệu trôi qua trong vội vã. Chúng tôi chỉ học ba ngày một tuần, những ngày còn lại cho trường chính. Ít ai đến thăm tôi trong những ngày tôi ở Vĩnh Điện, ngoại trừ một lần khi lớp học đang diễn ra, thầy hiệu trưởng Nguyễn Phúc Mai đưa đến lớp chúng tôi một cụ già, thì ra là bác ruột của tôi, anh thứ tư của cha tôi. Ông từ Sơn Chà vào tìm tôi. Bác Lễ đứng giữa lớp học nhìn tôi vừa khóc lớn vừa kể lể. Cả lớp đều biết hoàn cảnh của tôi nên không ai nói gì. Tôi đứng dậy theo bác tôi ra ngoài. Bác tôi hối hận và đau lòng khi nhìn tôi bỏ nhà con trai của bác ra đi.

Bác rất thương tôi, nhưng giống cô tôi, bác cũng chỉ ở với con trai nên cũng không làm gì được một cách cụ thể để giúp tôi. Hai bác cháu ngồi trên tam cấp trường Nguyễn Duy Hiệu tâm sự nhiều chuyện. Bác cũng không còn ở với con trai bác nhưng qua Ngã Ba Huế ở với con gái. Bác chỉ tôi chỗ bác chôn

số tiền mặt ở Sơn Chà sau khi tản cư từ Duy Xuyên ra và dặn cuối tuần về để đào lấy lên. Tôi không hiểu tại sao bác không tự làm lấy mà dặn tôi phải về để đào lấy.

Dù sao, cuối tuần tôi về lại Sơn Chà ra sau vườn theo lời chỉ dẫn của bác và đào lấy lên một gói tiền được bọc kỹ trong nhiều lớp giấy nhưa. Tôi đem nguyên gói tiền khá lớn còn dính đất qua Đà Nẵng giao lại cho bác. Bác đếm lại kỹ càng và cất đi. Tôi thông cảm và thương bác Lễ, với bác vì đó là tất cả những gì bác có để lo lắng cho phần đời còn lại của chính mình.

Ở Vĩnh Điện, nhà chúng tôi ở tương đối an ninh vì chỉ cách quận lỵ Điện Bàn một đoạn đường ngắn. Tuy nhiên, mỗi khi có pháo kích vào quận hay đánh nhau phía trong cầu Câu Lôu, cách quận vài cây số, chúng tôi cũng phải xuống hầm ngủ để đề phòng đạn lạc. Có khi chúng tôi ngủ quên suốt đêm dưới hầm.

Một lần, khi trời vừa tối, một đơn vị quân Cộng Hòa, trên đường hành quân dừng lại ở Vĩnh Điện, khoảng một tiểu đội được bố trí ở trong khu vực nhà chúng tôi. Nhà trở nên chật chội, không ai ngủ được. Đám học trò chúng tôi và mấy anh lính ngồi chung quanh ngọn đèn dầu để nói chuyện. Về khuya, mọi người đều tìm chỗ ngả lưng, chỉ còn mình tôi và một người lính, anh Bửu, ngồi lại. Quê anh ở Đại Lộc. Anh em chúng tôi hỏi thăm nhau về chuyện gia đình. Anh nói nhiều về tuổi thơ vất vả của anh ở Đại Lộc, anh nói về cha anh, người cha già bị bệnh nặng đang sống nhờ vào đồng lương lính của anh mỗi tháng gửi về. Tôi cũng thành thật kể anh nghe về những bất hạnh vừa xảy ra với tôi.

Khi ngồi kể chuyện đời mình, chính tôi cũng ngạc nhiên trong thời gian chỉ vài tháng nhưng không biết bao nhiêu điều đã xảy ra cho tôi từ ngày rời Mã Châu, ra Đà Nẵng, sang Sơn Chà, vào Hội An và đêm hôm đó là thị trấn Vĩnh Điện.

Tôi đã đi một chặng khá xa và có thể sẽ còn đi xa nữa. Bên ngọn đèn dầu không đủ sáng để soi rõ mặt nhau, chúng tôi ngồi kể chuyện buồn đau trong nước mắt. Tôi kể với anh như nhiều lần đã kể với dòng sông Thu Bồn bao dung chảy ngang qua cầu Vĩnh Điện. Và anh cũng thế, anh cũng nói với tôi như đã từng tâm sự với vì sao nhỏ xa xôi trong những phiên gác đêm khuya trên đồn vắng. Tôi cố gắng để khỏi khóc òa lên trong đêm tối. Nước mắt của người lính trẻ và đứa bé mồ côi mười ba tuổi đã nhỏ trên quê hương bất hạnh của họ. Đêm đó anh Bửu và tôi đều không ngủ.

Gần sáng, người lính gác đêm vào gọi anh và đơn vị ra đi. Trước khi đi anh đặt tay lên vai tôi, dặn dò chuyện học hành và trao tôi một gói giấy nhỏ, trong đó là một phần tiền lương lính của anh. Không nói nhưng trong lòng anh và tôi đều biết sẽ khó có ngày gặp lại nhau. Số tiền anh cho tôi đã tiêu dùng hết từ lâu nhưng giọt nước mắt anh nhỏ xuống trong đêm gặp gỡ ở Vĩnh Điện vẫn đọng lại trong tâm hồn tôi hôm nay và cho đến ngày nào tôi còn sống trên đời này. Giọt nước mắt của anh là nhựa nguyên cho cây đời tôi xanh lá. Tình thương của anh giúp tôi đứng dậy được mỗi khi tôi quy xuống trước những khó khăn. Nhân cách và lòng hiếu thảo của anh là chiếc gương đạo đức để tôi soi rọi lương tâm mình mỗi ngày. Gần bốn mươi năm sau, tôi vẫn đi trên con đường tình thương anh đã đắp. Tôi nghĩ về anh Bửu rất nhiều và rất mong gặp lại anh dù biết là rất khó. Ngoại trừ tên anh và câu chuyện vừa kể, tôi không biết gì nhiều hơn. Tôi cầu mong anh đọc được những dòng này vì tôi tin rằng nếu đọc anh sẽ nhớ ra tôi ngay.

Chúng tôi ở nhà anh Xích được vài tháng thì anh chị trở về, có nghĩa là chúng tôi lại phải dọn đi. Sau một ngày hỏi thăm, chúng tôi cũng tìm được một nơi ở khác nhưng khá xa với trường Nguyễn Duy Hiệu. Nơi chúng tôi, ngã ba Điện Bình, không được an ninh như nơi ở trước. Ban đêm du kích

thường hay về qua xóm. Có đêm tôi đang nằm ngủ mấy anh du kích kéo chiếu lên khám xét. Tôi giả vờ ngủ ngon. Thấy tôi còn nhỏ họ đắp chiếu lại và ra đi. Nhà trong xóm ngã ba Điện Bình toàn là người già và bọn học trò đệ nhất cấp như chúng tôi. Hầu hết thanh niên đều ra Vĩnh Điện ngủ khi trời tối, đi lính hay ra Đà Nẵng làm ăn. Bà chủ nhà dặn dò tôi rất kỹ những câu trả lời về tuổi tác, từ đâu tới, làm gì vì bà cũng ngại chúng tôi sẽ bị họ bắt đem theo. Bọn tôi hiểu nên mỗi khi nghe tiếng chân bước vào nhà giữa khuya, tôi thường co chân lên một chút để cho người ngẩn hơn.

Anh Hai, con của cô tôi lái xe đò, tuyến đường Tam Kỳ-Đà Nẵng. Cuối tuần tôi ra quốc lộ đứng chờ xe anh để theo xe về Đà Nẵng thăm cô. Đời sống của cô và gia đình vẫn thế, chật vật trong căn nhà nhỏ. Đà Nẵng vẫn là thành phố xô bồ đông đúc mặc dù một số lớn dân lính nạn Mậu Thân đã trở về nguyên quán. Mỗi lần tôi về như thế cô tôi lại cho tôi một ít tiền. Anh Hai con của cô tôi thỉnh thoảng cũng giúp đỡ tôi. Vĩnh Điện cũng là nơi tôi đã tập viết những bài thơ đầu tiên của mình. Bài đầu tiên là bài thơ tôi viết về làng tơ lụa Mã Châu, dù chỉ cách nơi tôi ở vài chục cây số nhưng trong nỗi nhớ thâm đã xa như nghìn trùng:

*Tôi viết bài thơ gửi về đất Mã  
Thuở dại khờ vụng dại trên môi  
Thuở mẹ ru tôi tiếng hát vào đời  
Để tôi lớn trong tháng ngày ước mộng.*

Tôi trở lại Vĩnh Điện để học xong năm học. Ngày cuối cùng của niên khóa, thầy hiệu trưởng Nguyễn Phúc Mai thông báo sang năm trường sẽ dời xuống Hội An. Tôi từ biệt Vĩnh Điện, thị trấn giữ lại của tôi những kỷ niệm không quên với anh Bửu. Biết bao giờ sẽ được gặp lại nhau, và dù mai một tôi có về chăng nữa, bốn mươi năm, Vĩnh Điện thân yêu biết có còn nhận ra thằng bé học trò bơ vơ năm xưa:

Có còn nhận ra tôi không  
Hỡi bè bạn anh em  
Ai còn sống và ai đã chết  
Ai ở lại lao đao, ai phương trời biên biệt  
Giờ chia tay sao chẳng hẹn quay về  
Có còn nhận ra tôi không  
Hỡi ghế đá công viên  
Những mái lá che tôi thời mưa nắng  
Từ nơi đây trong đêm dài yên lặng  
Tôi ngồi nghe sông núi gọi tên mình.





# TRỞ LẠI CHÙA VIÊN GIÁC



Tôi trở lại Viên Giác lần nữa. Trường trung học Duy Xuyên cũng vừa di chuyển xuống Hội An và tạm thời đặt tại đình Cẩm Phô, cách chùa Viên Giác một đoạn đường ngắn. Tôi không có một người thân quen hay bà con nào ở Hội An nên dù thích hay không tôi cũng phải đến chùa Viên Giác. Tương tự như lần trước, tôi vào đánh lễ thầy trụ trì, trình bày lý do tôi trở lại Hội An và xin thầy ở lại chùa cho đến khi học hết bậc trung học. Và một lần nữa thầy trụ trì Thích Long Trí không nói gì nhiều, chỉ gật đầu.

Không giống như những lần ghé lại trước đây, lần này tôi biết mình sẽ ở lại Viên Giác rất lâu. Mỗi ngày tôi sẽ đi bộ đến trường, không còn phải bận tâm với chuyện di chuyển như thời còn ở Vĩnh Điện. Đêm đầu tiên nằm trên chiếc giường gỗ nhỏ tôi thật không ngờ điều cha tôi trần trối lại trở thành sự thật.

Tám tháng trôi qua rồi, chắc cha tôi không còn trên cõi đời này nữa. Dù ở nơi nào trong ba ngàn thế giới, tôi tin cha tôi biết và rất vui khi biết tôi đã đến đúng nơi cha tôi dặn dò trong đêm vĩnh biệt. Câu nói “*Ăn Tết xong con xuống Viên Giác ở với thầy Long Trí*” vẫn còn nghe văng vẳng trong đầu tôi.

Ngoại trừ bà Chín đã chết, tôi gặp lại hầu hết những người có mặt tại chùa khi tôi ra đi mấy tháng trước. Các anh chị học sinh lớn tuổi vẫn còn ở đó. Họ lại niềm nở đón nhận tôi. Trong số học sinh ở chùa Viên Giác, anh Sáu là người thương tôi nhất. Ngoài anh Sáu, còn có anh Hùng và hai em Nhiêu, Hoàng nhỏ hơn tôi vài tuổi và vào chùa sau tôi vài năm. Tôi vẫn nhớ có lần chúng tôi làm phật lòng thầy trụ trì, thầy ra lệnh đuổi hết đám học sinh chúng tôi đi. Anh Sáu lên thỉnh lễ thầy xin được tình nguyện ra đi trước nhưng khẩn khoản xin thầy cho tôi ở lại vì tôi còn nhỏ, không thể tự bươn chải trong cuộc đời. Tình cảm của anh dành cho tôi đã làm thầy cảm động và thay đổi ý định đuổi chúng tôi đi.

Đám nam học sinh chúng tôi ở chung một phòng. Công việc trong chùa vừa được chia theo tuổi tác và cũng ít nhiều phân biệt theo đạo hay đời. Các bác lớn tuổi được miễn làm các công việc hằng ngày của chùa. Các chú đã thọ Sa Di cũng không phải làm việc nặng để có thời gian tập trung tu học. Các chú không đi học và học sinh lớn tuổi làm nhiều việc nặng hơn. Tôi nhỏ tuổi và ốm yếu nhất nên được chia công việc nhẹ. Những việc nhẹ trong chùa gồm đánh chuông khuya, lau bàn thờ Phật, tụng kinh chiều, tụng kinh khuya, tưới hoa, lau bàn ghế trong giảng đường và quét lá đa trong sân chùa. Nhưng không phải ngày nào tôi cũng làm những việc đó, nếu quét lá thì tôi được miễn làm những việc kia, và cứ thế tôi và các chú điệu thay phiên nhau làm việc.

Các kinh điển Đại thừa và các kinh nhật tụng đều viết bằng chữ Nho. Ngày đó chưa có Trường Bộ Kinh, Tăng Chi v.v.. Các kinh Thủ Lăng Nghiêm, Pháp Hoa, Hoa Nghiêm đều viết và xướng âm theo chữ Nho nên thường bắt đầu với “Như thị ngã văn nhất thời Phật tại Xá Vệ Quốc” chứ không phải “Như vậy tôi nghe một thời Đức Phật tại nước Xá Vệ” như bây giờ. Các thầy khi viết số điệp đều dùng chữ Nho.

Phong trào học chữ Nho khá phổ biến. Các chú đệ tử suốt ngày vẫn còn cong lưng nắn nét từng nét bút chữ Nho vì đó là phương tiện cần thiết để học nội điển.

Thầy tôi rất giỏi chữ Nho, một phần vì bản thân thầy gốc Trung Hoa. Thầy có một người bạn thân là một vị Đại Đức Tuyên Úy Phật Giáo của quân đội Nam Hàn thuộc sư đoàn Thanh Long hay Mãnh Hổ gì đó đóng ở Quảng Nam. Đại đức thường ghé thăm Viên Giác. Khi đến chùa Đại đức luôn đắp y màu nâu đậm chứ không mặc quân phục. Hai vị rất tương đắc và thường trò chuyện rất lâu. Lúc đầu tôi rất ngạc nhiên vì chỉ nghe trong phòng khách thỉnh thoảng vang lên tiếng cười nhưng tuyệt đối không nghe tiếng nói, sau đó mới biết hai thầy dùng bút đàm bằng chữ Nho để chuyện trò với nhau. Thầy Tuyên Úy quân đội Nam Hàn ở lại lâu một phần vì bút đàm thật tốn kém thời gian.

Công việc nặng trong chùa là gánh nước tưới rau, xay đậu nành và gánh đậu hủ xuống chợ bán. Các anh Sáu, anh Hùng, chú Đức, chú Ngô v.v. là những người làm việc nặng trong chùa. Chú Đức, chú Ngô tuy xuất gia đã lâu nhưng vì không đi học như chúng tôi nên chỉ quanh quẩn với công việc trong chùa. Sáng nào các chú, các anh lớn cũng dậy sớm, gánh mấy chục gánh nước từ chiếc giếng sau chùa đem tưới các luống rau lang, đậu tây, đậu đũa trong hai khoảng đất trước chùa và bên ngoài cổng tam quan. Các anh cũng phải múc nước từ giếng đổ vào hồ lớn để dùng trong ngày.

Rằm và Mùng Một mỗi tháng chùa có làm đậu hủ. Các cô bác ở xã Cẩm Nam sang giúp chùa. Chú Đức và chú Ngô có nhiệm vụ gánh đậu hủ xuống chợ Hội An bán. Chú Đức tánh khí hơi bất thường nên hay bị chúng tôi chọc ghẹo. Một lần, không biết người nào trong các đạo hữu nẩy ra sáng kiến bắt đám học trò chúng tôi cũng phụ với các chú gánh đậu xuống chợ. Tôi từ chối và nói với các bác rằng thà đi ra khỏi chùa

chứ nhất định không làm công việc đó. Tôi không làm bất cứ việc gì ngoài khuôn viên chùa.

Chùa Viên Giác trong thời gian này khá đông các thầy, các chú và học sinh có hoàn cảnh khó khăn đến tu học. Tổng cộng khoảng 30 người. Lớn tuổi nhất là thầy Giải Nguyên hay còn được gọi là bác Tâm. Năm đó thầy Giải Nguyên đã ngoài 60 tuổi. Thầy Giải Nguyên là người cùng làng với tôi nên thầy biết khá rõ hoàn cảnh gia đình tôi. Thầy Giải Nguyên lớn tuổi và quen biết với thầy trụ trì rất lâu nhưng chỉ xuất gia khi tuổi đã về già. Đúng ra, thầy đến Viên Giác chỉ để tìm nơi thanh tịnh an dưỡng tuổi về chiều hơn là chuyên tâm vào tu học nội hay ngoại điển.

Những ngày ở Viên Giác, mỗi khi tôi tụng kinh khuya xong thầy Giải Nguyên thường gọi tôi ra ngoài hiên chùa và khuyên tôi nên xuất gia. Thầy nói thật lòng chứ không phải cố thuyết phục tôi. Có thể vì thầy tiếc mình đi tu quá trễ. Tôi từ chối. Mặc dù tôi không có một lý do gì chính đáng, nhưng tôi có cảm tưởng đời tôi là ở phía bên kia cổng tam quan chứ không phải bên này. Với tôi, những ngày ở Viên Giác chỉ là thời kỳ tạm trú.

Trong các chú, chú Thứ là người gần gũi với tôi nhất vì cùng học một lớp ở trung học Trần Quý Cáp. Hai chú trong chùa đã thọ Sa Di là chú Đồng (Đại Đức Thích Chơn Đắc) và chú Điển (Hòa Thượng Thích Như Điển).

Chú Thứ, tên Phạm Ngọc Thứ, pháp danh Hành Ngộ, người Quế Sơn, xuất gia khi còn rất nhỏ. Ba của chú đi lính và thỉnh thoảng có ghé thăm chú. Chú còn nhỏ, chưa thọ Sa Di nhưng có vẻ già dặn nhất trong chùa. Mười sáu tuổi chú Thứ đã biết lái chiếc xe Jeep của thầy trụ trì và một trong hai chú được thầy thương nhất. Những chuyến đi Đà Nẵng hay lên các quận, thầy trụ trì đều dắt chú Thứ theo, vừa làm thị giả vừa lo công việc giấy tờ cho thầy. Chú Thứ học rất

giỏi, tháng nào chú cũng xếp vị thứ trong lớp cao hơn tôi. Vì được thầy thương và học giỏi nên chú Thứ cũng được đối xử với nhiều ưu đãi trong chùa. Chú chỉ quét lá đa và tụng kinh chứ không phải làm công việc nặng như các anh hay các chú ít học khác.

Sau khi đậu tú tài phần hai xong, chúng tôi mỗi người vào Sài Gòn theo cách riêng, nhưng khi vào đến Sài Gòn, chúng tôi gặp lại nhau ở đại học Vạn Hạnh. Chú Thứ học phân khoa Phật Học, tôi học bên Khoa Học Xã Hội. Vừa vào trường, chú Thứ đã nộp đơn xin thành lập Hội Sinh Viên Quảng Đà ở Vạn Hạnh. Tôi phụ chú một tay rất tích cực. Trong lúc các tổ chức sinh viên khác, kể cả Tổng Hội Sinh Viên cũng chỉ có tiếng chứ không có người, đại hội đầu tiên của sinh viên Quảng Đà có tới gần 300 sinh viên tham dự. Sinh viên Lê Đình Các, con trai bác Lê Đình Duyên, được bầu làm chủ tịch đầu tiên của hội, tôi phụ trách phần kế hoạch và là phát ngôn viên chính thức của hội.

Ngày ra mắt ban chấp hành có cả Hòa Thượng Viện Trưởng, bác Lê Đình Duyên, nhiều giáo sư, nhân sĩ đến tham dự. Trong đạo từ Hòa Thượng Viện Trưởng có nói: "Ngoài việc thay mặt cho Đại Học Vạn Hạnh, tôi còn đến đây như một người dân Quảng Nam." Thầy Viện Trưởng kể lại, chữ Nam trong thế danh Đình Văn Nam của thầy là Quảng Nam, cha mẹ thầy đặt để kỷ niệm nơi thầy sinh ra. Đây là lần đầu tiên tôi biết Ông Ngoại, cách gọi thân kính mà chúng tôi thường dùng để gọi Hòa Thượng Viện Trưởng, cũng là đồng hương của chúng tôi. Mặc dù là một hội mang màu sắc địa phương nhưng khi chúng tôi vừa lập đã tạo nên tiếng vang lớn và chúng tôi cũng nghĩ nhiều đến sinh hoạt rất lớn. Chúng tôi sang các trường khác để vận động sinh viên Quảng Nam-Đà Nẵng thành lập các hội tương tự, tổ chức gây quỹ xã hội, học bổng, đám giỗ các bậc anh hùng trung liệt như Hoàng Diệu, Phan Chu Trinh, Trần Quý Cáp.

Tôi thành lập nhóm nghiên cứu chính trị và mời thầy Trần Văn Tuyên, dạy môn chính trị học quốc nội làm cố vấn. Thành viên của nhóm phần lớn là sinh viên gốc Quảng Đà. Mỗi thành viên phải nghiên cứu một đề tài mình quan tâm và trình bày trước cả nhóm trong phiên họp kín hàng tuần. Hội viên Quảng Đà tích cực lên đến hàng trăm và hầu hết đều muốn “làm cái gì đó” cho đất nước. Và ngay từ khi ra đời, hội sinh viên Quảng Đà đã trở thành mối lo cho các hội sinh viên mang màu sắc chính trị ở Vạn Hạnh. Sau 1975, hoàn cảnh đã đưa chú Thú ra khỏi nếp sống của một tu sĩ trẻ đầy nhiệt tình với quê hương và đạo pháp. Chú Thú ra đời và lập gia đình. Khi chú đi tu nghiệp ở Anh, chúng tôi có gọi điện thoại thăm nhau nhưng hơn 30 năm rồi chúng tôi chưa có dịp gặp lại.

Chú Đồng tức thầy Thích Chơn Đắc, là sư đệ của thầy trụ trì. Chú hiền hậu, tán tụng rất hay. Những ngày còn nhỏ chú phải phụ lo công việc đồng áng với thầy trụ trì, không có cơ hội học tập nhiều ở trường nên khi lớn lên chỉ tập trung vào tụng niệm và giúp thầy trụ trì phụ trách phân nghi lễ, thay mặt chùa đi hộ niệm trong các tang lễ cho bà con đạo hữu qua đời.

Một vị khác là Hòa Thượng Thích Như Điển mà tôi vẫn quen gọi là chú Điển, là một người đặc biệt. Mặc dù chỉ sống chung với chú một thời gian ngắn nhưng qua cách tu học của chú, ngày đó tôi đã nghĩ chú Điển sẽ trở thành một bậc tăng tài và sẽ đóng góp được nhiều cho dân tộc và đạo pháp.

Chú Điển học tập ngoại điển ở Trung Học Trần Quý Cáp và năm nào chú cũng được trao phần thưởng. Mặc dù ở chung nhau một phòng nhưng góc phòng của chú Điển là một thế giới riêng, ngăn nắp và cẩn trọng. Từ chiếc bàn chải đánh răng, chiếc mùng ngăn muỗi, chiếc thau rửa mặt, chiếc khăn lau, cục xà phòng đều được chú đặt vào một vị trí thích hợp. Năm tôi vào là thời gian chú học Thủ Lăng Nghiêm để chuẩn bị đi

thọ giới Sa Di. Đêm nào chú cũng học rất khuya. Chú là chúng trưởng của chúng tôi nên trên bàn chú có chiếc đồng hồ báo thức. Khi đồng hồ reo thì cả chùa thức dậy, phần ai lo việc nấy, người đi nấu ăn, quét lá, gánh nước tưới rau, làm đậu hủ, làm tương chao v.v...

Chú Điển rất ít nói, nếu không muốn nói là hơi khó tánh. Chú ít khi đi ra ngoài, ngoại trừ thỉnh thoảng các bạn học cùng lớp từ Hội An ghé chùa thăm chú. Chú rất thương chúng tôi nhưng cũng rất hay la rầy. Mỗi khi bọn tôi được gọi vào gặp chú Điển là biết có chuyện chẳng lành sắp xảy ra, nếu không đánh chuông thiếu vài tiếng thì cũng tụng kinh trễ. Đánh chuông tuy không nặng nề nhưng là công việc quan trọng nhất, không những đó là nghi thức thường nhật của chùa mà còn ảnh hưởng đến sinh hoạt của dân chúng quanh chùa. Các bà bán hàng chợ thường dựa theo tiếng chuông chùa để thức dậy chuẩn bị mặt hàng ra chợ. Tương tự, bà chủ quán Cao Lầu bên kia đường Phạm Phú Quốc cũng thức dậy bắt lò nhúm lửa theo tiếng chuông khuya của chùa Viên Giác. Chẳng may cho các bà, đêm nào tôi phụ trách đánh chuông thì ngày đó hàng quán của các bà sẽ mở trễ hay ra chợ trễ.

Ở tuổi 13 mà phải thức dậy 4 giờ sáng để đánh hàng trăm lẻ tám tiếng đại hồng chung không phải là việc dễ dàng. Nhiều khi tôi dựa vào giá chuông mà ngủ gục. Chú Điển không đánh chuông nhưng rất tỉnh ngủ, nếu sau một tiếng chuông ngân dài vừa tắt đi mà không nghe tiếng khác, chú thức dậy dạy cho bọn chúng tôi một bài học về chuyên tu. Thông thường, tôi không thức dậy theo tiếng reo của đồng hồ báo thức được, nhưng phải đợi đến khi giọng Quảng Nam của chú Điển cất lên lần thứ hai, thứ ba mới thức dậy.

Chùa không có hình phạt nào dành cho tính lười nhác nhưng chỉ phải cúi đầu nghe các chú khiển trách, tuy rất nhẹ nhàng nhưng cũng đủ làm tim gan chúng tôi nhức nhối lắm rồi. Trong các phiên họp đại chúng, chú Điển thường là



người phát biểu thay mặt cho cả chùa. Chú Điển không hẳn là thông minh xuất chúng nhưng sự chuyên tâm của chú hiếm ai bì kịp. Đêm nào chú cũng thức học bài và học kinh rất khuya nhưng thức dậy cũng sớm hơn mọi người.

Thầy trụ trì không nói ra nhưng trong lòng của ngài từ ngày đó đã đặt nhiều hy vọng kế thừa sư môn Viên Giác nơi chú Điển. Chú không làm các công việc nặng như các chú khác nhưng dành hầu hết thời gian cho việc học tập ở Trần Quý Cáp và học kinh điển. Tôi sống với chú một thời gian không lâu. Năm 1969 chú vào Sài Gòn và từ đó bắt đầu con đường hành đạo suốt gần 40 năm qua. Dòng đời trăm vạn lối, chúng tôi chỉ gặp nhau một lần ở Harvard cách đây bảy năm, nhưng mỗi khi nghĩ về chùa Viên Giác tôi lại nghĩ đến chú Điển kính quý của tôi.

Người phụ nữ duy nhất trong chùa sau khi bà Chín chết, là chị Bốn. Giống như bà Chín, chị Bốn coi sóc toàn bộ đời sống kinh tế của chùa. Chị Bốn chỉ lo cơm nước riêng cho thầy trụ trì, chúng tôi phải tự lo liệu riêng phần mình. Chúng tôi chia phiên nhau nấu cơm, rửa chén. Bữa cơm ở chùa Viên Giác vô cùng đạm bạc. Mỗi người chỉ có một tô canh rau nhiều nước và một vài đĩa xào cùng ăn chung. Điều đặc biệt là từ các chú cho đến đám học trò chúng tôi, không ai than van về chuyện ăn uống. Có gì ăn nấy. Không ai ra ngoài ăn uống riêng dù có tiền hay có bà con ở gần chùa. Nhiều hôm cả tô canh cũng không có nhưng chúng tôi mấy chục người vẫn ngồi chung một bàn dài, chia nhau vài cọng rau xào với muối rất mặn. Chị Bốn không ghét tôi nhưng cũng không thương mến gì tôi lắm. Tôi không làm gì trái ý chị nên suốt thời gian sống ở chùa Viên Giác chị chưa bao giờ la mắng tôi. Giống như phần lớn những người gần gũi với thầy trụ trì trước 1975, chị Bốn hay nói về chuyện chính trị, chuyện đấu tranh và công khai chống đối chính phủ Sài Gòn.

Phía nhà Tây là phòng nghỉ của thầy, trên lầu là phòng

đọc sách. Tủ sách của thầy không nhiều nhưng toàn là sách quý. Thầy trụ trì để kinh sách nhiều nơi. Các sách quan trọng thầy để ngay trong phòng nghỉ của thầy ở dưới lầu. Trên lầu phần lớn là sách kinh tế, chính trị và các tạp chí lớn như Bách Khoa, Đại Học, Tư Tưởng. Những chiều không phải làm bài ở trường hay những ngày không đi học, lau bàn ghế xong tôi thường ngồi đó đọc sách. Trong gần năm năm ở Viên Giác, tôi đọc hết tất cả sách trên lầu, dù nhiều tác phẩm trong đó hai mươi năm sau tôi mới hiểu.

Giảng đường chùa Viên Giác khá lớn. Những bộ trường kỷ được đóng theo lối cổ và chạm trổ công phu, không một vết bụi vì rất ít được dùng. Công việc tôi làm như là một hình thức để trả cái ơn thứ ba, ơn cơm gạo của chúng sinh, trong Tứ Ân của Phật Giáo, hơn là lao động nặng nề. Chính giữa giảng đường là bàn thờ các Thánh Tử Đạo đã hy sinh vì Đạo Pháp trong mùa pháp nạn 1963. Dọc bức tường dài là di ảnh hàng chục thánh tử đạo Phật Giáo, từ chân dung Bồ Tát Quảng Đức, Hòa Thượng Tiêu Diêu, Đại Đức Thiện Mỹ, nữ sinh Quách Thị Trang cho đến anh Văn Bá Hoàn, huynh trưởng Gia Đình Phật Tử quận Duy Xuyên của chúng tôi.

Anh Hoàn là người ở ngay trong tỉnh Quảng Nam và là đệ tử của thầy trụ trì nên cái chết của anh được kể lại một cách chi tiết và rõ ràng hơn cả. Một đêm tối trời trước ngày 01 tháng 11 năm 1963, một số người lạ mặt gõ cửa nhà huynh trưởng Văn Bá Hoàn, kê súng và bắt anh đi. Tuần sau, gia đình tìm được xác anh trên một cồn cát cách nhà vài cây số. Hai tay anh bị trói bằng dây kẽm gai, mắt anh bị bịt chặt. Theo lời thân nhân, các thầy và các huynh trưởng Gia Đình Phật Tử đi nhận dạng anh, anh không bị bắn chết. Thay vì vậy, từ những vết máu khô còn đọng trong đôi mắt, tai, mũi, họ nghĩ rằng, những người lạ mặt đã ném anh Hoàn vào trong một bao bố, trói chặt và chôn sống anh trên bãi cát Tây An.

Anh có tội gì để phải chịu đựng hình phạt thảm khốc đây

đau đớn như vậy? Một nông dân nghèo. Một huynh trưởng chăm sóc cho Gia Đình Phật Tử quận Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam. Một người chồng, một người cha chỉ biết vất vả sớm trưa để nuôi bầy con còn nhỏ dại. Chị Hoàn sau ngày anh bị giết, buôn tảo bán tần vẫn không lo lắng nổi cho mấy đứa con, đành đem gởi trong chùa. Một trong những người con anh, một thời gian, đã được thầy Viên Giác đem về nuôi nấng như tôi.

Và ở đó, trong giảng đường chùa Viên Giác, mỗi buổi sáng, đúng 6 giờ, tôi thức dậy để lau bàn thờ và bàn ghế trong giảng đường. Mỗi khi lau xong bàn thờ Thánh Tử Đạo, tôi dừng lại một chút, nghiêm cẩn cúi đầu trước giác linh của những vị đã hy sinh để đạo Phật được đối xử một cách bình đẳng như mọi tôn giáo khác trong cộng đồng dân tộc. Những lúc như thế tôi bắt gặp đôi mắt của huynh trưởng Văn Bá Hoàn nhìn xuống tôi. Có khi nghiêm trang. Có khi hiền dịu. Có khi đỏ au màu máu. Tôi nghe như có tiếng anh cười. Tiếng còi anh thổi thật nhanh trong những trò chơi lớn. Tiếng anh rên tức tưởi đau thương trong bao vải. Tiếng anh van xin như con nai cố thoát ra chiếc bẫy của người thợ rừng. Tiếng anh gọi vợ, gọi con ai oán trong đêm khuya giữa bãi cát trắng hoang vu. Mỗi buổi sáng lúc 6 giờ. Anh nhìn xuống tôi như muốn dặn dò, trao gởi những điều anh chưa kịp nói. Anh nhìn xuống như để mong tôi sẽ giúp anh tìm câu trả lời mà người giết anh, có thể đã bận lo bịt mắt, siết dây, nên không kịp trả lời. Họ là ai và tại sao họ phải giết anh. Ba mươi lăm năm sau. Tôi đã tìm ra và đã bắt được kẻ đã chôn sống anh Hoàn. Tôi cũng đã tìm ra và bắt được kẻ đã bắn viên đại pháo vào căn nhà tranh thân yêu của tôi trong đêm tháng Chạp năm 1968. Tôi đã tìm ra và bắt được kẻ đã đặt trái mìn trên con đường dẫn lên chợ Quận Duy Xuyên ngày trước.

Vâng, nhưng tôi cũng đã thả họ đi.

Tôi thả người du kích đặt mìn và những người đã bắn viên đại pháo đi chỉ vì họ không phải là chính phạm. Chính phạm

đã gây ra bao nhiêu thảm họa cho đất nước tôi, không phải từ những bàn tay, những viên đại pháo, những bẫy mìn, mảnh đạn nhưng là những tư tưởng phản dân tộc, nô lệ, vong bản, ngoại lai độc hại, bằng nhiều ngã, nhiều thời điểm, nhiều cơ hội đã cấy vào con người Việt Nam, xâm nhập vào suy nghĩ Việt Nam và qua đó, điều khiển hành động của một số người Việt Nam, nhất thời, có quyền lực trong tay. Những nọc độc văn hóa đó gắn một thế kỷ qua đã biến bao nhiêu con người Việt Nam thật thà chơn chất thành những kẻ sát nhân, biến tâm hồn Việt Nam đầy ắp thi ca, với những ngày mới lớn “rất đậm hương và rộn tiếng chim” để có thể một ngày, nhẩn tâm hạ bút “giết, giết nữa bàn tay không phút nghỉ”.

Đất nước, vì thế, hơn bao giờ hết đang đối diện với một nhu cầu cách mạng từ căn bản. Không phải cách mạng xã hội chủ nghĩa hay kinh tế thị trường. Không phải cách mạng khoa học kỹ thuật hay kinh tế chính trị, mà là cách mạng con người. Phục hưng Việt Nam phải bắt đầu từ việc phục hưng con người Việt Nam.

Tôi cũng đã thả những người siết dây anh Hoàn đi, bởi vì, trong lúc sợi dây oan nghiệt phải tháo từ cổ anh Hoàn nhưng cũng không nên dùng nó để buộc vào cổ người khác, và càng không nên buộc vào cổ con cháu họ. Tôi không thể nhân danh việc trả thù cho cái chết oan ức của anh Hoàn, nhưng thật ra chỉ để trút cơn thù hận của riêng mình lên thế hệ hôm nay.

Đạo Phật là đạo của tình thương, bao dung và tha thứ. Lời thầy dạy ngày xưa: “Tinh thần Phật Giáo giống như tấm lòng của mẹ đất, chịu đựng bao sức nặng và lỗi lầm của nhân loại mà không hề than van, oán trách, vẫn đem đến cho đời niềm vui và sức sống.” Ba mươi lăm năm, những bài học đầu tiên đó còn in đậm trong tâm hồn tôi. Anh Hoàn đã trọn nghiệp. Dân tộc đã trọn nghiệp. Bóng tối của lạc hậu, rẽ chia, thù

ghét nhỏ nhen phải được xua tan bằng ánh sáng của cảm thông và đối thoại trong một tinh thần tương kính trên một đất nước Việt Nam văn minh và khai phóng.

Những con sông Gianh trong lòng người cần phải được lấp lại. Lấp lại bằng cảm thông chứ không phải bằng những bãi xương khô, những cánh đồng nhuộm máu. Người Việt Nam cần được nghe tiếng chuông chùa nhẹ đưa, tương tự như cũng cần được nghe tiếng chuông nhà thờ thanh thoát. Hãy trao cho các thế hệ tương lai Việt Nam một cơ hội để được sống trong hòa thuận, bao dung, tha thứ. Tại sao phải mang theo một gánh nặng của phân hóa, rẽ chia, hoài nghi, mặc cảm, trong lúc dân tộc Việt Nam đang cần một đôi cánh để bay cao, để vượt qua ao hồ quá khứ, để mong đuổi kịp nhân loại, đã nhiều thế kỷ, tiến xa về phía trước?

Vài tháng một lần tôi được phép về Đà Nẵng thăm cô tôi, người gần gũi nhất còn lại của tôi lúc bấy giờ. Cô tôi bình thường xuyên. Cái chết của gia đình người chị họ tôi, con thứ bảy của cô, và rồi cái chết của cha tôi, em trai út của cô, đã làm căn bệnh của cô ngày thêm trầm trọng. Chị Bảy, chồng, và con gái bốn tuổi chết khi chiếc xe lam họ ngồi chạy qua một trái mìn được đặt trên đường lớn chạy từ trạm Nam Phước lên chợ Quận Duy Xuyên. Thân xác họ bị mìn xé tan nát thành hàng trăm mảnh nhỏ. Các anh họ của tôi phải đi dò tìm trong những thửa ruộng hai bên đường để nhặt từng cái đầu, từng cánh tay, từng chút thịt. Tất cả được bỏ chung trong một cái nia lớn, sau đó chôn cất trong nghĩa địa gần nhà.

Cô tôi có vẻ vui hơn trong những lúc tôi về. Biết tôi suốt tháng ăn chay nên dù rất nghèo, cô cũng rán mua sắm thêm chút cá thịt cho bữa ăn. Cô thức khuya hơn, dặn dò tôi hàng trăm việc. Cố gắng nhịn nhục. Cố gắng chịu đựng. Cố gắng học hành. Cô hỏi thăm từng việc lớn nhỏ trong chùa tôi đang tá túc.

- Bà Chín có còn chửi mắng con không?
- Không, bà Chín chết rồi.
- Sao vậy?
- Xe tông chết.
- Có ai đánh con không?
- Không.
- Có ai bắt con làm chuyện gì nặng nề không?
- Không.
- Thầy có biểu con đi tu không?
- Có, nhưng không phải thầy Viên Giác.
- Thế ai biểu con?
- Thầy Giải Nguyên.
- Thầy Giải Nguyên là ai?
- Đệ tử của thầy Viên Giác?
- Con trả lời thầy Giải Nguyên sao?
- Con nói con không muốn đi tu.
- Thầy nói gì thêm?
- Thầy nói đi tu sẽ được các thầy lo lắng ăn học, mai một lớn sẽ được đi Huế hay Sài Gòn học thêm. Không đi tu chẳng lẽ ở trong chùa này hoài hay sao. Chùa chỉ dành cho người đi tu thôi, đâu có thể nuôi con hoài như vậy được.
- Thế con trả lời sao?
- Con không biết trả lời sao vì không biết nếu thầy đuổi sẽ đi đâu, nhưng con nhất định không đi tu.
- Thầy hay hỏi thế không hay chỉ hỏi một lần?
- Nhiều lần nhưng tháng này thì không hỏi nữa vì con đã bạch với thầy là con nhất định không đi tu.
- Con đừng bỏ đi. Nếu thầy đuổi thì về Đà Nẵng ở với cô.

- Nhưng ở Đà Nẵng với cô thì chỉ đi bán cà-rem hay đánh giày chứ làm gì có trường công để học.

- Ừ thì lúc đó hãy tính.

- Con phải đi học.

- Cô biết, nhưng lúc đó hãy tính, giờ còn đi học được thì phải lo học.

- Dạ.

Hai cô cháu tôi thường ngồi như thế rất lâu trong căn nhà nghèo nàn phía trong Ngã Ba Huế. Một đứa bé bất hạnh ngồi bên người đàn bà bất hạnh trong một đất nước bất hạnh. Thỉnh thoảng cô đưa bàn tay gầy guộc cầm lấy tay tôi, sợ rằng đứa cháu trai của cô sẽ khóc. Tôi không khóc. Cô không khóc. Không có hay vì không ai còn giọt nước mắt nào để nhỏ trong những đêm tôi về thăm cô. Nếu có chẳng chỉ là những giọt nước mưa từ buổi chiều còn đọng trên mái tranh nghèo, như những nốt nhạc buồn, gõ từng nhịp đều vào chiếc lu hứng nước ngoài sân.

Ba mươi lăm năm trong một đời người. Từ Mã Châu, xuống Hội An, ra Đà Nẵng, vào Sài Gòn và chiều nay giữa xứ người trong mùa đông Boston giá rét. Con nước nhỏ dưới chân cầu Vĩnh Điện, Cầu Lâu ngày xưa đã trôi xa thẳm. Trôi xa hàng vạn dặm. Những người thân yêu nhất trong thời hoa niên khốn khổ của tôi không còn nữa. Cô tôi đã chết. Cô tôi mất khi tôi còn ngồi trong tù vượt biển ở Bạc Liêu nên không kịp về Trung để tang cô. Ra tù tôi lại phải lo vượt biên lần nữa. Ngồi trên thành ghe tôi đau xót nhớ về cô. Ngày xưa tôi thường nói với các anh chị họ, nếu cô chết tôi sẽ không bao giờ về lại Mã Châu.

Thế mà thật. Hai mươi hai năm rồi từ ngày cô tôi chết, hai mươi hai năm tôi vẫn chưa về lại Mã Châu. Tôi nhớ vô cùng bàn tay gầy guộc, chiếc áo cánh màu nâu cô thường mặc, nụ



cười héo hon trong mỗi lúc thấy tôi về. Văng vẳng bên tai tôi những lời hỏi han, dặn dò, lo lắng của cô “*Có ai đánh con không?*”, “*Có ai chửi mắng con không?*” Tôi bao giờ cũng trả lời không để cô vui, dù mỗi ngày trên con đường tôi qua, biết bao người đã chửi mắng tôi, đã bao người xô tôi ngã.

Hôm nay, nếu cô tôi còn sống chắc là cô vui lắm. Thành cháu mồ côi mười ba tuổi của cô đã sống sót, đã có gia đình, vợ và ba cháu rất ngoan. Giấc mơ thời niên thiếu tuy vẫn còn xa, vẫn chưa thành sự thật, nhưng cháu của cô đã làm được một điều quan trọng mà cô dặn dò: “*Hy vọng để mà sống, cố gắng để vươn lên, học để làm người có ích.*” Nhánh lau non bên bờ sông Thu Bồn ngày xưa, còn đứng được sau cơn bão lửa thiên miên dài hơn một phần tư thế kỷ.

Ở Hội An, những năm đầu tôi không có nhiều bạn thân. Bạn chân tình của tôi, ngoài hai cây đa già mà tôi đã nhiều lần viết trong những bài tâm bút, chỉ còn là những vì sao trên nền trời. Những đêm hè, tôi và nhiều chú điệu khác, thường ôm chiếu ra trước hiên chùa nằm ngủ. Sân chùa rộng, lát gạch, những chậu hoa nhiều loại được đặt chung quanh một hồ sen nhỏ. Các điệu nằm xuống là ngủ ngay. Hồn nhiên như những giọt sương sớm trên cành. Tôi chưa hề nghe các chú than van. Không chú điệu nào thắc mắc tại sao chú phải đi tu, tại sao chú không được đi thả diều, đuổi bướm, đá banh như nhiều đứa bé cùng tuổi trong xóm. Dường như với các chú, tu hành không phải chỉ bắt đầu vài tháng, vài năm mới đây thôi nhưng là để nối tiếp một hành trình dở dang từ kiếp trước. Tôi thì khác. Tôi phải sống ở đây chỉ vì không còn một nơi nào khác để dung thân. Tôi đang chiến đấu để tồn tại trước bao nhiêu bất hạnh của thế gian đang đè xuống đôi vai nhỏ bé của tôi.

Những đêm khuya im vắng tôi ngồi dưới hiên chùa ngắm hàng vạn vì sao mọc kín vòm trời. Một cảm giác lạ kỳ, vừa

ấm cúng nhưng cũng vừa cô độc, vừa rất thực nhưng cũng vừa hư huyền thường đến với tôi trong những đêm khuya khoắt như thế. Tôi chọn một vì sao nhỏ, lẻ loi và xa xôi nhất trong dải thiên hà bát ngát để làm bạn với mình, để chia sẻ những buồn vui bất gặp trong ngày. Tôi tâm sự với sao những chuyện thầm kín nhất. Những chuyện tôi chưa từng nói với ai và, dù tôi muốn, cũng chẳng có ai gần gũi để cùng san sẻ.

Như thầy Giải Nguyên có lần đã cảnh giác, nếu không đi tu, sớm hay muộn, tôi cũng phải ra khỏi nơi này. Tôi biết. Tôi biết. Dù thế gian này là giả tạo và mộng tưởng, dù khoảnh khắc tôi đang sống là vô thường hay hữu thể, thì con đường dài sâu hun hút phía bên kia cổng tam quan chùa Viên Giác vẫn là con đường có thực. Con đường đầy gai góc kia, một ngày không xa, trong cuộc đời này, tôi phải giẫm lên, tôi phải đi qua.

Tôi thường nằm hàng giờ lắng nghe tiếng lá rung xào xạc, hồn đuối theo những mơ ước riêng tư của lứa tuổi đang bắt đầu mơ mộng. Tôi mơ về một mái nhà ấm cúng. Một gia đình. Một người chị. Một đứa em. Một người bạn. Một chiếc xe đạp. Một thôn xóm thanh bình. Tôi mơ thấy cha tôi về. Vẫn chiếc áo cánh đen như ông thường mặc. Vẫn giọng hát bộ điệu Nam Ai buồn nảo nuốt mỗi đêm trong căn nhà tranh nhỏ. Vẫn với hình ảnh của người thợ dệt vải nghèo nàn ở làng Mã Châu, mỗi ngày dệt dày thêm những sợi buồn phiền vào cuộc đời vốn đã nhiều cay đắng của mình.

Cây đa già chùa Viên Giác Hội An đã ru tuổi thơ tôi trong một điệu kinh buồn đầy đau xót. Bao nhiêu đêm tôi nằm dưới gốc đa già nghe lá đổ xuống sân và miên man nghĩ về một điều mà cha tôi hằng mơ ước về tôi: có một mảnh bằng đại học. Ước mơ của một người thợ dệt nghèo nàn ở xóm dệt Duy Xuyên, tưởng khó hơn tìm kim đáy biển. Đa dạy tôi làm người chân thật, đa dạy tôi chịu đựng, đa dạy tôi vươn lên trong cuộc đời vẫn còn đầy những gian nan trắc trở. Tôi đã vươn lên, không

to lớn như vóc dáng tôi từng thô dẹt, tôi phạm nhiều lỗi lầm, tôi sống không xứng đáng như ước mơ tôi đang ở tuổi thiếu thời nhưng cũng không đến nỗi phải làm đa buồn trách. Tôi chưa bỏ quên mơ ước của mình, tôi vẫn cố làm một người chân thật, một người yêu thương lấy cuộc đời này.

Tôi hay nghĩ đến mẹ, hình dung khuôn mặt hiền từ của mẹ như ánh trăng vàng đang ngủ đỉnh cây đa, nghĩ đến bàn tay dịu dàng của mẹ tựa như những cành sen trong hồ nước trước sân chùa Viên Giác. Mẹ tôi ra đi, để lại tôi và Sơn khi cả hai chúng tôi còn quá nhỏ. Nhưng chỉ vài hôm Sơn cũng đi theo mẹ, bỏ hai cha con tôi lại trên cõi đời này. Tôi thương Sơn đến nỗi hầu hết những bài thơ tôi viết trong thời niên thiếu đều viết cho Sơn và viết thay Sơn. Những ngày tôi không biết gì nhiều về mẹ Quảng Nam ngoài những chuyện do cha tôi kể lại, tôi không biết gì nhiều về Nghi Hạ, tôi không biết gì nhiều về Quế Sơn, tôi không biết gì nhiều về mảnh đất miền núi cao của quê hương Quảng Nam nghèo khổ của tôi, mảnh đất đã từng chôn khúc nhau tôi.

Cha tôi kể rằng ông rất mê hát bội và thuộc lâu lâu mọi tuồng hát bội. Trong những đêm trăng sáng thế nào ông cũng hát cho mẹ tôi nghe những đoạn Nam Ai mùi mẫn mà các anh kếp, cô đào thần tượng của ông như Phó Phẩm, cô Dân, cô Cơ thường diễn trong mấy vở tuồng Tàu.

Ông thường nhìn vào khoảng không gian xa xăm trong ký ức, ở đó có hai vợ chồng trẻ và một đứa con mới chào đời. Ở đó có hạnh phúc đang tràn đầy nhưng đau khổ tột cùng cũng đang chờ đón họ. Số mệnh nghiệt ngã đã cướp đi của đời tôi vầng trăng tròn tháng bảy, cướp đi của đời tôi một dòng sữa mẹ hiền hòa mà mọi đứa bé sơ sinh cần phải có.

Cha tôi kể rằng ở đó có con đường. Con đường chạy dài từ ngã ba Hương An lên cầu chợ Đụn, qua Sơn Khánh, Sơn Thượng và cứ thế lên tận dãy Trường Sơn trùng điệp. Con

đường đó cha mẹ tôi từ Duy Xuyên chạy giặc và đã gặp nhau. Con đường quê hương đất đỏ và đầy ổ gà ổ đá, sau này, đã trở nên chứng tích cho cuộc chiến tương tàn, đẫm máu. Chiến tranh đã tàn phá quê hương tôi, đã chia cắt gia đình tôi và làm tan nát phần đời đẹp nhất của tôi. Cha tôi kể rằng, ở đó có những con người mà giọng nói cực kỳ khó nghe, thường là trò cười cho những người thành phố như “đi Sơn Lảnh, bán nồi đéch” (đi Sơn Lảnh, bán nồi đất). Có lần ở Sài Gòn, nghe một anh hề nhái tiếng Quế Sơn trong một vở kịch tôi cảm thấy như cha mẹ mình bị xúc phạm, chính mình bị xúc phạm. Tôi đứng dậy bỏ ra ngay. Bỏ đi không phải vì giận anh hề mà chỉ cảm thấy đau lòng khi trong trí nhớ mơ hồ của tuổi thơ tôi lại hiện ra những con người Quế Sơn khốn khổ. Tiếng Quế Sơn của tôi như thế đó, người Quế Sơn tôi là thế đó, núi đồi hoang vu cách trở đã tạo cho bà con Quế Sơn một giọng nói khó nghe nhưng tâm hồn họ vẫn mang đầy đủ đặc tính Quảng Nam hiền hòa và cương trực. Quế Sơn trong những năm 1960 vẫn còn trong một sinh hoạt kinh tế thủ công lùi sau kỹ thuật hiện đại nhiều thế kỷ, với những chiếc cối bằng đá, khung cửi dệt bằng tay, những lò nước sôi đun nóng từng con kén. Trong thời kỳ chiến tranh, Quế Sơn là nơi chịu đựng nhiều thiệt thòi và mất mát nhiều hơn hết. Hàng ngàn đồng bào tôi đã trở thành “liệt sĩ” cho một ý thức hệ mà họ, với tâm hồn mộc mạc bẩm sinh, không thể nào tưởng tượng ra nổi.

Tôi theo người anh họ về thăm nơi chôn nhau cắt rốn của mình ở Quế Sơn lần duy nhất vào khoảng 8 tuổi. Nhà bác tôi ở sát đường, sau lưng là thảo nguyên bát ngát. Tôi đứng trên đồi cao nhìn những cánh rừng sim hoa màu tím chạy dài sâu vào chân núi. Nhà cửa rất thưa, thỉnh thoảng mới có một chuyến xe đò chạy ngang. Dù chỉ ở tuổi lên mười nhưng tôi cũng cảm thấy rung động trước vẻ đẹp thiên nhiên hùng vĩ của quê hương tôi. Nơi gia đình tôi ở hồi tôi mới sinh là một làng nhỏ nằm giữa cánh đồng lúa rộng.

Căn nhà tranh nằm dưới hàng cau cao. Cảnh trí đẹp như một bức tranh. Bốn mươi năm qua nhưng nhiều khi tôi vẫn nhắm mắt mơ về ngôi làng nhỏ ở Quế Sơn như mơ về một thế giới thần tiên. Tôi ghé thăm bà Chạ, bà mẹ đã giúp đỡ đẻ khi mẹ sinh ra tôi. Bà nhắc lại tôi là thằng bé ốm yếu, khó nuôi, vừa ra đời là bệnh hoạn liên miên. Con trai của bà, anh Sở, rất mừng khi gặp lại tôi vì anh nghĩ tôi cũng đã đi theo mẹ và Sơn từ lâu rồi. Anh có đến Duy Xuyên thăm tôi một lần. Những năm sau tôi không nghe thêm tin tức gì về anh ngoài việc anh đã thoát ly vào rừng.

Những đêm không ngủ được, tôi ngồi nhớ lại hình ảnh chiếc trực thăng quân đội mang cha tôi đến một bệnh viện dã chiến mà tôi không biết tên, với hy vọng cứu sống cuối cùng. Tôi nhớ đến đôi tay người lính Mỹ ôm tôi lại để khỏi bị cuốn theo sức hút từ chiếc trực thăng đang cất cánh. Chiếc trực thăng bay xa, bay xa, nhỏ dần, nhỏ dần và mất dạng bên kia hàng dương liễu. Tiếng gọi cha của thằng bé mười ba tuổi bị át đi bởi tiếng máy trực thăng. Không ai nghe. Không có tiếng trả lời. Tiếng thét của tôi, như một viên sỏi nhỏ rơi vào biển cả, không tạo nên chút sóng, không để lại một âm vang nào. Và như thế cha tôi đi. Ra đi vĩnh viễn trong cát bụi mịt mờ. Tuổi thơ của tôi, từ hôm đó, như chiếc lá non bị cuốn vào cơn bão lửa mịt mù của thế kỷ. Mỗi ngày 22 tháng Chạp, tôi tự mình đọc kinh cầu siêu cho cha. Không ai biết, ngay cả chính tôi, đó là ngày giỗ cha tôi.

Mỗi đêm trước khi đi ngủ tôi thường ngồi niệm Phật, cầu nguyện cho cha mẹ, các anh chị em tôi. nếp sống tinh thần đó cho đến bây giờ tôi vẫn còn giữ dù không đều đặn như những ngày còn ở trong chùa.

Và ở đó, dưới bóng đa chùa Viên Giác, tôi lớn lên. Lớn lên trong tiếng chuông chùa nhẹ đưa vào đúng 4 giờ sáng mỗi ngày. Lớn lên trong những lời Phật dạy “Hãy bao dung và tha

thứ” đi nhẹ vào tâm hồn ngây thơ trong trắng của tôi. Lớn lên trong tiếng lá đa xào xạc suốt mùa thu viết vào hồn tôi những vần thơ buồn, mãi ba mươi năm sau mới dần dần kết tụ. Và tôi cũng lớn lên dưới ánh sao của những đêm hè nằm nghe tuổi hoa niên thổn thức.

Năm năm sống với lời kinh kệ, với tiếng mõ sớm chuông khuya dưới bóng đa chùa Viên Giác là khoảng thời gian quyết định hướng đi và nhân sinh quan của tôi.

# TƯỚNG NHỚ SỰ PHỤ CỐ ĐẠI LÃO HÒA THƯỢNG THÍCH LONG TRÍ



tôi năm năm dài trong khoảng thời gian vô cùng khó khăn của đời tôi.

Hành trạng của sự phụ đã để lại trong lòng tôi những dấu ấn đặc biệt. Rất tiếc, đường đời giong ruổi, tôi mãi đi xa và sự phụ tôi thì hai vai gánh nặng chuyện đời chuyện đạo. Những ngày sự phụ còn trên thế gian này, mỗi khi hai thầy trò viết thư qua lại thì chỉ quan tâm đến chuyện giáo hội, chuyện đất nước nhiều hơn chuyện đời sống riêng tư.

Mười hai năm sau khi rời Viên Giác, một buổi chiều năm 1993, nhớ ngôi chùa xưa, tôi ngồi xuống bàn viết bài thơ về hai cây đa già trước sân chùa Viên Giác. Trong những buổi phỏng vấn khi được yêu cầu chọn bài thơ nào tôi thích nhất trong thơ tôi, tôi thường trả lời đó là bài Nhớ Cây Đa Chùa Viên Giác. Đơn giản bởi vì dưới cội đa già đó là kho tàng kỷ niệm của tôi, là dòng sông êm đềm, là bóng mát, là tất cả những gì tôi có của một thời thơ ấu rất đơn côi.

Từ khi mới bắt đầu tập viết văn, tôi vẫn muốn viết cuốn sách hay ít nhất một bài đầy đủ về sự phụ chúng tôi: Hòa Thượng Thích Long Trí, người mà tôi sẽ gọi trong bài viết này là sự phụ hay thầy, và là người đã nuôi dưỡng



Tôi nhớ, lần cuối tôi trở lại Hội An năm 1981, hai cây đa vẫn còn, vẫn xào xạc chào đón bước chân tôi về thăm. Cây đa không bị đốn như con người mà tôi có cảm tưởng cũng ồm hơn những năm trước. Đa không tuổi mà sao tôi thấy già hơn những năm trước rất nhiều. Tôi thầm nói với đa, đừng ngã xuống nghe đa, phải sống như tôi đã phải sống, phải vươn lên như tôi đã phải vươn lên, phải xào xạc một cách hồn nhiên như tôi đã từng đọc những bài thơ đầu tiên trong những đêm hoa niên không ngủ.

Tôi đăng bài thơ Nhớ Cây Đa Chùa Viên Giác lần đầu trên báo Làng Văn ở Canada. Khi nhận được báo biểu, tôi cắt nguyên trang báo để gửi về sư phụ. Sư phụ tôi thích lắm. Thầy viết cho tôi một lá thư dài để khen. Thầy biết tôi thích viết văn làm thơ, nhưng ngày xưa chẳng bao giờ thầy trò có dịp trao đổi chuyện văn chương. Mỗi khi có các huynh trưởng Gia Đình Phật Tử đến thỉnh an, thầy thường đem bài thơ ra đọc cho các anh chị nghe. Dưới đây là nguyên văn bài thơ:

*Tôi chưa kịp trở về thăm Viên Giác  
Mười hai năm bèo giạt bến sông đời  
Cây đa cũ chắc đã già hơn trước  
Biết có còn rặng lá xuống sân tôi  
Đời lưu lạc tôi đi hoài không nghĩ  
Để niềm đau chảy suốt những mùa thu  
Thời thơ ấu cây đa già tri kỷ  
Vẫn còn đây trong ký ức xa mù.*

*Tôi khổ cực từ khi cha mất sớm  
Nên bà con, thân thuộc cũng xa dần  
Khi tôi khóc, đa đau từng cuống lá  
Khi tôi cười, xào xạc tiếng quen thân*

Đã làm mẹ vỗ về tôi giấc ngủ  
Đã làm cha che mát những trưa hè  
Đã làm bạn quây quần khi rảnh rỗi  
Đã làm người chơn thật chẳng khen chê  
Mỗi buổi sáng tôi một mình ôm chổi  
Quét lá vàng như quét nỗi cô đơn  
Lá vẫn rụng khi mỗi mùa thu tới  
Như đời tôi tiếp nối chuyện đau buồn  
Chùa thanh tịnh chẳng dung hồn lũ thú  
Một chiều thu tôi lạy Phật ra đi  
Bỏ lại tiếng chuông chùa vang khuya sớm  
Cây đa già đứng lặng khóc chia ly  
Đường tôi qua đã không còn bóng mát  
Ngày nhọc nhằn mưa lũ xuống đêm khuya  
Đã ở lại âm thầm ru khúc hát  
Ngậm ngùi buồn theo mỗi tiếng chuông chiều  
Đã thân mến dấu có vàng thương nhớ  
Cũng xin đừng gục xuống dưới sân tôi  
Xin cố đứng để chờ nghe tôi kể  
Chuyện trầm luân của một kiếp con người  
Tôi sẽ đến ngôi chùa xưa Viên Giác  
Nhặt mảnh đời rơi rớt ở đâu đây  
Ôi thằng bé nghèo nàn xưa đã lớn  
Đi làm người du thực ở phương Tây  
Tôi viết nốt những bài thơ dang dở  
Vá tình người rách nát thuở hoa niên  
Đã sẽ hát bài đồng dao muôn thuở  
Nhạc thu buồn nước mắt chảy trong đêm.

Mùa xuân 1981, tôi từ Sài Gòn về hầu thăm sư phụ trước khi trở vào miền Nam tìm đường vượt biển. Chân bước một

mình trên đường Phạm Phú Quốc mà nghe lòng xao xuyến với bao nhiêu kỷ niệm đang nao nức trở về. Đường phố buồn như có một đám ma vừa mới đi qua. Chùa Viên Giác với hai cây đa già, chiếc cổng Tam Quan màu nâu đậm, văn phòng Ban Hướng Dẫn Gia Đình Phật Tử tỉnh Quảng Nam với hàng chữ nổi chạy dài trên tường. Tất cả vẫn còn đó. Tôi đứng lặng yên nhìn cảnh cũ như tìm lại chính mình trong một quá khứ nhiều trắc trở. Văn phòng Ban Hướng Dẫn trống hoang, không một huynh trưởng nào làm việc. Chiếc máy in Roneo thân yêu của tôi ngày nào nằm tro bụi trong một góc phòng. Thằng bé chùa Viên Giác như bà con hàng xóm thường gọi tôi ngày xưa để phân biệt với các chú tiểu chùa Viên Giác, đã về đây.

Tôi trở về nơi tôi đã dành khoảng thời gian trong trắng nhất để học, để xây dựng cho mình một nhân sinh quan, để tập một cách sống và chọn một hướng đi. Tôi muốn cúi nhặt một chiếc lá, vuốt nhẹ đầu con lân bằng sứ trước cổng chùa, dựa lưng một chút vào hai chiếc cửa sắt đã hoen màu. Với tôi, mỗi viên sỏi, mỗi chỗ ngồi và mỗi chiếc lá trong sân chùa là một kỷ niệm, một phần của đời sống tôi, một phần của tâm hồn tôi.

Sư phụ tôi, Hòa Thượng Thích Long Trí, ngạc nhiên khi tôi trở lại. Thầy mừng rỡ, đưa tay choàng lấy vai tôi thân thiết như ngày nào. Thầy nói như than thở: *“Trong lúc mọi người đều bỏ đi thì con lại trở về.”* Tôi ngược nhìn lên như muốn bạch với thầy: *“Nhưng rồi con cũng sẽ ra đi, đi xa lắm”*, tuy nghĩ thế nhưng tôi không dám đáp lại, chỉ sợ thầy buồn.

Thầy trò chúng tôi ngồi trong giảng đường và nói về những đổi thay trong giáo hội. Thầy nói rất nhiều về đất nước, về đạo pháp, thầy nói nhiều hơn về Gia Đình Phật Tử, tổ chức mà tôi đã phát nguyện đi theo từ năm bảy tuổi và cũng là tổ chức mà thầy chúng tôi dành cả cuộc đời để gieo trồng, vun

xối và vất vả trông nom. Trong hoàn cảnh khắc nghiệt đó, đừng nói gì đến chuyện phát triển, chỉ tồn tại được đã là một điều khó khăn lắm rồi. “Phải tồn tại”, thầy nhấn mạnh từng chữ. Thầy nói với tôi nhưng thật ra đang dặn dò chính mình.

Thầy hãnh diện về quê hương xứ Quảng Địa Linh Nhân Kiệt của thầy. Ngày xưa thầy thường dạy chúng tôi: *“Huế là chiếc nôi của Gia Đình Phật Tử, nhưng Quảng Nam lại là nơi chôn nhau cắt rốn của người đã góp phần lớn nhất để tạo dựng nên tổ chức này.”* Ý thầy muốn nhắc đến Bác Sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám, người sáng lập nên Gia Đình Phật Hóa Phổ, tiên thân của Gia Đình Phật Tử Việt Nam. Quê hương của thầy cũng là nơi dừng chân cuối cùng trên đường hành đạo của Thiên Tổ Minh Hải, tổ sáng lập nên dòng Lâm Tế Chúc Thánh từ thế kỷ 17.

Năm 1917 tại tổ đình Phước Lâm, Hội An, uy nghiêm cổ kính, hai tăng sĩ trẻ từ Huế vào thọ Tỳ Kheo trong Đại Giới Đàn Vĩnh Gia. Hơn nửa thế kỷ sau, hai vị tăng sĩ trẻ đó đã trở thành Đệ Nhất Tăng Thống Thích Tịnh Khiết và Đệ Nhị Tăng Thống Thích Giác Nhiên của GHPGVNTN.

Cách chùa Viên Giác không xa là nhà thờ thân tộc của văn hào Nhất Linh Nguyễn Tường Tam, người đã để lại cho muôn đời sau câu nói bất hủ *“Đời tôi để lịch sử xử”* trong cuộc đấu tranh của Phật Giáo 1963. Quảng Nam cũng là quê hương của Phật Tử Phan Châu Trinh, nhà cách mạng lãnh đạo phong trào Duy Tân và cũng là người một lần đã viết: *“Thời đại nào Phật Giáo suy yếu là thời đại đó Dân Tộc suy yếu.”* Quê hương xứ Quảng của thầy cũng là quê hương của nhiều Phật Tử khác đã đi vào lịch sử vẻ vang của dân tộc.

Năm 1981, tôi không còn là thằng bé đấm lưng cho thầy mỗi tối hay đứng quạt cho thầy trong những giờ thầy thuyết pháp, nhưng đã là một thanh niên. Lần trở về năm đó, thầy có nhiều thời gian dành cho tôi hơn. Thầy nói rất nhiều về chế

độ mới với bao nhiêu khó khăn mà thầy đang phải đương đầu. Tôi cũng không đứng cúi đầu lắng nghe thôi nhưng cũng thảo luận với thầy rất nhiều điểm về đất nước cũng như về giáo hội. Thầy trông cậy rất nhiều vào thế hệ chúng tôi, nhưng thầy đâu biết tôi cũng đang chất chứa trong lòng nhiều lo lắng mà không biết trông cậy vào ai.

Chiều xuống, tôi phải ra đi. Thầy cùng đi với tôi ra cửa chùa. Tôi cố nén lòng để thưa thật với thầy: “Lần này con vô Sài Gòn để tìm đường vượt biển. Nếu đi được, không biết ngày nào con mới về thăm thầy”. Thầy nhìn tôi và nói một cách tự tin: “Các con như những chiếc lá trong sân chùa, dù có bay đi xa bao nhiêu rồi cũng rơi về cội.” Tôi khẽ đáp: “Con cũng tin như thế.” Tôi chấp tay vái thầy để ra đi. Đó cũng là lần cuối cùng tôi gặp lại người đã góp phần dạy dỗ, đã truyền cho tôi niềm tin vào Chánh Pháp và niềm tự hào về Dân Tộc Việt Nam. Thầy chúng tôi viên tịch tháng 9 năm 1998. Thầy ra đi để lại ngôi chùa không còn ai coi sóc, để lại những đoàn sinh Gia Đình Phật Tử không ai che chở, để lại chúng tôi như chiếc lá vẫn còn bay chưa hẹn buổi quay về.

Trước khi viên tịch, thầy để lại một cuốn hồi ký trong đó ghi lại hành trạng của thầy từ những ngày thơ ấu cho đến khi sắp viên tịch. Trong suốt bảy mươi năm của đời mình, thầy chúng tôi đã gắn liền với hầu hết các biến cố quan trọng của đất nước và của Phật giáo Việt Nam thời hiện đại.

Sư phụ chúng tôi sinh năm 1928 tại Hội An, Quảng Nam. Gia đình của sư phụ gốc người Minh Hương. Cả gia đình là đệ tử tại gia của Hòa Thượng Thích Đôn Hậu. Tuy gia đình rất nghèo nhưng thầy và các anh chị của thầy đều được đi học. Vì gia cảnh khó khăn nên học xong bậc tiểu học thầy phải ở nhà. Năm 19 tuổi, thầy cầu đạo với Đại Sư Tịch Chiếu tại tổ đình Phước Lâm với pháp hiệu Pháp Bảo, trùng với pháp hiệu của Tổ khai sơn dòng Lâm Tế. Năm 1951, Ngài Phổ Thoại trụ trì

chùa Long Tuyên, Hội An, ban cho thầy pháp hiệu Long Trí và Ngài dùng pháp hiệu này cho đến khi viên tịch.

Năm 1952, sư phụ được cử ra Huế tham dự Đại hội thống nhất đầu tiên của Giáo Hội Tăng Già Phật Giáo Việt Nam. Sau khi trở về thầy đã góp phần vận động thành lập Giáo Hội Tăng Già Quảng Nam Đà Nẵng. Trong biến cố 1963, vị Đại Đức trẻ tuổi của chùa Viên Giác tham gia rất tích cực trong cuộc đấu tranh đòi bình đẳng tôn giáo. Thầy thay mặt Phật giáo Quảng Nam tham dự phiên họp khẩn cấp tại Huế sau vụ triệt hạ cờ Phật Giáo và giữ nhiệm vụ Tổng Thư Ký kiêm Đặc trách thanh niên của Ủy ban tranh đấu tỉnh Quảng Nam. Với trọng trách lãnh đạo tinh thần cuộc đấu tranh và điều hành hàng ngàn huynh trưởng và đoàn viên các cấp của Gia Đình Phật Tử, thầy đã đứng đầu sóng ngọn gió của cuộc đấu tranh 1963, và kết quả chịu đựng đánh đập đến mức phải vào bệnh viện Hội An, Đà Nẵng nhiều lần.

Một trong những Huynh Trưởng Gia Đình Phật Tử trung thành và gần gũi với thầy là huynh trưởng Lê Thanh Hải. Trong giờ phút vô cùng quyết liệt của tháng 8 năm 1963, sư phụ chúng tôi đã làm lễ xuống tóc cho anh huynh trưởng mà thầy rất quý mến và đặt cho anh pháp hiệu là Tâm Thanh để nếu ngày mai “có chết thì cả thầy trò cùng chết” như thầy viết trong hồi ký. Anh huynh trưởng vừa trở thành tăng sĩ đó về sau là Hòa Thượng Thích Tâm Thanh, Giảng Sư Viện Hóa Đạo, Viện Chủ Tu Viện Vĩnh Minh Lâm Đồng, Cố Vấn Giáo Hạnh Gia Đình Phật Tử Việt Nam và là một trong những bậc tăng tài đức độ, uy tín, được kính mộ tại Việt Nam. Đêm 20 tháng 8 năm 1963, tất cả lãnh đạo Phật Giáo khắp miền Nam, trong đó có thầy, đều bị bắt và giam kín cho đến ngày 01 tháng 11 năm 1963, chấm dứt đệ nhất Cộng Hòa.

Sau đại hội thành lập Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất (GHPGVNTN) tại chùa Xá Lợi năm 1964, thầy tôi được

công cử vào chức vụ Tổng Thư Ký Giáo Hội Tỉnh Quảng Nam kiêm Đặc Ủy Thanh Niên. Thượng Tọa Thích Trí Giác đảm nhiệm chức vụ Chánh Đại Diện chỉ vì ngài là bậc tôn túc vai vế cao trong tông phái nhưng thực chất trọng trách điều hành Giáo hội tại một tỉnh lớn như Quảng Nam đã đặt lên vai sư phụ chúng tôi. Chùa Viên Giác là văn phòng hoạt động của Giáo hội Phật Giáo Quảng Nam. Thầy sắp xếp lại các cơ cấu Giáo hội, ổn định và phát triển hệ thống Gia Đình Phật Tử Quảng Nam với hàng trăm gia đình ở khắp các quận. Mỗi chùa đều có Gia Đình Phật Tử với đầy đủ các ngành. Các trại huấn luyện chuyên môn được tổ chức hằng năm. Đây là thời gian cực thịnh của phong trào Gia Đình Phật Tử Việt Nam, nhiều thanh thiếu niên, trong đó có tôi, đã chọn Gia Đình Phật Tử như là môi trường để tập sống trong tinh thần Bi-Trí-Dũng. Ngoài Gia Đình Phật Tử, các ngành Thanh Niên Phật Tử, Hướng Đạo Phật Tử, Học Sinh Phật Tử, Phật Tử Thiện Chí v.v... thuộc Tổng Vụ Thanh Niên, cũng phát triển rất mạnh.

Nhưng GHPGVNTN chỉ ổn định và phát triển chưa được hai năm đã phải lao vào hàng loạt những đấu tranh mới trong các năm 1965, 1966 và 1967. Trong lúc cuộc tranh đấu bất bạo động vì bình đẳng tôn giáo năm 1963 dẫn đến sự hình thành của GHPGVNTN, các cuộc đấu tranh ít nhiều bạo động của các năm 1965, 1966 đã dẫn đến sự chia rẽ và phân hóa trầm trọng từ các vị lãnh đạo Phật Giáo Trung ương cho đến các cấp Giáo hội địa phương. Trong hồi ký, thầy nhấn mạnh đến việc không đồng tình ngay từ đầu với quan điểm của các vị lãnh đạo Giáo hội Trung ương về cuộc tranh đấu mà thầy nghĩ chắc chắn sẽ thất bại, nhưng đồng thời, với lòng trung thành trước sau như một với GHPGVNTN, thầy cũng không đi ngược lại các chỉ thị của Giáo hội. Với bản tính cương quyết của thầy, khi bắt tay vào cuộc đấu tranh thì thầy đem hết nhiệt tình và khả năng ra làm việc.



Trong cuộc tranh đấu năm 1965, 1966 thầy là lãnh đạo tinh thần quan trọng nhất của Phật Tử Quảng Nam. Tuy không phải là người chủ trương cuộc tranh đấu, thầy là người cuối cùng ở lại với các anh quân nhân Phật Tử, là người tham dự phiên họp chốt với lực lượng quân nhân tranh đấu, là người đứng ra chịu trách nhiệm với chính quyền Việt Nam Cộng Hòa về cuộc tranh đấu. Sau cuộc tranh đấu, thầy là người duy nhất trong tất cả các vị lãnh đạo cuộc tranh đấu, bị bắt giải vào Sài Gòn và giam giữ nửa năm tại Cục An Ninh Quân Đội. Tướng Cảnh Sát Nguyễn Ngọc Loan đích thân thẩm vấn thầy. Những lời cáo buộc của chính quyền đều được thầy giải thích thỏa đáng. Quan điểm của thầy đối với chính quyền cũng như đối với Cộng Sản rất rõ ràng. Những gì thầy không đồng ý thầy nói thẳng và những gì thầy ủng hộ thầy cũng nói rất thẳng. Trái với nhiều tin do báo chí đối lập loan trong thời kỳ đó, thầy xác nhận trong hồi ký, suốt thời gian bị giam giữ, thầy không hề bị đánh đập tra tấn hay bị bạc đãi điều gì. Sau hai ngày thẩm vấn, tướng Loan tuyên bố trao trả tự do cho thầy nhưng không được phép về lại Hội An vì lý do an ninh trong tình hình chính trị khá phức tạp tại miền Trung.

Sau mãn hạn tù thầy trở lại Hội An chỉ để chứng kiến cảnh suy vi trầm trọng trong hàng ngũ tăng ni cũng như các hệ thống thanh niên và gia đình Phật tử. Phần lớn các cư sĩ và huynh trưởng Gia Đình Phật Tử có liên hệ đến cuộc đấu tranh của Phật Giáo miền Trung đều hoặc bị đày đi xa hoặc thoát ly vào rừng theo Cộng Sản. Những đổ nát sau cuộc đấu tranh 1966 còn trầm trọng hơn cả năm 1963. Từ trên đám tro tàn của suy vi phân hóa đó, thầy lại lần nữa cố hàn gắn tình huynh đệ giữa các bậc tôn đức, phát triển các cơ sở Phật giáo, củng cố hệ thống Gia Đình Phật Tử các cấp, sửa sang lại các chùa, xây dựng trường Trung Học Bồ Đề, cứu trợ đồng bào nạn nhân chiến cuộc. Thầy cho họa di ảnh các cựu quân nhân, các cựu huynh trưởng vì đạo pháp hy sinh để thờ trong

giảng đường. Thầy đi khắp nơi thuyết pháp để kích thích lòng yêu nước, yêu đạo, tinh thần vô úy bất khuất của người Phật tử. Dưới sự lãnh đạo khôn khéo của thầy, Phật giáo Quảng Nam lại phục hồi và vững mạnh như trước.

Sau cuộc chiến mùa hè đỏ lửa 1972, thầy dành công sức vào các công tác xã hội, chia sẻ đau thương với đồng bào nạn nhân chiến tranh.

Tháng 4 năm 1975, thầy lại một lần nữa đóng một vai trò vô cùng quan trọng đối với sự sống còn của Phật giáo Quảng Nam - Đà Nẵng. Đứng với pháp hiệu Long Trí, tuy đứng trước hoàn cảnh chính trị mới hết sức tế nhị và đầy thử thách, ngay từ ngày đầu tiên thầy đã khôn ngoan đối phó để vừa chứng tỏ tư cách lãnh đạo tinh thần của đồng bào Phật Tử Quảng Nam và cũng vừa mềm dẻo đủ để không trở thành đối tượng mà chế độ mới cần phải triệt tiêu ngay.

Bản tính độc lập nhưng cứng rắn của thầy đối với chế độ mới thể hiện rất rõ nét. Thầy chẳng những không đi đón tiếp phái đoàn quân đội Cộng Sản đang tiến vào lãnh thổ Quảng Nam-Đà Nẵng như một số tăng ni ở Đà Nẵng đã làm mà còn lớn tiếng trách các vị đó rằng hành động của họ sẽ mang tiếng với lịch sử sau này.

Thầy nhận xét, nếu càng a dua, ca ngợi chế độ thì càng bị chế độ khinh thường. Do đó, không giống như một số lãnh đạo Phật Giáo khác nhiệt tình chào đón những người lãnh đạo mới, thầy dành hết thời gian để đi thăm viếng và trấn an các đơn vị Giáo hội địa phương trong tỉnh.

Sau khi chiếm Quảng Nam-Đà Nẵng một tuần, ông Hồ Nghinh, Ủy viên trung ương Đảng kiêm bí thư Quảng Nam-Đà Nẵng cho xe đón thầy ra để gặp. Trong buổi gặp gỡ này thầy đã nói với ông Hồ Nghinh: “Nhưng điều mâu thuẫn có thể xảy ra đó là phạm trù giữa chủ thuyết duy vật và duy

tâm, giữa chính trị và tôn giáo. Nếu chúng ta biết hài hòa thì tất nhiên nó tốt đẹp, nhưng nếu cực đoan bảo thủ thì nó sẽ bị dị biệt, sẽ trở thành cách biệt nhau mà thôi. Giả sử vì một lý do gì đó mà các anh tiêu diệt tôn giáo thì dù cho tập thể Giáo hội không chống đối đi chăng nữa, riêng bản thân tôi vẫn chống đối vì lý tưởng cương quyết bảo tồn. Ở đời không làm thế nào cho vuông tròn toàn vẹn. Do đó mất lòng trước mà được lòng sau hơn là vâng lời để rồi trái lại.”

Tháng 10 năm 1975, trong hội nghị tổng kết khu Trung Bộ dưới sự chủ tọa của ông Trường Chinh, với tư cách đại diện cho Phật Giáo, trong bài tham luận thầy đã hỏi thẳng ông Trường Chinh: *“Ông Tổng Bí Thư Lê Duẩn tuyên bố: việc chống Mỹ cứu nước theo dự liệu của Bộ Chính Trị đúng ra phải còn kéo dài nhiều hơn nữa, nhưng lòng dũng cảm yêu nước của nhân dân miền Nam vùng lên trong chiến dịch Hồ Chí Minh mùa xuân lịch sử đã đưa cuộc chiến tranh chống Mỹ cứu nước đến kết thúc sớm hơn. Lịch sử 30 năm đã chứng minh lòng yêu nước của nhân dân miền Nam và vị lãnh đạo đảng đã khẳng định như vậy thì tại sao chính quyền các cấp lại xem dân miền Nam là Ngụy?”*

Tất cả các thầy và các lãnh đạo tinh thần các tôn giáo bạn đều lo sợ ra mặt khi nghe thầy phát biểu mạnh dạn như vậy.

Trong hoàn cảnh chính trị giai đoạn chuyên chính sắc máu thời Lê Duẩn, Trường Chinh ngày đó, chẳng mấy ai dám phát biểu trái ý giới lãnh đạo đảng, đừng nói chi lớn tiếng đặt vấn đề với họ tại sao dám nhục mạ nhân dân miền Nam là “ngụy”. Chẳng những thế, trong bài tham luận đọc trong hội nghị, thầy còn cảnh cáo đảng: *“Vấn đề phân biệt đối xử phải chăng là hố sâu làm mất tinh thần đoàn kết mà yếu tố này quyết định vận mệnh đất nước.”* Đừng quên, thời điểm thầy lên tiếng là chỉ mới tháng 10 năm 1975, đạo quân chiến thắng vẫn còn sôi sục căm thù, đạn vẫn còn nóng trong nòng,

các biện pháp thời chiến tranh vẫn còn hiệu lực, nhưng thầy đã phát biểu những lời vô cùng uy dũng và những lời phát biểu của thầy chính là lời tiên tri cho đất nước.

Nhà nước rất nể sợ tài năng và mưu trí của thầy mặc dù thầy không có một tấc sắt trong tay. Thầy luôn lợi dụng các cơ hội chính đáng để biểu dương sức mạnh tiềm tàng của Phật Giáo. Ngày tôi về thăm, thầy kể lại chi tiết đám tang mẹ của thầy. Trong thâm tâm thầy, đám tang của mẹ chỉ là vấn đề gia đình không có gì cần phải làm lớn trong lúc cả nước hàng triệu người chết đói không có hòm để chôn. Tuy nhiên thầy muốn lợi dụng cơ hội tang lễ để “thị uy” với Cộng Sản. Thầy chỉ thị ngầm cho tất cả các đơn vị Phật Giáo của mấy chục quận, huyện, thành phố trong tỉnh, cho tất cả các Ban Hướng Dẫn Gia Đình Phật Tử cử phái đoàn về tham dự tang lễ. Dĩ nhiên đám tang mẹ của vị lãnh đạo Phật Giáo hàng đầu của tỉnh thì chính quyền không thể vịn vào lý do nào để ngăn cản. Đám tang của cụ bà đã trở thành một buổi tuần hành của đồng bào Phật Tử lớn nhất sau 1975 tại Quảng Nam. Hàng ngàn đạo hữu và đoàn sinh Gia Đình Phật Tử các cấp đi bộ một đoạn đường trên mấy cây số từ nhà quán đến nghĩa trang.

Trong suốt 17 năm, thầy và nhà nước đã giữ một biên giới cách ngăn nhất định. Nhà nước không dám làm gì vì họ không tiên đoán được thầy sẽ phản ứng bằng cách nào và sợ trách nhiệm với Trung ương Đảng. Về phía thầy với sức yếu thể cô, dĩ nhiên thầy cũng không làm gì quá đáng để chúng có cơ triệt hạ tất cả các cơ sở Phật Giáo. Nhà nước ngại thầy đến nỗi mỗi khi có xung đột họ đều phái cán bộ trung ương đến để thảo luận với thầy vì thầy không quan tâm tranh luận với các cấp chính quyền địa phương. Thầy kể lại chuyện cuộc tranh luận giữa thầy và ông Vũ Quang, Trưởng ban tôn giáo chính phủ, căng thẳng đến mức khi tiễn ông Vũ Quang ra cửa, ông ta còn quay lại hỏi: “*Nghe nói thầy giỏi võ lắm hả?*”

Biết ý ông ta muốn đánh giá sức mạnh của Phật Giáo nên thầy đáp nửa đùa nửa thật: “*Cũng chỉ đủ sức tự vệ thôi, thưa ông trưởng ban.*”

Đối với GHPGVNTN, thầy kể lại trong hồi ký, trong khoảng 1975 đến ngày đại hội kỳ 7 của GHPGVNTN năm 1979, lãnh đạo Trung ương của Giáo hội chia thành ba cánh, dựa theo ba quan điểm khác nhau. Quan điểm cứng rắn quyết liệt nhất định không lệ thuộc vào sự lãnh đạo của nhà nước do các thầy Huyền Quang, Quảng Độ lãnh đạo. Quan điểm thứ hai chủ trương phải tùy duyên để bảo vệ các cơ sở, để chư tăng ni được có cơ hội tiếp tục tu học và điều hành Phật sự. Trong thành phần này là chư Thượng tọa Minh Châu, Trí Tịnh, Từ Hạnh v.v.. Thành phần thứ ba chủ trương trung lập, không theo khuynh hướng nào. Đứng đầu cánh ôn hòa, trung lập là Hòa Thượng Viện Trưởng Thích Trí Thủ.

Đại hội kỳ 7 của GHPGVNTN được khai mạc đầu năm 1979. Tuy thực hiện gấp rút nhưng là đại hội cực kỳ quan trọng, đánh dấu một bước ngoặt của lịch sử Phật Giáo Việt Nam. Chủ trương cứng rắn với nhà nước chế ngự toàn bộ các nghị trình của đại hội. Trong lời phát biểu trước đại hội kỳ 7, sư phụ đã cảnh giác giáo hội đang đối đầu với “một chế độ chính trị không mấy có thiện cảm với tôn giáo. Do đó, làm thế nào để tồn tại và duy trì như thế nào cho hợp lý. Đó là vấn đề nóng bỏng mà đại hội cần phải quan tâm.”

Sau đại hội kỳ 7, các lãnh đạo trung ương của GHPGVNTN mỗi vị đi theo con đường riêng của mình. Hàng loạt các tôn đức lãnh đạo thuộc thành phần “độc lập với nhà nước” như thầy Huyền Quang, Quảng Độ, Thuyền Ấn, Liễu Minh v.v. đã bị bắt, bị tù đày, biệt giam, lưu đày, trong lúc các thầy thuộc thành phần “tùy duyên” đã đứng vào phía nhà nước để thành lập Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam. Sau đại hội kỳ 7, quan điểm của sư phụ chúng tôi về hình thức nghiêng về phía “tùy

duyên” nhưng về căn bản vẫn được thầy duy trì như trước 1975. Năm 1981, thầy cũng chia sẻ với tôi: “Dù muốn gì đi nữa, trước hết phải tồn tại, không tồn tại được thì chẳng còn gì để nói nữa.”

Để bảo vệ các cơ sở Giáo hội và tổ chức Gia Đình Phật Tử, sư phụ tham gia vào Giáo hội mới do các thầy Trí Tịnh, Minh Châu lãnh đạo và lần nữa cũng đóng vai trò lãnh đạo đồng bào Phật Tử tỉnh Quảng Nam-Đà Nẵng, một tỉnh lớn nhất nước thời đó, trong việc điều hành giáo hội mới. Dù tham gia với Giáo Hội mới, thầy chưa bao giờ chính thức từ nhiệm chức vụ với GHPGVNTN, một giáo hội mà thầy góp máu xương để sáng lập và thầy cũng giữ nguyên các cơ cấu Gia Đình Phật Tử sinh hoạt giống hệt như trước 1975.

Chẳng những thế, thầy còn trách Hòa Thượng Minh Châu qua văn thư, đã yêu cầu các giáo hội địa phương giao nộp hệ thống Trung Học Bồ Đề cho nhà nước.

Nhà nước biết rõ thái độ của thầy nhưng không có bằng chứng gì để triệt hạ thầy. Tóm lại việc “thuận duyên” của thầy chỉ có tính cách đối ngoại với nhà cầm quyền nhưng thực chất lãnh đạo chẳng những không thay đổi mà còn được củng cố chặt chẽ hơn. Thầy vẫn thừa nhận các Hòa Thượng Huyền Quang, Quảng Độ là những vị đang tiếp tục lãnh đạo GHPGVNTN dù lúc đó giáo hội nhà nước đã ra đời. Do đó, như thầy ghi lại trong hồi ký, khi nhà nước phát động chiến dịch bôi nhọ vị Hòa Thượng Huyền Quang và Quảng Độ, thầy chẳng những không tham gia vào chiến dịch đó, chẳng những từ chối lời thỉnh cầu của nhà nước để kết án chư Hòa Thượng Huyền Quang, Quảng Độ mà còn ngăn chặn những ai a dua theo nhà nước để nhục mạ huynh đệ của mình.

Trong phiên họp “đấu tố” hai thầy Huyền Quang, Quảng Độ với sự tham dự của 150 tăng ni tại Đà Nẵng, trước chư tôn và lãnh đạo đảng, khi được nhà nước yêu cầu thầy phát

biểu để phân tách “những sai lầm” của hai vị lãnh đạo cánh “độc lập với nhà nước” Huyền Quang, Quảng Độ, thầy Thích Long Trí phát biểu: “Đức Phật dạy chúng tôi: bao giờ tai nghe mắt thấy thì mới có một sự suy diễn đích thực, mà sự kiện xảy ra cách chúng tôi hàng nghìn cây số tất nhiên tai chúng tôi không thể nghe, mắt chúng tôi không thể thấy thì làm sao trí óc chúng tôi có thể làm việc để trả lời yêu cầu của quý vị đây?”

Cũng trong hội nghị “đấu tố” này, thầy đã công khai bình vực cho hai Hòa Thượng Huyền Quang, Quảng Độ: “*Phương chi, nhân sinh quan và vũ trụ quan của Phật Giáo đã khẳng định: Cái phải của hôm nay không phải là cái phải của ngày mai. Cái được của hôm nay không phải là cái được của ngày mai. Đôi khi trong cùng một lúc lại ẩn hiện cái mất trong cái được và cái được ẩn tàng trong cái mất.*”

Một tu sĩ lớn lên từ cánh đồng Quảng Nam nức nẻ, học chỉ xong bậc tiểu học nhưng đã để lại cho chúng ta những bài học vô giá của tinh thần vô úy, tình huynh đệ thủy chung giữa các thầy, lời dạy vô cùng sâu sắc, quý hơn vàng ngọc cho các thế hệ mai sau như thế.

Năm 1976, một thiếu niên từ Duy Sơn xuống xin quy y với thầy, thầy từ chối vì biết không đủ khả năng che chở cho chú. Thầy dắt chú ra Huế để xin quy y với bổn sư của thầy là Đại Lão Hòa Thượng Thích Đôn Hậu. Chú điệu nhỏ sau đó đã đóng một vai trò quan trọng trong cuộc đấu tranh đòi quyền phục hoạt GHPGVNTN và không ai khác hơn chính là Thượng Tọa Thích Hải Tạng.

Với sự lãnh đạo khôn khéo của thầy trong suốt 15 năm sau 1975, mặc dù trong hoàn cảnh bị trấn áp liên tục, Phật Giáo tỉnh Quảng Nam đã tồn tại và phát triển tương đối tích cực. Cũng nhờ sự lãnh đạo khôn khéo đó mà khi phát động cuộc đấu tranh phục hoạt GHPGVNTN, Quảng Nam đã có



sẵn một lực lượng huynh trưởng đông đảo sát cánh bên thầy mà không một địa phương nào có được.

Từ sau 1990, sinh hoạt của Phật Giáo cũng nương theo điều kiện chính trị thời kỳ “đổi mới” mà dễ thở hơn những năm bao cấp. Năm 1992, sư phụ nhận thấy phương pháp xử sự mềm dẻo trong thời kỳ “tùy duyên” đã chấm dứt và thầy chuẩn bị tinh thần để bước qua giai đoạn đấu tranh trực diện với nhà cầm quyền, đòi nhà nước phải tôn trọng các quyền tự do căn bản của người dân và tự do tôn giáo.

Đám tang của Hòa Thượng Đôn Hậu có thể được xem như là điểm mốc quan trọng cho cuộc đấu tranh vì tự do tôn giáo của Phật Giáo Việt Nam dưới chế độ Cộng Sản. Ngay sau khi được Thượng Tọa Hải Tạng gọi báo tin Hòa Thượng Đôn Hậu viên tịch, thầy đã có mặt tại Huế để thọ tang Hòa Thượng Đôn Hậu, bốn sư đã quy y cho gia đình thầy. Trong thời gian tang lễ, thầy và Hòa Thượng Huyền Quang đã gặp lại nhau sau nhiều năm xa cách. Vì Quảng Ngãi và Quảng Nam ở sát nhau, sự liên lạc giữa hai ngài đã tiếp tục nhiều lần sau tang lễ Ôn Linh Mục.

Đáp ứng lời yêu cầu của Hòa Thượng Huyền Quang, lúc đó còn đang bị giam giữ tại Quảng Ngãi, sư phụ chấp nhận dấn thân vào con đường đấu tranh mới đầy chông gai thử thách: phục hồi sinh hoạt của GHPGVNTN.

Trong văn thư chính thức gửi đến các cấp giáo hội trong và ngoài nước, thầy được Hòa Thượng Huyền Quang công cử vào chức vụ Phụ Tá Quyền Viện Trưởng Viện Hóa Đạo kiêm Chánh Thư Ký văn phòng Viện Hóa Đạo Lưu Vong tại Quảng Ngãi. Trong tư cách là một trong số rất ít lãnh đạo GHPGVNTN còn có thể đi lại công khai được, trách nhiệm chính của sư phụ là xây dựng lại các cơ sở giáo hội địa phương, củng cố nhân sự, phát triển hệ thống Gia Đình Phật Tử để tạo lực lượng nòng cốt nhằm thực thi các quyết định của Hội

Đồng Lương Viện. Trong lá thư gửi tôi vào ngày 8 tháng 12 năm 1992, sư phụ than thở, trọng trách của thầy quá lớn và công việc quá nặng nề, đầy nguy hiểm nhưng chỉ có một số rất ít các chư tăng ni tích cực tham gia: “Giáo hội tuy vừa hình thành lại, tuy gọi là Viện nhưng thật sự chỉ có ngài Huyền Quang và tôi, còn ngài Quảng Độ thì bị cô lập tại Sài Gòn. Mỗi người mỗi ngã do đó mọi quan hệ rất là khó khăn.”

Thật vậy, chung quanh sư phụ chỉ có các đệ tử của thầy, ngay cả các tăng ni lãnh đạo Phật Giáo trong tỉnh Quảng Nam và thành phố Đà Nẵng cũng tỏ ra lạnh nhạt. Đa số đều chỉ muốn an phận. Thầy viết cho tôi cũng trong tháng 12 năm 1992: “Kể từ 5 tháng nay, Hòa Thượng Huyền Quang phát động gọi nhà nước “Đơn Cứu Xét Nhiều Việc” và sau đó nhiều văn kiện mang nội dung phơi bày sự thật đã được các chi bộ Phật Giáo hải ngoại tích cực vận động đã ảnh hưởng quốc tế và cũng nhờ vậy mà trong nước cũng tùy theo đó mà nới tay. Bên ngoài ảnh hưởng to lớn như vậy nhưng bên trong các vị giáo phẩm của Ấn Quang trước đây vì bị thế lỗ tham gia vào giáo hội nhà nước do đó đành xoay lưng ngoảnh mặt, vì vậy phong trào không khởi xướng được. Đa số quý thầy vì sợ mất địa vị, sợ khó khăn, nên đành ngậm bồ hòn làm ngọt, từ đó quần chúng cũng không làm sao góp phần hữu hiệu.”

Dù bao nhiêu khó khăn thầy vẫn không nản chí. Kể từ tháng 6 năm 1992, thầy phải phân chia thời gian của thầy giữa chùa Viên Giác, chùa Tỉnh Hội ở Hội An và chùa Hội Phước Quảng Ngãi, nơi Hòa Thượng Huyền Quang đang bị giam giữ. Sức khỏe của sư phụ chúng tôi bắt đầu giảm sút nhiều nhưng Phật sự lại nặng nề hơn thời kỳ 1963 và cả thời gian 1965, 1966.

Trong thư gửi cho tôi cuối năm 1992, thầy chia sẻ dự tính đi từ Nam ra Bắc để vận động tổ chức đại hội kỳ 8 của Giáo Hội tại Huế nhân dịp lễ Tiểu Tường cố Đại lão Hòa Thượng

Thích Đôn Hậu. Với sự đồng ý của Hòa Thượng Huyền Quang qua thông tư số 18 ký ngày 20 tháng 10 năm 1992 nhằm củng cố thành phần Hội Đồng Viện, thầy vào Nam, xuống tận các tỉnh miền Tây, lên Lâm Đồng, Ban Mê Thuộc để thuyết phục và cung thỉnh chư tôn đức tham gia đại hội. Theo thầy, không có cơ hội nào thích hợp hơn là Lễ Tiểu Tường của Hòa Thượng Đôn Hậu và cũng không có địa điểm nào thích hợp hơn là Huế.

Nhà nước Cộng Sản cũng tiên đoán được ý định của sư phụ nên trước lễ Tiểu Tường, ông Vũ Quang, Trưởng Ban Tôn Giáo Trung Ương từ Hà Nội vào yêu cầu thầy không nên đi Huế. Thầy từ chối lời yêu cầu. Ngày hôm sau, thầy lãnh đạo một phái đoàn đông đảo gồm 200 tăng ni và Phật Tử ra Huế. Ngoài ra, thầy cử một phái đoàn gồm 60 huynh trưởng Gia Đình Phật Tử trung kiên đi Quảng Ngãi để cung thỉnh Hòa Thượng Huyền Quang ra Huế. Khi đến đèo Hải Vân, đoàn xe bị chặn lại. Thầy và 50 huynh trưởng Gia Đình Phật Tử đã ngồi xuống giữa đèo, phát nguyện nếu không được đi Huế, sẽ không rời chỗ ngồi. Vì xe cộ từ hai miền đều phải qua đèo Hải Vân và con số xe bị kẹt hai bên đèo mỗi lúc một dài thêm. Cuối cùng khi biết người đang lãnh đạo cuộc tranh đấu là Thượng Tọa Thích Long Trí, nhà nước đã đành phải chỉ thị cho công an để đoàn xe của thầy qua. Tất cả các hãng tin quốc tế lớn và các đài BBC, VOA đều có tường thuật rất chi tiết sự kiện này. Tuy nhiên thầy rất buồn khi biết phái đoàn của thầy cũng là phái đoàn duy nhất đến được Huế, các phái đoàn Phật Giáo tỉnh khác, kể cả đoàn xe mà thầy phái đi đón Hòa Thượng Huyền Quang đều bị cản trở không ra Huế được.

Chương trình lễ Tiểu Tường do thầy chuẩn bị sẽ có lễ tấn phong đại lão Hòa Thượng Thích Đôn Hậu lên ngôi vị Đệ Tam Tăng Thống và củng cố thành phần Hội Đồng Luồng Viện.

Giống hệt như trong thời kỳ 1963, 1966, khi vừa đến Huế, thầy lại lãnh đạo mấy trăm huynh trưởng Gia Đình Phật Tử

trung kiên lo việc canh gác chung quanh chùa Linh Mộc để chuẩn bị cho ngày đại lễ. Sư phụ đã chuẩn bị một bản báo cáo “Phật Giáo dưới chế độ Cộng Sản” để đọc trong ngày đại hội. Rất tiếc trong những ngày sau đó ngoài các đệ tử của Ôn Linh Mộc và phái đoàn Quảng Nam - Đà Nẵng, không một bậc tôn đức, kể cả Hòa Thượng Huyền Quang hay đại diện tỉnh nào đến Huế được. Trong một lá thư gửi cho tôi, sư phụ chúng tôi than vãn, không phải tất cả đều bị Công An ngăn chặn, nhiều vị trước đó đã đồng ý với sư phụ sẽ tham gia đại hội, nhưng vào giờ chót lại đổi ý. Giả thiết, nếu tỉnh nào cũng được một số nhân lực bằng một phần nhỏ của phái đoàn tỉnh Quảng Nam thôi, cuộc vận động tự do tôn giáo của GHPGVNTN chắc đã đạt được nhiều thành quả khích lệ hơn nhiều.



Sau khi ở Huế về, thầy nhận được tin Huynh Trưởng Viên Lạc Phạm Gia Bình tự thiêu ở Connecticut, Hoa Kỳ, để phản đối nhà cầm quyền Cộng Sản đàn áp Phật Giáo và cũng nhận tin huynh trưởng Nguyễn Khắc Từ, một trong những cấp trưởng đầu tiên từ thời sáng lập ra Gia Đình Phật Tử Việt Nam, vừa quá cố, thầy xin phép Hòa Thượng Viện Trưởng Viện Hóa

Đạo Thích Huyền Quang chính thức tổ chức đại lễ cầu siêu cho hai huynh trưởng Gia Đình Phật Tử. Thật là một hành động chưa từng có trong xã hội Cộng Sản.

Để tránh việc nhà nước ngăn cản đồng bào Phật Tử tham dự, thầy đã tổ chức lễ tưởng niệm dưới danh nghĩa “Ba mươi năm Pháp Nạn”. Nhà nước Cộng Sản biết thầy khéo léo trong dùng chữ nên yêu cầu thầy thay câu “30 năm Pháp Nạn” thành “30 năm Ngày Pháp Nạn 1963” nhưng thầy nhất định

không chịu vì thầy muốn nhấn mạnh đến giai đoạn 1975 đến 1993 nhiều hơn là Pháp Nạn 1963. Không thuyết phục được thầy thay đổi chủ trương, nhà nước làm hết sức để cản chừa tôn đức và đồng bào Phật Tử không về tham dự lễ tưởng niệm. Tuy nhiên, mười bậc tôn đức tăng ni và 300 đồng bào Phật Tử các nơi cũng đã vân tập về tham dự lễ tưởng niệm một huynh trưởng Gia Đình Phật Tử tự thiêu tại Mỹ để phản đối nhà cầm quyền Cộng Sản, được tổ chức một cách công khai ngay tại Việt Nam.

Nhận thư của thầy báo tin dự tính tổ chức lễ tưởng niệm Huynh Trưởng Viên Lạc Phạm Gia Bình, tôi vô cùng cảm động trước tinh thần vô úy và tình thương của thầy đối với Gia Đình Phật Tử chúng tôi. Nếu ai khác nói với tôi họ sẽ làm một việc tương tự, tôi không dám tin, nhưng thầy tôi nói tôi tin ngay. Bản tính của thầy chúng tôi, một khi Ngài nói sẽ đi đâu hay sẽ làm gì, dù ai có đem ngọn núi chắn trước mặt, Ngài vẫn đi ngay, vẫn sẽ làm ngay.

Đọc thư thầy, tôi thích quá, ngay đêm đó ngồi viết bài thơ Hoa Đạo để gửi về gọi là yểm trợ tinh thần cho thầy. Tôi tin nếu nhận được, chắc chắn thầy sẽ cho đọc trong lễ tưởng niệm. Vì lý do bưu điện từ Boston về Hội An quá chậm trễ, bài thơ đã không đến được vào ngày lễ nên không được đọc lên để tưởng nhớ một huynh trưởng đáng kính của chúng tôi vừa tự thiêu vì Đạo Pháp và Dân Tộc.

Bài thơ Hoa Đạo, được viết để Tưởng niệm Huynh Trưởng Viên Lạc Phạm Gia Bình - tự thiêu lúc 7:30 giờ sáng ngày 6 tháng 4 năm 1993 tại Connecticut, Hoa Kỳ, hưởng dương 43 tuổi. Anh Viên Lạc Phạm Gia Bình được Hội Đồng Viện Hóa Đạo GHPGVNTN tấn phong Bồ Tát Tại Gia và Ban Hướng Dẫn Trung Ương GDPTVN truy tặng Cấp Tín Danh Dự của Gia Đình Phật Tử Việt Nam.

Xây dựng các thế hệ trẻ kế thừa bao giờ cũng là ưu tư hàng

đầu của thầy chúng tôi. Năm 1995, mặc dù trong hoàn cảnh bị đàn áp, thầy đã chỉ thị Ban Hướng Dẫn Gia Đình Phật Tử Quảng Nam tổ chức trại huấn luyện A Dục, Lộc Uyển với 500 huynh trưởng trẻ từ khắp các quận và các tỉnh bất chấp đe dọa, đã về tham dự. Nhà nước cố ngăn chặn và các thầy trong giáo hội nhà nước không cho phép dùng chùa của họ để tổ chức, cuối cùng thầy phải tổ chức tại chùa Viên Giác chật hẹp hơn nhiều. Thầy cảm thấy cay đắng cho thời thế nhưng không hề oán trách. Các huynh trưởng tham dự trại về lại nguyên quán đều bị bắt và bị kiểm điểm nhiều tuần.

Tôi nhận được cuốn phim lưu hành nội bộ Gia Đình Phật Tử, trong đó ghi lại đạo từ của thầy với những lời nhấn nhủ chân thành để lại cho các thế hệ Gia Đình Phật Tử trẻ. Xem cuốn phim và lắng nghe giọng nói thân thương đã ấp ủ tôi trong nhiều năm tháng, tôi cố ngăn dòng nước mắt. Thầy chúng tôi to lớn quá, uy dũng quá. Trước ngày khai mạc trại, thầy ra giáo lệnh cho ban tổ chức chỉ có cử hành Đạo Ca Phật Giáo Việt Nam, đoàn ca của Gia Đình Phật Tử và nhạc phẩm Trầm Hương Đốt truyền thống của Phật Giáo Việt Nam mà thôi, không một viên chức nhà nước nào được mời và cũng không có một nghi thức chào cờ Cộng Sản được dùng trong buổi lễ.

Sau khi trại bế mạc, thầy lâm bệnh. Bác sĩ chẩn bệnh cho thầy biết thầy bị ung thư tá tràng.

Tuy biết thời gian trụ thế của mình không còn bao nhiêu, thầy vẫn hết sức tích cực chu toàn các công tác của Giáo hội trung ương giao phó. Khi vào Sài Gòn chữa bệnh cuối năm 1994, thầy có dịp làm việc trực tiếp với Hòa Thượng Viện Trưởng Viện Hóa Đạo Thích Quảng Độ. Khi cơn lứt miền Tây chưa rút, thầy yêu cầu Hòa Thượng Viện Trưởng nhân danh giáo hội khẩn cấp thực hiện công cuộc cứu trợ đồng bào đang lâm cảnh màn trời chiếu đất khắp miền Tây. Chủ ý của



thầy ngoài việc cứu trợ còn là cơ hội giới thiệu GHPGVNTN với đồng bào Phật Tử miền Tây đã khá lâu xa cách với sinh hoạt của Giáo hội. Hòa Thượng Viện Trưởng đồng ý và yêu cầu thầy đảm nhiệm chức vụ Trưởng Đoàn Công Tác Cứu Trợ Nạn Nhân Bão Lụt Miền Tây của Giáo hội. Mang trọng bịnh ung thư trong người và tuổi tác đã cao (thầy cùng tuổi với Hòa Thượng Quảng Độ) nhưng thầy cũng nhận lãnh công tác xuống miền Tây để cùng dầm mưa dãi nắng với đồng bào. Công việc đang tiến hành thì thầy bị bắt và bị giải giao về lại Quảng Nam. Thầy bị giam lỏng ở Hội An cho đến ngày viên tịch năm 1998.

Hòa Thượng Thích Huyền Quang, Xử Lý Viện Tăng Thống, vô cùng xúc động khi nghe tin Hòa Thượng Thích Long Trí viên tịch. Trong thông tư chính thức gửi toàn thể Phật Giáo Việt Nam ngay sau khi nghe tin Hòa Thượng Thích Long Trí xả báo thân, Ngài đã nhân danh Hội Đồng Lưỡng Viện GHPGVNTN, chỉ thị cho tất cả các cấp Giáo hội trong và ngoài nước, các chùa, tự viện, các cấp, các ngành trong Gia Đình Phật Tử tổ chức cầu nguyện giác linh Hòa Thượng Thượng Long Hạ Trí, Nguyên Phụ Tá Đặc Biệt Viện Trưởng Viện Hóa Đạo kiêm Chánh Văn Phòng Viện Hóa Đạo GHPGVNTN cao đẳng Phật quốc và cũng để bày tỏ lòng biết ơn đối với một bậc tăng tài Việt Nam đã cống hiến cả cuộc đời cho Quê Hương và Đạo Pháp. Thời gian thầy đảm trách chức vụ tại Trung ương không lâu nhưng là thời gian vô cùng thử thách của GHPGVNTN.

Mỗi chúng ta có mặt trong thế gian này như cây trái từ nghiệp báo của chính mình đã gieo trồng từ nhiều kiếp trước. Mỗi bước chúng ta đi hôm nay và ngày mai là tiếp nối một cuộc hành trình. Sư phụ chúng tôi cũng thế. Không phải tất cả các chọn lựa của thầy về Giáo hội hay về đời sống riêng tư đều đúng, đều phải, nhưng thầy bao giờ cũng hành xử với một tâm trong sáng. Hơn nửa thế kỷ phục vụ đạo pháp và dân



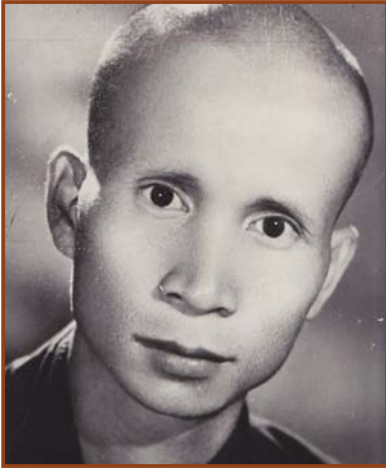
tộc, thầy chúng tôi suy nghĩ quá nhiều, hành động quá nhiều, nhiều đến nỗi thầy không kịp giải thích với ai, và đôi khi cũng chẳng có ai chung quanh để giải thích. Nhưng, từ mùa pháp nạn 1963, những ngày khó khăn sau 1975 cho đến giờ phút cuối cùng xả báo thân, thầy chúng tôi đã sống với một lòng yêu nước và yêu đạo thủy chung.

Thầy viết trong hồi ký, vì trọng trách của thầy quá nặng nề nên không có thời gian để trực tiếp dạy dỗ chúng tôi. Nhưng dù thầy có dạy thì chúng tôi cũng không học được. Làm sao chúng tôi có thể học được đức tính thương yêu của thầy đối với đồng bào Phật Tử, đi gánh lúa để nuôi sư phụ, đi làm ruộng để giúp đỡ đồng bào nghèo, đạp xe đi thăm nuôi từng anh huynh trưởng bị công an giam giữ. Làm sao chúng tôi có thể học được sự khôn khéo của thầy vừa bảo vệ được đạo pháp vừa không để nhà nước có lý do triệt tiêu hay trấn áp. Làm sao chúng tôi có thể học được tinh thần vô úy sáng ngời của thầy khi cơn bão lửa kinh hoàng của thời đại Lê Duẩn, Trường Chinh, Lê Đức Thọ đã không làm thầy cong người xuống. Thầy chúng tôi ra đi trong lúc đạo pháp và dân tộc đang cần một lãnh đạo có trí tuệ thời đại và tinh thần vô úy Phú-Lâu-Na, các thế hệ Gia Đình Phật Tử quá cần một bậc tôn sư mang hạnh nguyện Tâm Minh Lê Đình Thám. Nhưng rồi tôi lại nghĩ, như Thiên Sư Mãn Giác đã viết: “Chớ bảo xuân tàn hoa rụng hết, đêm qua sân trước một cành mai.” Phật Giáo Việt Nam trong 32 năm qua đã nở ra những cành mai đạo tuyệt vời, và một trong những cành mai đẹp đó mang pháp hiệu Thích Long Trí. Rồi mai đây, mùa đông sẽ qua đi và mùa xuân lại đến, những cành mai từ bi, trí tuệ, nhẫn nhục, vô úy khác sẽ nở rộ lên để điểm tô cho vườn hoa dân tộc và đạo Phật Việt Nam đời đời thơm ngát.



# THẦY TÔI

*Đề tưởng nhớ Bốn sư Thích Như Vạn*



Đời tôi gần giống như cuộc đời của cậu bé mồ côi ở viện Dục Anh trong văn Vũ Trọng Phụng. Chúng tôi đều sinh ra dưới một ngôi sao xấu. Từ những ngày còn bé tôi đã không có một cái gì để gọi là riêng tư. Đời tôi gắn liền với tập thể, lớn lên và nương tựa vào tập thể. Không có tập thể tôi không sống được. Không có tập thể, tôi sẽ cảm thấy trợ trọi và lạc lõng trong rừng đời. Tập thể

là nước để tôi uống, là hơi để tôi thở, là gia đình, là niềm vui và cũng là chiếc dù che nắng trong hành trình nhiều đại hạn của đời tôi. Ngay cả bây giờ khi khôn lớn, tập thể vẫn đóng một phần quan trọng trong sinh hoạt tinh thần của tôi. Một trong những tập thể mà tôi luôn gắn bó: Gia Đình Phật Tử Việt Nam.

Hành trang đi vào cuộc đời của tôi là những vốn liếng tôi học được từ Gia Đình Phật Tử. Ngày bỏ làng Mã Châu ra đi, tôi không có gì để mang theo ngoài tinh thần Bi-Trí-Dũng, những hạt giống đầu tiên được gieo trồng trong tâm hồn tôi từ thuở ấu thơ. Tôi học để thương yêu người và vật, để khai phóng và dung hòa với tha nhân, để chịu đựng và vượt qua các thử thách của cuộc đời. Hơn ba mươi năm sau, những hạt

giống tốt kia đã mọc thành cây xanh, trái ngọt. Từ một mức độ rất giới hạn và nhiều chủ quan, tôi nghĩ mình đã học và hành theo đúng phần nào các châm ngôn của một người Phật tử.

Tôi gia nhập Gia Đình Phật Tử từ những ngày còn rất nhỏ. Buổi sáng mừng tám tháng Chạp, nhân ngày lễ Đức Phật Thích Ca Thành Đạo, tôi hồi hộp theo cha đến chùa Ba Phong, ngôi chùa làng nhỏ nhỏ nằm bên bờ sông Thu êm đềm chảy ra Cửa Đại, để ghi tên vào Gia Đình Phật Tử Ba Phong. Hôm đó là một trong những ngày trọng đại của đời tôi.

Sau một thời gian sinh hoạt như một đồng niên, vào dịp lễ Phật Thích Ca Thành Đạo năm sau, cả đoàn chúng tôi được Đại Đức Thích Như Vạn từ Hội An về làm lễ quy y. Thầy bốn sư tôi có pháp hiệu là Như Vạn, với chữ “Như” trong câu kệ truyền thừa “Ấn Chơn Như Thị Đồng” của tổ Minh Hải, được truyền qua nhiều thế hệ tăng sĩ. Trong lễ phát nguyện quy y Phật-Pháp-Tăng và thọ ngũ giới, đoàn chúng tôi quỳ sát nhau sau lưng Đại Đức Thích Như Vạn. Mỗi khi thầy đọc tên một đoàn sinh thì thầy cũng đọc thêm Pháp Danh mà thầy đặt cho đoàn sinh đó. Phe con gái thì không cảm thấy gì lạ với những tên đạo Thị Diệu, Thị Trang, Thị Từ, Thị Hạnh... của họ nhưng khi thầy đọc pháp danh của tôi thì cả đoàn, cả trai lẫn gái cùng bật tiếng cười ồ, dù đang làm lễ trước chánh điện. Còn tôi thì dĩ nhiên khi nghe tên đạo của mình tôi ngượng đến điếng người. Khóc không được nhưng cười cũng không xong. Ở lại thì không muốn chút nào mà bỏ đoàn ra về thì không dám. Lý do vì thầy đặt cho tôi một cái tên rất là con gái: Thị Nghĩa.

Đám bạn tôi và cả tôi vẫn nghĩ chữ Thị chỉ dành độc quyền cho đàn bà con gái dùng mà thôi. Đàn ông con trai phải được lót bằng những chữ văn hoa như Tâm, Từ hay hùng tráng như Trung, Nguyên, v.v... chứ không ai đặt chữ lót là Thị bao

giờ. Không chỉ riêng tôi mà tất cả nam đoàn viên hôm đó đều “bị” thầy đặt tên con gái. Thông thường, pháp danh các thầy ban xuôi nghĩa với tên thật. Chẳng hạn tên thật tôi là Nhơn thì thầy ban pháp danh là Nghĩa, bạn tôi tên là Phúc thì thầy ban cho pháp danh là Thị Hồng. Hồng Phúc thì không sao nhưng Thị Hồng lại càng có vẻ con gái hơn cả pháp danh của tôi. May là trong đám con trai bọn tôi không có đoàn viên nào tên Sắc, nếu có thì biết đâu thầy lại chẳng đặt cho cái tên là Thị Mầu, xuôi theo chữ “mầu sắc” thì chỉ còn nước trốn đoàn, bỏ xứ mà đi.

Tôi buồn vì cái tên Thị Nghĩa này lắm. Buồn mấy năm trời. Trong truyền thống của Gia Đình Phật Tử, từ huynh trưởng đến đoàn viên, đều gọi nhau bằng pháp danh thay vì bằng tên thật. Thật khó chịu biết bao khi nghe các anh các chị gọi tôi là Thị Nghĩa. Nhiều lần tôi định sẽ quy y lại một lần nữa và với một thầy khác. Mục đích duy nhất là để được đặt một pháp danh dễ nghe hơn là pháp danh Thị Nghĩa quê mùa và con gái mà tôi đang có.

Gia đình Phật Tử ở quê tôi coi như tan rã kể từ sau khi Cộng Sản mở cuộc tổng công kích Tết Mậu Thân. Các anh chị huynh trưởng, một số đi theo Cộng Sản, một số đi lính Cộng Hòa, một số khác bỏ làng ra Đà Nẵng tìm cách sinh sống, làm ăn. Đám đoàn sinh chúng tôi từ đó như chim non bay tán loạn đầy trời. Tôi bay lạc xuống thị xã Hội An và đậu dưới gốc đa chùa Viên Giác.

Trong những ngày ở Hội An, tôi may mắn gặp lại bổn sư Thích Như Vạn trong một dịp thầy tới thăm chùa. Câu đầu tiên, sau khi vấn an thầy, là tôi phàn nàn ngay việc thầy đã ban một pháp danh rất đàn bà con gái không thể nào chấp nhận được. Tôi bạch với thầy rằng, thầy là bậc tu hành nên không thể hiểu được nỗi khổ đau của một kẻ có tên mà không muốn ai gọi.

Thầy cười và giải thích các triết lý sâu xa của từng chữ, từng câu trong bài kệ tám câu của tổ Minh Hải mà chúng tôi được vinh dự kế thừa. Theo thứ tự mỗi chữ trong câu “*Ấn Chơn Như Thị Đồng*” có nghĩa là các đệ tử của Đại Đức Thích Như Vạn, dù nam hay nữ, dù xuất gia hay tại gia đều được bắt đầu bằng chữ Thị. Tôi hiểu được một phần nào, nhưng thú thật, đối với một thiếu niên mười bốn, mười lăm tuổi, không phải dễ dàng chấp nhận cái tên của một cô con gái quê mùa Thị Nghĩa.

Tôi rời Hội An vào năm 1972 để vào Đại Học. Ở Sài Gòn tôi gần gũi với các tổ chức thanh niên sinh viên Phật tử, có dịp học hỏi dưới sự hướng dẫn của chư tôn đức trong Hội Đồng Giáo Phẩm Trung Ương. Đối với nhiều người, việc được làm đệ tử của các tôn đức trong Hội đồng lãnh đạo của Giáo hội là một điều khó khăn nhưng với tôi có lẽ không phải là một điều quá khó. Tuy nhiên, cái toan tính trẻ con thay tên đổi họ, quy y thêm một lần nữa ngày xưa cũng đã thật sự chết đi khi tuổi trưởng thành.

Thế hệ trẻ chúng tôi lớn lên giữa mùa bão lửa, đi trong những điều tàn đổ nát của quê hương, lắng nghe những nỗi đau ngất trời không thể nào cầm nín được của dân tộc Việt Nam. Chúng tôi ôm ấp trong lòng một hoài bão lớn lao là kết hợp các tổ chức thanh niên, sinh viên, học sinh thành một tập hợp của những người Việt Nam trẻ có lý tưởng quốc gia, yêu nước, yêu tự do dân chủ. Tuy nhiên, thành thật mà nói, trong hoàn cảnh phân hóa chính trị và chiến tranh trước 1975, chúng tôi là những kẻ cô đơn, yếu thế và bị lãng quên. Tre đang tàn nhưng không bao nhiêu người biết lo cho măng mọc. Chính quyền không hiểu chúng tôi. Cha mẹ không hiểu chúng tôi. Thầy tổ không hiểu chúng tôi. Chúng tôi lớn lên trong một giai đoạn lịch sử bi thảm, trong đó các giá trị tự do, dân chủ, độc lập, hòa bình, dân tộc... đều bị các phe phái, các quyền lực trong và ngoài nước, lạm dụng và nhân danh.

Về phía Phật Giáo, từ ngày được chính thức thành lập vào đầu năm 1964, Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất, đã phải chịu đựng quá nhiều sóng gió. Chỉ một thời gian ngắn sau ngày thống nhất, cửa chùa đã nghe thoang thoảng mùi phẫn sơn chính trị. Các tổ chức trực thuộc Giáo hội vừa được thành lập, chưa có cơ hội để kiện toàn và ổn định đã phải đương đầu với các nhu cầu chính trị đoản kỳ. Số phận của Phật Giáo, cùng với dân tộc, giống như một quả cầu trong một trận banh quốc tế với dã tâm chia rẽ. Bất cứ một thế lực nào muốn chiếm đoạt, muốn thực dân, muốn cai trị Việt Nam, trước hết, phải nghĩ đến chuyện làm phân hóa Phật Giáo Việt Nam.

Một điều đáng buồn là hàng ngũ Phật tử trong giai đoạn đó, một số vị chẳng những không góp phần vào việc bảo tồn chánh pháp và bảo vệ đất nước, trái lại đã cố ý hay vô tình góp phần vào việc làm nát tan đất nước và phân chia giáo hội. Không ít “cư sĩ” theo chân các thầy chỉ vì thời thế lợi danh, một số khác theo thầy để núp dưới bóng chiếc áo vàng của thầy làm chính trị, một số theo thầy chỉ để chờ cơ hội hại thầy mà thôi.

Thời đại của các ngài Tâm Minh Lê Đình Tám, Chánh Trí Mai Thọ Truyền không còn nữa. Chung quanh các thầy, các trung tâm Phật Giáo là các ông quan văn bị thất sủng, các ông nghị sĩ, dân biểu thất thế, các ông tướng võ thất thời. Họ là những món hàng ế ẩm, những sản phẩm sai mùa không một cường quốc nào muốn mua, không một thế lực nào để mắt tới. Họ là phe thất bại của những cuộc chỉnh lý, đảo chánh tranh quyền đoạt lợi triền miên sau 1963.

Họ từng là những tay cầm cờ, chạy lệnh cho Thực Dân, nay thời thế đổi thay quay sang Phật Giáo để được đóng vai những người yêu nước thương nòi. Họ đi chùa còn siêng năng hơn cả những Phật Tử thuần thành nhất, mặc dù suốt đời



chưa hẳn đã thuộc được một câu kinh Phật chứ đừng nói chi đến những bước khó hơn của tâm đạo, trí đạo. Và mai đây khi cơn bão lửa tàn đi, chiếc vòng danh lợi không còn nữa, họ sẽ là những người đầu tiên bỏ chùa, bỏ thầy ra đi và sẽ không bao giờ trở lại. Và đúng như thế, đại đa số nếu không muốn nói là tất cả đã quay lưng, đã bỏ đi, và thậm chí đã đồng lõa với bạo quyền khi giáo hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất lâm vào Pháp nạn 1975.

Một buổi chiều tháng mười năm 1973, một người bạn và cũng là người lãnh đạo của một tổ chức sinh viên Phật Tử ghé qua thăm. Cậu ấy rủ tôi vào mừng Một tháng sau đi làm lễ Quy Y ở Viện Hóa Đạo. Cậu đưa cho tôi xem một danh sách những thành viên trong tổ chức của cậu đã phát nguyện và khuyên tôi nên quy y để bạn bè làm theo. Nhìn sơ qua, tôi rất ngạc nhiên vì danh sách khá dài. Tôi hỏi người bạn: *“Chẳng lẽ chừng này Phật tử chưa có một người nào đã quy y trước hay sao?”* Bạn tôi đáp: *“Dù một số đã quy y rồi nhưng họ xin quy y lại vì đây là dịp may mới có một vị tôn đức lãnh đạo Trung ương của Giáo hội làm lễ thu nhận đệ tử.”*

Tôi bỗng dưng cảm thấy một nỗi buồn đang thấm sâu vào trong từng mạch máu. Tôi tự hỏi, Giáo hội Phật Giáo, từ một dòng suối tình thương đã biến thành một trung tâm quyền lực từ bao giờ thế nhỉ? Phật giáo đã bị những nhiễu loạn suy đoạ của thế gian ảnh hưởng nặng nề đến thế hay sao? Tôi nhìn người bạn thân đầy nhiệt huyết của tôi mà thậm chí lo sợ cho chính tôi và thế hệ chúng tôi. Phải chăng chúng tôi đã mất đi những nhiệt tình hồn nhiên của tuổi trẻ? Phải chăng chúng tôi không còn yêu nước một cách vô tư và trong sáng như trước nữa?

Chiến tranh, phân hóa, lợi danh đang đục khoét mỗi ngày một sâu hơn vào thế hệ chúng tôi, vào tương lai của đất nước chúng tôi.

Tôi nghiêm khắc trả lời bạn tôi: “*Mình quy y từ hồi nhỏ và không có ý định quy y lần nữa vì làm như thế là không nên.*” Người bạn hỏi tôi về pháp danh, tôi trả lời cho cậu ấy biết pháp danh của tôi là Thị Nghĩa. Không giống như hồi nhỏ, khi nhắc đến pháp danh mình là mỗi lần mặt tôi đỏ bừng vì mắc cỡ, đêm đó tôi nói về pháp danh của mình một cách trang nghiêm và hãnh diện. Tôi kể với người bạn về thầy tôi, một ông thầy tu quanh năm chỉ biết tu hành, làm ruộng, làm tương, gánh nước tưới rau ở Tổ Đình Phước Lâm thuộc thị xã Hội An. Thầy tôi không tăm tiếng, không quyền lực. Thầy tôi không bận tâm đến chuyện trung ương hay địa phương, thầy Bắc hay thầy Trung. Không ai biết gì về Đại Đức Thích Như Vạn ngoài các đệ tử của Ngài và tôi cũng chẳng cần ai biết đến thầy tôi. Với tôi, Ngài là hình ảnh của một ngôi trong Tam Bảo mà tôi mãi mãi tôn thờ. Với tôi, Ngài là trưởng tử của Như Lai, đi gieo hạt giống tình thương giữa lòng thế gian đau khổ này.

Phật tánh bao giờ cũng bình đẳng, không có trung ương hay địa phương, không có sang hay hèn, không có giàu hay nghèo. Thái Tử Tất Đạt Đa đã từ bỏ tất cả cung vàng điện ngọc để đi vào cuộc đời khổ đau bằng một chiếc áo vàng và đôi chân đất. Bài học giáo lý đầu tiên của ngành Oanh Vũ cách đây mấy chục năm tôi vẫn còn ghi nhớ.

Cách đây ba năm, tình cờ nơi đất khách tôi hân hạnh làm quen với Đại Đức Thích Hạnh Tuấn, là một trong các đệ tử xuất gia của thầy Thích Như Vạn. Thầy Hạnh Tuấn báo tôi biết rằng bốn sư của chúng tôi đã viên tịch. Tôi cảm thấy buồn. Có thể thầy chẳng hề nghĩ đến tôi, một đệ tử trong hàng ngàn đệ tử tại gia của Thầy. Nhưng đó không phải là điều quan trọng. Với tôi, điều quan trọng vì Ngài là một trong Tam Bảo mà mỗi người Phật Tử phải tôn kính. Thầy trò chúng tôi đã nối nhau bằng một mối dây đạo tình thiêng liêng. Sợi dây đó đứt đi trong kiếp này, tự nhiên tôi

cảm thấy đau buồn. Thầy Hạnh Tuấn tặng tôi tám hình của bốn sư chúng tôi. Tôi thỉnh bức hình về thờ để nhớ đến thầy, nhớ đến những kỷ niệm không thể nào quên trong thời thơ ấu ở quê hương.

Tôi viết lại những điều này không phải để ca ngợi đạo tình chung thủy của mình nhưng là để nhắc lại một quá khứ đáng quan tâm và ghi nhớ của Phật Giáo Việt Nam trong một giai đoạn đầy khó khăn của dân tộc và đạo pháp.

Phật Giáo, trong cũng như ngoài nước, đang đứng trước một kỷ nguyên mới, nhưng với những thử thách và đe dọa cũ. Quá khứ vẫn còn đó và luôn luôn là một bài học quý giá cho tương lai. Chư tôn đức lãnh đạo Phật Giáo trong và ngoài nước chắc đã có nhiều thời gian nhìn lại một chặng đường dài mà Giáo hội đã đi qua và từ đó chọn một con đường dung hòa, thích hợp cho đạo Phật trong lòng dân tộc và nhân loại thời đại toàn cầu hóa.

Mới đây, trên đường từ Philadelphia về, tôi ngồi chung xe với anh Thiện Hải và may mắn nghe anh kể lại vài mẩu chuyện đạo. Một trong những câu chuyện anh kể có liên quan đến đời sống và đạo hạnh đẹp như ánh trăng rằm của Đại Lão Hòa Thượng Thích Giác Nhiên, Đệ Nhị Tăng Thống Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất.

Một ngày trước 1975, anh Thiện Hải không nhớ rõ ngày nào, phái đoàn giáo phẩm trung ương từ Sài Gòn ra Huế để thỉnh an đức Đệ Nhị Tăng Thống. Trong lúc chư tôn đức đứng ngoài cửa chùa Thuyền Tôn, chờ ngài cho phép vào, thì đức Tăng Thống lại đang bận cùng chúng đệu coi sóc mấy luống khoai lang trong vườn chùa. Mãi một lúc sau ngài mới ra tiếp phái đoàn, trên tay ngài vẫn còn mang một thúng khoai nhỏ. Đạo từ của đức Tăng Thống ban cho phái đoàn chỉ vắn vện một câu ngắn: *“Ra chi mà đông rửa hỉ”* và quay lại dặn các đệ tử đi rửa khoai nấu cho phái đoàn giáo phẩm

trung ương dùng trai. Năm đó đức Tăng Thống đã ngoài 80 tuổi. Mặc dù là vị lãnh đạo tinh thần tối cao của tất cả Phật giáo đồ toàn quốc, đức Đệ Nhị Tăng Thống Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất đã sống cuộc đời của một tăng sĩ đạm bạc và thanh cao như thế đó.

Phật Giáo đã đến Việt Nam và đã đi vào lòng lịch sử dân tộc Việt Nam bằng những bước chân và bằng những tấm lòng hiến dâng cao quý như đức Đại Lão Hòa Thượng Tăng Thống Thích Giác Nhiên, chứ không phải bằng những cuộc tranh giành, thắng thua. Tinh thần Phật Giáo không phải thể hiện từ những con số, những khẩu hiệu nhưng từ những củ khoai còn dính đầy đất mà đức Đại Lão Hòa Thượng Thích Giác Nhiên đã trồng được. Dân tộc Việt Nam là đất, Phật giáo Việt Nam là nước, và Phật tử Việt Nam là những củ khoai được nuôi dưỡng và lớn lên từ trong lòng đất nước.



# TƯỚNG NHỚ HÒA THƯỢNG THÍCH TÂM THANH

**T**ôi đến với đạo Phật khi còn rất nhỏ qua ngưỡng cửa của Gia Đình Phật Tử.

Buổi sáng mừng tám tháng Chạp, nhân ngày lễ Đức Phật Thích Ca Thành Đạo, tôi hồi hộp theo cha đến chùa Ba Phong, ngôi chùa làng nho nhỏ nằm bên bờ sông Thu êm đềm chảy ra Cửa Đại, để ghi tên vào Gia Đình Phật Tử Ba Phong. Tôi không nhớ chính xác năm nào nhưng những hình ảnh còn lại trong ký ức, tôi biết hôm đó là một trong những ngày trọng đại của đời tôi.



*Chùa Ba Phong, làng Mã Châu, quận Duy Xuyên, Quảng Nam, nơi Hòa Thượng Thích Tâm Thanh thành lập Gia Đình Phật Tử đầu tiên và nơi tôi gia nhập Gia Đình Phật Tử.*

Nhà tôi nghèo, cha tôi tính may cho tôi một bộ đồ đoàn GDPT, nhưng thật ra chỉ may nổi một chiếc áo lam, thiếu đi chiếc quần ngắn màu xanh có hai dây treo chéo nhau mà đoàn sinh nào cũng có. Tôi không có. Ngày đi chùa phát nguyện vào đoàn, tôi phải mượn quần của người anh họ. Mãi một thời gian sau cha tôi mới dành dụm tiền may được chiếc quần, không biết bây giờ gọi là gì nhưng trước đây gọi là quần sọt. Anh họ tôi cao lớn hơn tôi nhiều nên quần sọt ngắn mà mặc dài quá gối. Các bạn trong đoàn chọc tôi mặc đồ bính (khín).

Là một đứa bé mồ côi mẹ, tôi đến với đạo Phật chưa hẳn vì đặc tính huyền bí linh thiêng tôn giáo, nhưng đơn giản vì đạo Phật đem lại cho tôi món ăn tinh thần mà tôi cần từ thuở chào đời: tình thương.

Tôi kính yêu Đức Phật vì biết Ngài bắt đầu hành trình giải thoát như một con người, gần gũi với tôi và thông cảm với những khổ đau của đứa trẻ mồ côi như tôi.

Ngài đã từ chối cuộc sống cao sang, để lại sau lưng cung vàng điện ngọc, mang chiếc bình bát đựng đầy ấp tình thương đi vào thế giới khổ đau của nhân loại trong một chiếc áo vàng và đôi chân đất.

Tháng 2 năm 2012, tôi có dịp viếng thăm Vườn Lộc Uyển (Sarnath) và xúc động đứng trước nền gạch cũ, nơi đức Bổn Sư đã từng ngồi nhập định.

Khu vực Sarnath quá nghèo. Tôi chợt nghĩ, bây giờ còn như vậy, hai ngàn năm trăm năm trước, khi đức Phật đến đây giảng pháp lần đầu, xứ này còn nghèo nàn đến mức nào. Ngày đó, vài tuần sau khi Thành Đạo, chưa có tăng đoàn, chưa có một đệ tử nào, đức Phật phải vừa khát thực để sống, đêm ngủ dọc đường, ngày một mình đi bộ trên đoạn đường đầy gai góc dài hơn hai trăm cây số từ Bồ Đề Đạo Tràng (Bodhgaya) ở Gaya đến Vườn Lộc Uyển (Sarnath) gần Varanasi.



Tại sao đức Phật đến khu vực này mà không đi nơi khác?

Nhiều người đặt ra câu hỏi đó nhưng không có câu trả lời nào thỏa đáng ngoài việc vào năm trăm năm trước công nguyên Varanasi đã là một trung tâm văn hóa lớn của Ấn Độ.

Trong mảnh da thịt mong manh của đức Cồ Đàm chứa đựng một trí tuệ vượt không gian và thời gian, để lại cho muôn đời những lời khuyên nhẹ nhàng như lời ru nhưng cần thiết như hơi thở.

Đối với tôi, đức Phật trước hết là một nhà đại giáo dục. Tôi đọc những bài kinh, những bài pháp không phải để giải thích niềm tin tôn giáo huyền bí, không phải để cầu ơn phước và sau khi chết sẽ được sinh ở cõi an lạc nào, nhưng để lắng nghe những lời dạy dò từ một bậc thầy lớn của nhân loại và cố gắng áp dụng những lời dạy của Ngài vào đời sống hôm nay, ngay tại cõi Ta-bà ô trược này.

Lời khuyên “Tự thấp đước lên mà đi” đức Phật giảng trong những ngày cuối của hành trình Ngài đi trên thế gian, không chỉ đúng với một Phật tử nhưng với tất cả, từ mỗi con người cho đến toàn dân tộc. Không một người nào khác có thể cứu mình nếu chính mình không tự cứu.

Ai cũng có thể ít nhất một lần nghe lời khuyên đó của đức Phật, vâng, nhưng giá trị đích thực của lời khuyên không phải ở nội dung thâm thúy, triết lý cao siêu mà là sự chứng nghiệm từ chính cuộc sống, từ chính bản thân. Tôi đã sống những tháng ngày rất khổ và trong những lúc gần như tuyệt vọng, tôi nhớ đến lời khuyên của đức Phật, lại cố đứng lên và đi giữa cuộc đời.

Đêm tháng Hai ở Varanasi, tôi hồi hộp khi nghĩ đến ngày mai, sẽ đến thăm Sarnath, nơi nền tảng của đạo Phật với Chuyển Pháp Luân, Tứ Diệu Đế, Bát Chánh Đạo được xây dựng lần đầu, nơi năm anh em ông Kiều Trần Như gặp lại người bạn tu đã là Như Lai.

Ngày mới phát nguyện vào Gia Đình Phật Tử, nghe các anh chị trưởng kể chuyện Vườn Lộc Uyển, tưởng chừng như chuyện cổ tích thuộc vào một cõi nào đó xa xôi, không nằm trong thế giới này và sẽ không bao giờ đến được. Đêm tháng Hai bên bờ sông Hằng, tôi hẹn với chính mình như hẹn với cậu bé mồ côi một dạo quét lá đa ở chùa Viên Giác: “Ngày mai tôi sẽ đưa em đến thăm Vườn Lộc Uyển.” Tôi nói với chính mình mà nghe lòng hồi hộp như ngày xưa cha tôi bảo tôi đi ngủ sớm để sáng mai đi chùa gia nhập Gia Đình Phật Tử.

Khi đứng bên Phật tích, tôi chợt hiểu ra một điều vô cùng hệ trọng, tôi không đến thăm mà là tôi vừa trở về. Chiếc lá đa chùa Viên Giác Hội An, chiếc lá bồ đề ở Vườn Lộc Uyển Sarnath hay giọt nước sông Hằng Varanasi cũng chỉ là một, một tâm hồn, còn và mất, ra đi và lại trở về.

Khi chuyển xe rời Sarnath để ra phi trường đi New Delhi, tôi ngoái đầu nhìn lại Tháp Dhamekha và âm thầm thưa nhỏ như chỉ để mỗi đức Phật nghe thôi: “Con cảm ơn đức Bổn Sư.”

Hôm đó, tôi có viết bài thơ, xin trích ra đây một đoạn:

*Tạm biệt Varanasi*

*Tôi đi*

*Tạm biệt Sarnath, Jaipur, Mysore, Bangalore,  
Chennai, Agra, Delhi*

*Tạm biệt Ấn Độ văn minh và huyền bí*

*Quê hương của Tất Đạt Đa Cồ Đàm, của Gandhi và  
Sardar Vallabhbhai Patel, của Maharshi Valmiki  
và Tagore*

*Tôi đi*

*Sông Hằng chảy như cuộc đời tôi đang chảy*

*Từ đâu tôi không biết*

*Về đâu tôi không hay*

*Giấc mơ của một hạt cát*

*Đã nở thành hoa*

Khi tôi đặt tay xuống dòng nước  
Sông Hằng êm như dải lụa Duy Xuyên.  
Buổi sáng ở Sarnath  
Nhìn tảng đá nơi Đức Phật có thể đã từng ngồi  
nhập định  
Nghe như có tiếng chân vọng lại  
Từ hai ngàn năm trăm năm  
Đôi bàn chân đất, mảnh y vàng, đức Cồ Đàm đi bộ  
247 cây số từ Bodhgaya  
Vườn Lộc Uyển là đây  
Tảng đoàn là đây  
Chuyến Pháp Luân là đây  
Tứ Diệu Đế là đây  
Bát Chánh Đạo là đây  
Tất cả bắt đầu từ nơi tôi đang đứng  
Rất linh thiêng và rất mực bình thường.  
Đứng bên cây bồ đề thuộc thế hệ thứ ba ở Sarnath  
Nghe trong lòng một giọt nước mắt đang rơi  
Niềm vui khi chiếc lá trở về  
Cám ơn Đức Bốn Sư và lời dạy của ngài  
“Thấp đước lên mà đi”  
Thưa vâng, con đã đi nhiều năm như thế  
Qua những nắng và mưa  
Qua con đường lửa máu  
Qua bất hạnh trầm luân.  
Chiều nay tôi đi  
Chặng đường tới là đâu tôi chưa biết  
Và cũng chưa có một nơi nhất định để trở về  
Nên quê hương tôi là mênh mông  
Quê hương tôi là Việt Nam linh thiêng nhưng cũng  
là Varanasi huyền bí  
Quê hương là tôi là Thu Bốn trong xanh nhưng  
cũng là sông Hằng mát dịu.

Và một ngày tôi sẽ trở lại thăm  
Sông Hằng Varanasi  
Có thể không còn là con người xương thịt như hôm nay  
Mà chỉ là giọt nước  
Từ mây trời phương tây xa xôi  
Hãy đón giọt nước như đón tôi hôm nay  
Hãy cho tôi cùng chảy với sông  
Trong tiếng đàn Sitar và tiếng trống Tabla  
Trong một đêm huyền diệu  
Trong buổi sáng lặng yên  
Tạm biệt.

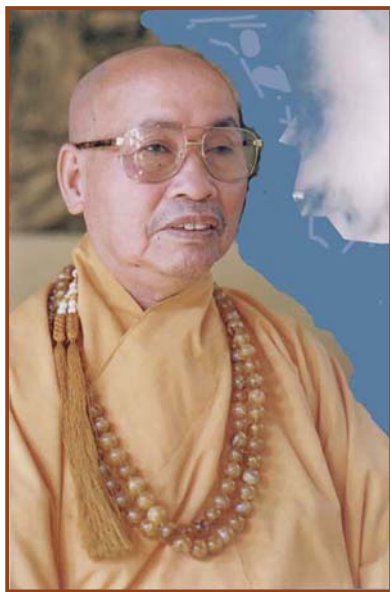
Như đã viết, tôi đến với đạo Phật qua cánh cửa của Gia Đình Phật Tử, tổ chức hướng dẫn thanh thiếu niên tu học theo tinh thần Phật Giáo. Gia Đình Phật Tử thấp lên trong hồn tôi ngọn lửa tin yêu để đời tôi không còn lạnh lùng, không còn cô đơn và không còn sợ hãi. Tôi có anh, có chị, có em. Gia đình tôi không còn heo hút dưới rặng tre già hiu quạnh mà đã đông vui, nhộn nhịp hẳn lên.

Tôi cảm nhận được rằng tình thương không phải nằm trong lời rao giảng suông nhưng là một điều có thật. Tôi được dạy hãy thương yêu nhân loại và chúng sinh như thương yêu chính bản thân mình.

Gia Đình Phật Tử dạy tôi cách sống hòa mình vào tập thể, cho tôi thấy được sự quan trọng và trách nhiệm của một con người trong cộng đồng xã hội, biết sống cho mình và sống cho người khác.

Tôi học cách mở mang sự hiểu biết trong tinh thần Phật Giáo khoa học, khai phóng và dung hợp. Gia Đình Phật Tử không những dạy tôi làm người phải sống cho một mục đích hướng thiện và nhân bản nhưng cũng can đảm chấp nhận những khó khăn để đạt tới mục đích tốt đẹp đó.

Một vị thầy có nhiều liên hệ với tôi, cùng lớn lên ở làng Mã Châu tơ lụa, cùng sinh hoạt trong Gia Đình Phật Tử Ba Phong, cùng là đệ tử của sư phụ trụ trì Viên Giác, đó là Hòa Thượng Thích Tâm Thanh.



Hòa Thượng thế danh là Lê Thanh Hải, sinh năm 1932 tại làng Mã Châu, quận Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam. Hòa Thượng từng là một trong những cấp Huynh trưởng đầu tiên của Gia Đình Phật Tử chùa Ba Phong chúng tôi.

Trong nhiều câu chuyện về lịch sử Gia Đình Phật Tử, các anh chị cấp trưởng ở Quảng Nam vẫn còn giữ theo thói quen trong Gia Đình và gọi Hòa Thượng là Trưởng Lê Thanh Hải.

Tôi không biết chính xác mối liên hệ họ hàng giữa chúng tôi nhưng cha tôi luôn nhắc tôi phải gọi thân phụ của Hòa Thượng, cụ Lê Nghiêm, bằng ông. Cha tôi gọi cụ bằng ông bác.

Nhà của cụ Lê Nghiêm cách nhà tôi một đoạn đường ngắn. Cụ Lê Nghiêm trước đây là Chánh Tổng và thông thái Nho học. Bà con trong làng ai cũng kính trọng cụ và có chuyện gì quan trọng đều đến thỉnh ý kiến cụ. Tôi theo cha đến thăm cụ rất nhiều lần. Nhà cụ là một ngôi chùa nhỏ, có đủ ba gian thờ. Mỗi tháng hai lần, chúng tôi đến tụng kinh. Cụ Lê Nghiêm dạy chúng tôi đánh chuông, đánh mõ và học thuộc các kinh nhật tụng.

Tôi may mắn có nhiều duyên với Hòa Thượng Thích Tâm Thanh trong đời sống này.

Khi tôi vừa gia nhập Gia Đình Phật Tử, anh Liên Đoàn Trưởng Lê Thanh Hải đã được sư phụ chúng tôi xuống tóc xuất gia tại chùa Viên Giác với pháp hiệu Tâm Thanh, và năm năm sau đó, tôi cũng rời chùa Ba Phong đến trọ học tại chùa Viên Giác.

Điểm khác nhau chính là, tôi đi trong cuộc đời như một người Việt Nam đơn độc, trong lúc Liên Đoàn Trưởng Lê Thanh Hải của chúng tôi đã vượt qua mọi thường tình của cuộc sống để dấn thân cho một lý tưởng cao cả: trở thành một trưởng tử của Như Lai.

Ngày còn ở chùa Viên Giác, sư phụ chúng tôi kể, thầy Tâm Thanh đã vào Sài Gòn tu học tại Phật Học Viện Huệ Nghiêm, phân khoa Phật Học thuộc đại học Vạn Hạnh, sau đó xây dựng các cơ sở Phật giáo quận Tân Bình như xây trường Trung học Bồ Đề Hạnh Đức và chùa Phổ Hiền ở Ngã Tư Bảy Hiền.

Thầy Tâm Thanh về thăm chùa Viên Giác vài lần. Mỗi khi thầy về, chúng tôi quây quần ngồi nghe thầy kể chuyện. Sư phụ chúng tôi tổ chức những buổi thuyết pháp cho đồng bào Phật Tử đến nghe thầy giảng.

Khoảng năm 1969, thầy Tâm Thanh được giáo hội công cử làm Giảng sư Viện Hóa Đạo, một chức vị dành riêng cho các thầy có tuổi đời còn khá trẻ, có trình độ nội điển và ngoại điển cao để đi các nơi khai triển các quan điểm, các đường lối của Giáo hội về đạo cũng như về đời.

Có thể nói, trong hàng lãnh đạo Phật Giáo cấp giảng sư thời đó, các Đại Đức Hộ Giác, Đại Đức Giác Đức, Đại Đức Liễu Minh, Đại Đức Tâm Thanh là những vị có khả năng thu hút đông đồng bào Phật Tử đến nghe pháp nhất. Thầy Tâm Thanh đi từ miền Nam đến miền Trung, và ở đâu cũng thế, đồng bào đến nghe pháp chật kín sân chùa.

Giống như sư phụ chúng tôi, thầy Tâm Thanh có một giọng nói rất thuyết phục và lôi cuốn. Thầy giảng kinh như đọc thơ, nhẹ nhàng, trầm bổng. Trong những buổi thuyết pháp Thầy dùng những ví dụ rất bình thường trong cuộc sống để giải thích các lời dạy rất sâu sắc của đức Phật, thích hợp với nhận thức của phần đông quần chúng nên rất được đồng bào kính mộ.

Mặc dù xuất gia khi tuổi đã ngoài ba mươi nhưng nhờ thiên tư xuất chúng và vốn sở hữu trình độ ngoại ngữ cao, thầy Tâm Thanh am tường một cách sâu sắc các kinh điển Phật Giáo trong thời gian rất ngắn. Thầy rất ốm và thường không được khỏe.

Trong các cuộc đấu tranh của Phật Giáo, thầy Tâm Thanh là người đứng đầu sóng gió. Những lần bị bắt, bị đánh đập, ít nhiều cũng đã ảnh hưởng đến sức khỏe của thầy.

Sau khi rời Viên Giác vào tháng 8 năm 1972, tôi vào Sài Gòn sống với người chú họ giàu có ở Ngã Tư Bảy Hiền. Nhà chú tôi ở cách chùa Phổ Hiền do thầy Tâm Thanh trụ trì một đoạn đường ngắn. Thỉnh thoảng tôi đến đánh lễ thầy. Nhiều hôm tôi ở lại với thầy đến khuya.

Vì được xây ngay giữa khu dân cư đông đúc, chùa Phổ Hiền không có đất rộng như các chùa khác ở ngoại ô. Hai bên tam cấp vào chánh điện, thầy Tâm Thanh đúc bằng xi-măng hai câu thơ nổi tiếng của cố Đại Lão Hòa Thượng Thích Mãn Giác:

*Mái chùa che chở hồn dân tộc*

*Nếp sống muôn đời của tổ tông*

Tôi trưởng thành rất sớm nên dù việc đạo không biết nhiều, việc đời tôi lại rất rành. Chuyện gì cũng biết dù không chuyện gì biết rõ. Thầy trò chúng tôi ngồi trong phòng sau chùa Phổ Hiền trò chuyện, từ chuyện những ngày ở Viên Giác cho đến các chuyện thời sự nóng bỏng vừa mới xảy ra.



Ngày đó quan điểm của tôi về Phật Giáo và Dân Tộc đã có nhiều điểm không được các thầy chia sẻ. Tôi cũng nhìn về hành trình đấu tranh của Phật Giáo từ 1963 đến 1972 khác với cách nhìn của nhiều thầy. Hai thầy trò chúng tôi đều ảnh hưởng sự phụ chúng tôi về cá tính, cách diễn tả và nhất là cũng mang đậm tính Quảng Nam trong người nên những gì không đồng ý nhất định phải nói ra cho bằng được. Cũng may, tôi còn quá nhỏ để các thầy khiển trách nặng nề.

Đầu tháng 9 năm 1972, tôi vừa ghi danh học năm thứ nhất tại đại học Luật vừa thi vào ban Kinh Tế ở đại học Vạn Hạnh. Tôi thưa với chú cho tôi được ở trọ nhà chú để đi học. Thật ra tôi chỉ cần chỗ ngủ vì chỗ ăn không phải quá lo. Tôi có thể ăn ở quán cơm sinh viên trên lầu đại học Vạn Hạnh với giá rất rẻ. Chú tôi không trả lời, bảo phải chờ hỏi ý thím tôi.

Thím tôi suy nghĩ. Vài tuần sau, thím không đồng ý và lạnh lùng bảo tôi phải dọn đi nơi khác. Thím tôi bảo nhà toàn là thợ dệt, những người ở đây phải lo đi làm, không ai chỉ ăn rồi đi học như tôi mà chẳng làm lụng gì.

Tôi không có nơi nào khác để đi. Bà con tôi ở Sài Gòn chỉ có chú thím tôi thôi.

Tôi đến chùa Phổ Hiền bạch với thầy Tâm Thanh tôi đang cần chỗ ở. Thầy không hỏi lý do mà chỉ bảo tôi ở lại Phổ Hiền để ăn học giống như thời còn ở Viên Giác vậy. Tôi mừng lắm. Giữa lúc đang lang thang đi tìm chỗ ở nên tôi nhận lời ngay. Để giữ thể diện cho chú, tôi không bạch với thầy việc thím tôi đuổi tôi đi. Tôi biết tánh Quảng Nam của thầy, nếu biết sự thật, có thể thầy đến tận nhà trách móc chú thím tôi ngay.

Tôi ở chùa Phổ Hiền được gần một tháng thì thầy Tâm Thanh quyết định rời Sài Gòn đi Đại Ninh, thuộc tỉnh Lâm Đồng xây một cái cốc nhỏ để tu. Buổi sáng trước khi ra đi thầy bảo tôi đi tìm chỗ khác ăn học vì không có thầy, ban trị sự chùa có thể sẽ không đồng ý cho tôi tiếp tục ở lại chùa Phổ

Hiền nữa. Thầy nghĩ việc đi tìm một chỗ ở trong một khu toàn là người Quảng là chuyện dễ dàng nhưng với tôi lại là chuyện gian nan. Thầy Tâm Thanh cho tôi một ngàn đồng và ra đi. Mười phút sau, tôi cũng khăn gói ra đi.

Tôi bắt đầu một hành trình mới trong cuộc đời đầy sóng gió của mình cho đến khi gặp được người đàn bà có trái tim Bồ Tát và là nguồn thôi thúc để tôi viết nên bài thơ *Đổi Cả Thiên Thu Tiếng Mẹ Cười* hai chục năm sau, nhận làm con nuôi.

Sau năm 1975, được tin thầy Tâm Thanh về lại Ngã Tư Bảy Hiền, tôi đưa một số bạn sinh viên đến đánh lễ thầy. Thầy trò chúng tôi ngồi nói chuyện đất nước. Tôi nhớ rất rõ thầy giảng chúng tôi nghe về “tướng và dụng” trong hoàn cảnh chính trị mới.

Về mặt tư tưởng, thầy không đồng ý với những gì đang đổi thay ngoài xã hội dù không chống đối công khai. Thầy biết con đường dân tộc đang đi sẽ có nhiều chông gai, khó nhọc nhưng hoàn cảnh nay đã khác với thời kỳ thầy dấn thân tranh đấu vào những năm 1960.

Năm 1978, tôi về thăm quê Mã Châu, Duy Xuyên, Quảng Nam và ghé chùa Ba Phong lạy Phật. Tôi thật mừng vì gặp thầy cũng vừa về thăm chùa vài hôm trước. Tôi không nói rõ ý định ra đi nhưng linh tính đó là lần gặp gỡ cuối cùng. Cũng như những ngày còn ở Ngã Tư Bảy Hiền, thầy khuyên tôi nên cố gắng và kiên nhẫn vượt qua mọi khó khăn.

Nơi đây, từ ngôi chùa làng Ba Phong đầy kỷ niệm này, chúng tôi đã bắt đầu Gia Đình Phật Tử và cũng dưới mái cong của ngôi chùa thân yêu đó chúng tôi chia tay nhau.

Khoảng 20 năm sau, trong thời gian ở Mỹ, tôi nghe nhiều người ca ngợi một bậc cao tăng Việt Nam giảng pháp rất hay và Ngài có pháp hiệu là Tâm Thanh. Tôi rất mừng, và dù không xem hình ảnh, tôi cũng biết ngay đó chính là thầy

Tâm Thanh của tôi ngày nào. Không thể có một Hòa Thượng Tâm Thanh nào khác được.

Chỉ âm thanh phát từ một tâm từ bi trong sáng tựa thiên hà mới có thể vang ra khỏi đại ngàn Lâm Đồng sang tận phương Tây xa xôi như thế.

Trong một dịp ghé thăm một người bạn, anh ta tặng tôi một CD những bài giảng về Phật Pháp. Anh bảo nội dung của CD là pháp âm của Hòa Thượng Tâm Thanh. Tôi nôn nóng và vừa bước lên xe là mở nghe ngay. Không phải chỉ muốn nghe kinh điển thôi nhưng thôi thúc hơn, được nghe lại giọng nói của một bậc cao tăng tôi may mắn có một thời gần gũi.

Nghe giọng thầy tôi cảm thấy ấm áp trong lòng. Giữa phố người đông đúc, hình ảnh sư phụ, thầy và quê hương chợt thức dậy. Mấy chục năm nhưng lời giảng trầm bổng, nhẹ nhàng như đọc thơ của thầy làm thức dậy trong tâm hồn tôi những lời giáo huấn chân thành của người anh cả trong gia đình Viên Giác.

Những năm sau này thầy là Cố Vấn Giáo Hạnh của Ban Hướng Dẫn Trung Ương Gia Đình Phật Tử Việt Nam, bởi vì, dù là một bậc cao tăng, Ngài không quên chiếc ghe Gia Đình Phật Tử đã đưa Ngài đến gần bờ Đạo Pháp, và cũng giống như sư phụ chúng tôi luôn dặn dò, chấn hưng Phật Giáo và phục hưng Dân Tộc phải bắt đầu từ tuổi trẻ.

Mục đích hoằng dương chánh pháp là tâm nguyện không thay đổi của Hòa Thượng Tâm Thanh, nhưng trong mỗi giai đoạn có những việc cụ thể để làm. Những năm sau này, thầy muốn dành hết thời gian để gây dựng tăng tài và thuyết giảng kinh điển.

Hòa Thượng Thích Tâm Thanh xả báo thân trong an nhiên ngày 02 tháng 4 năm 2004 để lại bài thi kệ:

*Hơn bảy mươi thu đã suy già  
Mây nước tham phương đã trải qua  
Tay trắng thuyền không về Phật độ  
Lòng thanh tánh tịnh ngộ Di Đà  
Luân hồi ba cõi từ đây dứt  
Sông núi muôn nơi vẫn cảnh nhà  
Thân huyễn ngày nay xin trả lại  
Mặt trời Tam muội sáng tinh hoa.*

Được thầy Như Tịnh báo tin thầy Tâm Thanh viên tịch, tôi nhẩm tính thời gian, tưởng như vừa mới hôm qua, nhưng đã gần 30 năm tôi chưa gặp lại thầy.

Những lời dạy của thầy cho chúng tôi biết sống có nguyên tắc, có chuẩn mực, kiên nhẫn với công việc mình làm vẫn là những giọt nước đọng vị cho cây đời tôi thêm xanh lá hôm nay.



# PHỐ CỔ HỘI AN VÀ NHỮNG NGÔI TRƯỜNG CŨ



Tôi đến trung học Trần Quý Cáp bắt đầu với hành trình ở chùa Viên Giác. Tôi nhớ rất rõ, ngày cuối mùa hè ở trường Nguyễn Duy Hiệu năm 1968, nơi trường Duy Xuyên mượn chỗ để dạy cho các học sinh Duy

Xuyên vừa tản cư ra sau trận Mậu Thân, thầy hiệu trưởng Nguyễn Phúc Mai cho chúng tôi biết sang năm trường sẽ dọn xuống Hội An. Vì một số thầy cô như thầy Nguyễn Phúc Mai, thầy Võ Văn Mạo đều là người Hội An nên việc di chuyển xuống Hội An với các thầy không có gì trở ngại. Các học sinh không nhà như tôi là chuyện gian nan. Tôi vừa ở Hội An cách đó vài tháng sau ngày cha tôi mất. Tôi bỏ chùa Viên Giác ra đi. Nhưng có thể tôi lại phải vào chùa xin tá túc một lần nữa, và lần này chắc sẽ ở rất lâu. Thật tâm tôi không muốn trở lại chùa, nhưng nếu không rồi tôi sẽ đi đâu. Đời tôi thường không có nhiều chọn lựa.

Năm học 1969, trường Duy Xuyên dạy ở đình Cẩm Phô cách chùa Viên Giác không xa. Tôi học lớp đệ tứ. Buổi liên hoan chia tay nhau ở trung học Duy Xuyên cuối năm đệ tứ là một ngày đầy cảm động. Trường Duy Xuyên rất tội nghiệp. Không có cơ sở riêng như hầu hết các trường công lập khác, phải dạy nhờ lang thang từ quận này sang quận nọ, từ trường Nguyễn Duy Hiệu ở Vĩnh Điện xuống đình Cẩm Phô ở Hội

An. Sang năm sau, chúng tôi chuyển sang trường đệ nhị cấp Trần Quý Cáp.

Chiến tranh và tuổi thơ trôi nổi đã làm chúng tôi trưởng thành rất sớm. Buổi liên hoan chia tay được tổ chức long trọng trong phòng rộng phía bên phải đình Cẩm Phô. Năm đó, tôi 14 tuổi và đứa lớn nhất trong bọn tôi cũng chỉ mới 15 tuổi nhưng tôi nhớ rất rõ ngôn ngữ trong lời phát biểu của đại diện ban tổ chức rất ư là người lớn, tương tự, diễn văn của anh trưởng lớp rất xúc động và hùng hồn. Chúng tôi tự viết láy, không ai viết giùm. Lá thư gửi thầy cô và bạn bè cùng lớp do tôi viết với những lời đầy hứa hẹn cho mai sau. Giáo sư hiệu trưởng Nguyễn Phúc Mai, giáo sư hướng dẫn Võ Văn Mạo cũng nhấn gửi chúng tôi những lời khuyên nhủ rất chân thành. Thầy Võ Văn Mạo kể chúng tôi nghe câu chuyện một ông thủ tướng Pháp, tôi không còn nhớ tên, sau khi thành danh trở về trường cũ thăm thầy như một cách dặn dò chúng tôi ra đi, nhưng đừng quên nguồn gốc. Chúng tôi trịnh trọng và vui vẻ hứa với thầy sẽ về Hội An thăm các thầy cô dù không phải là thủ tướng. Thầy trò cùng cười. Nhưng lời hứa chưa thành sự thật. Bao nhiêu mùa thu qua nhưng những chiếc lá trong sân đình Cẩm Phô vẫn còn tản mát mỗi người một ngã. Nhiều chiếc lá đã khô và rụng ở một góc trời nào đó. Suốt đời thầy Võ Văn Mạo gần gũi với học trò và chúng tôi cũng rất gần gũi với thầy. Thầy có tật ở chân nhưng nhờ chiếc xe mobylette màu xám quen thuộc đã đưa thầy lên Duy Xuyên và rồi Vĩnh Điện mỗi tuần. Nghe đâu nhà thầy ở gần rạp Phi Anh nhưng tôi chưa bao giờ đến.

Ngoài thầy Võ Văn Mạo, một người thầy tôi quý mến khác và cũng thương tôi nhất trong suốt bốn năm ở trung học Duy Xuyên là thầy Phùng Ngọc Nhật dạy Việt Văn và Nhạc. Thầy có vóc dáng rất nghệ sĩ, đeo kính đen, tóc bênh bông, có vẻ “lập dị” nhưng có một lòng yêu quê hương thấm đậm. Bài hát đầu tiên thầy tập cho chúng tôi hát trong những ngày



chưa tản cư ra Vĩnh Điện là bài Những Nẻo Đường Việt Nam. Thầy hát không hay lắm nhưng truyền cảm và chuyên chở tình yêu quê hương bát ngát. Tôi cũng thích hát. Dù học rất thường trong những môn khác, tôi luôn đứng nhất trong môn nhạc. Ngày đó tôi đang mang trên vai nỗi buồn quá nặng so với tuổi tác của mình và thầy cũng mang một tâm sự gì đó vô cùng uẩn khúc, nhưng không thể san sẻ với ai nên những buổi chiều ở Vĩnh Điện, hai thầy trò thường ngồi trên hành lang hát vu vơ “Những nẻo đường Việt Nam, suốt từ Cà Mau thẳng tới Nam Quan, ôi những nẻo đường Việt Nam...” Nửa thế kỷ trôi qua nhưng tôi vẫn còn nhớ tiếng hát của thầy vang lên trong căn phòng nhỏ ở thị trấn Vĩnh Điện xa xôi. Mới đây, tôi nghe tin thầy đã qua đời. Dù biết thầy còn sống cũng chưa hẳn có thể gặp nhau, nhưng thầy ra đi vĩnh viễn thật là buồn. Tôi không nhớ là thầy theo trường xuống Hội An. Sau những ngày ở Vĩnh Điện thầy trò chúng tôi chưa gặp nhau lần nào nữa.

Từ giã ngôi đình cổ, chúng tôi bước vào một ngôi trường khang trang, quy củ: Trần Quý Cáp. Không giống hai năm trước đây chỉ học cho có, vì cả thầy lẫn trò đều lang thang, năm đệ tam là năm tôi thực sự đi học. Theo một tài liệu được tổng kết một cách khách quan về lịch sử trường từ ngày thành lập 15 tháng 9 năm 1952 đến năm 1975 Trung học Trần Quý Cáp chỉ có bốn thầy hiệu trưởng gồm thầy Tăng Dục, thầy Hoàng Trung, thầy Lưu Chí Kiên và thầy Trần Huỳnh Minh. Những năm tháng đầu, trường dạy nhờ tại một ngôi chùa của người Hoa trên đường Cường Để. Địa điểm hiện nay chỉ được xây xong trong niên khóa 1955-1956. Trong thời gian tôi vào, năm lớp ở dãy giữa chưa có các tầng lầu như hiện nay. Năm 1973 này Kỳ Đài Trần Quý Cáp được khởi công xây do hai kiến trúc sư Nguyễn Hy Văn và kiến trúc sư Đô Thị Gia phác họa. Giống như hầu hết các trường trung học, trường Trần Quý Cáp rộng với những hàng phượng trồng dọc theo hành

lang. Bên cạnh các cây phượng rất già được trồng sát với dãy lớp giữa là những cây phượng còn non mới lớn ở ngoài sân. Tính từ lối vào, các lớp nhỏ học bên trái và cứ thế lên cao dần cho đến các lớp đệ nhất. Cổng trường ngày đó đơn giản, màu gạch rêu phong với tấm bảng thiếc và hàng chữ Trung Học Công Lập Trần Quý Cáp.

Trong thời gian ở trường Duy Xuyên và sau đó dấn nhau sang trường Trần Quý Cáp tôi chơi thân với bốn người, gồm anh Nguyễn Thái, anh Lương Lực, anh Ngô Đình Tám và anh Đặng Dê. Chúng tôi kết nghĩa làm anh em. Bốn người đều lớn hơn tôi nên tôi làm em út. Anh Thái là anh cả. Sau này chúng tôi nhận thêm chị Nguyễn Thị Xuân, học ở Hòa Vang, vào gia đình. Chị Xuân lớn hơn anh Lực nên được phong lên ngôi vị thứ hai. Anh Lương Lực làm thơ rất nhiều. Anh chép thơ vào trong một cuốn vở và chuyền cho nhau đọc. Anh Lực đạo mạo và là “ông cụ non” nhất trong nhóm. Anh Nguyễn Thái hiền hậu và rất xứng đáng làm anh. Tôi nợ anh Nguyễn Thái rất nhiều, cả tinh thần và công sức. Những ngày khó khăn ở Vĩnh Điện không có tiền đi xe, chiều thứ Sáu nào anh Thái cũng ị ạch chở tôi trên chiếc xe đạp cũ kỹ của anh từ Vĩnh Điện ra Hòa Khánh. Đoạn đường chừng hơn chục cây số nhưng ngày đó là cả một hành trình. Chúng tôi rời Vĩnh Điện buổi chiều mà tới khuya mới đạp tới nhà. Bây giờ, trong số sáu anh chị em, chỉ có tôi, chị Nguyễn Thị Xuân ở California và anh Ngô Đình Tám ở Florida còn ba anh Thái, Lực, Dê vẫn ở Việt Nam.

Ngoài sáu anh chị em, ở trường Trần Quý Cáp tôi còn chơi thân với Hoàng Ngọc Minh, Nguyễn Xuân Tường, Nguyễn Đình Châu, Phan Xuân Phùng (Phan Dạ Lynh), Tôn Thất Hùng, Dương Châu, Trần Ngọc Anh, Mai Tiến. Trong nhóm bạn, anh Ngô Đình Tám học rất giỏi. Anh sinh trưởng và lớn lên trong một gia đình gia giáo. Cha anh là thầy Giám thị trường Trung Học Duy Xuyên. Các anh chị Ngô Đình Cát, Ngô Thị Thanh Vân đều học giỏi. Tôi học rất thường.

Nếu không có Huỳnh Ngọc Minh ra tận Ngã Ba Huế chở tôi vào Hội An để học thi Tú Tài hai, có thể tôi đã rớt. Suốt mùa hè 1972 tôi ở trọ nhà Hoàng Ngọc Minh để học thi, chỉ về chùa ngủ vào buổi tối. Minh là con trai của dì Phấn có tiệm bún bò nổi tiếng ở trạm Nam Phước, nên ngày ba bữa chúng tôi được cung cấp thức ăn đầy đủ. Hoàng Ngọc Minh tính tình điềm đạm, nghiêm khắc, có tinh thần xã hội cao và ước muốn dẫn thân. Chúng tôi phát hành đặc san Tuổi Mây quay roneo và phổ biến trong giới học sinh, nhưng chỉ được vài số phải đóng cửa vì không có phương tiện. Sau khi rời trường Trần Quý Cáp, Minh ra Huế học Văn Khoa và có thời gian trở lại trường cũ của mình, Trung học Duy Xuyên, làm hiệu trưởng. Bên phái nữ tôi ít thân ai và cũng không yêu thầm nhớ trộm ai. Các chị như chị Nguyễn Thị Lan rất hiền, chị Nguyễn Thị Liên rất đẹp nhưng cả hai đều coi tôi như em. Tôi hay đến nhà hai chị, ngày đó ở trước trại Tây Hồ, thăm chơi nhưng không có ý gì khác. Thời trung học, con gái lớn hơn con trai chỉ cần một tuổi thôi đã coi như là chị hai rồi. Ngoại trừ anh Ngô Đình Tám, tôi không gặp bạn học nào từ dạo rời trường. Tôi theo dòng sông nghiệp chảy qua bao ghềnh thác của cuộc đời nên rất nhiều khi chỉ biết âm thầm nhớ bặt.

Hiệu trưởng của chúng tôi ở Trung học Trần Quý Cáp trong ba năm tôi học từ cuối năm 1969 đến tháng 6 năm 1972 là thầy Lưu Chí Kiên và Tổng Giám Thị là thầy Tống Khuyển. Vì là trường lớn nhất của tỉnh nên trường Trần Quý Cáp có một ban giáo sư đông đảo và số lượng thầy cô tăng rồi giảm, đến rồi đi, cũng rất nhanh. Tôi chưa đọc một danh sách giáo sư Trung học Trần Quý Cáp nào đầy đủ. Theo một tài liệu được viết khá sơ phạm và khách quan, năm tôi vào học, trường Trần Quý Cáp có đến 2.190 học sinh, trong đó có 27 lớp đệ nhất cấp và 17 lớp đệ nhị cấp. Tôi không nhớ hết thầy cô nhưng tên thầy cô mà tôi học trong ba năm vẫn còn nhớ: Thầy Nguyễn Văn Liêu dạy Việt Văn, thầy Phan Khôi dạy Anh Văn, cô Trần Phương

Lan dạy Anh Văn, cô Bích Ty dạy Triết, thầy Phạm Phú Lợi dạy Triết, thầy Nguyễn Ngọc Anh dạy Sử Địa, thầy Đặng Văn Bôn dạy Vạn Vật, thầy Phùng Rân dạy Lý Hóa, thầy Nguyễn Văn Thọ dạy Toán, cô Nguyễn thị Nguyệt dạy Việt Văn, thầy Tống Nhạn dạy Pháp Văn, thầy Tăng Kim Lân dạy Sử Địa, thầy Tống Diệu dạy Anh Văn.

Năm đầu ở trường Trần Quý Cáp, thầy Nguyễn Ngọc Anh và thầy Nguyễn Văn Liêu là hai thầy tôi thích nhất, vì tôi thích học văn và sử. Tôi nhớ có lần thầy Liêu ra đề luận “Các em học sinh nghĩ gì về chiến tranh”. Tôi nhập đề chỉ bằng một câu vồn vện “Chiến tranh đã làm xã hội Việt Nam đảo lộn”. Trong lúc đa số học sinh trong lớp nghe tới chiến tranh là tả những cảnh ánh hỏa châu rơi, tiếng súng xa xa vọng về, tôi nghĩ đến con người và những đổ vỡ trong xã hội Việt Nam. Thầy Liêu rất thích cách viết đó và đọc bài luận cho cả lớp nghe.

Chiến tranh gây ra bao tang tóc, bao tàn phá, nhưng từ lúc học lớp đệ tam cho đến bây giờ tôi vẫn tin cái tàn phá tai hại nhất của chiến tranh không phải là tài sản mà là con người. Bao nhiêu lớp người đã chết, bao nhiêu thế hệ đã ra đi và sẽ không bao giờ trở lại trên đất nước Việt Nam. Những mất mát đó không bù đắp được. Những vết thương trên da thịt có thể sẽ lành đi nhưng vết thương trong tâm hồn khó mà phai nhạt. Người ta thường nghĩ đến việc tái thiết đô thị, xây dựng nhà cửa, cầu cống nhưng cái cần tái thiết và xây dựng là tình người. Còn tình người Việt Nam chúng ta sẽ còn Việt Nam mãi mãi. Mất tình người Việt Nam, dân tộc này sẽ bị diệt vong. Nhiều khi ngồi nhớ lại những bài luận năm xưa và những tiểu luận tôi viết bây giờ, cách viết cũng không nhiều thay đổi. Ước gì thu thập lại được tôi sẽ in thành sách. Thầy Liêu ở Đà Nẵng, chỉ vào trường Trần Quý Cáp dạy một năm đệ tam niên khóa 1970, sau đó hình như thầy không dạy nữa.

Thầy Nguyễn Ngọc Anh có kiến thức lịch sử rất rộng. Thầy cũng chỉ dạy tôi năm lớp đệ tam 1970. Thầy dạy sử Việt Nam nhưng cũng hay nhắc đến sử Trung Hoa. Thầy thường mặc áo sơ mi trắng, khuôn mặt trẻ trung và hình như thầy người Huế. Thầy giảng rất hay vì nghĩ sao giảng vậy một cách tự nhiên, hùng hồn. Rất ít khi tôi thấy thầy để mắt vào sách giáo khoa. Ngay cả cách hỏi bài cũng vậy, thầy thích hỏi câu gì thì hỏi, nhiều khi không liên hệ gì với bài học trong tuần. Đang học chuyện ai thống nhất Việt Nam lần đầu thầy buột miệng hỏi ai thống nhất Trung Hoa lần đầu. Tôi cũng thích lối dạy đó. Sử học là một khoa học đối chiếu. Nếu chỉ biết sử nước mình mà không biết sử nước khác rất dễ dẫn đến một thứ chủ nghĩa dân tộc cực đoan hẹp hòi và ngủ vùi trong vinh quang quá khứ.

Thầy Nguyễn Như Thọ dạy tôi môn Toán lớp đệ nhất năm 1972. Thầy hơi ốm, đẹp trai và vui tính. Nhà thầy ở gần đình Cẩm Phô và đến trường bằng chiếc xe Vespa màu xanh nhạt. Thầy dạy trường công và cả trường tư. Ngoài ra, mùa hè thầy còn dạy các lớp luyện thi. Thầy dạy toán nhưng không quá khắt khe. Mỗi khi có đứa nào nói chuyện trong giờ học, thầy gọi tên nhưng khi cậu ấy vừa ngẩng lên, thầy ném cho cậu ta một viên phấn nhanh như ném phi tiêu. Thầy trò nhìn nhau cười huê. Thầy viết trên bảng đen rất đẹp và ngay cả vẽ được một vòng tròn 360 độ chỉ bằng một nét không dừng tay. Có lúc vẽ thành công nhưng giống như cuộc đời cũng nhiều khi vòng tròn không được kín. Khi nghe thầy trải qua nhiều gian truân và đã sang đến Mỹ, tôi thầm mong có một ngày được viếng thăm thầy.

Cô Nguyễn Thị Nguyệt dạy tôi môn Việt Văn lớp đệ nhất năm 1972. Cô Nguyệt có vóc dáng mảnh mai, mái tóc thề đen lánh bao giờ cũng chải mượt mà. Trong mắt tôi cô Nguyệt đẹp nhất trong số các cô mặc dù cô Phương Lan quý phái và cô Bích Ty hiền hòa. Ngày đó cô Nguyệt vừa tốt nghiệp sư

phạm về dạy Việt Văn ở trường Trần Quý Cáp nên tuổi cô cũng chỉ mới ngoài hai mươi. Cô thường mặc áo dài xanh. Tôi hay đứng trên hành lang nhìn cô đi trong sân trường. Một cảm giác thật dịu dàng nhưng không đủ để thành thơ nên tôi không có bài thơ nào viết tặng cô ngày đó. Cách đây hai năm cô sang Mỹ, anh Nguyễn Hồng Hà, một cựu học sinh Trần Quý Cáp của thập niên 1960, giới thiệu và tôi may mắn được đến thăm cô ở Boston. Cô Nguyệt là người duy nhất trong số các thầy cô dạy ở Trung học Trần Quý Cáp tôi được gặp lại. Mấy chục năm qua, đứa học trò ngẩn ngơ năm xưa nay đã già, nhưng cô Nguyệt trong tâm hồn nó vẫn còn rất trẻ.

Tôi cũng nhớ thầy hiệu trưởng Lưu Chí Kiên nghiêm khắc đã quá cố, thầy Tống Diệu trẻ trung, năng nổ nhất trong các thầy; thầy Phan Khôi với chiếc xe đạp ngang đơn sơ dựng sau văn phòng hiệu đoàn trường, thầy dạy Anh Văn nhưng phát âm bằng giọng Pháp; thầy Tăng Kim Lân dạy Sử Địa, tôi gặp một lần sau 1975 trên bến xe chợ Cồn, mừng mừng tủi tủi; thầy Phạm Phú Lợi trong những giờ Tâm Lý Học tôi yêu thích, luôn cầm cả hộp phấn trong tay, đi lên đi xuống; thầy Đặng Văn Bôn bị mất một tay, luôn làm tôi lo lắng, trong giờ học không dám nhìn thẳng mặt thầy vì rất ít khi tôi thuộc bài Vạn Vật; thầy Phùng Rân đi chiếc Honda màu đen và có ngôi nhà rất nên thơ trong con hẻm nhỏ gần chùa Viên Giác; cô Phương Lan dáng người cao, có nét đẹp Tây phương quý phái và luôn đến trường bằng xe xích lô; cô Bích Ty rất hiền và ít nói; thầy Tống Giám Thị Tống Khuyến vô cùng nghiêm khắc, chưa bao giờ tôi thấy thầy cười, trong trường từ học trò cho đến cả thầy cô đều rất nể nang. Nói chung, các thầy cô của trường Trần Quý Cáp đều là những bậc đáng kính, rất được thương yêu và có tâm hồn mang đậm màu đất Quảng.

Từ cổng vào, lớp học của tôi là lớp thứ hai, dãy bên phải. Nhìn sang phía bên kia là Ty Cảnh Sát Quảng Nam chỉ cách một hàng rào. Tôi không biết phòng sát với lớp học tôi có phải

là phòng thăm vấn hay không nhưng thỉnh thoảng tôi nghe tiếng la hét, khóc than, van xin, hăm dọa. Tôi hay tò mò nhìn sang và thắc mắc chuyện gì đang xảy ra bên đó nhưng tất cả bị che khuất bằng một hàng rào kẽm gai cao. Trong lớp, chỗ tôi ngồi sát cửa sổ. Nhiều khi tôi muốn đóng lại để khỏi nghe tiếng la hét khóc than. Bên kia ô cửa, những con chim sẻ thường bay về cất tiếng líu lo trên những bụi cây. Sau này, mỗi khi đọc lại những câu thơ của anh Trần Hoài Thư “Tôi sẽ gọi một bầy chim sẻ nhỏ, những cánh chim từ xa vắng lạc bầy” tôi hình dung cảnh cũ và chợt nghe lòng xót xa thương thầy cô, nhớ bạn bè.

Trong những ngày ở Mỹ, họa hoằn lắm mới nghe tin một người bạn cũ. Thỉnh thoảng mới biết tin một thầy cô, nhưng phần lớn chỉ để chia buồn như trường hợp cô Phương Lan vừa qua đời năm ngoái. Nhiều lần tôi tự hỏi, sau bao khói lửa chiến tranh, nghèo nàn tù tội, biển cả mênh mông, bạn bè tôi, những con chim sẻ với đôi cánh nhỏ nhoi lớn lên trong một tỉnh lỵ buồn hiu ngày đó bây giờ phiêu bạt về đâu!

Viết về trường Trần Quý Cáp không thể nào quên nhắc đến Hội An. Dù bây giờ là thành phố UNESCO hay gì đi nữa tôi luôn gọi Hội An là thành phố của tôi. Thành phố trầm lặng có những ngôi chùa tên nghe rất lạ, chùa Ngũ Bang, chùa Âm Bồn, chùa Cầu, nhưng nghe riết nên cảm thấy vô cùng thân thiết. Hội An trong tâm hồn tôi chẳng khác gì một căn nhà riêng, nơi đó, từng góc phố, từng con đường, từng mái ngói, từng giọng nói êm đềm của cô bé bưng cà phê, từng giọng rao cao vút của chị bán cao lầu rong đã gắn liền trong một phần đời. Ngày đó Hội An cũng đã có nhiều quán cà phê, nhưng chúng tôi thích uống cà phê ở quán phía trước Tiểu khu Quảng Nam và gần nhà nhất là Cà phê Số Một sát bên con hẻm nhỏ đi vào khu Khổng Miếu.

Hội An những ngày tôi sống buồn và vắng vẻ. Thành phố buồn đến nỗi trong một phóng sự đăng trong trang địa



phương của báo Sóng Thần, tôi đã gọi Hội An là “Thành phố chết”. Không những con người chẳng ai ngó ngang đến Hội An mà cả chiến tranh cũng bỏ sót Hội An. Thật vậy, ngoại trừ trận Mậu Thân và những lần pháo kích, trong suốt mấy mươi năm của cuộc chiến, thành phố của tôi như rơi vào quên lãng. Điều rất lạ, ngay cả Mỹ, trong thời cao điểm với cả trăm ngàn quân đóng ở Đà Nẵng, cách đó vài chục cây số, không có đơn vị nào lớn đóng ở Hội An. Các đơn vị Đại Hàn thuộc sư đoàn Thanh Long hay Mạnh Hồ gì đó đóng ở Cẩm Hà, Lai Nghi chứ không đóng ở Hội An. Hẳn nhiên lý do chính vì Hội An không còn giữ một vị trí kinh tế chiến lược như 300 năm trước. Dù sao, nhờ những lãng quên đó mà ngày nay những mái ngói cong còn nguyên vẹn, những cột nhà chạm trổ tinh vi đã giúp thu hút du khách để nuôi sống người dân phố Hội sông Hoài.

Những năm chiến tranh, Hội An rất nghèo. Một lần, có người hỏi tôi bây giờ Hội An sống nhờ du khách, ngày xưa sống bằng gì. Tôi trả lời nửa đùa nửa thật, ngày xưa Hội An sống bằng thơ. Ngoài thơ, tôi không nhớ Hội An sống bằng gì khác. Không ruộng đất, không nhà máy. Không du khách. Mặc dù đất Hội An sản xuất ra hàng trăm nhà thơ nhưng nhà thơ nổi tiếng nhất Hội An không ai tranh cãi, là Bùi Giáng. Nhà thơ quê Duy Xuyên nhưng học trường Minh Viên ở Hội An và cưới vợ, bà Phạm Thị Ninh, cũng người Hội An. Ông đã rời Hội An 30 năm trước, nhưng để lại những câu lục bát nuôi sống tâm hồn người xứ Quảng qua nhiều thế hệ. Tên Bùi Giáng ở xứ Quảng quen thuộc đến nỗi nhiều khi người ta cứ tưởng ông chưa bao giờ rời khỏi xứ. Một bài thơ của Bùi Giáng về Hội An:

*Mơ màng phố cũ hoang liêu  
Cánh bướm con sóng sương chiều Hội An  
Tờ mây chan chứa mộng vàng  
Tuổi đời em kết mấy ngàn cánh hoa*

Mừng vui giọt tuổi chan hòa  
Bước đi từ đó gió xa bay về  
Ngậm ngùi đàn lệ ai nghe  
Cội nguồn bên thảng năm thề xẻ chia  
Dấu mờ hoen hận còn kia  
Hồn trắng soi bóng sầu khuya một bờ.

Hầu hết các nhà thơ Hội An có ít nhất một bài viết về thành phố cổ này và thường là những bài thơ được yêu thích nhất của tác giả như trường hợp Bữa Say Ghé Chùa Ông của Hoàng Lộc, Nụ Hoa Cho Người Em Hội An của Luân Hoán, Trưa Ở Hội An của Hoàng Quy, Ngọn Quế Viễn Phương của Thái Tú Hạp, Hồi Âm của Thành Tôn v.v...

Những người từ Hội An ra đi đều có một nhận xét giống nhau: “Hội An là thành phố để về thăm chứ không phải nơi để ở.” Tuy buồn bã như thế, hàng năm, tôi vẫn về. Ngay cả những năm khó khăn sau 1975, tôi vẫn cố gắng về. Đi xa, nhớ Hội An da diết, nhưng khi vừa bước chân về lòng lại muốn ra đi. Trong những năm ở Sài Gòn, tôi về Hội An chỉ để đi một vòng phố cổ, đứng trước trường Trần Quý Cáp đảo mắt nhìn các em học sinh để tìm lại chính mình thời học trò, rồi lại ra đi trên những chiếc xe Renault màu xanh đậm và già nua không thua gì thành phố.

Chào cô gái học trò đang tới lớp  
Cho tôi làm viên sỏi dưới chân em  
Để xào xạc hồn tôi khi mới lớn  
Chút men tình năm tháng ấy chưa quên.

(Giấc mơ nhỏ của tôi, thơ Trần Trung Đạo)

Hội An của tôi là những buổi chiều ngồi trước cửa nhà thơ Phạm Đình Nguyên ở Ngã Ba Tin Lành ngâm nga “Dòng sông nào đưa người tình đi biên biệt” và nhìn các em nữ trung học Hội An đi học về trong cơn mưa.

*Em về phố Hội chiều mưa lớn  
Vóc ngọc ngà khoe dưới lụa hồng  
Ta như giọt nước mùa mưa đổ  
Đã cuốn trôi về trăm nhánh sông.*

(Em về phố Hội, Trần Trung Đạo)

Tôi viết những dòng thơ đầu tiên khi còn ở trường Duy Xuyên và sáng tác nhiều hơn khi chuyển qua trường Trần Quý Cáp. Nhưng thơ và cả văn cũng chỉ chia sẻ trong nhóm bạn bè gần gũi. Ngoài trừ vài vần thơ tình hiếm hoi như trên, phần lớn tôi viết từ nhiều góc cạnh của số phận con người và đất nước. Đơn giản vì tôi thương đất nước mình. Đời tôi gian truân không khác gì đất nước. Từ thời thơ ấu ở quận Duy Xuyên tơ lụa đến bóng đa chùa Viên Giác Hội An, thơ văn tôi còn lại những dấu chân, những tiếng thì thầm của những người tôi quen và không quen, những hoàn cảnh tôi đã gặp, đã từng là nhân chứng.

Bạn bè văn nghệ chúng tôi hay gặp nhau trên căn gác của Nguyễn Xuân Tường, gần chùa Viên Giác. Tôi chỉ quen Tường sau khi chuyển sang trường Trần Quý Cáp nhưng thân nhau rất nhanh. Tường học giỏi, đàn hay, sáng tác nhạc, làm thơ, học cả lớp báo chí hàm thụ của tạp chí Phổ Thông. Thơ của Tường đăng nhiều nhất trên tạp chí Thứ Tư, ký bút hiệu Mặc Vũ. Tôi biết nhiều về báo chí cũng nhờ học ké các sách vở trong lớp hàm thụ của Tường và tập đàn từ cây đàn của Tường. Trình độ thưởng thức âm nhạc của Tường cao hơn tôi nhiều. Tường khuyến khích tôi nghe nhạc Vũ Thành, Phạm Duy, Văn Cao, Đoàn Chuẩn. Và tôi biết hút thuốc cũng do Tường. Mẹ của Tường có tiệm tạp hóa và thuốc lá tôi hút phần lớn do cậu ấy cung cấp.

Chúng tôi biết uống cà phê rất sớm. Mỗi tuần một hai đêm chúng tôi lang thang xuống phố uống cà phê. Lúc đầu chỉ hai

đưa nhưng khi lên lớp đệ nhất thường rủ thêm anh Anh Việt Thi đi lính truyền tin đóng trước chùa Tỉnh Hội và anh Ngàn Thương gốc Huế đi lính Chiến Tranh Chính Trị đóng ngay phía bên kia cổng trường Trần Quý Cáp. Khi chúng tôi vào đại học, có một lần kéo nhau về Hội An và tổ chức một đêm thơ ở quán cà phê trước Tiểu Khu.

Điểm khác tôi duy nhất là Tường ít quan tâm đến chính trị. Tôi nói thì cậu ta kiên nhẫn ngồi nghe, nhưng không say sưa tranh luận như các bạn khác. Khi vào đại học, tôi có nhiều nhóm bạn khác theo nhu cầu tri thức tự nhiên của tuổi hai mươi như Lê Đình Các, Trần Phước Khuông v.v... nhưng vẫn giữ lại một tình bạn chung thủy với Tường. Mỗi cuối tuần chúng tôi dắt nhau xuống quán cà phê của ca sĩ Ngọc Long, anh ruột ca sĩ Anh Ngọc, ở Chí Hòa nghe nhạc như thưở mười lăm ở Hội An. Bài hát ca sĩ Ngọc Long hát hay nhất cũng là bài Thu Hát Cho Người của Vũ Đức Sao Biển.

Tường có đức tính rất tốt, tận tụy hy sinh cho bạn bè. Trong những ngày cùng khổ ở Sài Gòn, khi không còn nơi nào khác để trọ, tôi tìm đến Tường. Cậu ấy giới thiệu tôi dạy kèm ở nhà người cô ruột của cậu. Người đàn bà có tâm hồn bao dung như dòng sông Hằng đó sau thời gian ngắn đã trở thành mẹ nuôi của tôi. Từ đó tôi không còn khó khăn về vật chất và cả tinh thần nữa. Mẹ người Kim Bồng nhưng trong các tác phẩm của mình, tôi thường gọi mẹ là Mẹ Hòa Hưng để phân biệt với Mẹ Duy Xuyên đã mất. Tôi hay chọc mẹ tôi cười, nhất là trong những lần đánh bạc ăn gian với đám em trong ba ngày Tết. Mười năm sau khi rời Sài Gòn, tôi viết tặng mẹ bài thơ Đồi Cả Thiên Thu Tiếng Mẹ Cười. Mẹ rất thích bài thơ này. Anh Võ Tá Hân phổ bài thơ thành nhạc, nhiều ca sĩ hát nhưng ước mơ của mẹ là một ngày tôi sẽ về để hát mẹ nghe. Dĩ nhiên là tôi lại hứa như bao lần lỡ hẹn đã qua.

Ngoài Nguyễn Xuân Tường thuộc Thi Văn Đoàn Hải Phố do nhà thơ Huỳnh Kim Sơn sáng lập, nhóm bạn viết văn, làm thơ, viết nhạc trong lớp học sinh trường Trần Quý Cáp những năm đầu thập niên 1970 còn rất đông nhưng không được nhiều người biết đến. Tôi sẽ gọi là “chúng tôi”, đơn giản vì dù có kể hết tên và bút hiệu cả nhóm văn nghệ ra đây chắc cũng không ai biết. Ngày xưa ở Hội An không có ai tên là Trần Trung Đạo vì bút hiệu này của tôi chỉ nghĩ ra sau khi tới trại tỵ nạn Palawan, Philippines.

Chúng tôi tuy không “*sinh nhâm thế kỷ*” nhưng thành thật mà nói chúng tôi có “*sinh nhâm thế hệ*”. “*Giới sáng tác*” văn nghệ mầm non chúng tôi bị che khuất bởi tên tuổi của các đàn anh Trung học Trần Quý Cáp như Hoàng Lộc, Thái Tú Hạp, Thành Tôn, Vũ Đức Sao Biển, Lê Đình Phạm Phú, Hoàng Quy, Tần Hoài Dạ Vũ, Hoàng Thị Bích Ni, Nguyễn Nho Nhượng, Đynh Trâm Ca. Ngoài những nhà văn, nhà thơ học trường Trần Quý Cáp, nhiều nhà văn, nhà thơ, họa sĩ, nhạc sĩ tuy không học trường Trần Quý Cáp nhưng sinh ra ở xứ Quảng nên ảnh hưởng của họ vẫn bao trùm lên thành phố cổ Hội An của chúng tôi ngày đó như Tạ Ký, Tường Linh, Luân Hoán, Hồ Thành Đức, Hạ Quốc Huy, Hà Nguyên Dũng. Ra hải ngoại tôi còn biết thêm một số anh chị văn nghệ sĩ gốc trường Trần Quý Cáp cùng thế hệ với các anh Thái Tú Hạp, Hoàng Lộc như các anh Phạm Phú Minh, Hà Kỳ Lam, Vương Trùng Dương, Dư Mỹ, Hoàng Huy Khánh, Xuân Đổ, Nguyễn Thanh Huy, Nguyễn Đông Giang, Lê Du Miên, Phùng Nguyễn, Quang Huỳnh. Có thể ngày xưa các anh chưa viết nhiều, rồi Trần Quý Cáp sớm hay dùng một bút hiệu khác nên tôi không biết.

Trong số những văn nghệ sĩ Hội An, người duy nhất thuộc lớp đàn anh nhưng chơi thân với nhóm văn nghệ trường Trần Quý Cáp chúng tôi là nhà thơ Huỳnh Kim Sơn. Thơ anh rất hay và có một số bài đã đăng trên tạp chí Bách Khoa. Khi

vào Sài Gòn học năm thứ nhất, cuối năm 1972, ba cựu học sinh Trung học Trần Quý Cáp gồm tôi, Nguyễn Xuân Tường, Đỗ Dưỡng cùng với anh Huỳnh Kim Sơn mỗi người góp mười bài, in chung một tập thơ sinh viên có tên là Theo bước lưu dân. Chúng tôi nghĩ nát óc không ra tựa đề vừa ý cuối cùng chọn “Theo bước lưu dân” dựa theo tựa tác phẩm của nhà văn Nguyễn Văn Xuân “Khi những lưu dân trở lại”. Trong bốn tác giả của tập thơ, tôi thật sự trở thành lưu dân nhưng chưa trở lại. Ngày tôi rời Hội An, anh Huỳnh Kim Sơn tặng tôi hai câu thơ như những lời tiên tri cho hành trình 40 năm sắp tới của đời tôi:

*Trong tôi đã hết mùa xuân thắm  
Cỏ mọc quanh đời say viễn du*

Nhà thơ Huỳnh Kim Sơn đã qua đời trong nghèo khó vài năm sau 1975. Bài thơ tôi thích nhất của anh và đã chọn in trong tập thơ sinh viên “Theo bước lưu dân” là bài “Ta cũng nhớ” vừa đăng trước đó trên tạp chí Bách Khoa. Sau này tôi viết lại để đăng trên *xuquang.com* (trang mạng hiện nay đã chết) nhưng có vài câu không đúng. Tháng trước tình cờ đọc bài thơ trong tuyển tập Thơ Tình Miền Nam 1975 trên mạng Gió O, tôi xin chép ra đây như một lời tưởng niệm đến một nhà thơ Hội An vẫn sống:

*Ta cũng nhớ những giòng sông viễn xứ  
Những giòng sông xanh thắm giữa quê hương  
Đêm ta về ngổi yên không dám thở  
Đêm ta chờ bước giặc vượt biên cương  
  
Ta cũng nhớ những con đường heo hút  
Đường đầy chông bên đồng ruộng ngập mình  
Ngày ta đi chân dò trên cỏ mọc  
Ngày ta qua quên mất tuổi hoa niên*

*Ta cũng nhớ em buồn như dáng núi  
Tóc mùa thu rối loạn những chiêm bao  
Giờ tạm biệt lòng ta lưu luyến quá  
Giờ chia ly em khóc lệ như sao*

*Ta cũng nhớ như loài chim nhớ tổ  
Hồn cô đơn tìm quán trọ trong em  
Phút gần gũi ta nghe đời hoa nở  
Phút nhìn em không rượu cũng say mê*

*Khi về núi hóa thân làm tên mọi  
Lòng băng khuâng vọng tưởng giống da vàng  
Khi khổ quá ta âm thầm không nói  
Nhìn rừng sâu thềm khát thuở bình an*

*Ta cúi xuống đời không thương ta nữa  
Năm ba lần tan vỡ mộng trên tay  
Niềm tuyệt vọng ta lao vào khói lửa  
Hồn ta say ngày tháng cũ u hoài.*

(Ta cũng nhớ, thơ Huỳnh Kim Sơn)

Ngoài giờ học ở trường Trần Quý Cáp và gặp gỡ một số bạn bè giới hạn, tôi chỉ ở chùa đọc sách. Sau ngày xây xong Trung Tâm Sinh Hoạt Thanh Niên, sư phụ tôi có ý định thành lập một thư viện nên thu thập rất nhiều sách. Ý định không thành, thầy đóng sách thành từng thùng và để dành trên lầu. Bên cạnh kinh điển là các tác phẩm văn học, kinh tế và rất nhiều sách chính trị. Tôi còn nhỏ nên công việc tôi làm mỗi ngày rất nhẹ nhàng, không phải gánh nước tưới rau như các chú lớn tuổi. Những ngày không đi học, sau khi lau chùi bàn ghế trong giảng đường và quét lá đa một nửa sân chùa xong tôi thường dùng thời gian còn lại để đọc sách. Tôi đọc từng cuốn một và không bỏ sót cuốn nào, từ Phi Lạp Sang Tàu, Thăng Mõ Làng Cổ Nhuế của Hồ Hữu Tường cho



đến bộ Lịch Sử Đệ Nhị Thế Chiến của Winston Churchill dày khoảng một ngàn trang do Chánh Án Trần Minh Tiết dịch. Không phải sách nào tôi cũng hiểu nhưng vẫn cố gắng đọc hết và hy vọng một ngày sẽ hiểu ra. Những thùng sách không dùng bị một ăn dần, sự phụ tôi phải bỏ đi, thật tiếc.

Năm đệ tam trôi qua. Đầu năm đệ nhị, Hội đồng giáo sư trường Trần Quý Cáp đề cử tôi và vài học sinh khác của trường nhận học bổng Hà Thúc Nhơn do nhóm Hà Thúc Nhơn trao tặng. Lý do, tôi nghèo và không học quá tẻ. Buổi lễ trao học bổng được tổ chức trong trung tâm sinh hoạt trường. Đây cũng là lần đầu tiên tôi được quen với Thiếu Tá Bác sĩ Phạm Văn Lương, đại diện báo Sóng Thần và nhóm Hà Thúc Nhơn tại Đà Nẵng. Bác sĩ có khuôn mặt cương quyết, khổ người nhỏ, ít nói nhưng dễ mến. Anh chỉ dặn dò chúng tôi vài chuyện học hành, trao chúng tôi mỗi đứa một bì thơ. Tôi không nhớ chính xác bao nhiêu tiền trong bì thơ nhưng một điều tôi nhớ, số tiền đã giải quyết rất nhiều nhu cầu của tôi ngày đó. Anh hứa sẽ gởi tiền cho chúng tôi ăn học mỗi tháng. Và cứ thế mỗi tháng tôi nhận một bì thơ kèm theo tiền mặt. Tôi biết chuyện Đại úy Bác sĩ Hà Thúc Nhơn và say mê đọc các câu chuyện về anh trong thời gian chống tham nhũng ở Quân Y Viện Nguyễn Huệ, Nha Trang. Tôi dành nhiều cảm tình cho thế hệ đàn anh trưởng thành sau hiệp định Geneva.

Từ ngày đó, tôi bắt đầu tập viết một số phóng sự địa phương cho báo Sóng Thần qua trung gian văn phòng Đà Nẵng của anh. Tôi viết cho anh Phạm Văn Lương nhiều thư riêng và trình bày các suy nghĩ của mình về mọi vấn đề từ văn hóa xã hội đến chiến tranh chính trị. Anh đọc hết những lá thư tôi viết và tỏ ra rất quan tâm đến suy nghĩ của tôi nhưng anh Lương là mẫu người hoạt động chứ không phải nói hay viết. Tôi còn nhỏ và phong trào Hà Thúc Nhơn cũng không có đề án gì cụ thể để làm nên trong những thư ngắn viết

lại, anh cũng chỉ dăm hàng khuyên tôi chăm chỉ học hành. Thỉnh thoảng anh bảo về Đà Nẵng gặp anh. Anh Lương vừa là Giám đốc Khu Ngoại Chẩn Tổng Y Viện Duy Tân vừa có phòng mạch riêng trên đường Thống Nhất, nằm phía dưới Cầu Vòng. Anh quá bận. Nhiều hôm tôi phải chờ rất lâu. Hết giờ khám, hai anh em lên chiếc xe Jeep quân đội có tài xế lái về nhà anh ở cư xá sĩ quan. Anh dặn dò một số việc, khuyên bảo đôi điều và sai người tài xế đưa tôi ra bến xe về lại Hội An. Một số khá nhiều tên tuổi các anh chị sinh hoạt trong nhóm Hà Thúc Nhơn ở Hội An, Đà Nẵng và Quảng Ngãi ngày đó tôi biết cũng qua trung gian anh Phạm Văn Lương. Tôi gặp nhà văn Uyên Thao lúc đó là Tổng Thư Ký báo Sóng Thần và rất nhiều anh chị trong đoàn công tác xã hội của Sóng Thần ở nhà anh Lương nhưng không ai để ý đến tôi làm gì. Anh Phạm Văn Lương và bạn bè anh là những người có lòng yêu nước sâu đậm và mang tinh thần cách mạng xã hội rất cao. Nhưng trái tim yêu nước và nhiệt huyết của thế hệ các anh chưa đủ để vực dậy một dân tộc đang bị cuốn sâu trong cơn lốc chiến tranh và tham vọng chủ nghĩa.

Trường Trần Quý Cáp không có trung tâm thi tú tài. Mùa hè 1972, học sinh các lớp đệ nhất trường Trần Quý Cáp chúng tôi lều chõng đi thi tú tài phần hai ở trung tâm Đà Nẵng. Chủ tịch hội đồng giám khảo là thầy Hoàng Trung, nguyên hiệu trưởng trường Trần Quý Cáp. Ngày công bố kết quả ở trường Nữ Trung Học Đà Nẵng, bác tôi từ bên Sơn Chà đạp xe qua để cùng tôi đi xem bảng. Tôi chỉ muốn đi một mình vì không muốn bác đau lòng nếu chẳng may tôi rớt. Bác nhất định cùng đi. Ngày dán kết quả, hẳn nhiên, là ngày vô cùng hồi hộp. Tôi thì chưa sao nhưng các cậu sinh năm 1953, thi rớt có nghĩa là chuẩn bị hành trang vào Thủ Đức. Khóa Tú Tài 1972 của chúng tôi còn được gọi là Tú Tài Mùa Hè Đỏ Lửa. Chúng tôi đậu nhiều hơn những năm trước vì được vớt mười điểm. Một trong những người bạn của tôi thi đậu và được cha

mẹ tổ chức tiệc rất linh đình không phải vì cậu đậu tối ưu nhưng chỉ vừa đúng đủ điểm đậu, tính luôn mười điểm vớt.

Sân trường Nữ Trung Học ngày đi coi bảng rộ tiếng cười nhưng cũng đầy nước mắt. Khi đến họ Trần, danh sách thi đậu chỉ có vài tên vần chữ T và chấm dứt. Không có tên tôi. Những tờ kết quả dán bên dưới thuộc về các bạn khác. Bác tôi mất yếu không đọc được nhưng thấy tôi không nói gì, bác biết sự im lặng là một dấu hiệu không vui. Khi quá lo lắng, tôi quên nghĩ đến một điều vô lý, chẳng lẽ các họ bắt đầu với các vần U, V, X, Y ...đều hết hay sao, nhất là rất nhiều người họ Võ và Vũ. Thì ra, người dán kết quả thấy phía dưới bạn khác chiếm, đã dán phần còn lại ở một bức tường khác khá xa. Tôi tìm ra và thấy tên mình trong đó. Bác tôi mất yếu nhưng vẫn cố chen lấn vào để chính mắt đọc tên tôi.

Tôi ôm chầm các bạn vần T, V, nháy nhót vui mừng, nhưng khi chợt nhìn lên, tôi thấy bác khóc. Với tâm hồn mộc mạc, bác không vuốt tóc hay nói một lời khen, nhưng từ dòng nước mắt đang chảy trên đôi má nhăn nheo của cụ già Quảng Nam chất phác, tôi biết bác mừng lắm. Bác tôi ít nói. Khi buồn ông đi uống rượu. Tánh tình ông hiền hậu và rất dễ mềm lòng. Một lần tôi học lớp đệ ngũ ở Vĩnh Điện bác đạp xe từ Sơn Chà vào thăm. Dù trong giờ học nhưng bác nhất định không chờ. Nhân viên văn phòng đành đưa bác đến phòng học để gặp tôi. Bác đứng giữa lớp khóc ngon lành khi thấy tôi đang ngồi trong một góc phòng. Thầy cô và bạn học biết hoàn cảnh tôi nên không ai nói gì. Tôi rời lớp theo bác ra ngồi trên bậc tam cấp. Tôi dặn bác đừng khóc và cũng đừng vào thăm nữa, tôi sẽ bình an. Nói thế cho bác yên tâm, mặc dù tôi không biết đời mình rồi sẽ ra sao. Thằng bé ốm yếu mười ba tuổi ngồi bên ông già Quảng Nam giữa một quê hương đang đong đưa trong cơn bão. Khi bác đạp xe ra về, nhìn theo chiếc lưng còm cõi của bác, lòng tôi se lại, tôi nhớ cha tôi vô cùng. Nhiều khi tôi thấy mình như những cọng lau bên bờ sông Thu, khi cong

tưởng chừng sát đất nhưng rồi lại đứng lên và đi giữa cuộc đời.

Coi bảng Tú Tài xong, bác tôi hớn hờ tự đạp xe ra phà để về lại Sơn Chà. Sau này nghe bác kể tôi mới hiểu ra, bác khóc không phải chỉ vì mừng cho tôi đậu tú tài thôi nhưng còn nghĩ đến ba tôi, em trai kế của bác, đã qua đời vài năm trước đó. Ước mơ của ba tôi, người thợ dệt vải ở Duy Xuyên mong con mình đậu tú tài đã thành sự thật. Ông nội tôi có tám người con gồm cả trai lẫn gái, nhưng không gia đình nào thành công trên đường học vấn. Các anh họ lớn tuổi của tôi, ra đi dù theo bên này hay bên kia đều không ai trở lại. Anh chết bên này sông Thu, em chết bên kia sông Thu. Tôi giận bác tôi nhiều chuyện trong gia đình nhưng từ hôm đó về sau tôi thương bác vô cùng. Đi bộ trên đường Hùng Vương ra bến xe Chợ Cồn để về Ngã Ba Huế, tôi muốn la lớn lên cho mọi người cùng biết tôi đang có một niềm vui nhưng không còn một người thân nào trong gia đình để san sẻ.

Tôi quyết định đi Sài Gòn dù trước đó có thầy khuyên tôi nên ra Huế học. Tôi phải đi xa. Không gian nhỏ hẹp ở quê hương hay ở Huế dường như không đủ chỗ cho niềm u uất của tôi trang trải. Tôi về lại Duy Xuyên thăm mộ mẹ lần cuối trước ngày đi. Ngày xưa mỗi chiều đi học ở trường Tiểu học Xuyên Châu về tôi thường dừng lại ở đây. Cỏ hoang không mọc kịp để tôi nhỏ. Hôm đó tôi về, ngôi mộ mẹ tôi đầy cỏ dại. Từ đó tôi ra Vĩnh Điện, Đà Nẵng rồi xuống Hội An trọ ở chùa Viên Giác, chẳng còn ai chăm sóc phần mộ mẹ. Phần lớn bà con đều đã tản cư ra Đà Nẵng. Trong xóm chỉ còn lại vài gia đình sống ngay giữa hai lần đạn, bám lấy ruộng vườn vì không biết đi đâu và cũng không biết lấy gì để sống nếu chạy ra ngoài Đà Nẵng. Tôi ngồi thật lâu bên mộ mẹ. Phía bên kia là Cầu Chìm. Mùa hè, dòng nước Thu Bồn như nước mắt tôi sắp cạn. Ngôi nhà nhỏ của cha con tôi bị cháy rụi chỉ còn trơ trụi một nền đất. Tôi hứa với mẹ tôi mùa hè sang năm con sẽ

trở về. Tôi tạm biệt ngôi làng nhỏ ra đi, hành trang của tôi không còn gì ngoài tình thương và khát vọng tự do.

Tôi là một trong những học sinh lớp đệ nhất cuối cùng rời Phố Hội thân yêu. Lý do, sau khi thi xong Tú Tài phần hai tôi bị bệnh nằm ở Đà Nẵng suốt mấy tuần. Tôi ở nhà một người cô để được cô chăm sóc. Một cô bé cùng quê có đôi mắt đen tròn mỗi chiều đến thăm tôi. Cô tôi nghi ngờ chúng tôi có tình ý gì. Tôi không có và cô bé cũng không. Chúng tôi lớn lên với nhau từ những ngày còn bé ở trong quê. Giống như bây giờ, hồi đó tôi đã thích lý sự những chuyện “trên trời dưới đất” nhưng cô bé dù không hiểu gì cũng kiên nhẫn ngồi nghe. Âm nhạc cũng thế. Những bài hát tôi hay hát thời đó như Thiên Thai, Thu Hát Cho Người đài phát thanh Đà Nẵng thường không phát nhưng cô bé nghe tôi hát riết cũng quen tai. Một tình cảm nhẹ nhàng bằng bạc như khói sương trong cả nhiều năm sau đó. Những năm học đại học ở Sài Gòn, mùa hè nào tôi cũng về Đà Nẵng. Cô bé rất vui mỗi khi thấy tôi về và tôi cũng nghe như có tiếng chim hót trong lòng mỗi lượt về thăm, cho đến một ngày hè 1981, cánh chim nhỏ bay qua bên kia biển rộng, chưa về.

Khi khỏe ra, tôi vào Hội An dọn dẹp sách vở, đánh lễ thầy trụ trì và chào các chú trong chùa để ra đi. Thầy trụ trì cho tôi một ít tiền để đi đường nhưng không nói gì thêm nhiều. Cuối tháng Tám và mùa thu sắp sửa trở về. Trong tiếng lá đa xào xạc, tôi tự mở cánh cửa để ra đi âm thầm như khi tôi đến. Không một nụ cười hứa hẹn quay về và cũng không một giọt nước mắt khóc chia tay. Như Nguyễn Bính tả trong Những bóng người trên sân ga, tôi “một mình làm cả cuộc phân ly”. Không ai bà con ruột thịt với tôi. Tôi không phải là một chú tiểu, một tăng sĩ, một đệ tử xuất gia của sư phụ mà chỉ là đứa trẻ mồ côi trọ học. Số phận của tôi không khác gì số phận của hàng triệu đứa trẻ bất hạnh trên đất nước Việt Nam thời đó. Nhưng tôi tin, tôi đã học được rất nhiều và thay đổi rất nhiều

sau thời gian ở chùa Viên Giác. Tôi hiểu bao dung tha thứ là điều cần thiết, nhưng quan trọng hơn phải biết bao dung tha thứ cho chính mình trước. Những năm ở chùa Viên Giác đã làm dịu cơn phẫn nộ trong lòng một đứa bé bị chiến tranh tàn phá, hủy diệt gần như tất cả những gì yêu quý nhất. Lời dạy “Hãy thấp đức lên mà đi” của Đức Phật đã ảnh hưởng đến nhân sinh quan và thế giới quan của tôi. Con người ai cũng có thể dẫm đôi lần bị té ngã nhưng phải biết buông xả, đứng dậy và tiếp tục đi. Tôi đã đứng dậy, đã đi, đã sống sót qua nhiều thử thách.

Tháng Hai vừa qua, đứng trước tảng đá nơi Đức Phật có thể đã ngồi giảng bài pháp đầu tiên bên Vườn Lộc Uyển, tôi xúc động và cảm thấy mình như chiếc lá từ hơn hai ngàn năm trăm năm trước vừa rơi về cõi. Chiếc lá đa chùa Viên Giác Hội An, chiếc lá bồ đề ở Vườn Lộc Uyển Sarnath hay giọt nước sông Hằng Varanasi chỉ là một, một tâm hồn, còn và mất, ra đi và lại trở về. Khi chuyến xe rời Lộc Uyển ra phi trường Varanasi, tôi ngoái đầu nhìn lại và thầm thưa nhỏ trong lòng: “Con cảm ơn đức Bốn Su.”

Cuối tháng Tám 1972, các bạn đi du học đã đi rồi, các bạn đi Sài Gòn học đã đi rồi và cả các bạn đi học ở Huế cũng đã đi rồi. Thành phố vốn đã vắng lại càng vắng hơn. Tôi đi ngang qua trường Trần Quý Cáp. Mùa hè sắp hết. Hoa phượng đỏ đang tàn. Thầy cô chưa trở lại. Từ nay Trung học Trần Quý Cáp không còn là trường học mà là kho tàng của tuổi trẻ chúng tôi. Bàn ghế, học tử, bảng đen, những câu thơ viết vội trên tường mãi mãi sẽ là chứng tích. Tôi ra đi mang theo hình ảnh thầy cô và rất nhiều điều đáng nhớ nhưng không thể nào viết hết ra đây. Những lời dạy dỗ của các thầy, các cô là nhựa nguyên, nhựa luyện cho cây đời tôi xanh lá. Những năm sau đó, vào Sài Gòn và rồi ra nước ngoài, dù học thêm ở nhiều trường lớn hơn, dù ngồi trong những giảng đường khang trang hiện đại hơn, dù học với những giáo sư tên tuổi

hơn, một điều tôi luôn ghi khắc trong lòng, ánh sáng rực rỡ của ngọn đèn đại học Mỹ đã được thắp lên từ những cây diêm rất nhỏ ở Trung học Duy Xuyên, Trung học Trần Quý Cáp ngày xưa.

Nếu định nghĩa giáo dục là những gì còn lại sau khi quên, những gì còn lại trong tôi không phải là những nguyên tắc máy móc, những công thức khô khan mà là những bài giảng công dân giáo dục nhẹ nhàng nhưng cần thiết của thầy cô, những khát vọng và ước mơ tuổi trẻ mà tôi nung nấu dưới mái ngói đơn sơ của ngôi trường mẹ, Trung học Trần Quý Cáp Hội An.





# HÃY NGỦ YÊN ĐÀ NẴNG CỦA TÔI ƠI!

*Tôi viết bài thơ gửi về Đà Nẵng  
Có còn chẳng thành phố của bao giờ  
Thuở học trò tôi viết mộng thành thơ  
Thơ tôi đây, sao buồn hơn nước mắt.*

(Thơ Trần Trung Đạo)

**T**ôi viết về nhiều nơi, những nơi tôi đã đi qua và cả những nơi tôi một lần đặt chân đến. Tôi viết về Sài Gòn và những ngày bão lửa 75, về Hội An và những mùa lá đổ trước sân chùa, về khu kinh tế mới Đồng Xoài và những nơi mùa Xuân không còn trở lại. Nhưng, ngoại trừ những dòng thơ của tuổi học trò nhiều sáo ngữ, mãi đến hôm nay tôi mới viết riêng một bài về Đà Nẵng. Tại sao? Đơn giản chỉ vì tôi muốn giữ riêng cho tôi trong giấc mơ về một thành phố dấu yêu, về những con đường hoa phượng đỏ và một thuở hoa niên đầy kỷ niệm.

Đà Nẵng của tôi, một thời được xem như là một Lebanon của Châu Á, thành phố chiến tranh, xô bồ, tang tóc. Nơi đó, tháng 3 năm 1965, bước chân của những người lính Thủy Quân Lục Chiến Mỹ đầu tiên đổ bộ để làm đầu cầu cho cuộc chiến tranh tốn kém nhất trong lịch sử Hoa Kỳ. Địa danh Đà Nẵng xuất hiện nhiều lần trong quân sử Mỹ, nhiều hơn cả những mặt trận lừng danh trong thế chiến thứ hai như

Bulge, Ardennes, Midway v.v... Đà Nẵng với những doanh trại, bãi biển được gọi bằng tiếng Mỹ: China Beach, TienSa Camp, Monkey Mountain.

Đà Nẵng của tôi, nơi những buổi chiều của tuổi mười ba, tôi vẫn thường đứng nhìn những đoàn xe mang nhãn hiệu Sealand, RMK, GMC nối đuôi nhau mỗi ngày trên chiếc cầu màu đen mang tên của một viên tướng Thực Dân. Những chiếc chiến xa nặng nề, những khẩu đại pháo nòng dài được cất lên từ chiếc tàu lớn neo ngoài cửa biển Sơn Chà. Tiếng gầm thét của những đoàn phi cơ chiến đấu đang đáp xuống phi trường quân sự ngoài ngã ba Duy Tân. Tiếng nhạc, tiếng cười, tiếng chọc ghẹo, okie, hello, goodbye của những người lính Mỹ và những cô gái Việt Nam vào tuổi chị tôi, vọng lại từ những hộp đêm dọc bờ sông Bạch Đằng. Tất cả đã khơi dậy trong lòng tôi nhiều câu hỏi, nhiều băn khoăn và cả những tủi thẹn đầu đời của một đứa bé Việt Nam, xót xa cho số phận của một cây cổ thụ bốn ngàn năm đang biến thành cây chùm gởi. Tại sao? Tại sao lại là Đà Nẵng? Tại sao là Việt Nam quê hương tôi mà không phải một nơi nào khác?

Đà Nẵng của tôi, như định mệnh an bài, cũng là nơi an nghỉ của người lính Mỹ đầu tiên thuộc chiến hạm lừng danh Hoa Kỳ, USS Constitution. Không phải đợi đến 1965, khi các chiến hạm thuộc Đệ Thất hạm đội thả neo tại cửa biển Đà Nẵng để đổ bộ các đơn vị Thủy Quân Lục Chiến Mỹ đầu tiên, nhưng từ hơn 120 năm trước, Đà Nẵng đã là một nơi hẹn hò đầy định mệnh giữa quân đội Việt Nam thời Thiệu Trị và Hộ Tống Hạm Hoa Kỳ đầu tiên của hải quân Mỹ dưới quyền của hạm trưởng John Percival. Theo các tài liệu còn ghi lại, năm 1845, chiến hạm USS Constitution của Hải Quân Hoa Kỳ, trên chuyến hải hành 2 năm vòng quanh thế giới, dừng lại cảng Đà Nẵng để xin cung cấp thực phẩm và nước ngọt. Cũng tại hải cảng lịch sử này, Hạm trưởng John Percival xin phép quan trấn thủ thành Đà Nẵng để chôn cất thủy thủ William

Cook vừa qua đời, dưới chân Núi Khỉ nằm trong rừng Sơn Chà. Thậm chí ông còn “viện trợ” 2 Mỹ kim để lo phần hương khói. Tiếc thay, chỉ vài ngày sau đó, vì việc triều đình Huế bắt giam Giám Mục Dominique Le Fevre, đã làm cho tang lễ thấm đượm tình nhân đạo của con người, biến thành một xung đột quân sự giữa hai quốc gia. Cuộc chạm trán ngắn ngủi năm 1845 rất ít người biết đến. Những viên đại pháo bắn vào lãnh hải Việt Nam, dù chỉ để đe dọa, cũng đã vô tình gây thương tích cho quan hệ đầy oan trái giữa hai quốc gia Việt-Mỹ sau này.

Đà Nẵng của tôi có khu Ngã Ba Huế nhộn nhịp, nơi tôi từ Hội An về thăm cô tôi những chiều thứ Sáu trong những chiếc xe khách hiệu Renault già nua màu xanh đậm. Tôi vẫn nhớ căn nhà nhỏ, ánh đèn dầu leo lắt, bàn tay xanh xao của cô khi giúi vào túi tôi những tờ giấy bạc được gói kín trong nhiều lớp vải. Đó là những đồng tiền khó khăn và vô giá mà cô dành dụm cho đứa cháu trai vào Hội An nương náu trong chùa ăn học. Tôi ra Đà Nẵng tìm cô vào đầu năm 1968. Nhà cô nghèo, con cháu lại quá đông. Nhiều đêm tôi phải ngủ đống trên căn gác của một trại cây ở hẻm 220 Hùng Vương, ngang hông phường Thạch Giám. Vài tuần sau, vì nhà đông đúc, cô đưa tôi đến sống với người anh họ và bà chị dâu vô cùng khó tánh ở Cổ Mân, Sơn Chà. Chị dâu tôi khó tánh đến nỗi, chỉ sau một thời gian ngắn, tôi không chịu đựng được nữa nên lặng lẽ bỏ đi. Tôi vào chùa Viên Giác. Năm tháng như mây trời, bao độ hợp tan mang theo những giận hờn, thương ghét. Cô tôi đã về bên cõi khác nhưng lòng tôi sao vẫn nhớ vẫn thương. Trên xứ người, nhiều đêm không ngủ được, nhớ lại tiếng ho của người cô bệnh hoạn, tôi vẫn còn nghe nhức nhối như thuở mới về thăm. Chiến tranh và nghèo đói đã cướp đi bao thế hệ Việt Nam vô tội!

Đà Nẵng của tôi không phải chỉ là điêu linh tang tóc mà còn là thành phố cảng đẹp tuyệt vời. Những bờ biển uốn cong

như mái tóc của người con gái Việt Nam đang đứng trông ra Thái Bình Dương bao la bát ngát. Từ eo biển mỹ miều đó những thương thuyền ngoại quốc đã đến thăm thành phố từ mấy trăm năm trước. Đà Nẵng của tôi có hàng phượng đỏ hai bên đường Bạch Đằng, đường Độc Lập với những chiếc ghế đá dọc bờ sông mang chứng tích của một thời học trò đầy kỷ niệm. Đà Nẵng của tôi có bãi Mỹ Khê (chứ không phải China Beach), với bờ cát trắng chạy dài và hàng dương vi vu theo gió, có bãi Thanh Bình với những chiếc ghe đánh cá đi về và cảnh chợ chiều nhộn nhịp. Những ngày hè oi bức, tôi và đám bạn vẫn thường ôm đàn ra ngồi dựa lưng vào những gốc dương liễu dọc bãi biển. Trong tiếng sóng từng nhịp vỗ vào bờ, chúng tôi cùng cất cao bài hát Ra Khơi như để cổ vũ cho những chiếc thuyền đánh cá đang giong buồm ra biển. Tôi đâu biết vài năm sau, bạn bè tôi cũng lần lượt ra khơi như thế nhưng chẳng còn ai dám đến tiền đũa.

Đà Nẵng của tôi có những hàng cây sao tình tự dọc đường Thống Nhất, nối từ bờ sông đi ngang qua Trường Nữ, nơi các cô cậu học trò Phan Châu Trinh, Phan Thanh Giản vẫn thường đứng đợi người trong mơ sau mỗi buổi tan trường. Những chiếc áo dài trắng thướt tha. Những mái tóc thề chấm vai thơ mộng. Những đôi mắt nai tơ đó đã từng là nguồn cảm hứng của nhiều nhà thơ xứ Quảng đa tình. Xin mời đọc vài câu thơ của nhà thơ Luân Hoán viết về các cô nữ sinh Đà Nẵng:

*chiều chiều luôn chợ Vườn Hoa  
trôi theo Đồng Khánh bám tà áo bay  
mắt hồng liệng cái ngoắt tay  
dắt qua Độc Lập dựa cây đèn đường  
chập chùng xuân ảnh vãi hương  
ngó ai lòng cũng yêu thương tức thì  
giả vờ châm thuốc nhâm nhi  
nuốt thắm vóc đứng, dáng đi quanh mình.*

(Đà Nẵng, thơ Luân Hoán)

Các cô nữ sinh của một thời thơ mộng tung tăng như những con bướm vàng trên đường Thống Nhất, Lê Lợi, Hoàng Diệu, Khải Định ngày xưa, đã không về nữa. Các cô đã ra đi, đã bỏ lại sau lưng mình hàng cây sao rợp bóng bên đường, bỏ lại những chiếc ghế vuông, những ly chanh muối, những quán chè. Các cô bây giờ đã lớn, đã trưởng thành. Nhiều cô đã là những bà mẹ tay bồng tay bế, để rồi, 17 năm sau ngồi nhớ lại năm mình 17 tuổi.

*Mười bảy năm trời không thấy nhau  
Áo xưa giờ chắc đã phai màu  
Tôi đi góp lá ngàn phương lại  
Đốt lửa cho đời sương khói bay.*

(Thơ Trần Trung Đạo)

Và các cậu học trò cũng thế. Những chàng thanh niên với buồng phổi và trái tim chất đầy hùng khí của xứ địa linh nhân kiệt đã ra đi. Thế hệ trẻ Việt Nam trong thời chinh chiến và cả khi đất nước hòa bình, đã chịu đựng quá nhiều thiệt thòi mất mát. Nỗi bất hạnh lớn nhất của một đời người vẫn là bất hạnh không có tuổi hoa niên. Các cậu học trò ngày ấy ra đi, bỏ lại sau lưng những chiếc xe đạp, những quán cà phê Thạch Thảo, Thanh Hải, Ngọc Lan, những rạp hát Trưng Vương, Chợ Cồn, bỏ lại cây đàn guitar cũ kỹ và những bản tình ca chưa viết trọn trong sân trường. Để rồi nhiều năm, sau cuộc biển dâu, chinh chiến, gian lao, tù tội trở về. Trở về chỉ để thấy thành phố xưa nay đã đổi chủ và con đường xưa nay đã đổi thay tên. Tuổi thơ không bao giờ trở lại. Suối vẫn chảy, nước vẫn reo, nhưng điêu linh tang tóc đã xua bầy nai tơ lạc đàn đi biên biệt, mất dấu đường về bên khe đá cũ.

Sau 1975, những bãi biển Mỹ Khê, Thanh Bình, Tiên Sa, Thanh Khê, Tân Thái, Mân Quang, Chợ Mai, Chợ Chiều, Non Nước, Nam Ô, v.v... vẫn còn là điểm hẹn nhưng không phải là nơi hẹn hò của những cặp tình nhân, mà là nơi những

người con Đà Nẵng hẹn nhau để bỏ quê hương mà ra đi. Xin đừng hỏi họ đi đâu, về đâu trong những đêm tối trời lẫm lũi đó. Không ai biết chắc. Chỉ một điều họ biết là họ không còn chọn lựa nào khác hơn là phải ra đi. Không một người dân Quảng nào bỏ quê hương ra đi mà không đau xót. Xin đừng dán lên lưng, lên trán họ những nhãn hiệu theo Tây, theo Mỹ. Không. Người dân Quảng là những người yêu nước. Ông cha họ đã từng cười mà bước lên máy chém Thực Dân. Những cơn bão lụt tàn phá mỗi năm đã không làm họ bỏ làng mạc ra đi. Nạn hạn hán làm ruộng đồng khô cháy mỗi năm không buộc họ phải bỏ mồ mả tổ tiên ra đi. Sụp căn nhà này họ cặm cụi xây trên nền đất cũ căn nhà khác. Trôi căn nhà này họ lại xẻ gỗ, lợp tranh xây lên căn nhà khác. Bao thế hệ đã sống và đã chết trên vùng đất cày lên sỏi đá đó.

Nhưng chế độ mới, một chế độ nhân danh những mục tiêu tốt đẹp nhất trên đời đã buộc họ phải ra đi. Sự thôi thúc của tự do như tiếng gọi thiêng liêng của người cha già vọng về từ một nơi xa thăm thẳm. Và sẽ không ai biết, bao nhiêu người, trong số hàng ngàn, hàng vạn người bỏ Đà Nẵng ra đi, đã đến được HongKong, Philippines và bao nhiêu người không may mắn đã bị chôn sâu trong lòng biển, chết thảm thương trong bàn tay hải tặc, chết trong đói khát sau những tuần, những tháng lênh đênh ngoài biển cả.

*Thư Mẹ*

*Chúng con là người Việt Nam lưu lạc*

*Ngày ra đi không hẹn buổi quay về*

*Chẳng phải là sương mù sao khóc lúc đêm khuya*

*Chẳng phải gió sao đòi là giông bão*

*Chẳng phải mây sao miệt mài trôi nổi*

*Chẳng phải là rừng sao héo úa mỗi tàn thu.*

*Mười tám năm*

*Chúng con sống trong âm thầm và chết giữa hoang*

*vu*



*Biển cả, rừng sâu, non mờ, núi thẳm  
Chúng con đi gót chân mòn vạn dặm  
Ngơ ngác nhìn nhân loại, tủi thân nhau.*

(Thơ Trần Trung Đạo)

Hai mươi tám năm, quá khứ có thể quên dần nhưng hiện tại thì sao? Xin đọc một bản tin của báo Thanh Niên phát hành tại Sài Gòn ngày 18 tháng 7 năm 2003:

*“2 nữ sinh 10 tuổi, của Trường Trung Học Hòa Phước và 1 nữ sinh Trường Trung Học Phan Thanh Tài thuộc thôn Giáng Nam 1, xã Hoà Phước, huyện Hoà Vang, Đà Nẵng, bị huyệt chân chết đuối trong khi đi cào hến và bắt ốc kiếm tiền mua sách vở chuẩn bị vào năm học mới.”*

Sau 28 năm “độc lập, tự do, hạnh phúc”, tuổi thơ xứ Quảng vẫn còn phải bắt ốc hái rau kiếm tiền mua sách vở cho năm học mới, chẳng khác gì chuyện hai đứa bé Nghi Xuân-Tấn Lực trong cổ tích Phạm Công Cúc Hoa ngày xưa ngày xưa. Tại sao và tại ai? Phải chăng nên đổ thừa cho ốc hến?

Đà Nẵng của tôi, sau 1975, không còn thơ mộng nữa. Những câu ca dao đậm đà tình quê hương đất nước: “Ngó lên hòn Kẽm đá Dừng, thương cha nhớ mẹ quá chừng bậu ời” đã được thay bằng những khẩu hiệu đấu tranh giai cấp chất chứa toàn chuyện oán thù. Những điệu hò khoan đậm đà hương vị Quảng Nam “Đất Quảng Nam chưa mưa đà thắm, rượu hồng đào chưa nhấm đà say” đã được thay bằng những đêm dài học tập, thảo luận, khuyến khích thầy cô, cha mẹ, anh em tố cáo lẫn nhau. Ánh trăng không còn là những dải lụa vàng Duy Xuyên đang trải trên dòng sông Hàn mỗi đêm Rằm, nhưng là những vết dao nghèo đói đang chém xuống một quê hương vốn đã chịu đựng nhiều bất hạnh.

Ngày cuối cùng của tôi ở Đà Nẵng như đoạn kết của một cuốn phim buồn. Tôi và cô bé, lý do cho những bài thơ tình

học trò đầy sáo ngữ của tôi, ngồi trên chiếc ghế đá trên đường Bạch Đằng, nhìn sang hướng Sơn Chà.

- Anh sắp phải đi xa.

- Em biết.

- Sao em biết, anh chưa nói với em mà?

- Anh nói với em rồi. “Anh phải vô Sài Gòn học đại học. Học xong anh sẽ về quê, không đi nữa.” Em còn nhớ anh nói với em câu đó lúc mấy giờ, ngày nào và tại đâu nữa kìa.

- Không phải. Đó là chuyện hồi chưa “giải phóng”, bây giờ thì khác.

- Bây chừ anh tính đi đâu?

- Anh vượt biên. Nếu đi lọt, có thể anh sẽ qua Mỹ học.

- Bộ ở Việt Nam không có trường cho anh học sao. Em nghe nói Mỹ xa lắm, chắc là xa hơn Sài Gòn nhiều. Mùa hè làm sao anh về thăm quê được.

- Anh sẽ về nhưng chắc không phải mùa hè.

- Anh lại hứa.

Hai đứa nhìn ra sông. Chiếc phà An Hải vẫn mệt mỏi đưa người qua lại. Giọng hát buồn náo nuột của anh thương phé bình cụt hai chân từ ngoài bến vọng vào: “Rừng lá xanh xanh cây phủ đường đi. Thành phố sau lưng ôm mộng ước gì. Tôi là người đi chinh chiến dài lâu. Nên mộng ước đầu nghe như đã chìm sâu.” Anh hát để tưởng nhớ bạn bè nhưng không biết rằng bạn bè anh đang lần lượt bỏ anh đi. Hàng phượng dọc bờ sông đã bắt đầu nở rộ nhưng không còn để “Mỗi năm đến hè, lòng man mác buồn” nhưng là mùa chia tay vĩnh viễn, nát tan.

Nước sông Hàn lững lờ trôi mang theo dăm chiếc lá. Hai đứa ngồi im lặng, không biết phải nói gì. Nói gì rồi cũng chia tay. Em đơn giản, hồn nhiên và ngây thơ đến tội nghiệp. Em sẽ chẳng thể nào hiểu được tôi, và tôi cũng chẳng biết giải

thích thế nào cho em hiểu. Trái đất của em nhỏ nhoi, bao bọc bởi những rặng tre xanh hiền hòa. Tâm hồn em là dòng sông mùa thu êm đềm, tĩnh lặng. Tâm hồn tôi thì hoàn toàn tương phản, trùng điệp núi đèo, ghềnh thác. Tôi sinh ra trong cuộc đời này để gánh hết khổ đau, để làm tên du mục đi lang thang trên chính quê hương mình. Và ngày mai, tôi lại sẽ bắt đầu hành trình du mục mới. Con nước trôi còn biết mình đang ra biển. Chiếc lá rơi còn biết cội quay về. Nhưng tôi không biết sẽ về đâu. Khi xa Đà Nẵng, nếu có một điều tôi đã không dám nói với em, đó là một lời xin lỗi, mãi mười năm sau tôi mới viết thành thơ:

*Tôi vẫn nợ em một lời xin lỗi  
Nợ quê hương một chỗ đất chôn nhau  
Nợ cha mẹ những nhọc nhằn khuya sớm  
Tôi nợ tôi mộng ước thuở ban đầu.*

(Thơ Trần Trung Đạo)

Hai mươi hai năm rồi tôi chưa về Đà Nẵng. Cô tôi đã qua đời. Bạn bè mỗi người một ngã. Cô bé ngày xưa đã có gia đình. Khuôn mặt thành phố mang nhiều thay đổi. Đà Nẵng thân yêu ơi, có còn nhớ đến tôi không? Căn gác đường Hùng Vương, căn nhà lá phía trong Ngã Ba Huế, cồn cát trắng ở Mân Quang, nơi tôi chôn giấu kho tàng tuổi thơ khốn khổ của mình, biết có còn nhận ra tôi, cho dù tôi trở lại. Và đêm nay, tôi ngồi đây, tưởng tượng một ngày về Đà Nẵng:

*Có còn nhận ra tôi không?  
Hỡi thành phố cũ  
Những mái ngói xanh rêu  
Bức tường vôi loang lổ  
Bài thơ xưa ghi dấu một phần đời  
Có còn nhận ra tôi không?  
Hỡi mơ ước tuổi hai mươi*

Bờ bến cũ, ngậm ngùi thân sỏi đá  
Tôi về đây, sông xưa, dòng nước lạ  
Ngó mây trời mà khóc tuổi hoa niên  
Có còn nhận ra tôi không?  
Hỏi cây đa cũ trong sân  
Nơi tôi đứng những chiều thu lá đỏ  
Đừng hát nữa đa ơi, bài ca buồn vạn cổ  
Tấm thân gầy đau nhức nhối trong đêm  
Có còn nhận ra tôi không?  
Hỏi những giọt cà-phê đen  
Ly rượu đắng cho môi đời bớt nhạt  
Khói thuốc bay như mây trời phiêu bạt  
Trên con đường nay đã đổi thay tên  
Có còn nhận ra tôi không?  
Hỏi bè bạn anh em  
Ai còn sống và ai đã chết  
Ai ở lại lao đao, ai phương trời biên biệt  
Giờ chia tay sao chẳng hẹn quay về  
Có còn nhận ra tôi không?  
Hỏi ghế đá công viên  
Những mái lá che tôi thời mưa nắng  
Từ nơi đây trong đêm dài yên lặng  
Tôi ngồi nghe sông núi gọi tên mình  
Có còn nhận ra tôi không?  
Hay tại chính tôi quên.

(Thơ Trần Trung Đạo)

Và biết đâu, nhờ chưa về, mà thành phố còn nguyên vẹn trong trái tim tôi, bởi vì, nếu tôi về thăm, Đà Nẵng chắc sẽ không còn nữa. Hãy ngủ yên Đà Nẵng của tôi ơi!

# VU LAN NGHĨ VỀ MẸ VÀ QUÊ HƯƠNG

**Giới thiệu:** Sau khi rời chùa Viên Giác, tôi vào Sài Gòn sống với người chú họ giàu có ở Ngã Tư Bảy Hiền. Tôi ghi danh học năm thứ nhất tại đại học Luật và thi vào ban Kinh Tế ở đại học Vạn Hạnh năm 1972. Tôi thưa với chú cho tôi được ở trọ và đi học. Chú tôi không trả lời vì phải hỏi ý thím tôi. Thím tôi suy nghĩ. Được khoảng một tháng, thím tôi không đồng ý và bảo tôi dọn đi. Không biết đi đâu, tôi xin trọ trong chùa Phổ Hiền do Hòa Thượng Thích Tâm Thanh trụ trì. Chùa Phổ Hiền cũng trong Khu Bảy Hiền. Nhưng vài tuần sau, Hòa Thượng Tâm Thanh cũng rời chùa Phổ Hiền để tu trong một cốc nhỏ do thầy vừa dựng ở Bảo Lộc. Thầy đi xa và Ban Trị Sự chùa Phổ Hiền không cho tôi ở lại chùa. Tôi lại gặp khó khăn. Nhờ sự giới thiệu của một người bạn học, cuối năm đó, tôi đến sống nhờ trong một gia đình người gốc Kim Bồng, Quảng Nam tại Hòa Hưng, Quận 10, Sài Gòn. Người mẹ trong gia đình này đã giúp đỡ tôi trong thời gian tôi học ở Sài Gòn, nhưng quan trọng hơn tất cả, mẹ đã trở thành mẹ của tôi, là bóng mát và dòng suối tình thương trên chặng đường vô cùng khó khăn của đời tôi. Phần lớn gia đình của mẹ cũng sống tại Hội An, trong đó các em ruột của mẹ sống ngay trước chùa Viên Giác. Trong các tác phẩm, tôi thường gọi mẹ là Mẹ Hòa Hưng để phân biệt với Mẹ Duy Xuyên, người đã sinh tôi ra và qua đời khi tôi còn rất nhỏ. Mười năm sau ngày đến Mỹ, tôi viết dâng lên Mẹ Hòa Hưng một bài thơ mà nay đã trở thành quen thuộc, đó là bài *Đổi Cả Thiên Thu Tiếng Mẹ Cười*. Và dưới đây là bài viết gởi mẹ trong ngày Vu Lan.

## Mẹ Hòa Hưng

**C**ó một danh ngôn mà chúng ta vẫn thường nghe: *“Thế giới có rất nhiều kỳ quan, nhưng kỳ quan tuyệt vời và vĩ đại nhất vẫn là trái tim người mẹ.”* Thật vậy, bao nhiêu thơ viết về mẹ cũng không đủ, bao nhiêu nhạc hát về mẹ cũng không vừa. Biển Thái Bình bao la, nước sông Hằng cuộn cuộn nhưng không sao có thể so sánh được với tấm lòng của mẹ. Bản nhạc nào viết về mẹ cũng hay, bài thơ nào viết về mẹ cũng cảm động bởi vì ngôn ngữ dành cho mẹ là ngôn ngữ của trái tim.

Mẹ là biểu tượng trọn vẹn và tuyệt đối của tinh thần Chân-Thiện-Mỹ. Nếu có một người để chúng ta có thể san sẻ những điều thầm kín, riêng tư nhất, thì người đó phải là mẹ. Nếu có một người có thể tha thứ cho chúng ta dù phạm phải bất cứ một lỗi lầm gì, người đó sẽ là mẹ. Tôi tin, nếu chúng ta biết dành ý nghĩ đầu tiên của một ngày, thay vì để nghĩ đến chuyện hơn thua, danh lợi nhưng là để nghĩ về mẹ, nghĩ về khuôn mặt của mẹ, tiếng cười của mẹ, lời dặn dò của mẹ hay thậm chí chỉ để gọi tiếng mẹ thôi, chúng ta sẽ có một ngày an lành và hạnh phúc.

Mẹ là người mang ta đến cuộc đời, và cũng là nơi ta trở về. Người đàn bà chân mang đôi dép ngược, khoác chiếc mền rách, như trong một câu chuyện thiên mà chúng ta có thể đã từng nghe kể, dù bao mùa mưa nắng vẫn không than van, không oán trách, vẫn chờ đợi ngày về của đứa con mãi mê trên đường đi tìm chân lý. Nếu chân lý mà chàng trai trẻ kia đi tìm là tình thương và sự thật thì chân lý sẽ không ở đâu xa mà trái lại vô cùng gần gũi. Trong tấm thân gầy yếu nhỏ nhoi của người mẹ chứa đựng cả một đại dương của hy vọng, tình yêu, sự thật và lòng vị tha sâu thẳm.

Hơn mười năm trước, tôi có viết một bài thơ về mẹ, trong đó có hai câu đã trở thành quen thuộc:



*Ví mà tôi đổi thời gian được  
Đổi cả thiên thu tiếng mẹ cười.*

Bài thơ ra đời trong một đêm mưa, sau lần điện thoại đầu tiên với mẹ tôi từ Việt Nam. Giọng của mẹ như vọng lại từ một thế giới khác xa xôi. Tôi viết rất nhanh, nhanh hơn khi viết những bài thơ khác nhiều. Những dòng chữ, những câu thơ đúng ra là từ mơ ước, thao thức đã ấp ủ trong tâm thức tôi từ lâu lắm, chỉ chờ dịp để tuôn ra. Tôi

không làm thơ, tôi chỉ chép như có một người nào đang nhắc nhở bên tai mình. Nguyên văn bài thơ như thế này:

*Nhắc chiếc phone lên bỗng lặng người  
Tiếng ai như tiếng lá thu rơi  
Mười năm mẹ nhỉ, mười năm lẻ  
Chỉ biết âm thầm thương nhớ thôi*

*Buổi ấy con đi chẳng hẹn thề  
Ngựa rừng xưa lạc dấu sơn khê  
Mười năm tóc mẹ màu tang trắng  
Trắng cả lòng con lúc nghĩ về*

*Mẹ vẫn ngồi đan một nỗi buồn  
Bên đời gió tạt với mưa tuôn  
Con đi góp lá nghìn phương lại  
Đốt lửa cho đời tan khói sương  
Tiếng mẹ nghe như tiếng nghẹn ngào  
Tiếng Người hay chỉ tiếng chiêm bao*



Mẹ xa xôi quá làm sao với  
Biết đến bao giờ trông thấy nhau  
Đừng khóc mẹ ơi hãy rán chờ  
Ngậm ngùi con sẽ giấu trong thơ  
Đau thương con viết vào trong lá  
Hơi ấm con tìm trong giấc mơ  
Nhấc chiếc phone lên bỗng lặng người  
Giọng buồn hơn cả tiếng mưa rơi  
Ví mà tôi đổi thời gian được  
Đổi cả thiên thu tiếng mẹ cười.

Bài thơ đơn giản và dễ hiểu, không có gì cần phải bình giải. Tất cả chỉ để nói lên tâm trạng của một người con xa mẹ, bay đi như chiếc lá xa cành, mười năm chưa về lại cội. Năm tôi viết bài thơ, mẹ tôi, đã ngoài 60 tuổi và đang sống trong căn nhà tôn nghèo nàn ở Hòa Hưng Sài Gòn. Căn nhà nhỏ có giàn hoa giấy đỏ, đó là nơi tôi đã sống 8 năm.

Nhớ lại đêm cuối cùng ở Sài Gòn, tôi đón xe xích-lô từ cửa sông về chào mẹ. Trời mưa lớn. Nhưng khi gặp mẹ, với tâm trí tràn ngập những lo âu, hồi hộp cho chuyến đi, tôi không kịp nói một câu cho trọn vẹn ngoài ba tiếng “con đi nghe”. Và như thế tôi đi, đi không ngoảnh lại, đi như chạy trốn. Để rồi hai ngày sau, khi chiếc ghe nhỏ của chúng tôi được hải quân Mỹ cứu vớt trên biển Đông vào khuya ngày 13 tháng 6 năm 1981, đứng trên boong chiến hạm USS White Plains nhìn về phía Nam, tôi biết quê hương và mẹ đã ngoài tầm tay với của mình. Đời tôi từ nay sẽ như chiếc lá, bay đi, bay đi, chưa biết ngày nào hay cơ hội nào trở về nguồn cội.

Nếu có một quốc gia mà người dân đã phải từ chối chính đất nước mình, từ chối nơi đã chôn nhau cắt rốn của mình, tôi nghĩ, đất nước đó không còn bao nhiêu hy vọng. Việt Nam sau 1975 là một đất nước sống trong tuyệt vọng như thế.

Dân tộc Việt Nam những năm sau 1975 là một dân tộc sống trong tâm trạng những kẻ sắp ra đi. Sài Gòn giống như một sân ga. Chào nhau như chào nhau lần cuối và mỗi ngày là một cuộc chia ly. Bắt tay một người quen, ai cũng muốn giữ lâu hơn một chút vì biết có còn dịp bắt tay nhau lần nữa hay không. Gặp người thân nào cũng chỉ để hỏi “*Bao giờ anh đi, bao giờ chị đi*”, và lời chúc nhau quen thuộc nhất mà chúng tôi thường nghe trong những ngày đó vẫn là “*Lên đường bình an nhé.*”

Đất nước tuy đã hòa bình rồi, quê hương đã không còn tiếng súng, nhưng lòng người còn ly tán hơn cả trong thời chiến tranh. Đêm cuối ở Sài Gòn lòng tôi ngổn ngang khi nghĩ đến ngày mai. Ngày mai sẽ ra sao? Nếu bị bắt tôi sẽ ở tù như lần trước, nhưng nếu đi được thì sẽ trôi giạt về đâu?

Suốt sáu năm ở lại Sài Gòn, tôi chỉ nghĩ đến việc duy nhất là ra đi. Khi chiếc ghe nhỏ bị mắc cạn trong một con lạch ở Hải Sơn buổi sáng ngày 11 tháng 6 năm 1981, trời đã sáng, nhiều người, kể cả một trong hai người chủ ghe, cũng bỏ ra về, nhưng tôi thì không. Tôi phải đi dù đi giữa ban ngày. Tôi phải tìm cho được tự do dù phải bị bắt và ngay cả phải trả giá bằng cái chết. Tự do đâu tiên, biết đâu cũng sẽ là cuối cùng và vĩnh viễn. Nhưng hai ngày sau, khi đứng trên boong tàu Mỹ, tôi biết mình vừa mất một cái gì còn lớn hơn ngay cả mạng sống của mình. Đó là đất nước, quê hương, bè bạn, con đường, tà áo, cơn mưa chiều, cơn nắng sớm, và trên tất cả, hình ảnh mẹ.

Không phải những người ra đi là những người quên đất nước hay người ở lại bám lấy quê hương mới chính là người yêu nước. Không. Càng đi xa, càng nhớ thương đất nước, càng thấm thía được ý nghĩa của hai chữ quê hương. Không ai hiểu được tâm trạng người ra đi, nếu không chính mình là kẻ ra đi.

Nói như thế không có nghĩa là tôi hối hận cho việc ra đi. Không, tôi phải đi. Nhưng chọn lựa nào mà chẳng kèm theo những hy sinh đau đớn. Bài hát Sài Gòn Vĩnh Biệt, tôi thỉnh thoảng nghe trên đài VOA khi còn ở Việt Nam như những mũi kim đâm sâu vào tâm thức. Bao nhiêu điều hai ngày trước tôi không hề nghĩ đến đã bùng bùng sống dậy. Bao nhiêu kỷ niệm tưởng đã chìm sâu trong ký ức đã lần lượt trở về. Tự do, vâng, tôi cuối cùng đã tìm được tự do, nhưng đó chỉ là tự do cho chính bản thân mình. Những gì tôi đánh mất còn lớn hơn thế nữa.

Nhớ lại đêm thứ hai trên biển, khi biết chiếc ghe chiều dài vón vện mười mét rưỡi nhưng chứa đến 82 người của chúng tôi vừa cập vào thành tàu chiến của Mỹ thay vì Ba-Lan hay Liên-Xô như mọi người trên ghe lo sợ, ai cũng hân hoan mừng rỡ. Đám bạn tôi, có đứa thậm chí còn hô lớn “USA, USA” và ôm chầm lấy những người lính hải quân Mỹ đang dang tay đỡ từng người bước lên khỏi chiếc cầu dây đang đong đưa trên sóng. Tôi cũng vui mừng, biết ơn và cảm động nhưng không ôm chầm hay hô lớn. Lòng tôi, trái lại, chợt dâng lên niềm tủi thẹn của một người tỵ nạn. Chiếc cầu dây mong manh tôi bám để leo lên chiến hạm, trở thành chiếc cầu biên giới, không chỉ cách ngăn giữa độc tài và tự do, của quá khứ và tương lai, mà còn giữa có quê hương và thiếu quê hương. Tôi nghĩ thầm, cuối cùng, tôi cũng như nhiều người Việt Nam khác, lần lượt bỏ đất nước ra đi mà thôi. Dù biện minh bằng bất cứ lý do gì, tôi cũng là người có lỗi với quê hương.

Tôi nhớ đến mẹ, người mẹ Hòa Hưng vất vả nuôi nấng bảy đứa con, trong đó tôi là con lớn nhất, trong một hoàn cảnh hết sức khó khăn. Mẹ tôi bán bánh bèo ở đầu đường để nuôi chúng tôi ăn học. Mẹ tôi tình nguyện đi kinh tế mới ở Sông Bé để các em tôi còn được phép ở lại Sài Gòn học hết bậc phổ thông. Mẹ tôi đi mót lúa, mót khoai gửi về nuôi nấng chúng tôi trong những ngày đói khổ.

Trong tâm trí tôi, hình ảnh bà mẹ Hòa Hưng, đêm đầu tiên trong căn nhà không vách trên vùng Kinh Tế Mới, khoảng 20 cây số phía Nam thị trấn Đồng Xoài vào năm 1976. Cánh rừng vừa được khai hoang vội vã này không ai nghĩ một ngày sẽ được gọi bằng một cái tên rất đẹp, khu Kinh Tế Mới. Kinh Tế Mới là những căn nhà lá mỗi chiều chỉ hơn mười mét do những bàn tay học trò của thanh niên xung phong dựng lên, nối nhau chạy dọc theo cánh rừng hoang.

Tôi kính yêu mẹ. Mẹ Hòa Hưng là người săn sóc tôi trong những tháng ngày khó khăn nhất của tôi và người đã thôi thúc tôi viết nên bài thơ *Đổi Cả Thiên Thu Tiếng Mẹ Cười* trong đêm mưa hơn mười năm trước. Tuy nhiên, mẹ của *Đổi Cả Thiên Thu Tiếng Mẹ Cười* không phải là người đã mang tôi vào cuộc đời này.

Người mẹ sinh ra tôi đã chết khi tôi còn rất nhỏ. Nhỏ đến nỗi tôi gần như không biết mặt mẹ mình. Trong tuần hoàn của vũ trụ, giọt nước còn biết mẹ mình là mây, chiếc lá còn biết mẹ mình là cây, còn tôi thì không. Tôi là đứa bé cô độc, một con người cô độc, không anh em, không chị em. Tôi lớn lên một mình với cha tôi trong cảnh gà trống nuôi con trong căn nhà tranh nhỏ ở làng Mã Châu, quận Duy Xuyên. Đêm đêm nằm nghe cha kể chuyện thời trai trẻ buồn nhiều hơn vui của đời ông. Những ngày tản cư lên vùng núi Quế Sơn. Những ngày sống trong túp lều tranh dưới hàng tre Nghi Hạ. Và dưới hàng tre Nghi Hạ nắng hanh vàng đỏ, cha mẹ tôi đã gặp nhau, đã chia nhau ly nước vối chua chua thay cho chén rượu tân hôn nồng thắm. Dù sao, bên khung cửa vải, bên lò ươm tơ, họ đã cùng nhau dệt một ngày mai đầy hy vọng. Mặt trời rồi sẽ mọc bên kia rặng tre già, mặt trăng rồi sẽ tròn bên kia dòng sông Thu, những ngày chiến tranh, tản cư cực khổ sẽ qua đi nhường bước cho hòa bình sẽ đến.

Nhưng rồi chiến tranh như một định nghiệp, đeo đuổi theo số phận của đất nước chúng ta, đeo đuổi theo số phận

của đời tôi. Năm tôi 13 tuổi, chiến tranh đã cướp đi cha tôi, người thân yêu cuối cùng của tôi. Chiến tranh lan tràn đến làng Mã Châu, đẩy tôi ra khỏi xóm lụa vàng thân quen để làm người du mục trên quê hương đổ nát của mình. Từ đó tôi ra đi. Từ chặng đường đầu tiên trên căn gác hẹp trong con hẻm 220 Hùng Vương Đà Nẵng, đến chùa Viên Giác Hội An, đến xóm nghèo Hòa Hưng, trại tỵ nạn Palawan và hôm nay trên nước Mỹ, nơi cách chặng đầu tiên trong hành trình tỵ nạn của tôi hàng vạn dặm.

Hình ảnh duy nhất của tôi về mẹ là ngôi mộ đầy cỏ mọc dưới rặng tre già ở làng Mã Châu. Ngày tôi còn nhỏ, mỗi buổi chiều khi tan trường tiểu học, trên đường về tôi thường ghé thăm mộ mẹ. Nhỏ những bụi cỏ hoang, trông thêm những chùm hoa vạn thọ. Tôi ưu tư về cuộc đời và về thân phận của mình ngay từ thuở chỉ vừa năm, bảy tuổi. Tại sao tôi chỉ có một mình? Tại sao mọi người đều lần lượt bỏ tôi đi? Nếu mai mốt ba tôi cũng đi thì tôi sẽ sống với ai? Lớn lên tôi sẽ làm gì? Tại sao đất nước tôi lại có chiến tranh? Những người du kích bên kia sông là ai?

Và ở đó những buổi chiều vàng, bên ngôi mộ nhỏ của mẹ, tôi để lòng tuôn chảy những suy tư, giằng vặt đang bắt đầu tích tụ. Từ khi năm bảy tuổi tôi đã linh cảm cuộc đời tôi sẽ là những ngày đầy biến cố. Tôi đã nghĩ đến chuyện một ngày nào đó tôi sẽ đi xa khỏi rặng tre già, khỏi ngôi làng tơ lụa Mã Châu. Dường như thôn làng nhỏ bé này sẽ không đủ lớn để chứa hết những buồn đau, u uất của tôi. Nếu tuổi thơ là tuổi hồn nhiên với những cánh điều bay, với những con bướm vàng thơ mộng thì tôi đã không có tuổi thơ. Tuổi thơ tôi là một chuỗi ngày ưu tư và chờ đợi một điều gì sắp đến.

Mẹ tôi qua đời vì bệnh trong một xóm nhà quê nghèo khó nên không có ngay cả một tấm hình để lại cho tôi. Cha tôi thường bảo, tôi giống cha nhiều hơn giống mẹ. Tôi cũng

chẳng có cậu hay dì nên lại càng không thể tìm đâu ra được một nét nào của mẹ trong những người thân còn sống. Vì không biết mẹ, nên mẹ trở thành tuyệt đối. Khi nhìn ánh trăng tròn trong ngày rằm tháng Bảy, tôi nghĩ đó là khuôn mặt dịu dàng của mẹ, nhìn nước chảy ra từ dòng suối mát tôi nghĩ đến dòng sữa mẹ, nhìn áng mây trắng bay trên nền trời tôi nghĩ đến bàn tay mẹ, nhìn những vì sao trên dải thiên hà tôi nghĩ đến đôi mắt mẹ. Nói chung, hình ảnh nào đẹp nhất, tinh khiết nhất, thiêng liêng nhất, đều được tôi nhân cách hóa nên hình ảnh mẹ. Vẻ đẹp của mẹ tôi là vẻ đẹp không những tuyệt vời mà còn tuyệt đối.

Tôi về thăm mộ mẹ lần cuối vào năm 1980 trước ngày vượt biển. Ngôi mộ đầy cỏ mọc hoang vu. Sau năm 1975, ngay cả người sống cũng không ai chăm nom đừng nói gì chuyện chăm nom cho người đã chết. Hôm đó, tôi ngồi nơi tôi đã từng ngồi trong thời thơ ấu và kể cho mẹ nghe đoạn đời chìm nổi của mình. Tôi nói với mẹ rằng tôi sẽ ra đi khỏi nước và hứa sẽ về dù biết nói như thế chỉ để an ủi hương hồn mẹ mà thôi. Tôi cầu mong mẹ phò hộ cho đứa con duy nhất của mẹ được bình an trong những ngày sóng gió sắp xảy ra.

*Ôi đời mẹ như một vầng trăng khuyết  
Vẫn nghìn năm le lói ở đầu sông.*

Vầng, vầng trăng bên dòng sông Thu Bồn từ đó không tròn như trước nữa.

Ai cũng có một cuộc đời để sống. Nỗi bất hạnh nào rồi cũng nguôi ngoai. Vết thương nào rồi cũng lành đi với thời gian. Tuy nhiên có một nỗi bất hạnh sau bao nhiêu năm dài vẫn còn, đó là bất hạnh của dân tộc Việt Nam. Điều làm tôi đau xót nhiều hơn cả, không phải vì tôi mất mẹ, không phải vì tôi xa mẹ, nhưng chính là sự chịu đựng của hàng triệu bà mẹ Việt Nam triền miên suốt mấy chục năm qua, từ chiến tranh sang đến cả hòa bình.

Trên thế giới này, bà mẹ Nga, mẹ Ý cũng thương con như một bà mẹ Việt Nam. Trong lúc tình yêu của một bà mẹ ở quốc gia nào cũng bao la, cũng rộng lượng, cũng vô bờ bến, tôi vẫn tin một bà mẹ Việt Nam thì khác hơn nhiều. Bà mẹ Việt Nam, ngoài là biểu tượng cho tất cả những nét đẹp của quê hương, đất nước, tình thương, còn là những hình ảnh đầy thương tích, tủi buồn nói lên sự chịu đựng, gian nan, khổ cực không thể nào đo lường hết được. Hình ảnh bà mẹ giăng tấm vải dầu trên một góc đường Trần Hưng Đạo để che nắng che mưa cho bầy con thơ dại đang đói khát. Hình ảnh bà mẹ chết đói sau khi ghe của mẹ đi lạc nhiều tuần trên biển. Hình ảnh bà mẹ chết trong mỗi mòn tuyệt vọng dưới gốc me già trên góc phố Sài Gòn vào một ngày mưa bão. Hình ảnh bà mẹ chết cô đơn trong chiếc thuyền chài nghèo nàn. Tất cả hình ảnh đau thương đó đã trở thành mối ám ảnh thường xuyên trong tâm trí tôi. Ám ảnh nhiều đến nỗi, dù viết về bất cứ chủ đề gì, thể loại gì, văn hay thơ, cuối cùng tôi cũng trở về với hình ảnh mẹ. Mỗi bước chân tôi đi trên đường đời mấy chục năm qua vẫn còn nghe vọng lại tiếng khóc của những người phụ nữ Việt Nam bất hạnh, đã khóc trong chiến tranh, khóc trong hòa bình, khóc trong bàn tay hải tặc giữa biển Đông và khóc trên xứ người hiu quạnh.

Mơ ước lớn nhất của tôi, vì thế, không phải cho tôi mà cho những người mẹ đang chịu đựng, để các mẹ có cơ hội được sống trong một đất nước không còn hận thù, rẽ chia, ganh ghét, một đất nước chan chứa tình đồng bào, một đất nước thật sự tự do, ấm no, hạnh phúc. “Đổi cả thiên thu tiếng mẹ cười” trong một ý nghĩa rộng hơn là ước mơ của tôi, của anh chị, của cô chú và của tất cả những ai còn nghĩ đến sinh mệnh của dân tộc, về một ngày đẹp trời cho đất nước mình. Quá nhiều máu và nước mắt đã đổ trên mảnh đất linh thiêng và thống khổ Việt Nam. Mỗi người Việt Nam, hơn bao giờ hết hãy trở về với mẹ như trở về với chính cội nguồn yên



nguyên của dân tộc mình. Trong đêm rằm tháng Bảy này, xin hãy cùng nhau thắp lên những ngọn nến, dù nhỏ, dù đơn sơ nhưng được làm bằng chất liệu dân tộc, nhân bản và khai phóng đã được tổ tiên chúng ta hun đúc sau hơn bốn ngàn năm lịch sử.

Đời tôi là những cơn mưa dài. Mưa khi tôi rời làng Mã Châu, mưa trong đêm đầu tiên trong căn gác trên đường Hùng Vương Đà Nẵng, mưa dưới gốc đa già ở Chùa Viên Giác, mưa khi tôi vừa đặt chân đến Sài Gòn lần đầu tiên và mưa lớn trong đêm tôi rời đất nước ra đi. Nhưng tôi chưa bao giờ tuyệt vọng, chưa bao giờ cảm thấy cuộc đời là hố thẳm. Tôi không sống trong hôm qua, trái lại mỗi ngày là một chặng đường mới của đời mình. Tôi bình tĩnh đến độ hồn nhiên khi đón nhận những khắc nghiệt đến với đời tôi và tôi rất lạc quan trong khả năng chuyển hóa hoàn cảnh của chính mình.

Trong cuộc đời này, tôi đã nhiều lần vấp ngã, nhưng nhiều người cũng đã giúp vực tôi dậy, lau khô những vết thương trên thân thể và trong cả tâm hồn. Tôi mang ơn xã hội nhiều đến nỗi biết mình sẽ không bao giờ trả hết. Tôi biết ơn những người đã che chở cho tôi và cũng cảm ơn cả những người đã dạy tôi hiểu giá trị của gian lao, thử thách. Cảm ơn đất nước đã cho tôi được làm người Việt Nam, cảm ơn mẹ Duy Xuyên mang tôi đến thế gian này, cảm ơn mẹ Hòa Hưng nuôi nấng tôi trong những ngày bà con thân thuộc đã ruồng bỏ tôi, cảm ơn cây đa già chùa Viên Giác che mát cho tôi suốt năm năm dài mưa nắng. Nếu một mai tôi ra đi không kịp viết điều gì, thì đây, những kỷ niệm của một lần ghé lại.



## *Đôi nét về Nhà văn Trần Trung Đạo*



- ❖ Tên thật: Trần Văn Nhơn, Pháp danh: Thị Nghĩa
- ❖ Sinh ngày 2 tháng 4 năm 1955 tại Xuyên Châu, Duy Xuyên, Quảng Nam.
- ❖ Học lực: Đậu Tú Tài toàn phần năm 1972, theo học Luật Khoa Đại học Sài Gòn và phân khoa Khoa Học Xã Hội, đại học Vạn Hạnh, Sài Gòn.
- ❖ Năm 1980: Vượt biên bằng đường biển qua ngã Bạc Liêu nhưng bị bắt, bị tù 3 tháng tại trại giam Phường Bảy, thị xã Bạc Liêu.
- ❖ Năm 1981: Tiếp tục vượt biên bằng đường biển ngày 11 tháng Sáu năm 1981, được chiến hạm Mỹ USS White Plains vớt và đưa về cảng Subic Bay, Philippines trước khi nhập trại tỵ nạn Palawan cuối tháng 6, 1981. Sau đó về định cư tại Boston, Massachusetts, Hoa Kỳ.
- ❖ Năm 1982: Ghi danh học Electrical Engineer tại University of Massachusetts at Boston (UMASS). Tham gia thành lập Hội Sinh Viên Việt Nam tại University of Massachusetts at Boston và là Phó Chủ Tịch Nội Vụ của Hội.
- ❖ Năm 1985: Lập gia đình với An Thiều Phụng tại Quincy, Massachusetts.
- ❖ Năm 1986: Học Computer Science tại Wentworth Institute of Technology (WIT) và Boston University (BU). Tốt nghiệp Kỹ sư Điện toán (BSCS) hạng danh dự tại WIT.
- ❖ Năm 1987, tiếp tục chương trình cao học Computer Information Systems và chuyên ngành Financing Planning tại Boston University.
- ❖ Năm 1990: Kỹ sư điều hành hệ thống computer tại SUN Microsystems Inc., và điều hành hệ thống điện toán của SUN khu vực Đông Bắc Mỹ.
- ❖ Năm 1991: Thiết lập và điều hành (moderator) các nhóm trao đổi thông tin trong giới chuyên viên kỹ thuật yểm trợ nhân quyền Việt Nam với máy chủ đặt trong phòng làm việc của tác giả tại hãng SUN. Đóng góp vào việc xây dựng mạng lưới Internet đầu tiên của người Việt hải ngoại trong giai đoạn phôi thai của kỹ thuật này. Tích cực hoạt động trong Phong Trào Chống Cường Bách Hồi Hương khi các trại tỵ nạn tại Đông Nam Á bị đóng cửa, góp phần tổ chức các buổi đi bộ gây quỹ

nhiều nơi trên nước Mỹ. Sáng tác thơ đều đặn trên Viet-Net, mạng thông tin bằng email của khoảng 600 người đầu tiên của người Việt hải ngoại.

- ❖ Năm 1992: Viết bài thơ *Đổi Cả Thiên Thu Tiếng Mẹ Cười* và phát hành tập thơ đầu tay *Đổi Cả Thiên Thu Tiếng Mẹ Cười* do nhóm thân hữu Viet-Net ở Mỹ và Canada thực hiện.
- ❖ Năm 1994: Rời hãng SUN Microsystems về làm việc như một chuyên viên quản trị cơ sở dữ liệu (DBMS) cho công ty đầu tư tài chính Fidelity Investments tại Boston. Được mời để thuyết trình về các chủ đề kỹ thuật Internet, văn học, nhân quyền, lý luận dân chủ tại nhiều cộng đồng Việt Nam, hội nghị nhân quyền, hội luận văn học quốc tế, và đồng thời tích cực yểm trợ các hoạt động văn hóa, xã hội và nhân quyền trong thế hệ trẻ Việt Nam tại hải ngoại.
- ❖ Năm 1996: Phát hành tập thơ thứ hai, *Thao Thức*. Viết tâm bút, tiểu luận về chính trị và văn hóa dành cho tuổi trẻ. Những bài này sau đó được in trong tác phẩm *Tâm Bút Trần Trung Đạo và Giác Mơ Việt Nam*.
- ❖ Năm 1997: Phát động phong trào đưa các tác giả văn học VNCH vào Internet. Phát hành tập thơ thứ ba, *Thơ Trần Trung Đạo*.
- ❖ Năm 2003: Phát hành tuyển tập *Giác Mơ Việt Nam*.
- ❖ Năm 2004: Bắt đầu viết trên diễn đàn Talawas và đã đóng góp cho diễn đàn này hơn 30 chính luận.
- ❖ Năm 2005: Phát hành tác phẩm *Tâm Bút Trần Trung Đạo*.
- ❖ Năm 2008: Phát hành *Tiểu Luận Trần Trung Đạo*.
- ❖ Năm 2009: Các nhóm trẻ in và phát hành trong nước không qua kiểm duyệt tuyển tập *Khi Bài Hát Trở Về* gồm những bài viết chọn lọc dành cho tuổi trẻ trong nước.
- ❖ Năm 2014: Phát hành *Chính Luận Trần Trung Đạo*.
- ❖ Năm 2015: Giới thiệu *Chính Luận* tại nhiều nơi trên nước Mỹ, thuyết trình về nhân quyền và văn học tại Đức, Nhật.
- ❖ Năm 2017: Phát hành tuyển tập *Bánh Mì Ai Cặp, Cá Việt Nam, Khát Vọng Con Người*, gồm 75 Chính Luận và Tâm Bút, còn được gọi là *Chính Luận II*.

## *Tác phẩm đã xuất bản*

- ❖ Đối Cả Thiên Thu Tiếng Mẹ Cười, tuyển tập thơ, 1992, 1993
- ❖ Thao Thức, tuyển tập thơ, 1996
- ❖ Thơ Trần Trung Đạo, tuyển tập thơ, 1997
- ❖ Giấc Mơ Việt Nam, tuyển tập tùy bút, truyện ngắn, 2003
- ❖ Tâm bút Trần Trung Đạo, tuyển tập văn, 2005
- ❖ Tiểu Luận Trần Trung Đạo, tiểu luận chính trị, 2008 (download miễn phí tại [trantrungdao.com](http://trantrungdao.com))
- ❖ Khi Bài Hát Trở Về, tiểu luận chính trị (Nhóm bạn trẻ in và phát hành trong nước không qua kiểm duyệt) 2009
- ❖ Dưới Bóng Đa Chùa Viên Giác (với HT Thích Như Điển), Viên Giác xuất bản, 2012
- ❖ Chính Luận Trần Trung Đạo, tuyển tập nghị luận chính trị, 2014
- ❖ Bánh Mì Ai Cập Cả Việt Nam Khát Vọng Con Người, tuyển tập 75 chính luận và tâm bút, Cổ Loa xuất bản, Boston, Hoa Kỳ, 2017
- ❖ Tuyển tập 100 bài chính luận, Định hướng xuất bản 2017
- ❖ Đêm nghe sông Hằng hát, Định Hướng xuất bản 2017









Hai cây đa to lớn, cành lá sum sê của chùa Viên Giác lại đón tôi trở về. Thật sự, tôi không biết tuổi thọ cây đa là bao nhiêu năm, nhưng tôi đoán chắc nó cũng hiện hữu... phải vài trăm năm. Gốc nó to lắm, có thể hai chục người ôm chắc cũng chưa giáp vòng... Sau này mỗi lần đọc bài thơ “Cây Đa chùa Viên Giác” của Trần Trung Đạo, tôi lại nhớ đến những kỷ niệm êm đềm với hai cây đa này. Thấy tôi viên tịch vào năm 1998, nghe nói một cây đa cũng chết theo...

Người đi vào cõi thiên thu, còn bao nhiêu người khác ở lại tan nát cõi lòng. Ngay cả cây đa mà cũng thuận thế theo người, thử hỏi ai không thương không nhớ!

... Cho nên tôi đã cố gắng viết lên những cảm nghĩ của mình, nơi có ngôi chùa xưa, vị Thầy cũ, cây đa già đã che chở cho tôi suốt cả đoạn đường đời với gió mưa gian khổ mà chúng tôi mới thành tựu được như ngày hôm nay, nên mỗi khi kỷ niệm hiện về là tôi lại nhớ nhớ mong mong về những hình ảnh cũ kỹ xa xưa ấy. Quả thật nó không là chuyện giàu có, cao sang, danh dự gì, nhưng chính từ chỗ bùn lầy nước đọng ấy tôi đã đi và đang đến. Đây chính là chất liệu dưỡng sinh vô cùng quý giá cho cuộc đời hành đạo của chính mình tại xứ trời Tây này.

### *Hòa thượng Thích Như Điển*

Và ở đó, dưới bóng đa chùa Viên Giác, tôi lớn lên. Lớn lên trong tiếng chuông chùa nhẹ đưa vào đúng 4 giờ sáng mỗi ngày. Lớn lên trong những lời Phật dạy “Hãy bao dung và tha thứ” đi nhẹ vào tâm hồn ngày thơ trong trắng của tôi. Lớn lên trong tiếng lá đa xào xạc suốt mùa thu viết vào hồn tôi những vần thơ buồn, mãi ba mươi năm sau mới dần dần kết tụ. Và tôi cũng lớn lên dưới ánh sao của những đêm hè nằm nghe tuổi hoa niên thổn thức.

Năm năm sống với lời kinh kệ, với tiếng mõ sớm chuông khuya dưới bóng đa chùa Viên Giác là khoảng thời gian quyết định hướng đi và nhân sinh quan của tôi.

*Thời thơ ấu cây đa già tri kỷ  
Vẫn còn đây trong ký ức xa mù.*

### *Nhà văn Trần Trung Đạo*



NHÀ XUẤT BẢN LIÊN PHẬT HỘI  
UNITED BUDDHIST FOUNDATION